

Số/No: 3499.01 /2025/TB - OCBTp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 08 năm 2025  
Ho Chi Minh City, 27 August 2025**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ**  
**PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE**

Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*  
- Sở giao dịch Chứng khoán TP.HCM/ *The Ho Chi Minh Stock Exchange*

- Tên tổ chức: **NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHƯƠNG ĐÔNG**

Organization: **Orient Commercial Joint Stock Bank**

- Mã chứng khoán: **OCB**

Stock symbol: **OCB**

- Địa chỉ trụ sở chính: Toà nhà The Hallmark, Số 15 Trần Bạch Đằng, P. An Khánh, TP. Hồ Chí Minh

Head office: *The Hallmark, 15 Tran Bach Dang, An Khanh Ward, Ho Chi Minh City*

- Điện thoại/Telephone: (84-28) 38 220 960 - 38 220 961

- Fax: (84-28) 38 220 963

- Người thực hiện công bố thông tin: Ông NGUYỄN ĐỨC HIẾU

Information disclosing person: *Mr. NGUYEN DUC HIEU*

- Chức vụ: Giám đốc tài chính

Position: *Chief Financial Officer*

- Loại thông tin công bố: ☒ Định kỳ ☐ Bất thường ☐ 24h ☐ theo yêu cầu

Type of information to be disclosed: ☒ Periodic ☐ Extraordinary ☐ 24h ☐ Upon request

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính bán niên đã được soát xét cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2025 (Hợp nhất).

Information disclosure content: *Audited Interim Financial statements for the six-month period ended 30 June 2025 (Consolidated).*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 27/08/2025 tại đường dẫn: <https://ocb.com.vn/vi/nha-dau-tu#thong-tin-tai-chinh>

This information was disclosed on OCB's website from 27 August 2025 at:

<https://www.ocb.com.vn/en/investors#>

Tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

*We hereby certify the truthfulness of the information stated above and take the full responsibility before the law for the disclosed information.*



**Đại diện tổ chức/Organization Representative**

**Người ủy quyền CBTT**

**Authorized representative**

**Nơi nhận/Recipients:**

- Như trên/As above
- Lưu: Văn thư, Phòng Kế toán/  
Archive: Office, Accounting Department.



**NGUYỄN ĐỨC HIẾU**



**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
cho kỳ sáu tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2025



**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông**  
**Thông tin về Ngân hàng**

**Giấy phép/Quyết định**  
**Thành lập và Hoạt động số**

0061/NH-GP  
1810/QĐ-QLGS5

ngày 13 tháng 4 năm 1996  
ngày 31 tháng 7 năm 2025

Ngân hàng được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 0061/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 13 tháng 4 năm 1996. Thời gian hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 13 tháng 4 năm 1996.

**Giấy Chứng nhận Đăng ký**  
**Kinh doanh/Doanh nghiệp số**

0300852005

ngày 10 tháng 5 năm 1996

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Ngân hàng đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0300852005 ngày 8 tháng 12 năm 2023. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đầu tiên và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Trịnh Văn Tuấn  
Ông Yoshizawa Toshiki  
Bà Trịnh Thị Mai Anh  
Ông Ngô Hà Bắc  
Ông Phan Trung  
Ông Segawa Mitsuhiko

Chủ tịch  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên  
(từ ngày 22 tháng 4 năm 2025)  
Thành viên độc lập  
(từ ngày 22 tháng 4 năm 2025)  
Thành viên  
(đến ngày 22 tháng 4 năm 2025)  
Thành viên  
(đến ngày 22 tháng 4 năm 2025)  
Thành viên độc lập  
(đến ngày 22 tháng 4 năm 2025)  
Thành viên độc lập  
(đến ngày 22 tháng 4 năm 2025)

Ông Dương Kỳ Hiệp

Ông Kato Shin

Ông Nguyễn Đình Tùng

Ông Phạm Tri Nguyen

Ông Bùi Minh Đức

**Ban Kiểm soát**

Bà Đặng Thị Thanh Huyền

Bà Nguyễn Thị Thúy Minh

Bà Đặng Thị Quý

Ông Phạm Quang Vinh

Ông Nguyễn Văn Hải

Ông Nguyễn Trọng Hải

Trưởng Ban  
(từ ngày 22 tháng 4 năm 2025)  
Trưởng Ban  
(đến ngày 22 tháng 4 năm 2025)  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên  
(từ ngày 22 tháng 4 năm 2025)  
Thành viên  
(từ ngày 22 tháng 4 năm 2025)

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông**  
**Thông tin về Ngân hàng (tiếp theo)**

|                                      |                                                                                                 |                                                                     |
|--------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| <b>Ban Tổng Giám đốc</b>             | Ông Phạm Hồng Hải<br>Bà Huỳnh Lê Mai                                                            | Tổng Giám đốc<br>Phó Tổng Giám đốc<br>(đến ngày 1 tháng 7 năm 2025) |
| <b>Kế toán trưởng</b>                | Bà Nguyễn Văn Anh                                                                               | Kế toán trưởng                                                      |
| <b>Người đại diện theo pháp luật</b> | Ông Trịnh Văn Tuấn                                                                              | Chủ tịch                                                            |
| <b>Trụ sở chính</b>                  | Tòa nhà The Hallmark<br>15 Trần Bạch Đằng, Phường An Khánh<br>Thành phố Hồ Chí Minh<br>Việt Nam |                                                                     |
| <b>Công ty kiểm toán</b>             | Chi nhánh Công ty TNHH KPMG<br>Việt Nam                                                         |                                                                     |

## **Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông**

### **Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Ngân hàng và các công ty con (gọi chung là “OCB”) cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày từ trang 6 đến trang 99 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của OCB tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của OCB cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cho rằng OCB sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc 



Phạm Hồng Hải  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 8 năm 2025



Chi nhánh Công ty TNHH KPMG  
Tầng 10, Tòa nhà Sun Wah  
115 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé  
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam  
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

### Kính gửi các Cổ đông Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông (“Ngân hàng”) và các công ty con (gọi chung là “OCB”), bao gồm báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 26 tháng 8 năm 2025, được trình bày từ trang 6 đến trang 99.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



## Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

## Vấn đề khác

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 lần lượt được kiểm toán và soát xét bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến và kết luận chấp nhận toàn phần đối với các báo cáo tài chính đó trong báo cáo kiểm toán ngày 17 tháng 3 năm 2025 và báo cáo soát xét ngày 14 tháng 8 năm 2024.

## Chi nhánh Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 25-01-00487-25-2



Nguyễn Thủy Ninh

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 4623-2023-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thu Hà

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 2236-2023-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 8 năm 2025

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông  
Tòa nhà The Hallmark, 15 Trần Bạch Đằng  
Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Mẫu B02a/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

|              |                                                            | Thuyết<br>minh | 30/6/2025<br>VND    | 31/12/2024<br>VND<br>(đã điều chỉnh lại) |
|--------------|------------------------------------------------------------|----------------|---------------------|------------------------------------------|
| A            | TÀI SẢN                                                    |                |                     |                                          |
| I            | Tiền mặt và vàng                                           | 4              | 1.065.540.703.576   | 787.773.771.826                          |
| II           | Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam                   | 5              | 3.680.324.239.243   | 2.377.473.012.237                        |
| III          | Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác              | 6              | 47.834.537.170.513  | 39.126.199.257.631                       |
| 1            | Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác                     |                | 47.724.810.170.513  | 38.922.550.757.631                       |
| 2            | Cho vay các tổ chức tín dụng khác                          |                | 109.727.000.000     | 203.648.500.000                          |
| IV           | Chứng khoán kinh doanh                                     | 7              | 218.280.000.000     | -                                        |
| VI           | Cho vay khách hàng                                         |                | 183.717.021.936.619 | 168.295.145.827.686                      |
| 1            | Cho vay khách hàng                                         | 8              | 186.333.051.129.536 | 170.844.469.638.663                      |
| 2            | Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng                         | 9              | (2.616.029.192.917) | (2.549.323.810.977)                      |
| VII          | Hoạt động mua nợ                                           | 10             | 4.422.752.642.993   | 5.041.128.156.935                        |
| 1            | Mua nợ                                                     |                | 4.456.173.947.601   | 5.079.222.324.368                        |
| 2            | Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ                           |                | (33.421.304.608)    | (38.094.167.433)                         |
| VIII         | Chứng khoán đầu tư                                         | 11             | 58.312.537.107.996  | 52.589.033.787.156                       |
| 1            | Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán                         |                | 58.358.875.478.057  | 52.635.610.527.457                       |
| 3            | Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư                         |                | (46.338.370.061)    | (46.576.740.301)                         |
| X            | Tài sản cố định                                            |                | 663.591.544.459     | 630.506.628.479                          |
| 1            | Tài sản cố định hữu hình                                   | 12             | 358.397.715.856     | 341.299.885.196                          |
| a            | Nguyên giá                                                 |                | 951.632.828.323     | 897.989.633.453                          |
| b            | Giá trị hao mòn lũy kế                                     |                | (593.235.112.467)   | (556.689.748.257)                        |
| 3            | Tài sản cố định vô hình                                    | 13             | 305.193.828.603     | 289.206.743.283                          |
| a            | Nguyên giá                                                 |                | 680.219.097.921     | 637.354.945.135                          |
| b            | Giá trị hao mòn lũy kế                                     |                | (375.025.269.318)   | (348.148.201.852)                        |
| XII          | Tài sản Có khác                                            |                | 8.984.835.668.288   | 7.639.594.084.311                        |
| 1            | Các khoản phải thu                                         | 14(a)          | 3.415.611.473.375   | 2.867.322.167.606                        |
| 2            | Các khoản lãi, phí phải thu                                | 14(b)          | 3.254.328.465.293   | 2.778.453.061.157                        |
| 4            | Tài sản Có khác                                            | 14(c)          | 2.319.695.729.620   | 1.998.618.855.548                        |
| 5            | Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác | 14(d)          | (4.800.000.000)     | (4.800.000.000)                          |
| TỔNG TÀI SẢN |                                                            |                | 308.899.421.013.687 | 276.486.854.526.261                      |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông  
Tòa nhà The Hallmark, 15 Trần Bạch Đằng  
Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2025  
(tiếp theo)

Mẫu B02a/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

|                                           | Thuyết<br>minh                                                               | 30/6/2025<br>VND | 31/12/2024<br>VND<br>(đã điều chỉnh lại) |                            |
|-------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------------------------------|----------------------------|
| <b>B</b>                                  | <b>NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                         |                  |                                          |                            |
| <b>I</b>                                  | <b>Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng<br/>Nhà nước Việt Nam</b>             | <b>15</b>        | <b>2.510.958.373.664</b>                 | <b>3.469.535.552.139</b>   |
| 1                                         | Tiền gửi và vay Ngân hàng Nhà nước                                           |                  | 2.510.958.373.664                        | 3.469.535.552.139          |
| <b>II</b>                                 | <b>Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác</b>                             |                  | <b>51.066.199.508.641</b>                | <b>45.008.281.205.498</b>  |
| 1                                         | Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác                                       | 16(a)            | 47.751.683.463.963                       | 43.798.252.294.422         |
| 2                                         | Vay các tổ chức tín dụng khác                                                | 16(b)            | 3.314.516.044.678                        | 1.210.028.911.076          |
| <b>III</b>                                | <b>Tiền gửi của khách hàng</b>                                               | <b>17</b>        | <b>153.939.669.388.207</b>               | <b>142.459.763.487.912</b> |
| <b>IV</b>                                 | <b>Các công cụ tài chính phái sinh và các<br/>khoản nợ tài chính khác</b>    | <b>18</b>        | <b>383.641.035.878</b>                   | <b>356.262.657.844</b>     |
| <b>V</b>                                  | <b>Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức<br/>tín dụng chịu rủi ro</b> | <b>19</b>        | <b>5.822.312.368.295</b>                 | <b>5.942.083.509.395</b>   |
| <b>VI</b>                                 | <b>Phát hành giấy tờ có giá</b>                                              | <b>20</b>        | <b>57.072.200.000.000</b>                | <b>44.010.712.500.000</b>  |
| <b>VII</b>                                | <b>Các khoản nợ khác</b>                                                     |                  | <b>4.990.707.127.037</b>                 | <b>3.569.170.180.149</b>   |
| 1                                         | Các khoản lãi, phí phải trả                                                  | 21(a)            | 3.431.170.241.860                        | 2.654.975.316.203          |
| 3                                         | Các khoản phải trả và công nợ khác                                           | 21(b)            | 1.559.536.885.177                        | 913.200.352.654            |
| 4                                         | Dự phòng nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng                                    |                  | -                                        | 994.511.292                |
| <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>                   |                                                                              |                  | <b>275.785.687.801.722</b>               | <b>244.815.809.092.937</b> |
| <b>VIII</b>                               | <b>Vốn chủ sở hữu</b>                                                        | <b>23</b>        | <b>33.113.733.211.965</b>                | <b>31.671.045.433.324</b>  |
| 1                                         | Vốn của tổ chức tín dụng                                                     |                  | 24.711.163.507.348                       | 24.711.163.507.348         |
| a                                         | Vốn điều lệ                                                                  |                  | 24.657.891.520.000                       | 24.657.891.520.000         |
| c                                         | Thặng dư vốn cổ phần                                                         |                  | 53.271.987.348                           | 53.271.987.348             |
| 2                                         | Các quỹ                                                                      |                  | 3.223.626.131.166                        | 3.223.626.131.166          |
| 3                                         | Chênh lệch tỷ giá hối đoái                                                   |                  | (32.301.485.812)                         | -                          |
| 5                                         | Lợi nhuận chưa phân phối                                                     |                  | 5.211.245.059.263                        | 3.736.255.794.810          |
| <b>TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                |                                                                              |                  | <b>33.113.733.211.965</b>                | <b>31.671.045.433.324</b>  |
| <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b> |                                                                              |                  | <b>308.899.421.013.687</b>               | <b>276.486.854.526.261</b> |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này



**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông**  
**Tòa nhà The Hallmark, 15 Trần Bạch Đằng**  
**Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**  
**Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025**

**Mẫu B03a/TCTD-HN**  
*(Ban hành theo Thông tư*  
*số 49/2014/TT-NHNN*  
*ngày 31 tháng 12 năm 2014 của*  
*Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

|      |                                                                                | Thuyết<br>minh | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                                         |
|------|--------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------------------|-----------------------------------------|
|      |                                                                                |                | 30/6/2025<br>VND           | 30/6/2024<br>VND<br>(đã điều chỉnh lại) |
| 1    | Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự                                    | 24             | 9.860.744.332.721          | 8.475.637.214.476                       |
| 2    | Chi phí lãi và các chi phí tương tự                                            | 24             | (5.518.058.602.222)        | (4.588.290.872.032)                     |
| I    | Thu nhập lãi thuần                                                             | 24             | 4.342.685.730.499          | 3.887.346.342.444                       |
| 3    | Thu nhập từ hoạt động dịch vụ                                                  | 25             | 523.136.980.589            | 331.635.839.765                         |
| 4    | Chi phí hoạt động dịch vụ                                                      | 25             | (95.787.385.314)           | (62.004.370.480)                        |
| II   | Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ                                                 | 25             | 427.349.595.275            | 269.631.469.285                         |
| III  | Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối                                    | 26             | 111.434.887.111            | 222.880.940.249                         |
| IV   | (Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh                               | 27             | (942.300.000)              | 330.060.000                             |
| V    | Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư                                         | 28             | (199.944.166.337)          | (89.461.453.338)                        |
| 5    | Thu nhập từ hoạt động khác                                                     | 29             | 281.359.447.093            | 300.553.036.174                         |
| 6    | Chi phí hoạt động khác                                                         | 29             | (46.893.285.276)           | (31.927.023.150)                        |
| VI   | Lãi thuần từ hoạt động khác                                                    | 29             | 234.466.161.817            | 268.626.013.024                         |
| VIII | Chi phí hoạt động                                                              | 30             | (2.010.995.068.942)        | (1.823.646.449.253)                     |
| IX   | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng |                | 2.904.054.839.423          | 2.735.706.922.411                       |
| X    | Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng                                               | 31             | (1.011.581.532.940)        | (622.679.028.714)                       |
| XI   | Tổng lợi nhuận trước thuế (mang sang trang sau )                               |                | 1.892.473.306.483          | 2.113.027.893.697                       |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông  
Tòa nhà The Hallmark, 15 Trần Bạch Đằng  
Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất cho kỳ sáu tháng  
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B03a/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

|             |                                                         | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                     |
|-------------|---------------------------------------------------------|----------------------------|---------------------|
|             |                                                         | 30/6/2025                  | 30/6/2024           |
|             |                                                         | VND                        | VND                 |
|             |                                                         |                            | (đã điều chỉnh lại) |
| Thuyết minh |                                                         |                            |                     |
| XI          | Tổng lợi nhuận trước thuế<br>(mang sang từ trang trước) | 1.892.473.306.483          | 2.113.027.893.697   |
| 7           | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành            | (387.087.785.672)          | (442.475.089.650)   |
| XII         | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp                      | 32 (387.087.785.672)       | (442.475.089.650)   |
| XIII        | Lợi nhuận sau thuế                                      | 1.505.385.520.811          | 1.670.552.804.047   |
| XV          | Lãi cơ bản trên cổ phiếu<br>(VND/cổ phiếu)              | 33 611                     | 665                 |

Ngày 26 tháng 8 năm 2025

Người lập



Nguyễn Văn Anh  
Kế toán trưởng

Người kiểm soát



Nguyễn Đức Hiếu  
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt



Phạm Hồng Hải  
Tổng Giám đốc

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông**  
**Tòa nhà The Hallmark, 15 Trần Bạch Đằng**  
**Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025**  
**(Phương pháp trực tiếp)**

**Mẫu B04a/TCTD-HN**  
*(Ban hành theo Thông tư*  
*số 49/2014/TT-NHNN*  
*ngày 31 tháng 12 năm 2014 của*  
*Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

**Kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30/6/2025                      30/6/2024**  
**VND                              VND**  
**(đã điều chỉnh lại)**

**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

|    |                                                                                   |                     |                     |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------------|
| 01 | Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được                             | 9.479.462.735.804   | 8.849.200.439.400   |
| 02 | Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả                                        | (4.729.056.276.007) | (6.061.741.912.248) |
| 03 | Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được                                           | 333.407.063.867     | 270.956.490.050     |
| 04 | Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, vàng và chứng khoán | (89.689.949.466)    | 133.740.848.210     |
| 05 | (Chi phí)/thu nhập khác (đã chi)/nhận được                                        | (12.375.325.541)    | 220.029.023.954     |
| 06 | Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro                 | 247.415.541.937     | 62.140.107.982      |
| 07 | Tiền chi trả cho nhân viên, hoạt động quản lý                                     | (2.127.521.612.703) | (1.927.757.707.522) |
| 08 | Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong kỳ                                 | (475.566.574.220)   | (580.355.454.709)   |

**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và công nợ hoạt động**

**2.626.075.603.671                      966.211.835.117**

**Những thay đổi về tài sản hoạt động**

|    |                                                                           |                      |                     |
|----|---------------------------------------------------------------------------|----------------------|---------------------|
| 09 | Giảm các khoản tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác | 93.921.500.000       | 1.282.776.612.217   |
| 10 | (Tăng)/giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán                           | (5.941.544.950.600)  | 8.705.205.736.092   |
| 11 | Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác        | -                    | (134.522.397.895)   |
| 12 | Tăng các khoản cho vay khách hàng                                         | (14.865.533.114.106) | (7.680.392.226.520) |
| 13 | Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản                          | (950.543.525.117)    | (507.504.405.128)   |
| 14 | Tăng khác về tài sản hoạt động                                            | (344.789.654.450)    | (354.447.064.521)   |

**Những thay đổi về công nợ hoạt động**

|    |                                                                     |                    |                     |
|----|---------------------------------------------------------------------|--------------------|---------------------|
| 15 | (Giảm)/tăng các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam   | (958.577.178.475)  | 903.053.731.129     |
| 16 | Tăng tiền gửi và vay các TCTD khác                                  | 6.057.918.303.143  | 1.151.203.854.636   |
| 17 | Tăng tiền gửi của khách hàng                                        | 11.479.905.900.295 | 5.633.939.709.277   |
| 18 | Tăng/(giảm) phát hành giấy tờ có giá                                | 13.061.487.500.000 | (5.726.903.250.000) |
| 19 | Giảm vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro       | (119.771.141.100)  | (67.651.628.098)    |
| 20 | Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | 27.378.378.034     | -                   |
| 21 | Tăng/(giảm) khác về công nợ hoạt động                               | 705.366.786.012    | (1.817.989.022.102) |
| 22 | Chi từ các quỹ của TCTD                                             | (2.403.000.000)    | (5.020.000.000)     |

**I LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**10.868.891.407.307                      2.347.961.484.204**

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông  
Tòa nhà The Hallmark, 15 Trần Bạch Đằng  
Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng  
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025  
(Phương pháp trực tiếp – tiếp theo)

Mẫu B04a/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

|                                                                        | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày<br>30/6/2025<br>VND | 30/6/2024<br>VND          |
|------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|---------------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                             |                                                |                           |
| 01 Mua sắm tài sản cố định                                             | (453.848.258.949)                              | (91.631.759.187)          |
| 02 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định                    | 135.909.092                                    | 237.395.999               |
| <b>II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                    | <b>(453.712.349.857)</b>                       | <b>(91.394.363.188)</b>   |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                          |                                                |                           |
| 04 Cổ tức đã trả cho các cổ đông, lợi nhuận đã chia                    | -                                              | (17.881.944)              |
| <b>III LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                | <b>-</b>                                       | <b>(17.881.944)</b>       |
| <b>IV LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ</b>                               | <b>10.415.179.057.450</b>                      | <b>2.256.549.239.072</b>  |
| <b>V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ</b>                     | <b>42.087.797.541.694</b>                      | <b>40.049.013.547.932</b> |
| <b>VI ẢNH HƯỞNG CỦA THAY ĐỔI TỶ GIÁ HỐI ĐOẠI QUY ĐỔI NGOẠI TỆ</b>      | <b>(32.301.485.812)</b>                        | <b>(25.976.746.722)</b>   |
| <b>VII TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (THUYẾT MINH 34)</b> | <b>52.470.675.113.332</b>                      | <b>42.279.586.040.282</b> |

Ngày 26 tháng 8 năm 2025

Người lập



Nguyễn Văn Anh  
Kế toán trưởng

Người kiểm soát



Nguyễn Đức Hiếu  
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt



Phạm Hồng Hải  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

## **1. Đơn vị báo cáo**

### **(a) Thành lập và hoạt động**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông (“Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 0061/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp ngày 13 tháng 4 năm 1996 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300852005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 10 tháng 5 năm 1996. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0300852005 ngày 8 tháng 12 năm 2023. Thời gian hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 13 tháng 4 năm 1996.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm:

- hoạt động huy động vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn của mọi tổ chức thuộc các thành phần kinh tế và dân cư dưới hình thức tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam và ngoại tệ;
- tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư và phát triển của các tổ chức trong nước;
- vay vốn của NHNNVN và của các tổ chức tín dụng khác;
- cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân tùy theo tính chất và khả năng nguồn vốn;
- chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá;
- hùn vốn, liên doanh và mua cổ phần theo pháp luật hiện hành;
- làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng;
- thực hiện kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và thanh toán quốc tế, huy động các loại vốn từ nước ngoài và các dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được NHNNVN cho phép;
- đại lý bảo hiểm theo quy định của pháp luật; kinh doanh trái phiếu theo quy định của pháp luật;
- cấp tín dụng dưới hình thức chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng, tái chiết khấu giấy tờ có giá; phát hành thẻ tín dụng;
- bảo lãnh ngân hàng;
- mở tài khoản thanh toán cho khách hàng; mở tài khoản thanh toán tại NHNNVN; mở tài khoản thanh toán tại tổ chức tín dụng; chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác;
- tổ chức thanh toán nội bộ, tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia;
- dịch vụ quản lý tiền mặt; tư vấn ngân hàng, tài chính; các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn;
- tư vấn tài chính doanh nghiệp, tư vấn mua bán, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp và tư vấn đầu tư; tham gia đấu thầu mua bán tín phiếu Kho bạc, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu NHNNVN và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ; dịch vụ môi giới tiền tệ;
- phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, trái phiếu, tín phiếu để huy động vốn theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng, Luật chứng khoán, quy định của Chính phủ và hướng dẫn của NHNNVN;
- gửi, nhận gửi vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của NHNNVN;
- ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của NHNNVN;
- mua nợ, kinh doanh, mua bán vàng miếng.

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông**  
**Tòa nhà The Hallmark, 15 Trần Bạch Đằng**  
**Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B05a/TCTD-HN**  
*(Ban hành theo Thông tư*  
*số 49/2014/TT-NHNN*  
*ngày 31 tháng 12 năm 2014 của*  
*Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

**(b) Vốn điều lệ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, vốn điều lệ của Ngân hàng là 24.657.891.520.000 VND (31/12/2024: 24.657.891.520.000 VND). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Ngân hàng đã phát hành 2.465.789.152 cổ phiếu phổ thông (31/12/2024: 2.465.789.152 cổ phiếu phổ thông), với mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND. Cổ phiếu của Ngân hàng đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

**(c) Địa điểm và mạng lưới hoạt động**

Trụ sở chính của Ngân hàng đặt tại tòa nhà The Hallmark, số 15 Trần Bạch Đằng, phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, sáu mươi hai (62) chi nhánh và một trăm mười ba (113) phòng giao dịch trên toàn quốc.

**(d) Công ty con**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Ngân hàng có hai (2) công ty con được sở hữu trực tiếp như sau:

| <b>Tên công ty</b>                                                           | <b>Giấy Chứng nhận<br/>Đăng ký Kinh doanh</b>                                                     | <b>Lĩnh vực<br/>kinh doanh</b>                     | <b>Tỷ lệ sở hữu và<br/>quyền biểu quyết</b> |
|------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|---------------------------------------------|
| Công ty TNHH MTV Chuyển<br>tiền Quốc tế Ngân hàng<br>Thương mại Phương Đông  | Số 0314327542 do Sở Kế<br>hoạch và Đầu tư Thành<br>phố Hồ Chí Minh cấp<br>ngày 3 tháng 4 năm 2017 | Dịch vụ nhận và chi,<br>trả ngoại tệ               | 100%                                        |
| Công ty TNHH MTV Quản lý<br>nợ và Khai thác tài sản Ngân<br>hàng Phương Đông | Số 0318933777 do Sở<br>Tài chính Thành phố Hồ<br>Chí Minh cấp ngày 28<br>tháng 4 năm 2025         | Quản lý nợ tồn đọng<br>và xử lý tài sản bảo<br>đảm | 100%                                        |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng có một (1) công ty con được sở hữu trực tiếp như sau:

| <b>Tên công ty</b>                                                          | <b>Giấy Chứng nhận<br/>Đăng ký Kinh doanh</b>                                                     | <b>Lĩnh vực<br/>kinh doanh</b>       | <b>Tỷ lệ sở hữu và<br/>quyền biểu quyết</b> |
|-----------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------------|
| Công ty TNHH MTV Chuyển<br>tiền Quốc tế Ngân hàng<br>Thương mại Phương Đông | Số 0314327542 do Sở Kế<br>hoạch và Đầu tư Thành<br>phố Hồ Chí Minh cấp<br>ngày 3 tháng 4 năm 2017 | Dịch vụ nhận và chi,<br>trả ngoại tệ | 100%                                        |

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng bao gồm Ngân hàng và các công ty con (được gọi chung là “OCB”).

**(e) Tổng số nhân viên**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, OCB có 7.210 nhân viên (31/12/2024: 7.026 nhân viên).

## 2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

### (a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Các chuẩn mực và quy định pháp lý có liên quan này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của OCB theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng.

### (b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp.

### (c) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của OCB là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

### (d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của OCB là Đồng Việt Nam ("VND"). Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND").

### (e) Hình thức sổ kế toán áp dụng

OCB sử dụng phần mềm kế toán để ghi chép giao dịch của mình dưới hình thức sổ cái Nhật ký chung.

### 3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được OCB áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được OCB áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này nhất quán với những chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

#### (a) Cơ sở hợp nhất

##### (i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của OCB. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

##### (ii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của OCB tại đơn vị nhận đầu tư.

#### (b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay của ngoại tệ đó ("tỷ giá giao ngay") tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán nếu tỷ giá giao ngay này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán, trường hợp tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán thì OCB dùng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao ngay tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Thu nhập và chi phí bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán giao ngay tại ngày giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả có gốc ngoại tệ sang VND tại ngày báo cáo hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm.



**(c) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, tiền gửi tại NHNNVN, tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác với kỳ hạn gốc không quá ba tháng, các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền nhất định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị, và được nắm giữ với mục đích đáp ứng các cam kết thanh toán ngắn hạn hơn là để đầu tư hay cho các mục đích khác.

**(d) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác**

Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng cụ thể tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Tiền gửi các tổ chức tín dụng khác bao gồm tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các TCTD khác với kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 86/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2024 (“Nghị định 86”) do Chính phủ ban hành quy định về mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro, việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và trường hợp tổ chức tín dụng phân bổ lãi phải thu phải thoái và Thông tư số 31/2024/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2024 (“Thông tư 31”) do NHNNVN ban hành quy định về phân loại tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Theo đó, OCB trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại và cho vay các TCTD khác theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh 3(h).

Theo Nghị định 86, OCB không trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác.

**(e) Các công cụ tài chính phái sinh**

**(i) Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ**

OCB ký kết các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển giao, điều chỉnh hoặc giảm thiểu rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của OCB.

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo tỷ giá giao ngay tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và được trình bày theo giá trị thuần trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch do đánh giá lại cuối kỳ được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm hoặc khi đáo hạn hợp đồng. Chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá kỳ hạn của hợp đồng và tỷ giá giao ngay tại ngày giao dịch được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết mua và bán cùng một lượng ngoại tệ (chỉ có hai đồng tiền được sử dụng trong giao dịch) với cùng một đối tác, trong đó một giao dịch có thời hạn thanh toán giao ngay và một giao dịch có thời hạn thanh toán xác định trong tương lai và tỷ giá của hai giao dịch được xác định đồng thời tại thời điểm xác nhận giao dịch giao ngay. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

**(iii) Các hợp đồng hoán đổi lãi suất**

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất là các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên một hoặc nhiều khoản tiền vốn danh nghĩa. Giá trị khoản vốn danh nghĩa trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền được theo dõi trên tài khoản ngoại bảng tại khoản mục “Hợp đồng hoán đổi lãi suất”. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền trao đổi gốc đầu kỳ và cuối kỳ, giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, các khoản thu nhập và chi phí với lãi suất tương ứng phát sinh được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền chỉ trao đổi gốc cuối kỳ mà không trao đổi gốc đầu kỳ, giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất như các khoản cam kết kỳ hạn ngoại tệ. Các hợp đồng này được hạch toán tương tự giống như các hợp đồng kỳ hạn. Các khoản thu nhập và chi phí với lãi suất tương ứng phát sinh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

**(f) Hoạt động mua nợ**

**(i) Mua nợ**

Giá trị khoản mua nợ được ghi nhận là một khoản cho vay theo giá mua theo hợp đồng. Khoản tiền lãi nhận được được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất, ngoại trừ khoản tiền lãi phát sinh từ trước khi OCB mua nợ được ghi giảm giá trị khoản mua nợ.

**(ii) Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ**

OCB phân loại các khoản nợ đã mua vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó được phân loại bởi bên bán trước khi mua và trích lập dự phòng theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh 3(h).

**(g) Cho vay khách hàng**

Các khoản cho vay khách hàng được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng, bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể và dự phòng rủi ro tín dụng chung.

Dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày thành một dòng riêng trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 31 và Nghị định 86 như trình bày tại Thuyết minh 3(h).

**(h) Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng**

**(i) Phân loại nợ**

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác (trừ tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi tại Ngân hàng Chính sách xã hội theo quy định của NHNNVN về việc các tổ chức tín dụng duy trì số dư tiền gửi tại Ngân hàng Chính sách xã hội); mua hoặc ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch UPCOM (gọi chung là “trái phiếu chưa niêm yết”); cho vay khách hàng và cho vay các tổ chức tín dụng khác (bao gồm các khoản cho vay, cho thuê tài chính, chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác, các khoản bao thanh toán, cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng và các khoản trả thay cam kết ngoại bảng); ủy thác cấp tín dụng; các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được đầy đủ tiền bán nợ; các khoản nợ mua lại, khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ; chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng khác phát hành; các khoản phải thu phát sinh từ giao dịch mua hần miễn truy đòi bộ chứng từ xuất trình theo thư tín dụng (trừ trường hợp mua hần miễn truy đòi bộ chứng từ theo thư tín dụng do chính OCB phát hành); các khoản tiền mà ngân hàng hoàn trả đã trả cho thực hiện thanh toán cho bên thụ hưởng theo thư tín dụng trả chậm có điều khoản bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn của thư tín dụng do OCB phát hành (gọi chung là “các khoản nợ”) được thực hiện theo phương pháp dựa trên yếu tố định lượng theo quy định tại Điều 10 của Thông tư 31. OCB thực hiện phân loại nợ hàng tháng dựa trên số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng như sau:

| <b>Nhóm</b> |                    | <b>Tình trạng quá hạn</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|-------------|--------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1           | Nợ đủ tiêu chuẩn   | (a) Khoản nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc<br>(b) Khoản nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| 2           | Nợ cần chú ý       | (a) Khoản nợ quá hạn đến 90 ngày; hoặc<br>(b) Khoản nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 3           | Nợ dưới tiêu chuẩn | (a) Khoản nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc<br>(b) Khoản nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn; hoặc<br>(c) Khoản nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận; hoặc<br>(d) Khoản nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"><li>Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 134 Luật Các tổ chức tín dụng; hoặc</li><li>Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 135 Luật Các tổ chức tín dụng; hoặc</li><li>Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5, 9 Điều 136 Luật Các tổ chức tín dụng.</li></ul> |

| <b>Nhóm</b> |                        | <b>Tình trạng quá hạn</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|-------------|------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|             |                        | (e) Khoản nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; hoặc<br>(f) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| 4           | Nợ nghi ngờ            | (a) Khoản nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc<br>(b) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc<br>(c) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn; hoặc<br>(d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc<br>(e) Khoản nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra đến 60 ngày mà chưa thu hồi được; hoặc<br>(f) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi.                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 5           | Nợ có khả năng mất vốn | (a) Khoản nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc<br>(b) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc<br>(c) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc<br>(d) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc<br>(e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc<br>(f) Khoản nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra trên 60 ngày mà chưa thu hồi được; hoặc<br>(g) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc<br>(h) Khoản nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản. |

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với OCB mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ có rủi ro cao hơn thì OCB phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao nhất.

Khi OCB tham gia cho vay hợp vốn, OCB thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của các ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn và đánh giá của OCB.

OCB cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng quốc gia Việt Nam ("CIC") cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách khách hàng do CIC cung cấp, OCB điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Đối với các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng, OCB phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày OCB thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn: quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ: quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn: quá hạn từ 90 ngày trở lên.

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông**  
**Tòa nhà The Hallmark, 15 Trần Bạch Đằng**  
**Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B05a/TCTD-HN**  
*(Ban hành theo Thông tư*  
*số 49/2014/TT-NHNN*  
*ngày 31 tháng 12 năm 2014 của*  
*Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

**Phân loại nợ cho các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19**

OCB áp dụng Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ngày 7 tháng 9 năm 2021 (“Thông tư 14”) và Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ngày 2 tháng 4 năm 2021 (“Thông tư 03”) của NHNNVN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020 (“Thông tư 01”) của NHNNVN quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19. Theo đó, đối với khách hàng có các khoản nợ phát sinh trước ngày 1 tháng 8 năm 2021 và phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19, thì OCB được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ như sau:

| <i>Thời điểm phát sinh khoản nợ</i> | <i>Tình trạng quá hạn</i>          | <i>Khoảng thời gian phát sinh quá hạn</i> | <i>Nguyên tắc giữ nguyên nhóm nợ</i>                                                                                                                                                 |
|-------------------------------------|------------------------------------|-------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Trước 1/8/2021                      | Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày | Từ 30/3/2020 đến 30/6/2022                | Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020 hoặc nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu |
| Trước 23/1/2020                     | Quá hạn                            | Từ 23/1/2020 đến 29/3/2020                | Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020                                                                                                          |
| Từ 23/1/2020 đến 10/6/2020          |                                    | Từ 23/1/2020 đến 17/5/2021                | Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn                                                                                         |
| Từ 10/6/2020 đến 1/8/2021           |                                    | Từ 17/7/2021 đến 7/9/2021                 |                                                                                                                                                                                      |
| Trước 24/4/2023                     | Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày | Từ 24/4/2023 đến 31/12/2024               | Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ                                                                               |

**Phân loại nợ cho các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh và khách hàng gặp khó khăn trả nợ vay phục vụ nhu cầu đời sống, tiêu dùng**

Từ ngày 24 tháng 4 năm 2023, OCB thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh và khách hàng gặp khó khăn trả nợ vay phục vụ nhu cầu đời sống, tiêu dùng theo quy định của Thông tư số 02/2023/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 23 tháng 4 năm 2023 (“Thông tư 02”) và Thông tư số 06/2024/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 6 năm 2024 (“Thông tư 06”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02. Theo đó, OCB thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ tại thời điểm gần nhất trước khi cơ cấu lại đối với khoản nợ đáp ứng đủ các điều kiện sau:

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông**  
**Tòa nhà The Hallmark, 15 Trần Bạch Đằng**  
**Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B05a/TCTD-HN**  
*(Ban hành theo Thông tư*  
*số 49/2014/TT-NHNN*  
*ngày 31 tháng 12 năm 2014 của*  
*Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

- Khoản nợ phát sinh trước ngày 24 tháng 4 năm 2023 từ hoạt động cho vay và phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong thời gian từ ngày 24 tháng 4 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024;
- Số dư nợ của khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ còn trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán;
- OCB đánh giá các khách hàng không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng do doanh thu, thu nhập sụt giảm, nhưng có khả năng trả nợ đầy đủ nợ gốc và/hoặc lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại.

Đối với các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, được miễn, giảm lãi và/hoặc phí và giữ nguyên nhóm nợ, nếu quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại và không đủ điều kiện được cơ cấu lại theo quy định hiện hành, OCB thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng theo Thông tư 31 và Nghị định 86.

**(ii) Dự phòng rủi ro tín dụng**

Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể và dự phòng rủi ro tín dụng chung.

**Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể**

Theo quy định của Nghị định 86, dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể cho các khoản nợ tại cuối mỗi tháng được xác định dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm.

Tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể đối với từng nhóm nợ như sau:

| Nhóm | Loại                   | Tỷ lệ dự phòng cụ thể |
|------|------------------------|-----------------------|
| 1    | Nợ đủ tiêu chuẩn       | 0%                    |
| 2    | Nợ cần chú ý           | 5%                    |
| 3    | Nợ dưới tiêu chuẩn     | 20%                   |
| 4    | Nợ nghi ngờ            | 50%                   |
| 5    | Nợ có khả năng mất vốn | 100%                  |

Giá trị và giá trị tối đa của tài sản bảo đảm được xác định theo Thông tư 31 và Nghị định 86, theo đó mỗi loại tài sản bảo đảm có tỷ lệ tối đa cho phép nhất định để tính toán dự phòng rủi ro.

OCB xác định và ghi nhận số tiền dự phòng cụ thể phải trích lập bổ sung đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng định kỳ hàng tháng bao gồm cả số dư nợ được cơ cấu thời hạn, miễn, giảm lãi theo kết quả phân loại nợ theo Nghị định 86 (nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14) như sau:

| Dự phòng bổ sung từng giai đoạn                               | Thời hạn                      |
|---------------------------------------------------------------|-------------------------------|
| Tối thiểu 30% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung | Đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 |
| Tối thiểu 60% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung | Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 |
| 100% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung          | Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 |

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông**  
**Tòa nhà The Hallmark, 15 Trần Bạch Đằng**  
**Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B05a/TCTD-HN**  
*(Ban hành theo Thông tư*  
*số 49/2014/TT-NHNN*  
*ngày 31 tháng 12 năm 2014 của*  
*Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

OCB đã thực hiện trích lập đầy đủ số dự phòng cụ thể phải trích bổ sung theo các thời hạn như quy định nêu trên. Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2024, OCB căn cứ theo quy định hiện hành về việc trích lập dự phòng rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng để trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14.

***Trích lập dự phòng cụ thể bổ sung theo Thông tư 02 và Thông tư 06***

OCB xác định và ghi nhận số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 06 như sau:

| <b>Dự phòng bổ sung từng giai đoạn</b>                        | <b>Thời hạn trích</b>         |
|---------------------------------------------------------------|-------------------------------|
| Tối thiểu 50% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung | Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 |
| 100% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung          | Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 |

OCB đã thực hiện trích lập đầy đủ số dự phòng cụ thể phải trích bổ sung theo các thời hạn như quy định nêu trên.

***Dự phòng rủi ro tín dụng chung***

Theo Nghị định 86, một khoản dự phòng rủi ro tín dụng chung được trích lập với mức bằng 0,75% tổng số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của mỗi tháng của các khoản nợ từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 trừ các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác, khoản mua giấy tờ có giá do các tổ chức tín dụng khác phát hành, khoản mua bán lại trái phiếu chính phủ. Dự phòng rủi ro tín dụng chung được trích lập hàng tháng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

***(iii) Xử lý nợ xấu***

Theo Nghị định 86, các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi thu được.

***(iv) Phân loại và dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng***

Việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. OCB không trích lập dự phòng cho các khoản cam kết ngoại bảng, trừ khi OCB được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo cam kết ngoại bảng, trong trường hợp đó, khoản trả thay này được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(h)(ii).

(i) **Chứng khoán kinh doanh**

(i) **Phân loại**

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn hoặc có bằng chứng về việc kinh doanh các chứng khoán đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn.

(ii) **Ghi nhận**

OCB ghi nhận chứng khoán kinh doanh vào ngày OCB trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

(iii) **Đo lường**

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, phí ngân hàng (nếu có) và trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh (nếu có). Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán.

Dự phòng rủi ro tín dụng được trích lập đối với chứng khoán nợ kinh doanh là trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành) chưa niêm yết. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh 3(h).

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập khi có bằng chứng là giá thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá đang ghi nhận trên sổ sách kế toán:

- Đối với các loại chứng khoán nợ kinh doanh đã niêm yết, giá thị trường được xác định theo giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán, OCB không trích lập dự phòng cho các chứng khoán này. OCB không trích lập dự phòng cho trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương được phân loại là chứng khoán kinh doanh.
- Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh đã niêm yết, giá thị trường được xác định theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("sàn UPCOM"), giá thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh chưa niêm yết nhưng được tự do mua bán trên thị trường phi tập trung ("OTC"), giá thị trường được xác định theo giá bình quân của các giá giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ VND.



- Đối với chứng khoán kinh doanh chưa niêm yết khác, trong trường hợp giá thị trường của chứng khoán không có hoặc không thể được xác định một cách đáng tin cậy, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc. Đối với chứng khoán vốn kinh doanh chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM, trong trường hợp có cơ sở cho thấy việc suy giảm giá trị thì các chứng khoán này được trích lập dự phòng giảm giá bằng tổng vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế ("TCKT") nhận vốn góp trừ (-) vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp nhân (x) với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của OCB tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng rủi ro tín dụng của chứng khoán kinh doanh là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết và dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

Thu nhập từ lãi của chứng khoán nợ kinh doanh trong thời gian nắm giữ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi nhận được.

**(iv) Dừng ghi nhận**

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc OCB đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

**(j) Chứng khoán đầu tư**

**(i) Phân loại**

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. OCB phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, OCB được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán:

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà OCB có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

**(ii) Ghi nhận**

OCB ghi nhận chứng khoán đầu tư vào ngày OCB trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông**  
**Tòa nhà The Hallmark, 15 Trần Bạch Đằng**  
**Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B05a/TCTD-HN**  
*(Ban hành theo Thông tư*  
*số 49/2014/TT-NHNN*  
*ngày 31 tháng 12 năm 2014 của*  
*Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

**(iii) Đo lường**

***Chứng khoán vốn***

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá đang ghi nhận trên sổ sách và giá thị trường với số lỗ giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được xác định tương tự như chứng khoán vốn kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh 3(i)(iii).

***Chứng khoán nợ***

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí có liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán (bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán). Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian nắm giữ.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán đã niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán bằng cách tham khảo giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán, OCB không trích lập dự phòng cho các chứng khoán này. OCB không trích lập dự phòng cho trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương được phân loại là chứng khoán đầu tư.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn của doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh 3(h).

Các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi có dấu hiệu về sự giảm giá chứng khoán kéo dài hoặc có bằng chứng chắc chắn là OCB khó có thể thu hồi đầy đủ khoản đầu tư và OCB không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đối với những thay đổi giá trong ngắn hạn.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích ngoại trừ lãi từ trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 theo chính sách kế toán trình bày tại Thuyết minh 3(h) được ghi nhận khi thu được (cơ sở thực thu). Khoản tiền lãi dồn tích trước khi OCB mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá chứng khoán hoặc giá trị có thể thu hồi của chứng khoán đầu tư tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các chứng khoán này không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(iv) Dừng ghi nhận**

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc OCB đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu các chứng khoán này.

**(k) Các hợp đồng mua lại và bán lại**

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trong báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trong báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

**(l) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

|                                 |            |
|---------------------------------|------------|
| ▪ nhà cửa, vật kiến trúc        | 5 - 50 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển        | 5 - 10 năm |
| ▪ máy móc, thiết bị             | 3 - 10 năm |
| ▪ tài sản cố định hữu hình khác | 3 - 8 năm  |

**(m) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn và quyền sử dụng đất thuê được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 35 - 50 năm.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không được khấu hao. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất vô thời hạn bao gồm giá thanh toán và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

**(ii) Phần mềm máy vi tính**

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 - 10 năm.

**(n) Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

**(o) Các khoản phải thu**

**(i) Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng**

Các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro, nếu có. Các khoản phải thu này được OCB thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(h)(ii).

**(ii) Các khoản phải thu khác**

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác.

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng được trích lập theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ.



**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông**  
**Tòa nhà The Hallmark, 15 Trần Bạch Đằng**  
**Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B05a/TCTD-HN**  
*(Ban hành theo Thông tư*  
*số 49/2014/TT-NHNN*  
*ngày 31 tháng 12 năm 2014 của*  
*Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

Đối với các tài sản Có quá hạn thanh toán, OCB áp dụng mức trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn như sau:

| <b>Tình trạng quá hạn</b> | <b>Tỷ lệ dự phòng</b> |
|---------------------------|-----------------------|
| Từ 6 tháng đến dưới 1 năm | 30%                   |
| Từ 1 năm đến dưới 2 năm   | 50%                   |
| Từ 2 năm đến dưới 3 năm   | 70%                   |
| Từ 3 năm trở lên          | 100%                  |

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi OCB sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

**(iii) Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

**(p) Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác**

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo giá gốc.

**(q) Tiền gửi của khách hàng**

Tiền gửi của khách hàng được phản ánh theo giá gốc.

**(r) Ủy thác và nguồn vốn ủy thác**

OCB có thực hiện các hoạt động nhận ủy thác vốn để đầu tư, cho vay, quản lý giữ hộ tài sản và do đó OCB nắm giữ, đầu tư tài sản hoặc cho vay thay mặt cho các cá nhân, tổ chức kinh tế hoặc tổ chức tín dụng khác.

Căn cứ trên các điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết, hoạt động nhận ủy thác của OCB bao gồm:

*Các hoạt động nhận ủy thác mà OCB không chịu rủi ro*

OCB có thực hiện các hoạt động nhận ủy thác quản lý giữ hộ tài sản, nhận ủy thác đầu tư và cho vay mà trong đó, bên ủy thác chịu mọi rủi ro và tổn thất phát sinh đối với hoạt động ủy thác. Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ, nhận ủy thác đầu tư và cho vay không được xem là tài sản của OCB và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của OCB. Số vốn nhận từ bên ủy thác nhưng chưa giải ngân được hạch toán là một khoản phải trả khác trên bảng cân đối kế toán. Sau khi giải ngân, OCB ghi nhận ngoại bảng số vốn nhận ủy thác theo quy định tại Thông tư số 30/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2014.

*Các hoạt động nhận ủy thác mà OCB chịu rủi ro*

Các khoản nhận ủy thác mà OCB chịu rủi ro là các khoản nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay để sử dụng theo các mục đích chỉ định, OCB có trách nhiệm hoàn trả vốn này khi đến hạn. OCB ghi nhận số vốn nhận được là một khoản vốn tài trợ, ủy thác đầu tư theo giá gốc, đồng thời ghi nhận, hạch toán các hoạt động đầu tư, cho vay tương ứng vào báo cáo tài chính hợp nhất của OCB.

**(s) Giấy tờ có giá đã phát hành**

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giấy tờ có giá đã phát hành được phản ánh theo giá gốc, bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

**(t) Các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

**(u) Dự phòng**

Ngoại trừ các khoản dự phòng được trình bày tại các Thuyết minh 3(h), 3(i), 3(j) và 3(o), một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, OCB có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

***Dự phòng trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp***

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho OCB từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương bình quân 6 tháng liền kề trước khi nghỉ việc của nhân viên đó.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, OCB và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Bảo hiểm thất nghiệp do OCB đóng cho thời gian làm việc của nhân viên được ghi nhận vào chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, OCB chỉ còn lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho các trường hợp nghỉ theo chế độ thai sản sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

(v) **Các chỉ tiêu ngoại bảng**

(i) **Các cam kết và nợ tiềm ẩn**

Tại từng thời điểm, OCB có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt.

OCB cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Cam kết và các khoản nợ tiềm tàng có thể đáo hạn trước khi giải ngân một phần hoặc toàn bộ các khoản đã cam kết. Do đó các khoản này không thể hiện một cam kết về dòng tiền chắc chắn trong tương lai.

(ii) **Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ**

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của OCB và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tình hình tài chính của OCB.

(w) **Vốn**

(i) **Vốn điều lệ**

Vốn điều lệ là tổng giá trị mệnh giá cổ phiếu đã bán. Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

(ii) **Thặng dư vốn cổ phần**

Khi nhận được tiền mua cổ phiếu từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(x) **Các quỹ dự trữ**

(i) **Các quỹ dự trữ bắt buộc**

Theo Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 được Quốc hội thông qua ngày 18 tháng 1 năm 2024 (“Luật các tổ chức tín dụng”), Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

|                                | Trích lập hàng năm     | Số dư tối đa   |
|--------------------------------|------------------------|----------------|
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 10% lợi nhuận sau thuế | Vốn điều lệ    |
| Quỹ dự phòng tài chính         | 10% lợi nhuận sau thuế | Không quy định |

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật. Các quỹ dự trữ bắt buộc này không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông**  
**Tòa nhà The Hallmark, 15 Trần Bạch Đằng**  
**Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B05a/TCTD-HN**  
*(Ban hành theo Thông tư*  
*số 49/2014/TT-NHNN*  
*ngày 31 tháng 12 năm 2014 của*  
*Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

**(ii) Các quỹ dự trữ của công ty con**

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 3 năm 2002 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty quản lý nợ và khai thác tài sản trực thuộc ngân hàng thương mại, Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Phương Đông phải thực hiện trích lập các quỹ theo các quy định hiện hành áp dụng đối với Ngân hàng như được trình bày tại Thuyết minh 3(x)(i).

**(iii) Các quỹ khác**

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế cho các quỹ này phải được Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng phê duyệt.

**(y) Quỹ khen thưởng và phúc lợi**

Quỹ khen thưởng và phúc lợi không do pháp luật quy định và được phép phân phối hết, chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của OCB. Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông và được ghi nhận trong nợ phải trả của Ngân hàng. Tỷ lệ trích lập do Đại hội đồng Cổ đông của OCB quyết định tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

**(z) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 3(h) và các khoản nợ được cơ cấu giữ nguyên Nhóm 1 (Nợ đủ tiêu chuẩn) do thực hiện chính sách đặc biệt của Nhà nước được ghi nhận khi OCB thực sự thu được. Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 3(h) hoặc được giữ nguyên Nhóm 1 (Nợ đủ tiêu chuẩn) do thực hiện chính sách đặc biệt của Nhà nước thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi thu được.

**(aa) Chi phí lãi**

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

**(bb) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ**

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ bao gồm khoản thu nhập phí nhận được từ dịch vụ đại lý và liên kết bảo hiểm, dịch vụ tư vấn, dịch vụ thanh toán, dịch vụ bảo lãnh, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác.

Dịch vụ đại lý và liên kết bảo hiểm và dịch vụ tư vấn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của dịch vụ.

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ khác (trừ dịch vụ đại lý và liên kết bảo hiểm và dịch vụ tư vấn) được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông  
Tòa nhà The Hallmark, 15 Trần Bạch Đằng  
Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng  
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

**(cc) Chi phí hoạt động dịch vụ**

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

**(dd) Thu nhập từ hoạt động đầu tư**

Thu nhập từ bán chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi nhận được thông báo khớp lệnh từ Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (chứng khoán niêm yết) và hoàn tất thỏa thuận chuyển giao tài sản (chứng khoán chưa niêm yết) và được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán được bán.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi quyền nhận cổ tức của OCB được xác lập. Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, OCB chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

**(ee) Doanh thu và chi phí bán nợ**

Doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN ngày 17 tháng 7 năm 2015 của NHNNVN quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Theo đó, phần chênh lệch giữa giá mua, bán nợ và giá trị ghi sổ của bên bán nợ được xử lý như sau:

- Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:
  - Trường hợp giá bán nợ cao hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập trong kỳ của OCB;
  - Trường hợp giá bán nợ thấp hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể (trong trường hợp tổn thất đã được xác định do cá nhân, tập thể gây ra và phải bồi thường theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm và quỹ dự phòng rủi ro đã được trích lập trong chi phí, phần còn thiếu được hạch toán vào chi phí kinh doanh trong kỳ của OCB.
- Đối với các khoản nợ đang được theo dõi ngoại bảng, khoản nợ đã xuất toán ra khỏi báo cáo tình hình tài chính, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác của OCB.

**(ff) Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ kế toán, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(gg) Lãi trên cổ phiếu**

OCB trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Ngân hàng (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu. Trong kỳ, Ngân hàng không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

**(hh) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của OCB nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi OCB và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**(ii) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận cần báo cáo là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của OCB tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của OCB là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý. Mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu của OCB là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

**(jj) Phân loại các công cụ tài chính**

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động của OCB và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, OCB phân loại các công cụ tài chính như sau:

**(i) Tài sản tài chính**

*Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động*

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được OCB phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, OCB xếp tài sản tài chính vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà OCB có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

*Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà OCB có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được OCB xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các khoản được OCB xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà OCB có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

*Tài sản tài chính sẵn sàng để bán*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các khoản cho vay và phải thu;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

**(ii) Nợ phải trả tài chính**

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được OCB phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, OCB xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

**(kk) Số dư bằng không**

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 49/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 49”) và Thông tư số 27/2021/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và chế độ báo cáo tài chính đối với tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

**(ll) Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính hợp nhất kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của OCB trong kỳ trước.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông  
Tòa nhà The Hallmark, 15 Trần Bạch Đằng  
Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng  
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

#### 4. Tiền mặt và vàng

|                        | 30/6/2025<br>VND         | 31/12/2024<br>VND      |
|------------------------|--------------------------|------------------------|
| Tiền mặt bằng VND      | 990.080.877.123          | 707.003.731.700        |
| Tiền mặt bằng ngoại tệ | 75.412.426.453           | 80.678.520.126         |
| Vàng                   | 47.400.000               | 91.520.000             |
|                        | <b>1.065.540.703.576</b> | <b>787.773.771.826</b> |

#### 5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc.

|                                        | 30/6/2025<br>VND         | 31/12/2024<br>VND        |
|----------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc |                          |                          |
| ▪ Bằng VND                             | 3.542.333.346.575        | 2.227.512.093.010        |
| ▪ Bằng ngoại tệ                        | 137.990.892.668          | 149.960.919.227          |
|                                        | <b>3.680.324.239.243</b> | <b>2.377.473.012.237</b> |

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng phải duy trì dự trữ bắt buộc trên tài khoản thanh toán tại NHNNVN. Số dư bình quân tài khoản thanh toán hàng tháng của Ngân hàng tại NHNNVN không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi dự trữ bắt buộc của tháng trước tại Ngân hàng.

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc trên số dư bình quân thời điểm cuối kỳ kế toán như sau:

|                                                                  | Tỷ lệ dự trữ bắt buộc |            |
|------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------|
|                                                                  | 30/6/2025             | 31/12/2024 |
| <i>Đối với tiền gửi của khách hàng:</i>                          |                       |            |
| ▪ Tiền gửi bằng VND không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng      | 3,00%                 | 3,00%      |
| ▪ Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên                | 1,00%                 | 1,00%      |
| ▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng | 8,00%                 | 8,00%      |
| ▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên           | 6,00%                 | 6,00%      |
| <i>Đối với tiền gửi của các tổ chức tín dụng nước ngoài:</i>     |                       |            |
| ▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ                                         | 1,00%                 | 1,00%      |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông  
Tòa nhà The Hallmark, 15 Trần Bạch Đằng  
Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng  
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Lãi suất năm thực tế của tiền gửi tại NHNNVN như sau:

|                                         | 30/6/2025<br>%/năm | 31/12/2024<br>%/năm |
|-----------------------------------------|--------------------|---------------------|
| Trong mức dự trữ bắt buộc bằng VND      | 0,50%              | 0,50%               |
| Trong mức dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ | 0,00%              | 0,00%               |
| Vượt mức dự trữ bắt buộc bằng VND       | 0,00%              | 0,00%               |
| Vượt mức dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ  | 0,00%              | 0,00%               |

## 6. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

|                                               | 30/6/2025<br>VND          | 31/12/2024<br>VND         |
|-----------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác</b> |                           |                           |
| Tiền gửi không kỳ hạn                         | 678.260.170.513           | 724.808.757.631           |
| ▪ Bằng VND                                    | 297.752.160.440           | 145.970.475.398           |
| ▪ Bằng ngoại tệ                               | 380.508.010.073           | 578.838.282.233           |
| Tiền gửi có kỳ hạn                            | 47.046.550.000.000        | 38.197.742.000.000        |
| ▪ Bằng VND                                    | 45.739.800.000.000        | 35.346.390.000.000        |
| ▪ Bằng ngoại tệ                               | 1.306.750.000.000         | 2.851.352.000.000         |
|                                               | <b>47.724.810.170.513</b> | <b>38.922.550.757.631</b> |
| <b>Cho vay các tổ chức tín dụng khác</b>      |                           |                           |
| ▪ Bằng VND                                    | 109.727.000.000           | 203.648.500.000           |
|                                               | <b>47.834.537.170.513</b> | <b>39.126.199.257.631</b> |

Mức lãi suất tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác vào thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

|                                  | 30/6/2025<br>%/năm | 31/12/2024<br>%/năm |
|----------------------------------|--------------------|---------------------|
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND      | 4,00% - 11,00%     | 3,80% - 5,30%       |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ | 4,30% - 4,50%      | 4,40% - 5,05%       |
| Cho vay bằng VND                 | 0%                 | 4,40% - 4,50%       |

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác như sau:

|                           | 30/6/2025<br>VND   | 31/12/2024<br>VND  |
|---------------------------|--------------------|--------------------|
| Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn | 47.156.277.000.000 | 38.401.390.500.000 |

## 7. Chứng khoán kinh doanh

|                        | 30/6/2025<br>VND | 31/12/2024<br>VND |
|------------------------|------------------|-------------------|
| <b>Chứng khoán Nợ</b>  |                  |                   |
| ▪ Trái phiếu Chính phủ | 218.280.000.000  | -                 |

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh như sau:

|                       | 30/6/2025<br>VND | 31/12/2024<br>VND |
|-----------------------|------------------|-------------------|
| <b>Chứng khoán Nợ</b> |                  |                   |
| ▪ Đã niêm yết         | 218.280.000.000  | -                 |

## 8. Cho vay khách hàng

|                                                   | 30/6/2025<br>VND           | 31/12/2024<br>VND          |
|---------------------------------------------------|----------------------------|----------------------------|
| Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước | 184.846.759.103.923        | 169.237.595.853.438        |
| Các khoản nợ chờ xử lý                            | 1.362.229.337.393          | 1.462.490.542.762          |
| Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư          | 106.088.805.483            | 142.985.348.083            |
| Các khoản trả thay khách hàng                     | 17.973.882.737             | 1.397.894.380              |
|                                                   | <b>186.333.051.129.536</b> | <b>170.844.469.638.663</b> |

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay khách hàng như sau:

|                                                                                           | 30/6/2025<br>VND           | 31/12/2024<br>VND          |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|----------------------------|
| Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn                                                                 | 174.912.478.697.932        | 160.039.885.864.687        |
| Nhóm 2 - Nợ cần chú ý                                                                     | 3.600.613.130.814          | 3.933.969.784.987          |
| Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn                                                               | 1.122.933.514.831          | 1.075.776.805.310          |
| Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ                                                                      | 1.945.635.606.159          | 1.710.943.603.143          |
| Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn                                                           | 3.389.160.842.407          | 2.621.403.037.774          |
| Các khoản nợ chờ xử lý đã có tài sản xiết nợ, gán nợ<br>và nợ tồn đọng có tài sản bảo đảm | 1.362.229.337.393          | 1.462.490.542.762          |
|                                                                                           | <b>186.333.051.129.536</b> | <b>170.844.469.638.663</b> |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông  
Tòa nhà The Hallmark, 15 Trần Bạch Đằng  
Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng  
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo thời hạn cho vay như sau:

|              | 30/6/2025<br>VND           | 31/12/2024<br>VND          |
|--------------|----------------------------|----------------------------|
| Nợ ngắn hạn  | 54.390.007.953.834         | 49.564.199.330.061         |
| Nợ trung hạn | 45.433.889.977.437         | 34.385.606.526.892         |
| Nợ dài hạn   | 86.509.153.198.265         | 86.894.663.781.710         |
|              | <b>186.333.051.129.536</b> | <b>170.844.469.638.663</b> |

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo tiền tệ như sau:

|               | 30/6/2025<br>VND           | 31/12/2024<br>VND          |
|---------------|----------------------------|----------------------------|
| Bằng VND      | 185.466.846.882.146        | 170.134.777.810.018        |
| Bằng ngoại tệ | 866.204.247.390            | 709.691.828.645            |
|               | <b>186.333.051.129.536</b> | <b>170.844.469.638.663</b> |

Mức lãi suất cho vay vào thời điểm cuối kỳ/năm của Ngân hàng như sau:

|               | 30/6/2025<br>%/năm | 31/12/2024<br>%/năm |
|---------------|--------------------|---------------------|
| Bằng VND      | 1,25% - 25,00%     | 1,00% - 23,30%      |
| Bằng ngoại tệ | 4,96% - 8,55%      | 5,30% - 8,90%       |



**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông**  
**Tòa nhà The Hallmark, 15 Trần Bạch Đằng**  
**Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B05a/TCTD-HN**  
*(Ban hành theo Thông tư*  
*số 49/2014/TT-NHNN*  
*ngày 31 tháng 12 năm 2014 của*  
*Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp như sau:

|                                                           | <b>30/6/2025</b>           | <b>31/12/2024</b>          |
|-----------------------------------------------------------|----------------------------|----------------------------|
|                                                           | <b>VND</b>                 | <b>VND</b>                 |
| Cho vay các tổ chức kinh tế                               |                            |                            |
| ▪ Công ty cổ phần                                         | 83.484.067.117.713         | 74.794.936.414.359         |
| ▪ Công ty trách nhiệm hữu hạn (“TNHH”)                    | 43.651.140.529.254         | 36.169.359.647.824         |
| ▪ Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài                   | 936.000.096.335            | 1.496.462.341.275          |
| ▪ Công ty Nhà nước                                        | 266.076.473.905            | 326.116.983.634            |
| ▪ Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã                      | 74.702.898.002             | 77.819.148.515             |
| ▪ Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể và hiệp hội | 33.882.197.079             | 34.983.929.099             |
| ▪ Doanh nghiệp tư nhân                                    | 1.950.075.489              | 31.050.735.810             |
|                                                           | <b>128.447.819.387.777</b> | <b>112.930.729.200.516</b> |
| Cho vay cá nhân                                           | 57.885.231.741.759         | 57.913.740.438.147         |
|                                                           | <b>186.333.051.129.536</b> | <b>170.844.469.638.663</b> |

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo ngành nghề kinh doanh như sau:

|                                                                                                                            | <b>30/6/2025</b>           | <b>31/12/2024</b>          |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|----------------------------|
|                                                                                                                            | <b>VND</b>                 | <b>VND</b>                 |
| Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa mô tô, ô tô, xe máy và xe có động cơ khác                                                     | 38.644.640.875.424         | 40.809.797.227.319         |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản                                                                                          | 33.914.632.399.707         | 28.851.442.834.099         |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống                                                                                                 | 18.850.929.257.470         | 17.402.254.475.969         |
| Xây dựng                                                                                                                   | 15.649.074.990.726         | 6.521.603.613.929          |
| Vận tải kho bãi                                                                                                            | 13.780.112.133.758         | 13.541.295.798.436         |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí                                           | 11.891.666.664.902         | 11.970.763.179.128         |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo                                                                                              | 11.169.228.071.878         | 9.430.489.967.418          |
| Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình | 6.324.483.531.634          | 6.364.752.796.998          |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản                                                                                        | 6.041.161.446.772          | 4.214.788.033.892          |
| Hoạt động dịch vụ khác                                                                                                     | 1.626.059.724.258          | 1.413.809.158.152          |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ                                                                                     | 719.161.919.105            | 523.463.806.362            |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm                                                                                 | 639.710.752.481            | 435.927.395.983            |
| Các ngành khác                                                                                                             | 27.082.189.361.421         | 29.364.081.350.978         |
|                                                                                                                            | <b>186.333.051.129.536</b> | <b>170.844.469.638.663</b> |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông  
Tòa nhà The Hallmark, 15 Trần Bạch Đằng  
Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng  
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

## 9. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

|                                           | Dự phòng cụ thể<br>VND   | Dự phòng chung<br>VND    | Tổng<br>VND              |
|-------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2025         | 1.298.619.483.794        | 1.250.704.327.183        | 2.549.323.810.977        |
| Trích lập dự phòng trong kỳ               | 905.793.798.207          | 111.455.108.850          | 1.017.248.907.057        |
| Sử dụng dự phòng trong kỳ                 | (950.543.525.117)        | -                        | (950.543.525.117)        |
| <b>Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2025</b> | <b>1.253.869.756.884</b> | <b>1.362.159.436.033</b> | <b>2.616.029.192.917</b> |

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

|                                           | Dự phòng cụ thể<br>VND   | Dự phòng chung<br>VND    | Tổng<br>VND              |
|-------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024         | 1.418.317.495.091        | 1.083.831.823.873        | 2.502.149.318.964        |
| Trích lập dự phòng trong kỳ               | 569.655.910.378          | 36.682.931.286           | 606.338.841.664          |
| Sử dụng dự phòng trong kỳ                 | (507.504.405.128)        | -                        | (507.504.405.128)        |
| <b>Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2024</b> | <b>1.480.469.000.341</b> | <b>1.120.514.755.159</b> | <b>2.600.983.755.500</b> |

## 10. Hoạt động mua nợ

|                 | 30/6/2025<br>VND         | 31/12/2024<br>VND        |
|-----------------|--------------------------|--------------------------|
| Mua nợ bằng VND | 4.456.173.947.601        | 5.079.222.324.368        |
| Dự phòng rủi ro | (33.421.304.608)         | (38.094.167.433)         |
|                 | <b>4.422.752.642.993</b> | <b>5.041.128.156.935</b> |

Giá trị nợ gốc và lãi của các khoản nợ đã mua như sau:

|                         | 30/6/2025<br>VND         | 31/12/2024<br>VND        |
|-------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Nợ gốc đã mua           | 4.456.173.947.601        | 4.834.124.869.855        |
| Lãi của khoản nợ đã mua | -                        | 245.097.454.513          |
|                         | <b>4.456.173.947.601</b> | <b>5.079.222.324.368</b> |

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông**  
**Tòa nhà The Hallmark, 15 Trần Bạch Đằng**  
**Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B05a/TCTD-HN**  
*(Ban hành theo Thông tư*  
*số 49/2014/TT-NHNN*  
*ngày 31 tháng 12 năm 2014 của*  
*Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

Phân tích chất lượng dư nợ của hoạt động mua nợ như sau:

|                           | <b>30/6/2025</b>  | <b>31/12/2024</b> |
|---------------------------|-------------------|-------------------|
|                           | <b>VND</b>        | <b>VND</b>        |
| Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn | 4.456.173.947.601 | 5.079.222.324.368 |

Biến động dự phòng rủi ro các khoản nợ đã mua trong kỳ như sau:

|                                | <b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b> |                       |
|--------------------------------|-----------------------------------|-----------------------|
|                                | <b>30/6/2025</b>                  | <b>30/6/2024</b>      |
|                                | <b>VND</b>                        | <b>VND</b>            |
| Số dư đầu kỳ                   | 38.094.167.433                    | 4.131.750.000         |
| (Hoàn nhập)/trích lập trong kỳ | (4.672.862.825)                   | 16.340.187.050        |
| Số dư cuối kỳ                  | <b>33.421.304.608</b>             | <b>20.471.937.050</b> |

## 11. Chứng khoán đầu tư

### Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

|                                                           | <b>30/6/2025</b>          | <b>31/12/2024</b>         |
|-----------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
|                                                           | <b>VND</b>                | <b>VND</b>                |
| <b>Chứng khoán Nợ</b>                                     |                           |                           |
| Trái phiếu Chính phủ (i)                                  | 17.285.003.490.962        | 19.132.716.627.953        |
| Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước                |                           |                           |
| phát hành (ii)                                            | 36.652.918.704.474        | 29.050.157.917.998        |
| Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành           | 4.355.398.473.474         | 4.387.181.172.359         |
|                                                           | <b>58.293.320.668.910</b> | <b>52.570.055.718.310</b> |
| <b>Chứng khoán Vốn</b>                                    |                           |                           |
| Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước               |                           |                           |
| phát hành                                                 | 14.236.945.147            | 14.236.945.147            |
| Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành          | 51.317.864.000            | 51.317.864.000            |
|                                                           | <b>65.554.809.147</b>     | <b>65.554.809.147</b>     |
|                                                           | <b>58.358.875.478.057</b> | <b>52.635.610.527.457</b> |
| <b>Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b> |                           |                           |
| Dự phòng giảm giá                                         | (13.672.881.508)          | (13.672.881.508)          |
| Dự phòng chung                                            | (32.665.488.553)          | (32.903.858.793)          |
|                                                           | <b>(46.338.370.061)</b>   | <b>(46.576.740.301)</b>   |
|                                                           | <b>58.312.537.107.996</b> | <b>52.589.033.787.156</b> |

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông**  
**Tòa nhà The Hallmark, 15 Trần Bạch Đằng**  
**Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B05a/TCTD-HN**  
*(Ban hành theo Thông tư*  
*số 49/2014/TT-NHNN*  
*ngày 31 tháng 12 năm 2014 của*  
*Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

Biến động dự phòng giảm giá của chứng khoán Vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành trong kỳ như sau:

|                      | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                       |
|----------------------|----------------------------|-----------------------|
|                      | 30/6/2025                  | 30/6/2024             |
|                      | VND                        | VND                   |
| Số dư đầu kỳ         | 13.672.881.508             | 15.974.044.604        |
| Trích lập trong kỳ   | -                          | -                     |
| <b>Số dư cuối kỳ</b> | <b>13.672.881.508</b>      | <b>15.974.044.604</b> |

Biến động dự phòng chung của chứng khoán Nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành trong kỳ như sau:

|                      | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                       |
|----------------------|----------------------------|-----------------------|
|                      | 30/6/2025                  | 30/6/2024             |
|                      | VND                        | VND                   |
| Số dư đầu kỳ         | 32.903.858.793             | 23.668.654.121        |
| Hoàn nhập trong kỳ   | (238.370.240)              | (8.698.701)           |
| <b>Số dư cuối kỳ</b> | <b>32.665.488.553</b>      | <b>23.659.955.420</b> |

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán như sau:

|                        | 30/6/2025                 | 31/12/2024                |
|------------------------|---------------------------|---------------------------|
|                        | VND                       | VND                       |
| <b>Chứng khoán Nợ</b>  |                           |                           |
| ▪ Đã niêm yết          | 17.285.003.490.962        | 19.132.716.627.953        |
| ▪ Chưa niêm yết        | 41.008.317.177.948        | 33.437.339.090.357        |
|                        | <b>58.293.320.668.910</b> | <b>52.570.055.718.310</b> |
| <b>Chứng khoán Vốn</b> |                           |                           |
| ▪ Chưa niêm yết        | 65.554.809.147            | 65.554.809.147            |
|                        | <b>65.554.809.147</b>     | <b>65.554.809.147</b>     |
|                        | <b>58.358.875.478.057</b> | <b>52.635.610.527.457</b> |



**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông**  
**Tòa nhà The Hallmark, 15 Trần Bạch Đằng**  
**Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B05a/TCTD-HN**  
*(Ban hành theo Thông tư*  
*số 49/2014/TT-NHNN*  
*ngày 31 tháng 12 năm 2014 của*  
*Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

Phân tích chất lượng chứng khoán đầu tư được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng:

|                           | <b>30/6/2025</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | <b>31/12/2024</b>  |
|---------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|
|                           | <b>VND</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | <b>VND</b>         |
| Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn | 41.008.317.177.948                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 33.437.339.090.357 |
| (i)                       | Trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn từ 5 năm đến 20 năm và hưởng lãi suất từ 1,80%/năm đến 7,60%/năm. Trong đó, trái phiếu có giá trị ghi sổ là 13.705.263.853.107 VND được cầm cố tại Sở Giao dịch NHNNVN và các TCTD khác (31/12/2024: 11.210.074.864.803 VND) để thực hiện các giao dịch trên thị trường mở.            |                    |
| (ii)                      | Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi do các TCTD phát hành có kỳ hạn từ 1 năm đến 20 năm và hưởng lãi suất từ 3,53%/năm đến 5,50%/năm. Trong đó, trái phiếu có giá trị ghi sổ là 200.000.000.000 VND được cầm cố tại Sở Giao dịch NHNNVN (31/12/2024: 200.000.000.000 VND) để thực hiện các giao dịch trên thị trường mở. |                    |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông  
Tòa nhà The Hallmark, 15 Trần Bạch Đằng, Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

**Mẫu B05a/TCTD-HN**  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

12. Tài sản cố định hữu hình

| Kỳ sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6 năm 2025 | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc<br>thiết bị<br>VND | Phương tiện<br>vận chuyển<br>VND | Tài sản cố định<br>hữu hình khác<br>VND | Tổng cộng<br>VND       |
|---------------------------------------------------|----------------------------------|----------------------------|----------------------------------|-----------------------------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                                 |                                  |                            |                                  |                                         |                        |
| Số dư đầu kỳ                                      | 260.572.746.899                  | 454.020.854.582            | 181.326.343.085                  | 2.069.688.887                           | 897.989.633.453        |
| Tăng trong kỳ                                     | 2.679.285.559                    | 28.329.126.274             | 84.616.680                       | 73.900.000                              | 31.166.928.513         |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang                 | 7.255.226.969                    | 8.068.747.395              | 10.661.000.000                   | 665.100.000                             | 26.650.074.364         |
| Phân loại lại                                     | (27.546.840)                     | 4.613.078.297              | (4.585.531.457)                  | -                                       | -                      |
| Thanh lý, nhượng bán                              | (1.676.362.133)                  | (1.661.742.089)            | (835.703.785)                    | -                                       | (4.173.808.007)        |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                              | <b>268.803.350.454</b>           | <b>493.370.064.459</b>     | <b>186.650.724.523</b>           | <b>2.808.688.887</b>                    | <b>951.632.828.323</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>                     |                                  |                            |                                  |                                         |                        |
| Số dư đầu kỳ                                      | 109.895.200.245                  | 317.558.960.309            | 127.517.413.749                  | 1.718.173.954                           | 556.689.748.257        |
| Khấu hao trong kỳ                                 | 9.420.029.602                    | 24.661.829.991             | 6.264.252.152                    | 163.046.784                             | 40.509.158.529         |
| Phân loại lại                                     | (27.546.840)                     | 4.613.078.297              | (4.585.531.457)                  | -                                       | -                      |
| Thanh lý, nhượng bán                              | (1.540.591.419)                  | (1.587.499.115)            | (835.703.785)                    | -                                       | (3.963.794.319)        |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                              | <b>117.747.091.588</b>           | <b>345.246.369.482</b>     | <b>128.360.430.659</b>           | <b>1.881.220.738</b>                    | <b>593.235.112.467</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>                            |                                  |                            |                                  |                                         |                        |
| Số dư đầu kỳ                                      | 150.677.546.654                  | 136.461.894.273            | 53.808.929.336                   | 351.514.933                             | 341.299.885.196        |
| Số dư cuối kỳ                                     | 151.056.258.866                  | 148.123.694.977            | 58.290.293.864                   | 927.468.149                             | 358.397.715.856        |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định hữu hình là các tài sản có nguyên giá 332.332.425.668 VND (31/12/2024: 297.644.086.603 VND) đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông  
Tòa nhà The Hallmark, 15 Trần Bạch Đằng, Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

## 12. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

| Kỳ sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6 năm 2024 | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc,<br>thiết bị<br>VND | Phương tiện<br>vận chuyển<br>VND | Tài sản cố định<br>hữu hình khác<br>VND | Tổng cộng<br>VND       |
|---------------------------------------------------|----------------------------------|-----------------------------|----------------------------------|-----------------------------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                                 |                                  |                             |                                  |                                         |                        |
| Số dư đầu kỳ                                      | 229.212.436.979                  | 398.126.603.213             | 154.248.405.034                  | 2.069.688.887                           | 783.657.134.113        |
| Tăng trong kỳ                                     | 5.499.873.300                    | 15.852.806.160              | 8.197.400.000                    | -                                       | 29.550.079.460         |
| Nâng cấp trong kỳ                                 | 53.690.458                       | 300.786.850                 | 79.852.800                       | -                                       | 434.330.108            |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang                 | 10.339.806.919                   | 9.084.654.754               | 2.986.750.000                    | -                                       | 22.411.211.673         |
| Thanh lý, nhượng bán                              | (1.117.214.437)                  | (2.070.136.266)             | -                                | -                                       | (3.187.350.703)        |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                              | <b>243.988.593.219</b>           | <b>421.294.714.711</b>      | <b>165.512.407.834</b>           | <b>2.069.688.887</b>                    | <b>832.865.404.651</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>                     |                                  |                             |                                  |                                         |                        |
| Số dư đầu kỳ                                      | 103.776.368.063                  | 290.116.371.098             | 118.646.691.281                  | 1.576.830.375                           | 514.116.260.817        |
| Khấu hao trong kỳ                                 | 7.317.834.839                    | 19.906.265.311              | 5.173.549.186                    | 70.671.792                              | 32.468.321.128         |
| Thanh lý, nhượng bán                              | (998.892.222)                    | (2.070.136.266)             | -                                | -                                       | (3.069.028.488)        |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                              | <b>110.095.310.680</b>           | <b>307.952.500.143</b>      | <b>123.820.240.467</b>           | <b>1.647.502.167</b>                    | <b>543.515.553.457</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>                            |                                  |                             |                                  |                                         |                        |
| Số dư đầu kỳ                                      | 125.436.068.916                  | 108.010.232.115             | 35.601.713.753                   | 492.858.512                             | 269.540.873.296        |
| Số dư cuối kỳ                                     | 133.893.282.539                  | 113.342.214.568             | 41.692.167.367                   | 422.186.720                             | 289.349.851.194        |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông  
Tòa nhà The Hallmark, 15 Trần Bạch Đằng,  
Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng  
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

### 13. Tài sản cố định vô hình

| Kỳ sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6 năm 2025 | Quyền<br>sử dụng đất<br>VND | Phần mềm máy<br>vi tính<br>VND | Tổng cộng<br>VND       |
|---------------------------------------------------|-----------------------------|--------------------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                                 |                             |                                |                        |
| Số dư đầu kỳ                                      | 139.550.154.948             | 497.804.790.187                | 637.354.945.135        |
| Tăng trong kỳ                                     | 1.000.000.000               | 13.185.698.233                 | 14.185.698.233         |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang                 | 26.135.000.000              | 2.543.454.553                  | 28.678.454.553         |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                              | <b>166.685.154.948</b>      | <b>513.533.942.973</b>         | <b>680.219.097.921</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>                     |                             |                                |                        |
| Số dư đầu kỳ                                      | 2.915.476.323               | 345.232.725.529                | 348.148.201.852        |
| Khấu hao trong kỳ                                 | 81.877.422                  | 26.795.190.044                 | 26.877.067.466         |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                              | <b>2.997.353.745</b>        | <b>372.027.915.573</b>         | <b>375.025.269.318</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>                            |                             |                                |                        |
| Số dư đầu kỳ                                      | 136.634.678.625             | 152.572.064.658                | 289.206.743.283        |
| Số dư cuối kỳ                                     | 163.687.801.203             | 141.506.027.400                | 305.193.828.603        |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định vô hình là các tài sản có nguyên giá 168.425.795.083 VND (31/12/2024: 158.957.385.083 VND) đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông  
Tòa nhà The Hallmark, 15 Trần Bạch Đằng,  
Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng  
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

### 13. Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

| Kỳ sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6 năm 2024 | Quyền sử dụng<br>đất<br>VND | Phần mềm máy<br>vi tính<br>VND | Tổng cộng<br>VND       |
|---------------------------------------------------|-----------------------------|--------------------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                                 |                             |                                |                        |
| Số dư đầu kỳ                                      | 154.535.813.448             | 426.897.732.694                | 581.433.546.142        |
| Tăng trong kỳ                                     | -                           | 3.173.228.693                  | 3.173.228.693          |
| Nâng cấp trong kỳ                                 | -                           | 2.686.700.842                  | 2.686.700.842          |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang                 | -                           | 28.262.184.001                 | 28.262.184.001         |
| Thanh lý, nhượng bán                              | (11.101.026.800)            | -                              | (11.101.026.800)       |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                              | <b>143.434.786.648</b>      | <b>461.019.846.230</b>         | <b>604.454.632.878</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>                     |                             |                                |                        |
| Số dư đầu kỳ                                      | 2.751.722.389               | 293.657.657.399                | 296.409.379.788        |
| Khấu hao trong kỳ                                 | 81.876.642                  | 25.225.545.028                 | 25.307.421.670         |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                              | <b>2.833.599.031</b>        | <b>318.883.202.427</b>         | <b>321.716.801.458</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>                            |                             |                                |                        |
| Số dư đầu kỳ                                      | 151.784.091.059             | 133.240.075.295                | 285.024.166.354        |
| Số dư cuối kỳ                                     | 140.601.187.617             | 142.136.643.803                | 282.737.831.420        |

## 14. Tài sản Có khác

### (a) Các khoản phải thu

|                                                                   | 30/6/2025<br>VND         | 31/12/2024<br>VND<br>(đã điều chỉnh lại) |
|-------------------------------------------------------------------|--------------------------|------------------------------------------|
| <b>Xây dựng cơ bản dở dang (i)</b>                                |                          |                                          |
| ▪ Trụ sở, văn phòng làm việc                                      | 2.114.031.677.113        | 1.784.609.000.099                        |
| ▪ Thiết bị và chi phí nâng cấp tài sản thuê                       | 16.544.608.637           | 57.531.870.043                           |
| ▪ Phần mềm máy vi tính                                            | 13.737.416.444           | 13.814.346.225                           |
| ▪ Chi phí sửa chữa, nâng cấp                                      | 14.987.964.401           | 22.357.130.376                           |
|                                                                   | <b>2.159.301.666.595</b> | <b>1.878.312.346.743</b>                 |
| <b>Phải thu nội bộ</b>                                            | <b>127.925.797.161</b>   | <b>222.785.862.455</b>                   |
| <b>Phải thu bên ngoài</b>                                         |                          |                                          |
| ▪ Phải thu từ dịch vụ thanh toán                                  | 756.115.389.440          | 254.597.174.827                          |
| ▪ Tạm ứng án phí                                                  | 152.605.332.983          | 110.667.894.361                          |
| ▪ Đặt cọc thuê nhà và ký quỹ hoạt động khác                       | 64.524.594.453           | 63.168.780.509                           |
| ▪ Phải thu hợp tác đầu tư (*)                                     | 53.600.286.469           | 53.600.286.469                           |
| ▪ Thuế phải thu (Thuyết minh 22)                                  | 18.417.521.669           | 42.511.328.763                           |
| ▪ Phải thu từ thư tín dụng trả chậm có điều khoản thanh toán ngay | -                        | 131.809.445.394                          |
| ▪ Các khoản phải thu khác                                         | 83.120.884.605           | 109.869.048.085                          |
|                                                                   | <b>1.128.384.009.619</b> | <b>766.223.958.408</b>                   |
|                                                                   | <b>3.415.611.473.375</b> | <b>2.867.322.167.606</b>                 |

(\*) Đây là khoản tạm ứng cho một doanh nghiệp khác để xử lý các tài sản bảo đảm của các khoản nợ xấu đã xóa của Ngân hàng theo hợp đồng hợp tác đầu tư với doanh nghiệp này.

(i) Biến động của xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ như sau:

|                                      | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                          |
|--------------------------------------|----------------------------|--------------------------|
|                                      | 30/6/2025<br>VND           | 30/6/2024<br>VND         |
| Số dư đầu kỳ                         | 1.878.312.346.743          | 1.917.476.997.184        |
| Tăng trong kỳ                        | 408.495.632.203            | 55.787.420.084           |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình | (26.650.074.364)           | (22.411.211.673)         |
| Chuyển sang tài sản cố định vô hình  | (28.678.454.553)           | (28.262.184.001)         |
| Chuyển sang tài sản khác             | (72.177.783.434)           | (49.373.738.993)         |
| Hoàn tiền tài sản                    | -                          | (43.296.000)             |
| Số dư cuối kỳ                        | <b>2.159.301.666.595</b>   | <b>1.873.173.986.601</b> |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông  
Tòa nhà The Hallmark, 15 Trần Bạch Đằng,  
Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng  
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(b) Các khoản lãi, phí phải thu

|                                                   | 30/6/2025<br>VND         | 31/12/2024<br>VND        |
|---------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Lãi phải thu từ hoạt động cho vay khách hàng      | 1.703.251.887.872        | 1.597.109.358.864        |
| Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư                | 1.418.188.747.520        | 1.021.767.938.656        |
| Lãi phải thu từ tiền gửi và cho vay các TCTD khác | 16.067.209.077           | 111.671.287.996          |
| Lãi phải thu từ công cụ tài chính phái sinh       | 18.432.178.349           | 44.109.840.385           |
| Phí phải thu                                      | 98.388.442.475           | 3.794.635.256            |
|                                                   | <b>3.254.328.465.293</b> | <b>2.778.453.061.157</b> |

(c) Tài sản Có khác

|                               | 30/6/2025<br>VND         | 31/12/2024<br>VND        |
|-------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Tài sản gán nợ đang chờ xử lý | 1.841.776.806.390        | 1.657.379.225.773        |
| Chi phí chờ phân bổ           | 440.882.364.890          | 269.472.942.785          |
| Vật liệu, dụng cụ lao động    | 36.773.791.205           | 71.467.759.288           |
| Các tài sản Có khác           | 262.767.135              | 298.927.702              |
|                               | <b>2.319.695.729.620</b> | <b>1.998.618.855.548</b> |

(d) Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác

Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác bao gồm:

|                         | 30/6/2025<br>VND | 31/12/2024<br>VND |
|-------------------------|------------------|-------------------|
| Dự phòng khoản phải thu | 4.800.000.000    | 4.800.000.000     |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông  
Tòa nhà The Hallmark, 15 Trần Bạch Đằng,  
Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng  
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

## 15. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

|                                                        | 30/6/2025<br>VND         | 31/12/2024<br>VND        |
|--------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Vay Ngân hàng Nhà nước</b>                          |                          |                          |
| Vay chiết khấu, tái chiết khấu giấy tờ có giá ("GTCG") | 2.444.414.016.642        | 3.393.187.130.601        |
| Vay theo hồ sơ tín dụng                                | 66.544.357.022           | 76.348.421.538           |
|                                                        | <b>2.510.958.373.664</b> | <b>3.469.535.552.139</b> |

Mức lãi suất tiền vay Ngân hàng Nhà nước vào thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

|                                         | 30/6/2025<br>%/năm | 31/12/2024<br>%/năm |
|-----------------------------------------|--------------------|---------------------|
| Vay chiết khấu, tái chiết khấu các GTCG | 4,00%              | 3,90%               |
| Vay theo hồ sơ tín dụng                 | 3,20%              | 3,30%               |

Kỳ hạn tiền vay Ngân hàng Nhà nước vào thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

|                                         | 30/6/2025 | 31/12/2024 |
|-----------------------------------------|-----------|------------|
| Vay chiết khấu, tái chiết khấu các GTCG | 7 ngày    | 14 ngày    |
| Vay theo hồ sơ tín dụng                 | 8 năm     | 7 năm      |

## 16. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

### (a) Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác

|                              | 30/6/2025<br>VND          | 31/12/2024<br>VND         |
|------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>Tiền gửi không kỳ hạn</b> |                           |                           |
| ▪ Bằng VND                   | 8.223.463.963             | 7.090.294.422             |
| <b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>    |                           |                           |
| ▪ Bằng VND                   | 45.914.010.000.000        | 39.666.885.000.000        |
| ▪ Bằng ngoại tệ              | 1.829.450.000.000         | 4.124.277.000.000         |
|                              | <b>47.751.683.463.963</b> | <b>43.798.252.294.422</b> |

(b) Vay các tổ chức tín dụng khác

|                                | 30/6/2025<br>VND         | 31/12/2024<br>VND        |
|--------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Vay các TCTD khác</b>       |                          |                          |
| ▪ Bằng VND                     | 3.314.043.760.400        | 1.188.082.692.211        |
| Trong đó:                      |                          |                          |
| Vay chiết khấu, tái chiết khấu | 3.210.278.900.000        | 956.327.000.000          |
| ▪ Bằng ngoại tệ                | 472.284.278              | 21.946.218.865           |
|                                | <b>3.314.516.044.678</b> | <b>1.210.028.911.076</b> |

Mức lãi suất tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác vào thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

|                                                    | 30/6/2025<br>%/năm | 31/12/2024<br>%/năm |
|----------------------------------------------------|--------------------|---------------------|
| Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác bằng VND      | 2,70% - 9,60%      | 3,80% - 5,40%       |
| Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác bằng ngoại tệ | 4,30% - 4,45%      | 4,40% - 5,00%       |
| Tiền vay các TCTD khác bằng VND                    | 3,40% - 4,65%      | 5,68% - 6,53%       |
| Tiền vay các TCTD khác bằng ngoại tệ               | 0,75%              | 5,70% - 6,58%       |

17. Tiền gửi của khách hàng

|                                        | 30/6/2025<br>VND           | 31/12/2024<br>VND          |
|----------------------------------------|----------------------------|----------------------------|
| <b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>           | <b>23.629.773.272.938</b>  | <b>20.503.229.225.661</b>  |
| ▪ Bằng VND                             | 22.435.897.152.215         | 19.722.302.744.274         |
| ▪ Bằng ngoại tệ                        | 1.193.876.120.723          | 780.926.481.387            |
| <b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>              | <b>40.811.997.899.252</b>  | <b>40.144.911.626.520</b>  |
| ▪ Bằng VND                             | 40.784.767.868.887         | 40.043.703.905.620         |
| ▪ Bằng ngoại tệ                        | 27.230.030.365             | 101.207.720.900            |
| <b>Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn</b> | <b>27.826.765.073</b>      | <b>17.220.757.145</b>      |
| ▪ Bằng VND                             | 3.215.218.384              | 3.349.777.677              |
| ▪ Bằng ngoại tệ                        | 24.611.546.689             | 13.870.979.468             |
| <b>Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn</b>    | <b>88.935.831.899.450</b>  | <b>81.103.678.377.792</b>  |
| ▪ Bằng VND                             | 88.650.535.735.496         | 80.716.126.103.537         |
| ▪ Bằng ngoại tệ                        | 285.296.163.954            | 387.552.274.255            |
| <b>Tiền gửi vốn chuyên dùng</b>        | <b>280.851.872.212</b>     | <b>276.235.311.368</b>     |
| ▪ Bằng VND                             | 223.778.224.700            | 10.748.156.585             |
| ▪ Bằng ngoại tệ                        | 57.073.647.512             | 265.487.154.783            |
| <b>Tiền gửi ký quỹ</b>                 | <b>253.387.679.282</b>     | <b>414.488.189.426</b>     |
| ▪ Bằng VND                             | 252.990.819.307            | 413.402.104.357            |
| ▪ Bằng ngoại tệ                        | 396.859.975                | 1.086.085.069              |
|                                        | <b>153.939.669.388.207</b> | <b>142.459.763.487.912</b> |

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông**  
**Tòa nhà The Hallmark, 15 Trần Bạch Đằng,**  
**Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B05a/TCTD-HN**  
*(Ban hành theo Thông tư*  
*số 49/2014/TT-NHNN*  
*ngày 31 tháng 12 năm 2014 của*  
*Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp như sau:

|                                         | <b>30/6/2025</b><br><b>VND</b> | <b>31/12/2024</b><br><b>VND</b> |
|-----------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|
| <b>Tiền gửi của tổ chức kinh tế</b>     | <b>51.005.730.725.208</b>      | <b>48.590.241.771.537</b>       |
| ▪ Doanh nghiệp ngoài quốc doanh         | 40.553.846.305.631             | 38.487.393.896.214              |
| ▪ Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | 7.992.318.975.071              | 8.029.101.082.926               |
| ▪ Doanh nghiệp quốc doanh               | 2.459.565.444.506              | 2.073.746.792.397               |
| <b>Tiền gửi của cá nhân</b>             | <b>100.005.057.829.668</b>     | <b>90.599.696.796.955</b>       |
| <b>Tiền gửi của các đối tượng khác</b>  | <b>2.928.880.833.331</b>       | <b>3.269.824.919.420</b>        |
|                                         | <b>153.939.669.388.207</b>     | <b>142.459.763.487.912</b>      |

Mức lãi suất tiền gửi khách hàng tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

|                                               | <b>30/6/2025</b><br><b>%/năm</b> | <b>31/12/2024</b><br><b>%/năm</b> |
|-----------------------------------------------|----------------------------------|-----------------------------------|
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND                | 0,10% - 0,50%                    | 0,10% - 0,50%                     |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ           | 0,00%                            | 0,00%                             |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND                   | 0,10% - 10,50%                   | 0,10% - 10,50%                    |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ              | 0,00%                            | 0,00%                             |
| Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND      | 0,10%                            | 0,10%                             |
| Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ | 0,00%                            | 0,00%                             |
| Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND         | 0,50% - 10,50%                   | 0,00% - 10,50%                    |
| Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ    | 0,00%                            | 0,00%                             |

## 18. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/khoản nợ tài chính khác

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

|                                             | <b>Tổng giá trị của hợp<br/>đồng (theo tỷ giá ngày<br/>hiệu lực hợp đồng)<br/>VND</b> | <b>Tổng giá trị ghi sổ kế toán<br/>(theo tỷ giá tại ngày<br/>30 tháng 6 năm 2025)<br/>Tài sản/(Nợ phải trả)<br/>VND</b> |
|---------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</b>  |                                                                                       |                                                                                                                         |
| ▪ Giao dịch kỳ hạn tiền tệ                  | 350.271.425.000                                                                       | (706.440.000)                                                                                                           |
| ▪ Giao dịch hoán đổi tiền tệ                | 198.882.078.360.056                                                                   | (304.059.348.684)                                                                                                       |
| ▪ Giao dịch hoán đổi lãi suất hai đồng tiền | 1.896.749.582.169                                                                     | (78.875.247.194)                                                                                                        |
|                                             | <b>201.129.099.367.225</b>                                                            | <b>(383.641.035.878)</b>                                                                                                |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông  
Tòa nhà The Hallmark, 15 Trần Bạch Đằng,  
Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng  
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

|                                             | Tổng giá trị của hợp<br>đồng (theo tỷ giá ngày<br>hiệu lực hợp đồng)<br>VND | Tổng giá trị ghi sổ kế toán<br>(theo tỷ giá tại ngày<br>31 tháng 12 năm 2024)<br>Tài sản/(Nợ phải trả)<br>VND |
|---------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</b>  |                                                                             |                                                                                                               |
| ▪ Giao dịch kỳ hạn tiền tệ                  | 115.214.689.592                                                             | 332.672.156                                                                                                   |
| ▪ Giao dịch hoán đổi tiền tệ                | 68.222.986.950.000                                                          | (309.670.330.000)                                                                                             |
| ▪ Giao dịch hoán đổi lãi suất hai đồng tiền | 1.226.000.000.000                                                           | (46.925.000.000)                                                                                              |
|                                             | <b>69.564.201.639.592</b>                                                   | <b>(356.262.657.844)</b>                                                                                      |

19. **Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro**

|                                                  | 30/6/2025<br>VND         | 31/12/2024<br>VND        |
|--------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD</b> |                          |                          |
| ▪ Bằng VND                                       | 72.612.368.295           | 86.628.509.395           |
| ▪ Bằng ngoại tệ                                  | 5.749.700.000.000        | 5.855.455.000.000        |
|                                                  | <b>5.822.312.368.295</b> | <b>5.942.083.509.395</b> |

Mức lãi suất của vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD vào thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

|                                                  | 30/6/2025<br>%/năm | 31/12/2024<br>%/năm |
|--------------------------------------------------|--------------------|---------------------|
| <b>Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD</b> |                    |                     |
| ▪ Bằng VND                                       | 3,73% - 3,81%      | 3,48%               |
| ▪ Bằng ngoại tệ                                  | 6,53% - 6,76%      | 6,53% - 7,16%       |

20. **Phát hành giấy tờ có giá**

|                                     | 30/6/2025<br>VND          | 31/12/2024<br>VND         |
|-------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>Chứng chỉ tiền gửi</b>           | <b>18.172.200.000.000</b> | <b>10.379.800.000.000</b> |
| ▪ Kỳ hạn dưới 12 tháng              | 15.120.000.000.000        | 6.620.000.000.000         |
| ▪ Kỳ hạn từ 12 tháng đến dưới 5 năm | 3.052.200.000.000         | 3.759.800.000.000         |
| <b>Trái phiếu ghi danh</b>          | <b>38.900.000.000.000</b> | <b>33.630.912.500.000</b> |
| ▪ Kỳ hạn từ 12 tháng đến dưới 5 năm | 38.900.000.000.000        | 32.000.000.000.000        |
| ▪ Kỳ hạn từ 5 năm trở lên           | -                         | 1.630.912.500.000         |
|                                     | <b>57.072.200.000.000</b> | <b>44.010.712.500.000</b> |

Mức lãi suất của giấy tờ có giá vào thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

|                       | 30/6/2025<br>%/năm | 31/12/2024<br>%/năm |
|-----------------------|--------------------|---------------------|
| <b>Giấy tờ có giá</b> |                    |                     |
| ▪ Chứng chỉ tiền gửi  | 4,75% - 6,40%      | 4,75% - 6,40%       |
| ▪ Trái phiếu ghi danh | 5,10% - 6,80%      | 4,90% - 7,00%       |

## 21. Các khoản nợ khác

### (a) Các khoản lãi, phí phải trả

|                                                           | 30/6/2025<br>VND         | 31/12/2024<br>VND        |
|-----------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Lãi phải trả cho tiền gửi của khách hàng và các TCTD khác | 1.947.815.638.260        | 1.915.957.260.135        |
| Lãi phải trả cho phát hành giấy tờ có giá                 | 1.413.152.021.368        | 667.856.341.095          |
| Lãi phải trả tiền vay từ vốn tài trợ, ủy thác đầu tư      | 54.698.682.266           | 46.437.551.559           |
| Lãi phải trả cho tiền vay của NHNNVN và các TCTD khác     | 2.180.036.187            | 13.967.980.534           |
| Lãi phải trả cho công cụ tài chính phái sinh              | 13.323.863.779           | 10.756.182.880           |
|                                                           | <b>3.431.170.241.860</b> | <b>2.654.975.316.203</b> |

### (b) Các khoản phải trả và công nợ khác

|                                     | 30/6/2025<br>VND         | 31/12/2024<br>VND<br>(đã điều chỉnh lại) |
|-------------------------------------|--------------------------|------------------------------------------|
| <b>Các khoản phải trả nội bộ</b>    | <b>11.126.054.447</b>    | <b>9.670.775.746</b>                     |
| ▪ Các khoản phải trả nhân viên      | 11.126.054.447           | 9.670.775.746                            |
| <b>Các khoản phải trả bên ngoài</b> | <b>1.357.083.261.285</b> | <b>740.195.263.821</b>                   |
| ▪ Phải trả dịch vụ thanh toán       | 448.037.874.886          | 65.702.764.624                           |
| ▪ Tiền giữ hộ và đợi thanh toán     | 336.559.214.166          | 36.245.740.820                           |
| ▪ Thuế phải trả (Thuyết minh 22)    | 236.698.787.808          | 358.300.087.671                          |
| ▪ Phải trả dịch vụ kiều hối         | 23.955.715.759           | 56.738.563.534                           |
| ▪ Cổ tức phải trả                   | 17.992.908.126           | 17.992.908.126                           |
| ▪ Các khoản phải trả khác           | 293.838.760.540          | 205.215.199.046                          |
| <b>Quỹ khen thưởng phúc lợi (i)</b> | <b>191.327.569.445</b>   | <b>163.334.313.087</b>                   |
|                                     | <b>1.559.536.885.177</b> | <b>913.200.352.654</b>                   |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông  
Tòa nhà The Hallmark, 15 Trần Bạch Đằng,  
Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng  
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(i) Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

|                        | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                        |
|------------------------|----------------------------|------------------------|
|                        | 30/6/2025                  | 30/6/2024              |
|                        | VND                        | VND                    |
| Số dư đầu kỳ           | 163.334.313.087            | 135.715.048.773        |
| Trích lập quỹ trong kỳ | 30.396.256.358             | 38.069.973.274         |
| Sử dụng quỹ trong kỳ   | (2.403.000.000)            | (5.020.000.000)        |
| Số dư cuối kỳ          | <b>191.327.569.445</b>     | <b>168.765.022.047</b> |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông  
Tòa nhà The Hallmark, 15 Trần Bạch Đằng, Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

## 22. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước

| Kỳ sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6 năm 2025 | Số dư đầu kỳ           |                       | Phát sinh trong kỳ     |                          | Số dư cuối kỳ          |                       |
|---------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|-----------------------|
|                                                   | Số phải trả<br>VND     | Số phải thu<br>VND    | Số phải nộp<br>VND     | Số đã nộp<br>VND         | Số phải trả<br>VND     | Số phải thu<br>VND    |
| Thuế giá trị gia tăng                             | 42.237.381.703         | 37.648.160.619        | 37.311.930.661         | (45.686.081.967)         | 13.463.255.659         | 17.248.185.881        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                        | 302.807.704.094        | 4.863.168.144         | 387.087.785.672        | (475.566.574.220)        | 210.635.083.190        | 1.169.335.788         |
| Thuế thu nhập cá nhân                             | 12.031.606.770         | -                     | 99.480.652.184         | (99.624.285.167)         | 11.887.973.787         | -                     |
| Thuế nhà thầu                                     | 1.223.395.104          | -                     | 6.139.416.250          | (6.650.336.182)          | 712.475.172            | -                     |
| Thuế nhà đất                                      | -                      | -                     | 38.714.021             | (38.714.021)             | -                      | -                     |
| Thuế khác                                         | -                      | -                     | 179.000.000            | (179.000.000)            | -                      | -                     |
|                                                   | <b>358.300.087.671</b> | <b>42.511.328.763</b> | <b>530.237.498.788</b> | <b>(627.744.991.557)</b> | <b>236.698.787.808</b> | <b>18.417.521.669</b> |

| Kỳ sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6 năm 2024 | Số dư đầu kỳ           |                    | Phát sinh trong kỳ     |                          | Số dư cuối kỳ          |                       |
|---------------------------------------------------|------------------------|--------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|-----------------------|
|                                                   | Số phải trả<br>VND     | Số phải thu<br>VND | Số phải nộp<br>VND     | Số đã nộp<br>VND         | Số phải trả<br>VND     | Số phải thu<br>VND    |
| Thuế giá trị gia tăng                             | 68.546.123.446         | 116.569.579        | 77.044.620.210         | (156.083.594.055)        | 9.542.556.843          | 20.151.976.821        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                        | 318.076.067.522        | 191.800.783        | 442.475.089.650        | (580.355.454.709)        | 180.189.670.447        | 185.768.767           |
| Thuế thu nhập cá nhân                             | 9.859.315.404          | -                  | 94.949.573.185         | (93.598.022.873)         | 11.210.865.716         | -                     |
| Thuế nhà thầu                                     | 1.026.320.497          | -                  | 6.058.135.460          | (6.330.639.231)          | 753.816.726            | -                     |
| Thuế nhà đất                                      | -                      | -                  | 526.360.276            | (526.360.276)            | -                      | -                     |
| Thuế khác                                         | -                      | -                  | 164.000.000            | (164.000.000)            | -                      | -                     |
|                                                   | <b>397.507.826.869</b> | <b>308.370.362</b> | <b>621.217.778.781</b> | <b>(837.058.071.144)</b> | <b>201.696.909.732</b> | <b>20.337.745.588</b> |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông  
Tòa nhà The Hallmark, 15 Trần Bạch Đằng, Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

## 23. Vốn chủ sở hữu

### (a) Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

|                                           | Vốn<br>điều lệ<br>VND     | Thặng dư<br>vốn cổ phần<br>VND | Quỹ của TCTD<br>VND      | Chênh lệch tỷ giá<br>hối đoái<br>VND | Lợi nhuận<br>chưa phân phối<br>VND | Tổng cộng<br>VND          |
|-------------------------------------------|---------------------------|--------------------------------|--------------------------|--------------------------------------|------------------------------------|---------------------------|
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2025         | 24.657.891.520.000        | 53.271.987.348                 | 3.223.626.131.166        | -                                    | 3.736.255.794.810                  | 31.671.045.433.324        |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ                  | -                         | -                              | -                        | -                                    | 1.505.385.520.811                  | 1.505.385.520.811         |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi           | -                         | -                              | -                        | -                                    | (30.396.256.358)                   | (30.396.256.358)          |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái                | -                         | -                              | -                        | (32.301.485.812)                     | -                                  | (32.301.485.812)          |
| <b>Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2025</b> | <b>24.657.891.520.000</b> | <b>53.271.987.348</b>          | <b>3.223.626.131.166</b> | <b>(32.301.485.812)</b>              | <b>5.211.245.059.263</b>           | <b>33.113.733.211.965</b> |
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024         | 20.548.242.940.000        | 53.271.987.348                 | 2.588.756.524.494        | -                                    | 5.345.432.019.028                  | 28.535.703.470.870        |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ                  | -                         | -                              | -                        | -                                    | 1.670.552.804.047                  | 1.670.552.804.047         |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi           | -                         | -                              | -                        | -                                    | (38.069.973.274)                   | (38.069.973.274)          |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái                | -                         | -                              | -                        | (25.976.746.722)                     | -                                  | (25.976.746.722)          |
| <b>Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2024</b> | <b>20.548.242.940.000</b> | <b>53.271.987.348</b>          | <b>2.588.756.524.494</b> | <b>(25.976.746.722)</b>              | <b>6.977.914.849.801</b>           | <b>30.142.209.554.921</b> |

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông**  
**Toà nhà The Hallmark, 15 Trần Bạch Đằng,**  
**Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B05a/TCTD**  
*(Ban hành theo Thông tư*  
*số 49/2014/TT-NHNN*  
*ngày 31 tháng 12 năm 2014*  
*của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

## 23. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

### (b) Vốn điều lệ

|                                  | 30/6/2025     |                    | 31/12/2024    |                    |
|----------------------------------|---------------|--------------------|---------------|--------------------|
|                                  | Số cổ phiếu   | Mệnh giá<br>VND    | Số cổ phiếu   | Mệnh giá<br>VND    |
| <b>Vốn cổ phần được duyệt</b>    | 2.465.789.152 | 24.657.891.520.000 | 2.465.789.152 | 24.657.891.520.000 |
| <b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>  |               |                    |               |                    |
| Cổ phiếu phổ thông               | 2.465.789.152 | 24.657.891.520.000 | 2.465.789.152 | 24.657.891.520.000 |
| <b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b> |               |                    |               |                    |
| Cổ phiếu phổ thông               | 2.465.789.152 | 24.657.891.520.000 | 2.465.789.152 | 24.657.891.520.000 |

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông có quyền nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng.

### (c) Quỹ của TCTD

**Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025**

|                         | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ<br>VND | Quỹ dự phòng tài chính<br>VND | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu<br>VND | Tổng cộng<br>VND  |
|-------------------------|---------------------------------------|-------------------------------|--------------------------------------|-------------------|
| Số dư đầu kỳ và cuối kỳ | 662.488.211.467                       | 2.560.763.862.811             | 374.056.888                          | 3.223.626.131.166 |

**Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024**

|                         | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ<br>VND | Quỹ dự phòng tài chính<br>VND | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu<br>VND | Tổng cộng<br>VND  |
|-------------------------|---------------------------------------|-------------------------------|--------------------------------------|-------------------|
| Số dư đầu kỳ và cuối kỳ | 345.053.408.131                       | 2.243.329.059.475             | 374.056.888                          | 2.588.756.524.494 |

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông**  
**Toà nhà The Hallmark, 15 Trần Bạch Đằng,**  
**Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B05a/TCTD**  
*(Ban hành theo Thông tư*  
*số 49/2014/TT-NHNN*  
*ngày 31 tháng 12 năm 2014*  
*của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

**(d) Cổ tức**

Theo Nghị quyết số 50/2025/NQ-HĐQT của Hội đồng Quản trị ngày 1 tháng 7 năm 2025, OCB đã thực hiện chi trả cổ tức năm 2024 tại ngày 7 tháng 8 năm 2025 bằng tiền mặt cho cổ đông hiện hữu của OCB từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối sau khi trích lập các quỹ với số tiền là 1.726.052.406.400 VND, tương ứng với tỷ lệ 7%/cổ phiếu.

Vào ngày 22 tháng 4 năm 2025, Đại hội đồng Cổ đông đã phê duyệt Phương án tăng vốn điều lệ bằng hình thức phát hành cổ phiếu thưởng để tăng vốn cổ phần từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối tại Nghị Quyết số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ. Vào ngày 20 tháng 5 năm 2025, Hội đồng Quản trị đã ban hành Nghị Quyết số 38/2025/NQ-HĐQT nhằm triển khai thực hiện Phương án tăng vốn bằng việc phát hành 197.263.132 cổ phiếu thưởng với mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu. Vào ngày 20 tháng 8 năm 2025, Hội đồng Quản trị đã ban hành Nghị quyết số 63/2025/NQ-HĐQT thông báo kết quả phát hành và xử lý cổ phần lẻ phát sinh, theo đó số lượng cổ phiếu đã phân phối là 197.263.132 cổ phiếu và tổng số cổ phiếu sau đợt phát hành là 2.663.052.284 cổ phiếu. Tại ngày báo cáo này, Ngân hàng đang thực hiện các thủ tục đăng ký cần thiết với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và NHNNVN để xin phê duyệt chính thức.

**24. Thu nhập lãi thuần**

|                                                                | <b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b> |                            |
|----------------------------------------------------------------|-----------------------------------|----------------------------|
|                                                                | <b>30/6/2025</b>                  | <b>30/6/2024</b>           |
|                                                                | <b>VND</b>                        | <b>VND</b>                 |
| <b>Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự</b>             |                                   |                            |
| ▪ Thu nhập lãi cho vay khách hàng và các TCTD khác             | 7.585.313.323.917                 | 7.106.248.457.774          |
| ▪ Thu nhập lãi từ đầu tư chứng khoán nợ                        | 1.285.859.253.717                 | 637.609.765.044            |
| ▪ Thu nhập lãi tiền gửi tại các TCTD khác                      | 594.130.141.235                   | 487.515.997.727            |
| ▪ Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng                          | 107.116.117.328                   | 120.031.054.902            |
| ▪ Thu nhập từ nghiệp vụ bảo lãnh                               | 95.884.956.899                    | 67.101.331.226             |
| ▪ Thu lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ                              | 192.440.539.625                   | 57.130.607.803             |
|                                                                | <b>9.860.744.332.721</b>          | <b>8.475.637.214.476</b>   |
| <b>Chi phí lãi và các chi phí tương tự</b>                     |                                   |                            |
| ▪ Trả lãi tiền gửi khách hàng và các TCTD khác                 | (3.844.154.423.192)               | (3.292.484.591.427)        |
| ▪ Trả lãi phát hành giấy tờ có giá                             | (1.381.078.266.852)               | (1.077.039.349.831)        |
| ▪ Trả lãi tiền vay các TCTD khác và vốn tài trợ ủy thác đầu tư | (272.163.160.049)                 | (202.285.993.344)          |
| ▪ Chi phí hoạt động tín dụng khác                              | (20.662.752.129)                  | (16.480.937.430)           |
|                                                                | <b>(5.518.058.602.222)</b>        | <b>(4.588.290.872.032)</b> |
| <b>Thu nhập lãi thuần</b>                                      | <b>4.342.685.730.499</b>          | <b>3.887.346.342.444</b>   |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông  
Toà nhà The Hallmark, 15 Trần Bạch Đằng,  
Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng  
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

## 25. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

|                                                    | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                         |
|----------------------------------------------------|----------------------------|-------------------------|
|                                                    | 30/6/2025                  | 30/6/2024               |
|                                                    | VND                        | VND                     |
| <b>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ</b>               |                            |                         |
| ▪ Dịch vụ đại lý bảo hiểm và phí liên kết bảo hiểm | 166.084.925.177            | 84.241.319.281          |
| ▪ Dịch vụ tư vấn                                   | 100.555.352.633            | 17.166.879.152          |
| ▪ Dịch vụ thanh toán                               | 36.875.697.736             | 32.570.052.627          |
| ▪ Dịch vụ ngân quỹ                                 | 835.581.505                | 621.393.064             |
| ▪ Dịch vụ bảo quản tài sản                         | 705.240.000                | 716.640.000             |
| ▪ Dịch vụ khác                                     | 218.080.183.538            | 196.319.555.641         |
|                                                    | <b>523.136.980.589</b>     | <b>331.635.839.765</b>  |
| <b>Chi phí hoạt động dịch vụ</b>                   |                            |                         |
| ▪ Chi về dịch vụ thanh toán                        | (9.369.853.719)            | (7.275.403.837)         |
| ▪ Chi về dịch vụ tư vấn                            | (5.749.271.810)            | (3.832.072.000)         |
| ▪ Chi về dịch vụ ngân quỹ                          | (3.235.636.753)            | (286.490.758)           |
| ▪ Chi phí hoa hồng môi giới                        | (2.363.021.207)            | (639.667.386)           |
| ▪ Chi phí bưu điện và mạng viễn thông              | (1.431.223.990)            | (823.656.316)           |
| ▪ Dịch vụ khác                                     | (73.638.377.835)           | (49.147.080.183)        |
|                                                    | <b>(95.787.385.314)</b>    | <b>(62.004.370.480)</b> |
| <b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>              | <b>427.349.595.275</b>     | <b>269.631.469.285</b>  |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông  
Toà nhà The Hallmark, 15 Trần Bạch Đằng,  
Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng  
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

## 26. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

|                                                    | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                          |
|----------------------------------------------------|----------------------------|--------------------------|
|                                                    | 30/6/2025                  | 30/6/2024                |
|                                                    | VND                        | VND                      |
| <b>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>  |                            |                          |
| ▪ Thu từ các công cụ phái sinh tiền tệ             | 69.597.912.526             | 414.994.878.060          |
| ▪ Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay             | 179.733.526.962            | 140.395.591.139          |
| ▪ Thu từ kinh doanh vàng                           | 5.584.000                  | 538.086.000              |
|                                                    | <b>249.337.023.488</b>     | <b>555.928.555.199</b>   |
| <b>Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>      |                            |                          |
| ▪ Chi về các công cụ phái sinh tiền tệ             | (137.791.654.559)          | (329.468.934.043)        |
| ▪ Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay             | (110.481.818)              | (3.578.680.907)          |
|                                                    | <b>(137.902.136.377)</b>   | <b>(333.047.614.950)</b> |
| <b>Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b> | <b>111.434.887.111</b>     | <b>222.880.940.249</b>   |

## 27. (Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

|                                                         | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                    |
|---------------------------------------------------------|----------------------------|--------------------|
|                                                         | 30/6/2025                  | 30/6/2024          |
|                                                         | VND                        | VND                |
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh              | 569.700.000                | 330.060.000        |
| Chi phí từ mua bán chứng khoán kinh doanh               | (1.512.000.000)            | -                  |
| <b>(Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b> | <b>(942.300.000)</b>       | <b>330.060.000</b> |

## 28. Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

|                                               | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                         |
|-----------------------------------------------|----------------------------|-------------------------|
|                                               | 30/6/2025                  | 30/6/2024               |
|                                               | VND                        | VND                     |
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư        | 18.283.573.815             | 120.877.422.115         |
| Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư         | (218.466.110.392)          | (210.347.574.154)       |
| Hoàn nhập dự phòng chứng khoán đầu tư         | 238.370.240                | 8.698.701               |
| <b>Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b> | <b>(199.944.166.337)</b>   | <b>(89.461.453.338)</b> |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông  
Toà nhà The Hallmark, 15 Trần Bạch Đằng,  
Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng  
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

## 29. Lãi thuần từ hoạt động khác

|                                               | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                         |
|-----------------------------------------------|----------------------------|-------------------------|
|                                               | 30/6/2025                  | 30/6/2024               |
|                                               | VND                        | VND                     |
|                                               |                            | (đã điều chỉnh lại)     |
| <b>Thu nhập từ hoạt động khác</b>             |                            |                         |
| ▪ Thu nhập từ thanh lý tài sản khác           | 7.920.970.101              | 40.205.536.157          |
| ▪ Thu từ nợ đã xử lý rủi ro                   | 247.415.541.937            | 62.140.107.982          |
| ▪ Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác | 3.925.006.400              | -                       |
| ▪ Thu từ hoạt động kinh doanh khác            | 1.376.326.761              | 399.779.093             |
| ▪ Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định        | 135.909.092                | 194.099.999             |
| ▪ Thu khác                                    | 20.585.692.802             | 197.613.512.943         |
|                                               | <b>281.359.447.093</b>     | <b>300.553.036.174</b>  |
| <b>Chi phí hoạt động khác</b>                 |                            |                         |
| ▪ Chi từ thanh lý tài sản khác                | (26.111.760.034)           | (10.762.671.857)        |
| ▪ Chi từ các công cụ tài chính phái sinh khác | (1.835.095.707)            | -                       |
| ▪ Chi về hoạt động kinh doanh khác            | (2.442.494.692)            | (4.743.056.166)         |
| ▪ Chi phí từ thanh lý tài sản cố định         | (210.013.688)              | (118.322.215)           |
| ▪ Chi phí khác                                | (16.293.921.155)           | (16.302.972.912)        |
|                                               | <b>(46.893.285.276)</b>    | <b>(31.927.023.150)</b> |
| <b>Lãi thuần từ hoạt động khác</b>            | <b>234.466.161.817</b>     | <b>268.626.013.024</b>  |



### 30. Chi phí hoạt động

|                                                        | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                          |
|--------------------------------------------------------|----------------------------|--------------------------|
|                                                        | 30/6/2025                  | 30/6/2024                |
|                                                        | VND                        | VND                      |
| Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí                  | 1.469.896.291              | 2.172.903.826            |
| Chi phí cho nhân viên:                                 | 1.170.191.405.945          | 1.105.148.788.029        |
| Trong đó:                                              |                            |                          |
| ▪ Chi lương và phụ cấp                                 | 1.036.415.324.981          | 986.241.351.837          |
| ▪ Chi đóng góp theo lương                              | 98.230.862.426             | 86.847.146.393           |
| ▪ Chi trợ cấp                                          | 961.822.500                | 467.147.999              |
| ▪ Chi khác                                             | 34.583.396.038             | 31.593.141.800           |
| Chi về tài sản                                         | 291.176.178.653            | 276.704.827.611          |
| Trong đó:                                              |                            |                          |
| ▪ Khấu hao và hao mòn tài sản cố định                  | 67.386.225.995             | 57.775.742.798           |
| ▪ Chi phí tài sản khác                                 | 223.789.952.658            | 218.929.084.813          |
| Chi cho hoạt động quản lý công vụ                      | 479.449.616.612            | 382.842.338.620          |
| Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng | 68.707.971.441             | 56.777.591.167           |
|                                                        | <b>2.010.995.068.942</b>   | <b>1.823.646.449.253</b> |

### 31. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

|                                                                            | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                        |
|----------------------------------------------------------------------------|----------------------------|------------------------|
|                                                                            | 30/6/2025                  | 30/6/2024              |
|                                                                            | VND                        | VND                    |
| Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng (Thuyết minh 9)                | 111.455.108.850            | 36.682.931.286         |
| Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng (Thuyết minh 9)               | 905.793.798.207            | 569.655.910.378        |
| (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng chung cho hoạt động mua nợ (Thuyết minh 10) | (4.672.862.825)            | 16.340.187.050         |
| Hoàn nhập dự phòng nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng                        | (994.511.292)              | -                      |
|                                                                            | <b>1.011.581.532.940</b>   | <b>622.679.028.714</b> |

## 32. Thuế thu nhập doanh nghiệp

### (a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất

|                                             | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                        |
|---------------------------------------------|----------------------------|------------------------|
|                                             | 30/6/2025                  | 30/6/2024              |
|                                             | VND                        | VND                    |
| <b>Chi phí thuế hiện hành</b>               |                            |                        |
| Kỳ hiện hành                                | 392.093.887.986            | 430.326.657.510        |
| Dự phòng (thừa)/thiếu trong những năm trước | (5.006.102.314)            | 12.148.432.140         |
|                                             |                            |                        |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>   | <b>387.087.785.672</b>     | <b>442.475.089.650</b> |

### (b) Đối chiếu thuế suất thực tế

|                                                     | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                        |
|-----------------------------------------------------|----------------------------|------------------------|
|                                                     | 30/6/2025                  | 30/6/2024              |
|                                                     | VND                        | VND                    |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế                        | 1.892.473.306.483          | 2.113.027.893.697      |
|                                                     |                            |                        |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ         | 378.494.661.297            | 422.605.578.739        |
| Chi phí không được khấu trừ thuế                    | 13.599.297.390             | 7.721.078.771          |
| Thu nhập không bị tính thuế                         | (40.318.564)               | -                      |
| Ảnh hưởng do hợp nhất báo cáo tài chính             | 40.247.863                 | -                      |
| Dự phòng (thừa)/ thiếu trong những năm trước        | (5.006.102.314)            | 12.148.432.140         |
|                                                     |                            |                        |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b> | <b>387.087.785.672</b>     | <b>442.475.089.650</b> |

### (c) Thuế suất áp dụng

OCB có nghĩa vụ nộp thuế TNDN theo thuế suất là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế. Việc tính toán thuế thu nhập doanh nghiệp còn phụ thuộc vào xem xét và chấp thuận của các cơ quan quản lý thuế.

### 33. Lãi trên cổ phiếu

#### (a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 được dựa trên số lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong kỳ, chi tiết như sau:

#### (i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

|                                                   | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                          |
|---------------------------------------------------|----------------------------|--------------------------|
|                                                   | 30/6/2025                  | 30/6/2024                |
|                                                   | VND                        | VND                      |
|                                                   |                            | (đã điều chỉnh lại)      |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ                          | 1.505.385.520.811          | 1.670.552.804.047        |
| Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi (*)         | -                          | (30.396.256.358)         |
| <b>Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông</b> | <b>1.505.385.520.811</b>   | <b>1.640.156.547.689</b> |

(\*) Lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã được điều chỉnh lại để phản ánh khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận chưa phân phối của năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 4 năm 2025.

Ngoài ra, Ngân hàng chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 do Đại hội đồng Cổ đông chưa quyết định tỷ lệ trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho kỳ hiện tại. Nếu Ngân hàng trích quỹ khen thưởng và phúc lợi, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông sẽ giảm đi.

#### (ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

|                                                               | 30/6/2025            | 30/6/2024            | 30/6/2024                |
|---------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|--------------------------|
|                                                               | Cổ phiếu             | Cổ phiếu             | Cổ phiếu                 |
|                                                               |                      | (đã điều chỉnh lại)  | (theo báo cáo trước đây) |
|                                                               |                      | (*)                  |                          |
| Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang        | 2.465.789.152        | 2.054.824.294        | 2.054.824.294            |
| Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu thưởng trong năm 2024   | -                    | 410.964.858          | -                        |
| <b>Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong kỳ</b> | <b>2.465.789.152</b> | <b>2.465.789.152</b> | <b>2.054.824.294</b>     |

(\*) Việc điều chỉnh lại là do ảnh hưởng của việc tăng vốn điều lệ thông qua phát hành cổ phiếu thưởng cho các cổ đông hiện hữu trong kỳ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông  
Toà nhà The Hallmark, 15 Trần Bạch Đằng,  
Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng  
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(iii) **Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|                              | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                     |                          |
|------------------------------|----------------------------|---------------------|--------------------------|
|                              | 30/6/2025                  | 30/6/2024           | 30/6/2024                |
|                              | VND/cổ phiếu               | VND/cổ phiếu        | VND/cổ phiếu             |
|                              |                            | (đã điều chỉnh lại) | (theo báo cáo trước đây) |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 611                        | 665                 | 813                      |

(\*) Theo Nghị quyết số 63/2025/NQ-HĐQT ngày 20 tháng 8 năm 2025, HĐQT đã thông qua việc phát hành 197.263.132 cổ phiếu thưởng (Thuyết minh 23(d)). Tại ngày báo cáo này, Ngân hàng đang thực hiện các thủ tục đăng ký cần thiết với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và NHNNVN để xin phê duyệt chính thức. Do đó, Ngân hàng chưa phản ánh ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu thưởng này vào số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong kỳ. Trong trường hợp việc tăng vốn được phê duyệt chính thức, số lượng cổ phiếu lưu hành bình quân và lãi cơ bản trên cổ phiếu được điều chỉnh như sau:

|                                                             | 30/6/2025     | 30/6/2024           | 30/6/2024                |
|-------------------------------------------------------------|---------------|---------------------|--------------------------|
|                                                             | Cổ phiếu      | Cổ phiếu            | Cổ phiếu                 |
|                                                             |               | (đã điều chỉnh lại) | (theo báo cáo trước đây) |
| Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang      | 2.465.789.152 | 2.054.824.294       | 2.054.824.294            |
| Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu thưởng trong năm 2024 | -             | 410.964.858         | -                        |
| Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu thưởng trong năm 2025 | 197.263.132   | 197.263.132         | -                        |
| Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong kỳ      | 2.663.052.284 | 2.663.052.284       | 2.054.824.294            |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                    | 565           | 616                 | 813                      |

(b) **Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng không có bất kỳ loại cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào có tác động suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính này. Do đó, OCB không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông  
Toà nhà The Hallmark, 15 Trần Bạch Đằng,  
Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng  
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

### 34. Tiền và các khoản tương đương tiền

|                                                             | 30/6/2025<br>VND          | 31/12/2024<br>VND         |
|-------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Tiền mặt và vàng                                            | 1.065.540.703.576         | 787.773.771.826           |
| Tiền gửi tại NHNNVN                                         | 3.680.324.239.243         | 2.377.473.012.237         |
| Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng | 47.724.810.170.513        | 38.922.550.757.631        |
|                                                             | <b>52.470.675.113.332</b> | <b>42.087.797.541.694</b> |

### 35. Tình hình thu nhập của nhân viên

|                                              | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày<br>30/6/2025<br>VND | 30/6/2024<br>VND         |
|----------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------------------|
| Tổng số nhân viên bình quân trong kỳ (người) | 7.168                                          | 6.835                    |
| Thu nhập nhân viên                           |                                                |                          |
| 1. Tổng quỹ lương                            | 1.058.308.626.030                              | 978.930.274.803          |
| 2. Thưởng                                    | 267.759.145.640                                | 250.990.867.986          |
| 3. Tổng thu nhập (3 = 1 + 2)                 | <b>1.326.067.771.670</b>                       | <b>1.229.921.142.789</b> |
| 4. Tiền lương bình quân hàng tháng/nhân viên | 24.607.250                                     | 23.870.526               |
| 5. Thu nhập bình quân hàng tháng/nhân viên   | 30.833.049                                     | 29.990.762               |

### 36. Loại hình và giá trị sổ sách tài sản thế chấp

#### (a) Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

|                | 30/6/2025<br>VND           | 31/12/2024<br>VND          |
|----------------|----------------------------|----------------------------|
| Bất động sản   | 238.841.185.147.249        | 215.278.681.254.656        |
| Giấy tờ có giá | 48.106.720.560.395         | 31.257.782.501.425         |
| Động sản       | 30.297.423.796.283         | 27.460.989.050.092         |
| Tài sản khác   | 60.797.880.741.068         | 63.919.004.099.866         |
|                | <b>378.043.210.244.995</b> | <b>337.916.456.906.039</b> |

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông**  
**Toà nhà The Hallmark, 15 Trần Bạch Đằng,**  
**Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B05a/TCTD**  
*(Ban hành theo Thông tư*  
*số 49/2014/TT-NHNN*  
*ngày 31 tháng 12 năm 2014*  
*của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

**(b) Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu**

|                                           | <b>30/6/2025</b>          | <b>31/12/2024</b>         |
|-------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
|                                           | <b>VND</b>                | <b>VND</b>                |
| <b>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b> |                           |                           |
| ▪ Thẻ chấp tại NHNNVN                     | 9.789.474.194.062         | 9.856.865.953.100         |
| ▪ Thẻ chấp tại các TCTD khác              | 4.115.789.659.045         | 1.553.208.911.703         |
|                                           | <b>13.905.263.853.107</b> | <b>11.410.074.864.803</b> |

**37. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra**

|                              | <b>Giá trị theo</b>   | <b>30/6/2025</b>  | <b>Giá trị theo</b>     |
|------------------------------|-----------------------|-------------------|-------------------------|
|                              | <b>hợp đồng – gộp</b> | <b>Tiền gửi</b>   | <b>hợp đồng – thuần</b> |
|                              | <b>VND</b>            | <b>ký quỹ</b>     | <b>VND</b>              |
|                              | <b>VND</b>            | <b>VND</b>        | <b>VND</b>              |
| Bảo lãnh vay vốn             | 858.903.250.000       | 1.066.115.559     | 857.837.134.441         |
| Cam kết giao dịch hối đoái   | 216.660.942.165.340   | -                 | 216.660.942.165.340     |
| <i>Trong đó:</i>             |                       |                   |                         |
| ▪ Cam kết mua ngoại tệ       | 270.447.642.025       | -                 | 270.447.642.025         |
| ▪ Cam kết bán ngoại tệ       | 270.612.313.259       | -                 | 270.612.313.259         |
| ▪ Cam kết giao dịch hoán đổi | 216.119.882.210.056   | -                 | 216.119.882.210.056     |
| Cam kết trong nghiệp vụ L/C  | 486.591.639.667       | 4.636.187.064     | 481.955.452.603         |
| Bảo lãnh khác                | 10.247.335.284.523    | 230.709.847.422   | 10.016.625.437.101      |
| Cam kết khác                 | 3.837.574.334.975     | -                 | 3.837.574.334.975       |
|                              |                       |                   |                         |
|                              |                       | <b>31/12/2024</b> |                         |
|                              | <b>Giá trị theo</b>   | <b>Tiền gửi</b>   | <b>Giá trị theo</b>     |
|                              | <b>hợp đồng – gộp</b> | <b>ký quỹ</b>     | <b>hợp đồng – thuần</b> |
|                              | <b>VND</b>            | <b>VND</b>        | <b>VND</b>              |
| Bảo lãnh vay vốn             | 97.792.000.000        | 8.546.731.158     | 89.245.268.842          |
| Cam kết giao dịch hối đoái   | 138.719.544.097.903   | -                 | 138.719.544.097.903     |
| <i>Trong đó:</i>             |                       |                   |                         |
| ▪ Cam kết mua ngoại tệ       | 662.365.672.412       | -                 | 662.365.672.412         |
| ▪ Cam kết bán ngoại tệ       | 663.446.975.491       | -                 | 663.446.975.491         |
| ▪ Cam kết giao dịch hoán đổi | 137.393.731.450.000   | -                 | 137.393.731.450.000     |
| Cam kết trong nghiệp vụ L/C  | 674.721.445.313       | 5.387.221.401     | 669.334.223.912         |
| Bảo lãnh khác                | 6.543.873.719.523     | 382.710.699.264   | 6.161.163.020.259       |
| Cam kết khác                 | 2.498.925.000.000     | -                 | 2.498.925.000.000       |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông  
Toà nhà The Hallmark, 15 Trần Bạch Đằng,  
Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng  
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

### 38. Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được

|                               | 30/6/2025<br>VND         | 31/12/2024<br>VND        |
|-------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Lãi cho vay chưa thu được     | 2.320.704.872.064        | 1.807.535.457.852        |
| Phí phải thu chưa thu được    | 20.029.157.679           | 27.290.452.967           |
| Lãi chứng khoán chưa thu được | 16.939.242.217           | 20.017.173.506           |
|                               | <b>2.357.673.271.960</b> | <b>1.854.843.084.325</b> |

### 39. Nợ khó đòi đã xử lý

|                                                                      | 30/6/2025<br>VND          | 31/12/2024<br>VND         |
|----------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro<br>đang trong thời gian theo dõi | 7.682.676.271.143         | 6.948.897.244.532         |
| Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro<br>đang trong thời gian theo dõi | 9.171.780.896.062         | 7.931.887.587.998         |
|                                                                      | <b>16.854.457.167.205</b> | <b>14.880.784.832.530</b> |

### 40. Tài sản và chứng từ khác

|                                            | 30/6/2025<br>VND          | 31/12/2024<br>VND         |
|--------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Tài sản khác giữ hộ                        | 46.465.408.023.172        | 35.373.964.580.068        |
| Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản | 40.683.070.089.745        | 29.383.070.089.745        |
| Tài sản bảo đảm nhận thay thế              | 3.591.545.041.593         | 3.353.971.031.916         |
| Tài sản thuê ngoài                         | 20.329.357.200            | 20.329.357.200            |
| Kim loại quý, đá quý giữ hộ                | 5.806.500.000             | 4.076.800.000             |
|                                            | <b>90.766.159.011.710</b> | <b>68.135.411.858.929</b> |

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông**  
**Toà nhà The Hallmark, 15 Trần Bạch Đằng,**  
**Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B05a/TCTD**  
*(Ban hành theo Thông tư*  
*số 49/2014/TT-NHNN*  
*ngày 31 tháng 12 năm 2014*  
*của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

#### 41. Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Số dư và các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan tại thời điểm cuối kỳ/năm và trong kỳ như sau:

**Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan**

|                                                              | <b>Phải thu/(phải trả)</b> |                   |
|--------------------------------------------------------------|----------------------------|-------------------|
|                                                              | <b>30/6/2025</b>           | <b>31/12/2024</b> |
|                                                              | <b>VND</b>                 | <b>VND</b>        |
| <b>Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng giám đốc</b> |                            |                   |
| Tiền gửi                                                     | (23.031.672.707)           | (45.548.960.129)  |
| Lãi phải trả                                                 | (170.040.893)              | (435.400.246)     |
| Cho vay                                                      | 1.182.063.992              | 821.462.739       |
| Lãi phải thu                                                 | 8.035.955                  | 208.164           |
| <b>Các bên liên quan khác</b>                                |                            |                   |
| Tiền gửi                                                     | (106.677.447.843)          | (161.600.971.786) |
| Lãi phải trả                                                 | (1.130.762.284)            | (1.247.712.382)   |
| Cho vay                                                      | 394.320.204.383            | 88.602.923.947    |
| Lãi phải thu                                                 | 377.576.101                | 93.911.469        |

**Giao dịch phát sinh trong kỳ**

|                                                              | <b>Thu nhập/(chi phí)</b>             |                                       |
|--------------------------------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
|                                                              | <b>Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b> | <b>Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b> |
|                                                              | <b>30/6/2025</b>                      | <b>30/6/2024</b>                      |
|                                                              | <b>VND</b>                            | <b>VND</b>                            |
| <b>Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng giám đốc</b> |                                       |                                       |
| Lương, thưởng                                                | 33.031.892.531                        | 38.744.709.467                        |
| Thu nhập lãi cho vay                                         | 75.581.739                            | 51.698.040                            |
| Chi phí lãi tiền gửi                                         | (208.996.894)                         | (947.668.170)                         |
| <b>Các bên liên quan khác</b>                                |                                       |                                       |
| Thu nhập lãi cho vay                                         | 5.497.423.760                         | 6.028.184.978                         |
| Chi phí lãi tiền gửi                                         | (3.596.005.127)                       | (4.826.342.310)                       |

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông**  
**Toà nhà The Hallmark, 15 Trần Bạch Đằng,**  
**Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B05a/TCTD**  
*(Ban hành theo Thông tư*  
*số 49/2014/TT-NHNN*  
*ngày 31 tháng 12 năm 2014*  
*của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

**42. Mức độ tập trung của tài sản, nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng theo khu vực địa lý**

|                                                                           | <b>Trong nước<br/>VND</b> | <b>30/6/2025<br/>Nước ngoài<br/>VND</b> | <b>Tổng cộng<br/>VND</b>  |
|---------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-----------------------------------------|---------------------------|
| <b>Tài sản</b>                                                            |                           |                                         |                           |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác                                     | 47.525.208.656.872        | 309.328.513.641                         | 47.834.537.170.513        |
| Chứng khoán kinh doanh – gộp                                              | 218.280.000.000           | -                                       | 218.280.000.000           |
| Cho vay khách hàng – gộp                                                  | 186.333.051.129.536       | -                                       | 186.333.051.129.536       |
| Hoạt động mua nợ – gộp                                                    | 4.456.173.947.601         | -                                       | 4.456.173.947.601         |
| Chứng khoán đầu tư – gộp                                                  | 58.358.875.478.057        | -                                       | 58.358.875.478.057        |
| <b>Nợ phải trả</b>                                                        |                           |                                         |                           |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác                                             | 51.064.235.268.243        | 1.964.240.398                           | 51.066.199.508.641        |
| Tiền gửi của khách hàng                                                   | 152.044.900.240.323       | 1.894.769.147.884                       | 153.939.669.388.207       |
| Các công cụ tài chính phái sinh<br>(tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng) | 201.129.099.367.225       | -                                       | 201.129.099.367.225       |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay                                      |                           |                                         |                           |
| TCTD chịu rủi ro                                                          | 72.612.368.295            | 5.749.700.000.000                       | 5.822.312.368.295         |
| Phát hành giấy tờ có giá                                                  | 57.072.200.000.000        | -                                       | 57.072.200.000.000        |
| <b>Cam kết tín dụng - gộp</b>                                             | <b>15.430.404.509.165</b> | <b>-</b>                                | <b>15.430.404.509.165</b> |

|                                                                           | <b>Trong nước<br/>VND</b> | <b>31/12/2024<br/>Nước ngoài<br/>VND</b> | <b>Tổng cộng<br/>VND</b> |
|---------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------------------------------------|--------------------------|
| <b>Tài sản</b>                                                            |                           |                                          |                          |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác                                     | 38.667.689.241.272        | 458.510.016.359                          | 39.126.199.257.631       |
| Cho vay khách hàng – gộp                                                  | 170.844.469.638.663       | -                                        | 170.844.469.638.663      |
| Hoạt động mua nợ – gộp                                                    | 5.079.222.324.368         | -                                        | 5.079.222.324.368        |
| Chứng khoán đầu tư – gộp                                                  | 52.635.610.527.457        | -                                        | 52.635.610.527.457       |
| <b>Nợ phải trả</b>                                                        |                           |                                          |                          |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác                                             | 45.000.286.303.746        | 7.994.901.752                            | 45.008.281.205.498       |
| Tiền gửi của khách hàng                                                   | 141.187.170.604.230       | 1.272.592.883.682                        | 142.459.763.487.912      |
| Các công cụ tài chính phái sinh<br>(tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng) | 69.564.201.639.592        | -                                        | 69.564.201.639.592       |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay                                      |                           |                                          |                          |
| TCTD chịu rủi ro                                                          | 86.628.509.395            | 5.855.455.000.000                        | 5.942.083.509.395        |
| Phát hành giấy tờ có giá                                                  | 44.010.712.500.000        | -                                        | 44.010.712.500.000       |
| <b>Cam kết tín dụng - gộp</b>                                             | <b>9.815.312.164.836</b>  | <b>-</b>                                 | <b>9.815.312.164.836</b> |

43. Báo cáo bộ phận

(a) Báo cáo chia theo khu vực địa lý

|                                                                 | Khu vực<br>Miền Nam<br>VND  | Khu vực<br>Miền Bắc<br>VND | Khu vực<br>Miền Trung<br>VND | Loại trừ<br>VND             | Tổng cộng<br>VND           |
|-----------------------------------------------------------------|-----------------------------|----------------------------|------------------------------|-----------------------------|----------------------------|
| Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025                  |                             |                            |                              |                             |                            |
| <b>I. Doanh thu</b>                                             |                             |                            |                              |                             |                            |
| 1. Doanh thu lãi                                                | 22.113.463.603.537          | 2.559.354.026.393          | 1.507.469.781.603            | (16.319.543.078.812)        | 9.860.744.332.721          |
| <i>Doanh thu lãi từ khách hàng bên ngoài</i>                    | 7.125.252.373.153           | 1.727.652.932.390          | 1.007.839.027.178            | -                           | 9.860.744.332.721          |
| <i>Doanh thu lãi nội bộ</i>                                     | 14.988.211.230.384          | 831.701.094.003            | 499.630.754.425              | (16.319.543.078.812)        | -                          |
| 2. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ                               | 461.266.025.527             | 40.134.533.471             | 21.736.461.591               | (40.000)                    | 523.136.980.589            |
| 3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác                       | 642.746.795.055             | 167.318.926.541            | 124.936.835.816              | (385.452.813.016)           | 549.549.744.396            |
| <b>TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG</b>                                  | <b>23.217.476.424.119</b>   | <b>2.766.807.486.405</b>   | <b>1.654.143.079.010</b>     | <b>(16.704.995.931.828)</b> | <b>10.933.431.057.706</b>  |
| <b>II. Chi phí</b>                                              |                             |                            |                              |                             |                            |
| 1. Chi phí lãi                                                  | (18.775.412.266.892)        | (1.947.431.831.324)        | (1.114.757.582.818)          | 16.319.543.078.812          | (5.518.058.602.222)        |
| <i>Chi phí lãi cho khách hàng bên ngoài</i>                     | (4.497.277.153.838)         | (630.782.313.420)          | (389.999.134.964)            | -                           | (5.518.058.602.222)        |
| <i>Chi phí lãi nội bộ</i>                                       | (14.278.135.113.054)        | (1.316.649.517.904)        | (724.758.447.854)            | 16.319.543.078.812          | -                          |
| 2. Chi phí khấu hao tài sản cố định                             | (55.958.733.731)            | (5.599.583.119)            | (5.827.909.145)              | -                           | (67.386.225.995)           |
| 3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh         | (2.320.338.771.597)         | (290.740.867.437)          | (218.158.866.934)            | 385.307.115.902             | (2.443.931.390.066)        |
| <b>TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>                                   | <b>(21.151.709.772.220)</b> | <b>(2.243.772.281.880)</b> | <b>(1.338.744.358.897)</b>   | <b>16.704.850.194.714</b>   | <b>(8.029.376.218.283)</b> |
| <b>Kết quả hoạt động trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b> | <b>2.065.766.651.899</b>    | <b>523.035.204.525</b>     | <b>315.398.720.113</b>       | <b>(145.737.114)</b>        | <b>2.904.054.839.423</b>   |
| Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng                                | (874.262.394.375)           | (30.316.224.308)           | (107.002.914.257)            | -                           | (1.011.581.532.940)        |
| <b>Kết quả hoạt động bộ phận</b>                                | <b>1.191.504.257.524</b>    | <b>492.718.980.217</b>     | <b>208.395.805.856</b>       | <b>(145.737.114)</b>        | <b>1.892.473.306.483</b>   |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông  
Tòa nhà The Hallmark, 15 Trần Bạch Đằng, Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(a) Báo cáo chia theo khu vực địa lý (tiếp theo)

|                                     | Khu vực<br>Miền Nam<br>VND   | Khu vực<br>Miền Bắc<br>VND  | Khu vực<br>Miền Trung<br>VND | Loại trừ<br>VND          | Tổng cộng<br>VND             |
|-------------------------------------|------------------------------|-----------------------------|------------------------------|--------------------------|------------------------------|
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025        |                              |                             |                              |                          |                              |
| <b>III. Tài sản</b>                 |                              |                             |                              |                          |                              |
| 1. Tiền mặt và vàng                 | 628.699.799.709              | 239.707.604.919             | 197.133.298.948              | -                        | 1.065.540.703.576            |
| 2. Tài sản cố định                  | 527.769.898.395              | 40.440.447.910              | 95.381.198.154               | -                        | 663.591.544.459              |
| 3. Tài sản khác                     | 255.108.195.606.870          | 33.037.940.982.635          | 19.273.271.594.470           | (249.119.418.323)        | 307.170.288.765.652          |
| <b>TỔNG TÀI SẢN</b>                 | <b>256.264.665.304.974</b>   | <b>33.318.089.035.464</b>   | <b>19.565.786.091.572</b>    | <b>(249.119.418.323)</b> | <b>308.899.421.013.687</b>   |
| <b>IV. Nợ phải trả</b>              |                              |                             |                              |                          |                              |
| 1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài | (223.524.614.342.055)        | (32.825.370.055.247)        | (19.357.390.285.716)         | 124.140.505.188          | (275.583.234.177.830)        |
| 2. Nợ phải trả nội bộ               | (11.126.054.447)             | -                           | -                            | -                        | (11.126.054.447)             |
| 3. Nợ phải trả khác                 | (191.327.569.445)            | -                           | -                            | -                        | (191.327.569.445)            |
| <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>             | <b>(223.727.067.965.947)</b> | <b>(32.825.370.055.247)</b> | <b>(19.357.390.285.716)</b>  | <b>124.140.505.188</b>   | <b>(275.785.687.801.722)</b> |

(a) Báo cáo chia theo khu vực địa lý (tiếp theo)

|                                                                 | Khu vực<br>Miền Nam<br>VND  | Khu vực<br>Miền Bắc<br>VND | Khu vực<br>Miền Trung<br>VND | Loại trừ<br>VND             | Tổng cộng<br>VND           |
|-----------------------------------------------------------------|-----------------------------|----------------------------|------------------------------|-----------------------------|----------------------------|
| <b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</b>           |                             |                            |                              |                             |                            |
| <b>I. Doanh thu</b>                                             |                             |                            |                              |                             |                            |
| 1. Doanh thu lãi                                                | 18.215.002.149.256          | 1.921.675.505.957          | 1.364.980.852.296            | (13.026.021.293.033)        | 8.475.637.214.476          |
| <i>Doanh thu lãi từ khách hàng bên ngoài</i>                    | 6.281.187.739.297           | 1.225.489.872.797          | 968.959.602.382              | -                           | 8.475.637.214.476          |
| <i>Doanh thu lãi nội bộ</i>                                     | 11.933.814.409.959          | 696.185.633.160            | 396.021.249.914              | (13.026.021.293.033)        | -                          |
| 2. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ                               | 285.160.271.700             | 30.763.340.859             | 15.712.367.206               | (140.000)                   | 331.635.839.765            |
| 3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác                       | 1.184.301.748.237           | 115.504.901.892            | 77.203.989.479               | (399.321.566.120)           | 977.689.073.488            |
| <b>TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG</b>                                  | <b>19.684.464.169.193</b>   | <b>2.067.943.748.708</b>   | <b>1.457.897.208.981</b>     | <b>(13.425.342.999.153)</b> | <b>9.784.962.127.729</b>   |
| <b>II. Chi phí</b>                                              |                             |                            |                              |                             |                            |
| 1. Chi phí lãi                                                  | (15.201.162.026.905)        | (1.449.546.191.625)        | (963.603.946.535)            | 13.026.021.293.033          | (4.588.290.872.032)        |
| <i>Chi phí lãi cho khách hàng bên ngoài</i>                     | (3.725.569.584.299)         | (555.896.753.381)          | (306.824.534.352)            | -                           | (4.588.290.872.032)        |
| <i>Chi phí lãi nội bộ</i>                                       | (11.475.592.442.606)        | (893.649.438.244)          | (656.779.412.183)            | 13.026.021.293.033          | -                          |
| 2. Chi phí khấu hao tài sản cố định                             | (49.703.570.035)            | (4.182.589.133)            | (3.889.583.630)              | -                           | (57.775.742.798)           |
| 3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh         | (2.325.350.657.747)         | (269.643.148.878)          | (207.516.489.983)            | 399.321.706.120             | (2.403.188.590.488)        |
| <b>TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>                                   | <b>(17.576.216.254.687)</b> | <b>(1.723.371.929.636)</b> | <b>(1.175.010.020.148)</b>   | <b>13.425.342.999.153</b>   | <b>(7.049.255.205.318)</b> |
| <b>Kết quả hoạt động trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b> | <b>2.108.247.914.506</b>    | <b>344.571.819.072</b>     | <b>282.887.188.833</b>       | <b>-</b>                    | <b>2.735.706.922.411</b>   |
| Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng                                | (526.307.695.030)           | (67.499.160.081)           | (28.872.173.603)             | -                           | (622.679.028.714)          |
| <b>Kết quả hoạt động bộ phận</b>                                | <b>1.581.940.219.476</b>    | <b>277.072.658.991</b>     | <b>254.015.015.230</b>       | <b>-</b>                    | <b>2.113.027.893.697</b>   |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông  
Tòa nhà The Hallmark, 15 Trần Bạch Đằng, Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(a) Báo cáo chia theo khu vực địa lý (tiếp theo)

|                                     | Khu vực<br>Miền Nam<br>VND   | Khu vực<br>Miền Bắc<br>VND  | Khu vực<br>Miền Trung<br>VND | Loại trừ<br>VND         | Tổng cộng<br>VND             |
|-------------------------------------|------------------------------|-----------------------------|------------------------------|-------------------------|------------------------------|
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024       |                              |                             |                              |                         |                              |
| <b>III. Tài sản</b>                 |                              |                             |                              |                         |                              |
| 1. Tiền mặt và vàng                 | 474.093.945.174              | 170.345.995.129             | 143.333.831.523              | -                       | 787.773.771.826              |
| 2. Tài sản cố định                  | 497.884.821.578              | 38.026.165.070              | 94.595.641.831               | -                       | 630.506.628.479              |
| 3. Tài sản khác                     | 229.713.784.216.332          | 28.084.740.392.492          | 17.319.234.072.850           | (49.184.555.718)        | 275.068.574.125.956          |
| <b>TỔNG TÀI SẢN</b>                 | <b>230.685.762.983.084</b>   | <b>28.293.112.552.691</b>   | <b>17.557.163.546.204</b>    | <b>(49.184.555.718)</b> | <b>276.486.854.526.261</b>   |
| <b>IV. Nợ phải trả</b>              |                              |                             |                              |                         |                              |
| 1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài | (199.679.692.508.853)        | (27.833.773.329.123)        | (17.153.543.784.221)         | 24.205.618.093          | (244.642.804.004.104)        |
| 2. Nợ phải trả nội bộ               | (9.670.775.746)              | -                           | -                            | -                       | (9.670.775.746)              |
| 3. Nợ phải trả khác                 | (163.334.313.087)            | -                           | -                            | -                       | (163.334.313.087)            |
| <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>             | <b>(199.852.697.597.686)</b> | <b>(27.833.773.329.123)</b> | <b>(17.153.543.784.221)</b>  | <b>24.205.618.093</b>   | <b>(244.815.809.092.937)</b> |

(b) Báo cáo chia theo lĩnh vực kinh doanh

OCB chủ yếu hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực ngân hàng thương mại.

## 44. Quản lý rủi ro tài chính

### (a) Chính sách quản lý rủi ro tài chính

#### (i) Tổng quan

Rủi ro luôn luôn tiềm ẩn trong hoạt động của OCB, nhưng được quản lý thông qua các quy trình phát hiện, đánh giá và kiểm soát thường xuyên tùy thuộc vào giới hạn rủi ro và các kiểm soát khác. Quy trình quản lý rủi ro là then chốt đối với khả năng sinh lợi của OCB và mỗi cá nhân trong OCB có trách nhiệm ngăn chặn các rủi ro liên quan đến quyền hạn công việc của họ. OCB đối mặt với các loại rủi ro như: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (được phân loại thành rủi ro kinh doanh và rủi ro không liên quan đến kinh doanh). Ngoài ra, OCB cũng chịu rủi ro hoạt động.

#### (ii) Khung quản lý rủi ro

Hội đồng Quản trị (“HĐQT”) Ngân hàng có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát tình hình thực hiện một khuôn khổ quản lý rủi ro thống nhất của OCB. Để hỗ trợ vai trò giám sát này, HĐQT Ngân hàng đã thành lập Hội đồng Quản lý Tài sản cố/tài sản nợ (“ALCO”) và Ủy ban Quản lý Rủi ro (“RCO”), các hội đồng/ủy ban này có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro quan trọng theo lĩnh vực được HĐQT ủy quyền và định kỳ báo cáo lên HĐQT về các hoạt động của mình. Thành viên của các hội đồng gồm các thành viên chuyên trách và không chuyên trách.

Khung quản lý rủi ro của OCB được thiết lập nhằm xác lập các nguyên tắc cốt lõi trong hoạt động quản lý và kiểm soát những rủi ro trọng yếu phát sinh từ các hoạt động OCB. Trên cơ sở đó, chính sách quản lý rủi ro của OCB được thiết lập nhằm xác định và phân tích những rủi ro mà OCB gặp phải, nhằm lập ra các hạn mức rủi ro phù hợp và các biện pháp kiểm soát, và nhằm giám sát rủi ro và tuân thủ các hạn mức.

Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được thường xuyên soát xét để cập nhật những thay đổi về điều kiện thị trường kinh tế và hoạt động của OCB. Qua hoạt động đào tạo và thiết lập các chính sách và quy trình quản lý rủi ro, OCB hướng tới việc tạo dựng một môi trường kiểm soát có kỷ luật và chặt chẽ, trong đó tất cả các nhân viên của OCB hiểu rõ các vai trò và nghĩa vụ của mình.

#### (b) Rủi ro tín dụng

OCB chịu rủi ro tín dụng trong hoạt động cấp tín dụng và đầu tư cũng như khi OCB đồng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi Ngân hàng cấp bảo lãnh. Rủi ro khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giám sát một cách liên tục. Rủi ro tín dụng chính mà OCB gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay và ứng trước của OCB. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Ngoài ra, OCB còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

### *Quản lý rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro có tác động lớn nhất đến thu nhập và vốn của OCB. OCB xây dựng khẩu vị rủi ro tín dụng theo tôn chỉ quản lý các hoạt động tín dụng một cách thận trọng, theo các giới hạn đã xác định bao gồm giới hạn rủi ro tập trung tín dụng và nằm trong khả năng chấp nhận rủi ro của OCB. Về nguyên tắc, OCB không tham gia vào các hoạt động, sản phẩm tín dụng khi chưa có đầy đủ hiểu biết và các biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp. Để quản lý rủi ro tín dụng, OCB chủ trương giao dịch với các đối tác đáng tin cậy, và yêu cầu đối tác phải có các biện pháp bảo đảm khi cần thiết.

Hệ thống quản lý rủi ro tín dụng được vận hành theo nguyên tắc độc lập và tập trung hóa. Theo đó, công tác xây dựng chính sách rủi ro, xác định giới hạn rủi ro và công tác theo dõi, báo cáo và kiểm soát rủi ro được thực hiện độc lập và tập trung tại Khối Quản trị Rủi ro. Các báo cáo của Khối Quản lý Rủi ro là cơ sở để RCO ban hành các quyết định tín dụng quan trọng.

OCB thực hiện đo lường rủi ro tín dụng, thực hiện trích lập dự phòng và tuân thủ các tỷ lệ an toàn cho các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng và cho các tổ chức tín dụng khác trên cơ sở áp dụng các quy định của NHNNVN.

Cách tiếp cận tổng thể của OCB đối với rủi ro tín dụng là cách tiếp cận theo mức độ rủi ro. Theo đó, các quyết định phê duyệt, định giá tín dụng cũng như các biện pháp ứng xử về giám sát, phân luồng tín dụng và kiểm soát rủi ro tín dụng đang được thiết kế phù hợp theo mức độ rủi ro của khách hàng. Để đạt được mục tiêu này, các hoạt động quan trọng mà OCB đang thực hiện bao gồm những nội dung sau:

- Tập trung hoàn thiện cơ sở hạ tầng dữ liệu phục vụ công tác xây dựng các hệ thống xếp hạng tín dụng và phân loại rủi ro theo chuẩn mực quốc tế;
- Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện hệ thống xếp hạng tín dụng và hệ thống chấm điểm;
- Thường xuyên rà soát các chính sách/văn bản tín dụng toàn hệ thống để đánh giá lại tính đồng bộ và mức độ đáp ứng các yêu cầu được đặt ra trong Chính sách khung quản trị rủi ro;
- Hoàn thiện cơ chế giám sát chất lượng tín dụng cho toàn bộ vòng đời của khoản vay;
- Nâng cấp hệ thống cảnh báo sớm rủi ro tín dụng; và
- Xây dựng hệ thống thu hồi nợ và tái cấu trúc nợ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông  
Tòa nhà The Hallmark, 15 Trần Bạch Đằng  
Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng  
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

**Mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng**

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ gộp của nhóm tài sản tài chính đó trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất được trình bày như sau:

| Tại ngày 30<br>tháng 6 năm 2025             | Chưa quá hạn và<br>chưa bị giảm giá<br>VND | Đã quá hạn và<br>chưa bị giảm giá<br>VND | Đã quá hạn và đã<br>trích lập dự phòng<br>VND | Tổng cộng<br>VND           |
|---------------------------------------------|--------------------------------------------|------------------------------------------|-----------------------------------------------|----------------------------|
| Tiền gửi tại và cho<br>vay các TCTD khác    | 47.834.537.170.513                         | -                                        | -                                             | 47.834.537.170.513         |
| ▪ Tiền gửi tại<br>TCTD khác                 | 47.724.810.170.513                         | -                                        | -                                             | 47.724.810.170.513         |
| ▪ Cho vay các<br>TCTD khác                  | 109.727.000.000                            | -                                        | -                                             | 109.727.000.000            |
| Cho vay khách hàng<br>và mua nợ - gộp       | 179.368.652.645.533                        | 3.103.937.574.900                        | 8.316.634.856.704                             | 190.789.225.077.137        |
| Chứng khoán kinh<br>doanh                   | 218.280.000.000                            | -                                        | -                                             | 218.280.000.000            |
| Chứng khoán đầu tư<br>sẵn sàng để bán - gộp | 58.293.320.668.910                         | -                                        | -                                             | 58.293.320.668.910         |
| Tài sản Có khác -<br>gộp                    | 4.093.564.739.338                          | -                                        | -                                             | 4.093.564.739.338          |
|                                             | <b>289.808.355.224.294</b>                 | <b>3.103.937.574.900</b>                 | <b>8.316.634.856.704</b>                      | <b>301.228.927.655.898</b> |
| Tại ngày 31<br>tháng 12 năm 2024            | Chưa quá hạn và<br>chưa bị giảm giá<br>VND | Đã quá hạn và<br>chưa bị giảm giá<br>VND | Đã quá hạn và đã<br>trích lập dự phòng<br>VND | Tổng cộng<br>VND           |
| Tiền gửi tại và cho<br>vay các TCTD khác    | 39.126.199.257.631                         | -                                        | -                                             | 39.126.199.257.631         |
| ▪ Tiền gửi tại<br>TCTD khác                 | 38.922.550.757.631                         | -                                        | -                                             | 38.922.550.757.631         |
| ▪ Cho vay các<br>TCTD khác                  | 203.648.500.000                            | -                                        | -                                             | 203.648.500.000            |
| Cho vay khách hàng<br>và mua nợ - gộp       | 164.754.201.035.482                        | 2.715.506.141.216                        | 8.453.984.786.333                             | 175.923.691.963.031        |
| Chứng khoán đầu tư<br>sẵn sàng để bán - gộp | 52.570.055.718.310                         | -                                        | -                                             | 52.570.055.718.310         |
| Tài sản Có khác -<br>gộp                    | 3.274.728.729.463                          | -                                        | -                                             | 3.274.728.729.463          |
|                                             | <b>259.725.184.740.886</b>                 | <b>2.715.506.141.216</b>                 | <b>8.453.984.786.333</b>                      | <b>270.894.675.668.435</b> |



Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1, theo quy định của Thông tư 31 (bao gồm các khoản nợ nhóm 1 Ngân hàng tự phân loại (loại trừ các khoản nợ cơ cấu Covid-19 và cơ cấu Thông tư 02 và Thông tư 06 có trích dự phòng bổ sung) và các khoản nợ cơ cấu Covid và cơ cấu Thông tư 02 và Thông tư 06 (được phân loại nhóm 1 sau khi tham chiếu CIC)), các chứng khoán đầu tư, chứng khoán kinh doanh, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư số 48 và Thông tư số 24). Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá là do OCB đang nắm giữ các tài sản bảo đảm đủ bù đắp các tổn thất tín dụng theo quy định hiện hành của NHNNVN.

OCB hiện đang nắm giữ các tài sản bảo đảm là bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản bảo đảm khác cho các tài sản tài chính này. OCB chưa xác định được đầy đủ giá trị hợp lý của các tài sản bảo đảm này do chưa có các hướng dẫn cụ thể cũng như chưa có các thông tin thị trường cần thiết.

#### (c) **Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất, tỷ giá, giá vàng, giá chứng khoán và giá hàng hóa trên thị trường. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là để quản lý và kiểm soát các nguy cơ về rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được đồng thời tối đa hóa lợi ích thu được trên rủi ro.

##### *Quản lý rủi ro thị trường*

Công tác quản lý rủi ro thị trường được thực hiện tại Phòng Quản lý rủi ro Thị trường và Thanh khoản thuộc Khối Quản lý rủi ro. Phòng Quản lý rủi ro Thị trường và Thanh khoản chịu trách nhiệm xây dựng chi tiết các chính sách, quy trình, công cụ, hướng dẫn phương pháp đo lường rủi ro thị trường, đề xuất hạn mức rủi ro thị trường độc lập trình cấp thẩm quyền phê duyệt và thực hiện giám sát hạn mức rủi ro thị trường hàng ngày/hàng tháng theo quy định của OCB.

Về hệ thống các quy định nội bộ quản lý rủi ro thị trường, OCB đã ban hành chính sách quản lý rủi ro thị trường, định nghĩa các nguyên tắc cơ bản, phương pháp nhận dạng, đo lường và hệ thống công cụ, kiểm soát rủi ro thị trường. Với các công cụ sử dụng kiểm soát như hạn mức trạng thái ngoại tệ rỗng, hạn mức tỷ giá, hạn mức đo lường nhạy cảm định lượng cơ bản (Present value of one basis point – PV01), hạn mức chênh lệch dòng tiền, kỳ hạn và đo lường chênh lệch kỳ hạn (theo mô hình Repricing – Khe hở định giá lại).

Công tác dự báo diễn biến thị trường có vai trò quan trọng trong hoạt động quản lý rủi ro thị trường. Bộ phận Quản lý rủi ro thị trường phối hợp với các đơn vị chuyên trách thực hiện nhiệm vụ thu thập và phân tích thông tin, từ đó đưa ra nhận định và khuyến nghị biện pháp thay đổi tiềm ẩn trên thị trường. Từ đó, OCB có cơ sở đầy đủ để quyết định những biện pháp phòng ngừa rủi ro hiệu quả.

#### (i) **Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất phát sinh khi có sự chênh lệch về thời hạn tái định lãi suất giữa tài sản có và tài sản nợ, từ đó tạo ra khả năng thu nhập, giá trị tài sản, và giá trị cam kết ngoại bảng của Ngân hàng bị ảnh hưởng khi lãi suất trên thị trường biến động.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản có và tài sản nợ.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và cộng nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt và vàng; các khoản đầu tư/kinh doanh chứng khoán vốn; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, và tài sản có khác) được xếp loại khoản mục không nhạy cảm lãi suất.
- Tiền gửi tại NHNNVN, tiền gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác và tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác được xếp loại khoản mục không nhạy cảm lãi suất.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian định lại lãi suất thực tế theo quy định về lãi suất của tổ chức phát hành. Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nắm giữ với kỳ định lại lãi suất từ 6–12 tháng. Khoản chiết khấu/phụ trội của chứng khoán nợ được coi là khoản mục không nhạy cảm lãi suất.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ NHNN; các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian còn lại: Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời gian còn lại đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá, và phụ thuộc vào quy định về lãi suất của Ngân hàng đối với từng đợt phát hành.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro dựa trên thời gian định lại lãi suất theo quy định trên hợp đồng (nếu có) hoặc thời gian đáo hạn thực tế của giao dịch.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục tiền gửi của khách hàng dựa trên thời gian định lại lãi suất (nếu có) hoặc thời gian đáo hạn theo quy định trên hợp đồng. Trường hợp khoản tiền gửi đã đáo hạn trước ngày kết thúc kỳ kế toán, nhưng khách hàng chưa thực hiện tất toán, Ngân hàng sẽ đưa toàn bộ số dư của món huy động này vào kỳ định lại lãi suất “Dưới 1 tháng”.

#### *Chính sách lãi suất của Ngân hàng*

Đối với hoạt động cho vay trên thị trường liên ngân hàng (ngắn hạn), lãi suất đầu tư được xác định tùy thuộc vào diễn biến thị trường và chi phí vốn của Ngân hàng.

Căn cứ vào dự báo về diễn biến lãi suất trên thị trường, và khả năng cân đối vốn, Ngân hàng sẽ đưa ra quyết định đầu tư phù hợp.

Đối với hoạt động huy động vốn, lãi suất được xác định theo nguyên tắc thị trường, kết hợp với định hướng kinh doanh, cân đối vốn của Ngân hàng và quy định của NHNNVN.

Đối với hoạt động cho vay, Ngân hàng quy định mức lãi suất cho vay trên nguyên tắc đảm bảo bù đắp chi phí vốn, các chi phí quản lý, trên cơ sở xem xét các yếu tố rủi ro, giá trị tài sản bảo đảm, lãi suất trên thị trường, đảm bảo khả năng cạnh tranh và hiệu quả kinh doanh của Ngân hàng. Hội sở chính quy định mức sàn lãi suất cho vay trong từng thời kỳ; các đơn vị kinh doanh được chủ động xác định lãi suất cho vay đối với khách hàng trong từng kỳ đảm bảo không thấp hơn sàn lãi suất trên cơ sở phân tích, đánh giá rủi ro tín dụng và phải đảm bảo hoàn thành kế hoạch lợi nhuận được giao.

Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất ở cả 2 cấp độ giao dịch và danh mục.

Công cụ quản lý, điều hành lãi suất của Ngân hàng:

- Điều chỉnh thời hạn điều chỉnh lãi suất cho vay tương ứng với kỳ hạn đánh giá lại của nguồn vốn. Kiểm soát chênh lệch kỳ hạn định giá lại trong phạm vi cho phép;
- Tất cả các hợp đồng tín dụng đều phải có các điều khoản phòng ngừa rủi ro lãi suất để đảm bảo Ngân hàng luôn chủ động trước những biến động bất thường của thị trường, lãi suất cho vay phải được xây dựng trên cơ sở phản ánh đúng chi phí huy động vốn thực tế của Ngân hàng;
- Điều hành qua công cụ giá mua bán vốn nội bộ FTP.

Với kinh nghiệm và khả năng nhạy bén trong quản trị điều hành, Ngân hàng đã điều hành thận trọng, linh hoạt cơ chế lãi suất tiền gửi, tiền vay đảm bảo an toàn, hiệu quả, tăng trưởng quy mô và mở rộng thị phần.

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông**  
**Tòa nhà The Hallmark, 15 Trần Bạch Đằng, Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B05a/TCTD-HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025                                                            | Quá hạn<br>VND           | Không nhạy cảm<br>với lãi suất<br>VND | Dưới<br>1 tháng<br>VND      | Từ 1 đến<br>3 tháng<br>VND | Từ trên 3 đến 6<br>tháng<br>VND | Từ trên 6 đến 12<br>tháng<br>VND | Từ trên 1 đến 5<br>năm<br>VND | Trên 5 năm<br>VND         | Tổng cộng<br>VND           |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|---------------------------------------|-----------------------------|----------------------------|---------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|---------------------------|----------------------------|
| <b>Tài sản</b>                                                                          |                          |                                       |                             |                            |                                 |                                  |                               |                           |                            |
| Tiền mặt và vàng                                                                        | -                        | 1.065.540.703.576                     | -                           | -                          | -                               | -                                | -                             | -                         | 1.065.540.703.576          |
| Tiền gửi tại NHNNVN                                                                     | -                        | 3.680.324.239.243                     | -                           | -                          | -                               | -                                | -                             | -                         | 3.680.324.239.243          |
| Tiền, vàng gửi và cho vay các<br>TCTD khác                                              | -                        | 678.260.170.513                       | 44.692.025.000.000          | 2.354.525.000.000          | -                               | -                                | 109.727.000.000               | -                         | 47.834.537.170.513         |
| Chứng khoán kinh doanh                                                                  | -                        | -                                     | -                           | -                          | -                               | 218.280.000.000                  | -                             | -                         | 218.280.000.000            |
| Cho vay khách hàng và mua nợ –<br>gộp                                                   | 7.782.720.995.122        | -                                     | 29.824.315.482.835          | 56.394.017.066.693         | 66.541.254.464.657              | 20.764.739.427.098               | 9.482.177.640.732             | -                         | 190.789.225.077.137        |
| Chứng khoán đầu tư – gộp                                                                | -                        | 1.398.795.478.057                     | 3.000.000.000.000           | 15.200.000.000.000         | 7.674.000.000.000               | 14.996.080.000.000               | 1.980.000.000.000             | 14.110.000.000.000        | 58.358.875.478.057         |
| Tài sản cố định                                                                         | -                        | 663.591.544.459                       | -                           | -                          | -                               | -                                | -                             | -                         | 663.591.544.459            |
| Tài sản Cố khác – gộp                                                                   | 4.800.000.000            | 8.984.835.668.288                     | -                           | -                          | -                               | -                                | -                             | -                         | 8.989.635.668.288          |
| <b>Tổng tài sản (1)</b>                                                                 | <b>7.787.520.995.122</b> | <b>16.471.347.804.136</b>             | <b>77.516.340.482.835</b>   | <b>73.948.542.066.693</b>  | <b>74.215.254.464.657</b>       | <b>35.979.099.427.098</b>        | <b>11.571.904.640.732</b>     | <b>14.110.000.000.000</b> | <b>311.600.009.881.273</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>                                                                      |                          |                                       |                             |                            |                                 |                                  |                               |                           |                            |
| Các khoản nợ Chính phủ và<br>NHNN                                                       | -                        | -                                     | 2.444.414.016.642           | -                          | -                               | -                                | 66.544.357.022                | -                         | 2.510.958.373.664          |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác                                                           | -                        | 8.223.463.963                         | 48.125.003.899.999          | 2.840.974.799.000          | -                               | 15.442.063.800                   | 76.555.281.879                | -                         | 51.066.199.508.641         |
| Tiền gửi của khách hàng                                                                 | -                        | -                                     | 66.459.951.919.758          | 34.968.178.861.154         | 37.468.429.046.346              | 12.995.404.309.324               | 2.047.156.865.684             | 548.385.941               | 153.939.669.388.207        |
| Các công cụ tài chính phái sinh                                                         | -                        | 304.765.788.684                       | (248.072.523)               | (1.088.646.014)            | (538.034.269)                   | 80.750.000.000                   | -                             | -                         | 383.641.035.878            |
| Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho<br>vay TCTD chịu rủi ro                                | -                        | -                                     | -                           | 17.866.751.500             | 25.165.000.000                  | 9.579.232.530                    | 5.769.701.384.265             | -                         | 5.822.312.368.295          |
| Phát hành giấy tờ có giá                                                                | -                        | -                                     | 5.327.500.000.000           | 6.321.200.000.000          | 7.005.900.000.000               | 1.017.600.000.000                | 37.400.000.000.000            | -                         | 57.072.200.000.000         |
| Các khoản nợ khác - gộp                                                                 | -                        | 4.990.707.127.037                     | -                           | -                          | -                               | -                                | -                             | -                         | 4.990.707.127.037          |
| <b>Tổng nợ phải trả (2)</b>                                                             | <b>-</b>                 | <b>5.303.696.379.684</b>              | <b>122.356.621.763.876</b>  | <b>44.147.131.765.640</b>  | <b>44.498.956.012.077</b>       | <b>14.118.775.605.654</b>        | <b>45.359.957.888.850</b>     | <b>548.385.941</b>        | <b>275.785.687.801.722</b> |
| <b>Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất<br/>nội bảng [(3)=(1)-(2)]</b>                  | <b>7.787.520.995.122</b> | <b>11.167.651.424.452</b>             | <b>(44.840.281.281.041)</b> | <b>29.801.410.301.053</b>  | <b>29.716.298.452.580</b>       | <b>21.860.323.821.444</b>        | <b>(33.788.053.248.118)</b>   | <b>14.109.451.614.059</b> | <b>35.814.322.079.551</b>  |
| Các cam kết ngoại bảng có tác<br>động tới lãi suất của các tài sản và<br>công nợ (ròng) | -                        | -                                     | -                           | -                          | 38.549.582.169                  | -                                | -                             | -                         | 38.549.582.169             |
| <b>Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất</b>                                             | <b>7.787.520.995.122</b> | <b>11.167.651.424.452</b>             | <b>(44.840.281.281.041)</b> | <b>29.801.410.301.053</b>  | <b>29.754.848.034.749</b>       | <b>21.860.323.821.444</b>        | <b>(33.788.053.248.118)</b>   | <b>14.109.451.614.059</b> | <b>35.852.871.661.720</b>  |



**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông**  
**Tòa nhà The Hallmark, 15 Trần Bạch Đằng, Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B05a/TCTD-HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024                                                           | Quá hạn<br>VND           | Không nhảy cẫ<br>với lãi suất<br>VND | Dưới<br>1 tháng<br>VND      | Từ 1 đến<br>3 tháng<br>VND | Từ trên 3 đến 6<br>tháng<br>VND | Từ trên 6 đến 12<br>tháng<br>VND | Từ trên 1 đến 5<br>năm<br>VND | Trên 5 năm<br>VND         | Tổng cộng<br>VND           |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------------------|-----------------------------|----------------------------|---------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|---------------------------|----------------------------|
| <b>Tài sản</b>                                                                          |                          |                                      |                             |                            |                                 |                                  |                               |                           |                            |
| Tiền mặt và vàng                                                                        | -                        | 787.773.771.826                      | -                           | -                          | -                               | -                                | -                             | -                         | 787.773.771.826            |
| Tiền gửi tại NHNNVN                                                                     | -                        | 2.377.473.012.237                    | -                           | -                          | -                               | -                                | -                             | -                         | 2.377.473.012.237          |
| Tiền, vàng gửi và cho vay các<br>TCTD khác                                              | -                        | 724.808.757.631                      | 35.765.818.500.000          | 2.525.845.000.000          | -                               | -                                | 109.727.000.000               | -                         | 39.126.199.257.631         |
| Cho vay khách hàng và mua nợ –<br>gộp                                                   | 6.771.271.792.153        | -                                    | 26.552.738.674.749          | 61.321.523.311.298         | 54.224.110.340.273              | 18.404.423.521.320               | 8.649.624.323.238             | -                         | 175.923.691.963.031        |
| Chứng khoán đầu tư – gộp                                                                | -                        | 1.500.353.927.457                    | -                           | 1.022.666.600.000          | 9.704.000.000.000               | 23.572.590.000.000               | 2.026.000.000.000             | 14.810.000.000.000        | 52.635.610.527.457         |
| Tài sản cố định                                                                         | -                        | 630.506.628.479                      | -                           | -                          | -                               | -                                | -                             | -                         | 630.506.628.479            |
| Tài sản Có khác – gộp                                                                   | 4.800.000.000            | 7.639.594.084.311                    | -                           | -                          | -                               | -                                | -                             | -                         | 7.644.394.084.311          |
| <b>Tổng tài sản (1)</b>                                                                 | <b>6.776.071.792.153</b> | <b>13.660.510.181.941</b>            | <b>62.318.557.174.749</b>   | <b>64.870.034.911.298</b>  | <b>63.928.110.340.273</b>       | <b>41.977.013.521.320</b>        | <b>10.785.351.323.238</b>     | <b>14.810.000.000.000</b> | <b>279.125.649.244.972</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>                                                                      |                          |                                      |                             |                            |                                 |                                  |                               |                           |                            |
| Các khoản nợ Chính phủ và<br>NHNN                                                       | -                        | -                                    | 3.393.187.130.601           | -                          | -                               | 76.348.421.538                   | -                             | -                         | 3.469.535.552.139          |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác                                                           | -                        | 7.090.294.422                        | 41.815.766.322.786          | 2.987.935.273.199          | 90.103.795.411                  | 12.239.799.000                   | 95.145.720.680                | -                         | 45.008.281.205.498         |
| Tiền gửi của khách hàng                                                                 | -                        | -                                    | 54.109.460.587.241          | 33.382.345.695.360         | 37.642.440.144.617              | 12.339.939.654.592               | 4.985.103.248.390             | 474.157.712               | 142.459.763.487.912        |
| Các công cụ tài chính phái sinh                                                         | -                        | 356.262.657.844                      | -                           | -                          | -                               | -                                | -                             | -                         | 356.262.657.844            |
| Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho<br>vay TCTD chịu rủi ro                                | -                        | -                                    | -                           | 5.954.805.000              | 1.537.625.260                   | 44.315.255.500                   | 5.890.275.823.635             | -                         | 5.942.083.509.395          |
| Phát hành giấy tờ có giá                                                                | -                        | -                                    | 204.400.000.000             | 59.200.000.000             | 7.688.412.500.000               | 5.538.400.000.000                | 30.520.300.000.000            | -                         | 44.010.712.500.000         |
| Các khoản nợ khác - gộp                                                                 | -                        | 3.568.175.668.857                    | -                           | -                          | -                               | -                                | -                             | -                         | 3.568.175.668.857          |
| <b>Tổng nợ phải trả (2)</b>                                                             | <b>-</b>                 | <b>3.931.528.621.123</b>             | <b>99.522.814.040.628</b>   | <b>36.435.435.773.559</b>  | <b>45.422.494.065.288</b>       | <b>18.011.243.130.630</b>        | <b>41.490.824.792.705</b>     | <b>474.157.712</b>        | <b>244.814.814.581.645</b> |
| <b>Mức chênh lệch nhảy cẫ với lãi suất<br/>nội bảng [(3)=(1)-(2)]</b>                   | <b>6.776.071.792.153</b> | <b>9.728.981.560.818</b>             | <b>(37.204.256.865.879)</b> | <b>28.434.599.137.739</b>  | <b>18.505.616.274.985</b>       | <b>23.965.770.390.690</b>        | <b>(30.705.473.469.467)</b>   | <b>14.809.525.842.288</b> | <b>34.310.834.663.327</b>  |
| Các cam kết ngoại bảng có tác<br>động tới lãi suất của các tài sản và<br>công nợ (rỗng) | -                        | -                                    | -                           | -                          | -                               | -                                | (46.925.000.000)              | -                         | (46.925.000.000)           |
| <b>Mức chênh lệch nhảy cẫ với lãi suất</b>                                              | <b>6.776.071.792.153</b> | <b>9.728.981.560.818</b>             | <b>(37.204.256.865.879)</b> | <b>28.434.599.137.739</b>  | <b>18.505.616.274.985</b>       | <b>23.965.770.390.690</b>        | <b>(30.752.398.469.467)</b>   | <b>14.809.525.842.288</b> | <b>34.263.909.663.327</b>  |

(i) **Rủi ro lãi suất (tiếp theo)**

*Độ nhạy đối với lãi suất*

Ngân hàng thực hiện phân tích độ nhạy của Thu nhập lãi thuần với giả định lãi suất thị trường thay đổi đối với VND và USD tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

|                                  | Thay đổi lãi suất | Ảnh hưởng đến kết quả<br>thu nhập lãi thuần<br>Tăng/(giảm)<br>VND |
|----------------------------------|-------------------|-------------------------------------------------------------------|
| <b>Ngày 30 tháng 6 năm 2025</b>  |                   |                                                                   |
| VND                              | 0,20%             | (17.168.560.240)                                                  |
| VND                              | (0,20%)           | 17.168.560.240                                                    |
| USD                              | 0,20%             | (2.166.843.199)                                                   |
| USD                              | (0,20%)           | 2.166.843.199                                                     |
| <b>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</b> |                   |                                                                   |
| VND                              | 0,20%             | (22.101.928.454)                                                  |
| VND                              | (0,20%)           | 22.101.928.454                                                    |
| USD                              | 0,20%             | 2.459.292.765                                                     |
| USD                              | (0,20%)           | (2.459.292.765)                                                   |

(ii) **Rủi ro tiền tệ**

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. OCB được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Trong khi đó cơ cấu Tài sản - Nguồn vốn của OCB bao gồm cả các ngoại tệ khác (như USD, EUR, AUD...) do đó có phát sinh rủi ro tiền tệ.

*Quản lý rủi ro tiền tệ*

OCB đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của OCB và các quy định của NHNN. Đồng tiền giao dịch chính của OCB cũng là VND. Các khoản cho vay khách hàng của OCB chủ yếu bằng VND và USD. Một số tài sản khác của OCB bằng ngoại tệ khác ngoài VND và USD. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được OCB sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Tỷ giá của các loại ngoại tệ quan trọng tại thời điểm lập báo cáo được trình bày tại *Thuyết minh 47*.

Bảng dưới đây trình bày phân loại tài sản và nợ phải trả theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông  
Tòa nhà The Hallmark, 15 Trần Bạch Đằng, Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025                               | EUR được<br>quy đổi<br>VND | USD được<br>quy đổi<br>VND | Giá trị vàng tiền tệ<br>được quy đổi<br>VND | Các ngoại tệ khác<br>được quy đổi<br>VND | Tổng cộng<br>VND         |
|------------------------------------------------------------|----------------------------|----------------------------|---------------------------------------------|------------------------------------------|--------------------------|
| <b>Tài sản</b>                                             |                            |                            |                                             |                                          |                          |
| Tiền mặt và vàng                                           | 3.503.347.007              | 67.638.007.242             | 47.400.000                                  | 4.271.072.204                            | 75.459.826.453           |
| Tiền gửi tại NHNNVN                                        | -                          | 137.990.892.668            | -                                           | -                                        | 137.990.892.668          |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác                      | 62.221.992.680             | 1.521.873.134.113          | -                                           | 103.162.883.280                          | 1.687.258.010.073        |
| Cho vay khách hàng và mua nợ – gộp                         | -                          | 866.204.247.390            | -                                           | -                                        | 866.204.247.390          |
| Tài sản Có khác – gộp                                      | -                          | 238.493.397.922            | -                                           | -                                        | 238.493.397.922          |
| <b>Tổng tài sản (1)</b>                                    | <b>65.725.339.687</b>      | <b>2.832.199.679.335</b>   | <b>47.400.000</b>                           | <b>107.433.955.484</b>                   | <b>3.005.406.374.506</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>                                         |                            |                            |                                             |                                          |                          |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác                              | -                          | 1.829.922.284.278          | -                                           | -                                        | 1.829.922.284.278        |
| Tiền gửi của khách hàng                                    | 62.478.825.713             | 1.456.450.887.373          | -                                           | 69.554.656.132                           | 1.588.484.369.218        |
| Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | -                          | (6.331.518.813.436)        | -                                           | -                                        | (6.331.518.813.436)      |
| Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro      | -                          | 5.749.700.000.000          | -                                           | -                                        | 5.749.700.000.000        |
| Các khoản nợ khác – gộp                                    | 1.150.621.672              | 101.133.682.323            | 15.694.140                                  | 10.546.644.907                           | 112.846.643.042          |
| <b>Tổng nợ phải trả (2)</b>                                | <b>63.629.447.385</b>      | <b>2.805.688.040.538</b>   | <b>15.694.140</b>                           | <b>80.101.301.039</b>                    | <b>2.949.434.483.102</b> |
| <b>Trạng thái tiền tệ nội bảng [(3)=(1)-(2)]</b>           | <b>2.095.892.302</b>       | <b>26.511.638.797</b>      | <b>31.705.860</b>                           | <b>27.332.654.445</b>                    | <b>55.971.891.404</b>    |
| <b>Trạng thái tiền tệ ngoại bảng (4)</b>                   | <b>(1.696.805.000)</b>     | <b>(43.922.561.234)</b>    | <b>-</b>                                    | <b>(6.688.305.000)</b>                   | <b>(52.307.671.234)</b>  |
| <b>Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng [(5)=(3)+(4)]</b>    | <b>399.087.302</b>         | <b>(17.410.922.437)</b>    | <b>31.705.860</b>                           | <b>20.644.349.445</b>                    | <b>3.664.220.170</b>     |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông  
Tòa nhà The Hallmark, 15 Trần Bạch Đằng, Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024                              | EUR được<br>quy đổi<br>VND | USD được<br>quy đổi<br>VND | Giá trị vàng tiền tệ<br>được quy đổi<br>VND | Các ngoại tệ khác<br>được quy đổi<br>VND | Tổng cộng<br>VND         |
|------------------------------------------------------------|----------------------------|----------------------------|---------------------------------------------|------------------------------------------|--------------------------|
| <b>Tài sản</b>                                             |                            |                            |                                             |                                          |                          |
| Tiền mặt và vàng                                           | 4.983.677.046              | 71.302.384.706             | 91.520.000                                  | 4.392.458.374                            | 80.770.040.126           |
| Tiền gửi tại NHNNVN                                        | -                          | 149.960.919.227            | -                                           | -                                        | 149.960.919.227          |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác                      | 25.020.759.155             | 3.263.323.924.876          | -                                           | 141.845.598.202                          | 3.430.190.282.233        |
| Cho vay khách hàng và mua nợ – gộp                         | -                          | 709.691.828.645            | -                                           | -                                        | 709.691.828.645          |
| Tài sản Có khác – gộp                                      | 13.177.148                 | 269.142.383.134            | -                                           | 4.014.335                                | 269.159.574.617          |
| <b>Tổng tài sản (1)</b>                                    | <b>30.017.613.349</b>      | <b>4.463.421.440.588</b>   | <b>91.520.000</b>                           | <b>146.242.070.911</b>                   | <b>4.639.772.644.848</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>                                         |                            |                            |                                             |                                          |                          |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác                              | -                          | 4.146.223.218.865          | -                                           | -                                        | 4.146.223.218.865        |
| Tiền gửi của khách hàng                                    | 26.856.678.673             | 1.409.949.723.952          | -                                           | 113.324.293.237                          | 1.550.130.695.862        |
| Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | -                          | (6.732.793.656.564)        | -                                           | -                                        | (6.732.793.656.564)      |
| Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro      | -                          | 5.855.455.000.000          | -                                           | -                                        | 5.855.455.000.000        |
| Các khoản nợ khác – gộp                                    | 2.389.104.691              | 102.033.911.344            | 11.019.008                                  | 1.568.724.998                            | 106.002.760.041          |
| <b>Tổng nợ phải trả (2)</b>                                | <b>29.245.783.364</b>      | <b>4.780.868.197.597</b>   | <b>11.019.008</b>                           | <b>114.893.018.235</b>                   | <b>4.925.018.018.204</b> |
| <b>Trạng thái tiền tệ nội bảng [(3)=(1)-(2)]</b>           | <b>771.829.985</b>         | <b>(317.446.757.009)</b>   | <b>80.500.992</b>                           | <b>31.349.052.676</b>                    | <b>(285.245.373.356)</b> |
| <b>Trạng thái tiền tệ ngoại bảng (4)</b>                   | <b>-</b>                   | <b>557.430.496.921</b>     | <b>-</b>                                    | <b>(23.038.800.000)</b>                  | <b>534.391.696.921</b>   |
| <b>Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng [(5)=(3)+(4)]</b>    | <b>771.829.985</b>         | <b>239.983.739.912</b>     | <b>80.500.992</b>                           | <b>8.310.252.676</b>                     | <b>249.146.323.565</b>   |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông  
Tòa nhà The Hallmark, 15 Trần Bạch Đằng,  
Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng  
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

*Độ nhạy đối với tỷ giá*

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế và vốn chủ sở hữu của OCB do các thay đổi có thể xảy ra của tỷ giá. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của OCB là không đáng kể.

**Ảnh hưởng đến lợi  
nhuận sau thuế  
Tăng/(giảm)  
VND**

**Ngày 30 tháng 6 năm 2025**

USD (yếu đi 3%)

417.862.138

USD (mạnh lên 3%)

(417.862.138)

**Ngày 31 tháng 12 năm 2024**

USD (yếu đi 3%)

(5.759.104.262)

USD (mạnh lên 3%)

5.759.104.262

**(iii) Rủi ro thị trường khác**

Rủi ro về giá chứng khoán là rủi ro mà giá trị thị trường của chứng khoán giảm do việc thay đổi giá trị của các chứng khoán riêng lẻ. Rủi ro về giá chứng khoán phát sinh từ chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán của Ngân hàng.

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán của Ngân hàng chịu ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai của các chứng khoán này. Ngân hàng quản lý rủi ro giá chứng khoán bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, ảnh hưởng rủi ro về giá chứng khoán của Ngân hàng là không trọng yếu.

**(d) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản có thể xảy ra khi OCB không cân đối đủ tiền để có thể đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán đến hạn; hoặc có thể đáp ứng các nghĩa vụ thanh toán đến hạn nhưng phải chịu tổn thất lớn để thực hiện các nghĩa vụ đó. Rủi ro này có thể gây ra những ảnh hưởng tiêu cực đến lợi nhuận, vốn, danh tiếng của OCB; thậm chí có thể làm cho OCB bị phá sản.

*Quản lý rủi ro thanh khoản*

OCB luôn duy trì một danh mục và khối lượng cụ thể của các tài sản có tính thanh khoản cao, có thể bao gồm nhưng không hạn chế: tiền mặt, vàng, tiền gửi liên ngân hàng, trái phiếu Chính phủ và các tài sản khác có tính thanh khoản cao khác để đảm bảo luôn đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán đến hạn trong điều kiện bình thường cũng như trong hoàn cảnh căng thẳng mà không phát sinh các tổn thất không chấp nhận được hoặc gây ra tác động tiêu cực đến hình ảnh của OCB. Trong từng thời kỳ, dựa trên cấu trúc về Tài sản Nợ - Tài sản Có của OCB mà OCB sẽ xây dựng các hạn mức chênh lệch thanh khoản cụ thể và tuân thủ nghiêm túc.

OCB hiểu rõ mối quan hệ qua lại của các rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường tác động đến khả năng thanh khoản của OCB. OCB nhận thức rõ ràng rủi ro thanh khoản đến từ hai phía của bảng cân đối tài sản OCB. Vì vậy, cách tiếp cận quản lý rủi ro thanh khoản của OCB luôn chặt chẽ trong việc đa dạng hóa hoạt động đầu tư, tín dụng và tăng cường khả năng tiếp cận thị trường vốn bằng nhiều công cụ và sản phẩm huy động vốn khác nhau.

Phòng Quản lý rủi ro Thị trường và Thanh khoản thuộc Khối Quản lý rủi ro thực hiện nhiệm vụ giám sát hằng ngày về vấn đề thanh khoản của OCB, đồng thời xây dựng các báo cáo chi tiết về trạng thái thanh khoản của OCB trình ALCO xem xét và đưa ra các quyết định phù hợp với chiến lược phát triển của OCB và tình hình kinh doanh cũng như diễn biến thị trường ở từng giai đoạn khác nhau. OCB áp dụng cả hai cách tiếp cận phổ biến về quản lý rủi ro thanh khoản là cách tiếp cận theo thời điểm và cách tiếp cận theo thời kỳ. Theo đó, OCB theo dõi hằng ngày tình hình tuân thủ các tỷ lệ an toàn về thanh khoản và đồng thời dự báo biến động của các dòng tiền tác động đến khả năng thanh khoản của OCB trong tương lai, đảm bảo tại mọi thời điểm luôn tuân thủ đầy đủ các quy định của NHNNVN và các quy định nội bộ của OCB.

Các giới hạn rủi ro thanh khoản được thiết lập dựa trên kết quả dự báo thanh khoản của OCB trong hoàn cảnh bình thường cũng như trong các điều kiện căng thẳng trên thị trường. OCB định kỳ thực hiện các kịch bản căng thẳng thanh khoản khác nhau để kiểm tra khả năng đáp ứng thanh khoản của OCB trong các tình huống bất lợi. Đồng thời cũng ban hành quy định cụ thể về kế hoạch dự phòng thanh khoản (CFP), theo đó quy định rõ vai trò, trách nhiệm của từng đơn vị, cá nhân và quy trình phối hợp thực hiện ngay khi có dấu hiệu của một sự kiện căng thẳng thanh khoản có thể xảy ra.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả của OCB:

- Tiền gửi tại NHNNVN được xếp loại vào tiền gửi thanh toán đến hạn trong một (1) tháng, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư - chứng khoán nợ đã niêm yết được xác định khả năng thanh khoản trong vòng một (1) tháng do tính thanh khoản cao của khoản mục này trên thị trường; chứng khoán đầu tư - chứng khoán vốn được xác định khả năng thanh khoản hơn năm (5) năm; chứng khoán đầu tư - chứng khoán nợ chưa niêm yết được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- Thời gian đến hạn của các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN; phát hành giấy tờ có giá; các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác; cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn;
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư, góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm (5) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;

- Thời gian đáo hạn của tài sản cố định được xác định là hơn năm (5) năm do không có cơ sở xác định thời gian hữu ích còn lại.
- Các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác; các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác; các khoản tiền gửi của khách hàng và vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu; và

Bảng dưới đây thể hiện thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả của OCB tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thời gian đáo hạn thực tế có thể khác do các khoản mục này có thể được thanh toán sớm, gia hạn hoặc tái tục.

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông**  
**Tòa nhà The Hallmark, 15 Trần Bạch Đằng, Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B05a/TCTD-HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

**Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025**

|                                                                | <b>Quá hạn</b>              |                            |                             |                                          | <b>Trong hạn</b>                          |                               |                           |                            |  |
|----------------------------------------------------------------|-----------------------------|----------------------------|-----------------------------|------------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------|---------------------------|----------------------------|--|
|                                                                | <b>Trên 3 tháng<br/>VND</b> | <b>Đến 3 tháng<br/>VND</b> | <b>Đến 1 tháng<br/>VND</b>  | <b>Từ trên 1 đến<br/>3 tháng<br/>VND</b> | <b>Từ trên 3 đến<br/>12 tháng<br/>VND</b> | <b>Từ 1 đến 5 năm<br/>VND</b> | <b>Trên 5 năm<br/>VND</b> | <b>Tổng cộng<br/>VND</b>   |  |
| <b>Tài sản</b>                                                 |                             |                            |                             |                                          |                                           |                               |                           |                            |  |
| Tiền mặt và vàng                                               | -                           | -                          | 1.065.540.703.576           | -                                        | -                                         | -                             | -                         | 1.065.540.703.576          |  |
| Tiền gửi tại NHNNVN                                            | -                           | -                          | 3.680.324.239.243           | -                                        | -                                         | -                             | -                         | 3.680.324.239.243          |  |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác                          | -                           | -                          | 45.370.285.170.513          | 2.354.525.000.000                        | -                                         | 109.727.000.000               | -                         | 47.834.537.170.513         |  |
| Chứng khoán kinh doanh – gộp                                   | -                           | -                          | -                           | -                                        | 218.280.000.000                           | -                             | -                         | 218.280.000.000            |  |
| Cho vay khách hàng và mua nợ - gộp                             | 6.582.994.294.339           | 1.199.726.700.783          | 8.187.901.441.998           | 13.052.827.285.477                       | 32.508.255.235.577                        | 56.993.398.291.545            | 72.264.121.827.418        | 190.789.225.077.137        |  |
| Chứng khoán đầu tư – gộp                                       | -                           | -                          | 2.500.011.103.710           | 14.699.690.793.303                       | 20.340.882.382.500                        | 4.869.934.795.260             | 15.948.356.403.284        | 58.358.875.478.057         |  |
| Tài sản cố định                                                | -                           | -                          | -                           | -                                        | -                                         | -                             | 663.591.544.459           | 663.591.544.459            |  |
| Tài sản Có khác - gộp                                          | 4.800.000.000               | -                          | 356.401.216.102             | 647.869.284.064                          | 755.942.290.175                           | 4.526.401.854.214             | 2.698.221.023.733         | 8.989.635.668.288          |  |
| <b>Tổng tài sản (1)</b>                                        | <b>6.587.794.294.339</b>    | <b>1.199.726.700.783</b>   | <b>61.160.463.875.142</b>   | <b>30.754.912.362.844</b>                | <b>53.823.359.908.252</b>                 | <b>66.499.461.941.019</b>     | <b>91.574.290.798.894</b> | <b>311.600.009.881.273</b> |  |
| <b>Nợ phải trả</b>                                             |                             |                            |                             |                                          |                                           |                               |                           |                            |  |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN                               | -                           | -                          | 2.444.414.016.642           | -                                        | -                                         | 66.544.357.022                | -                         | 2.510.958.373.664          |  |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác                                  | -                           | -                          | 48.133.227.363.962          | 2.840.974.799.000                        | 15.442.063.800                            | 76.555.281.879                | -                         | 51.066.199.508.641         |  |
| Tiền gửi của khách hàng                                        | -                           | -                          | 66.271.841.451.698          | 32.034.480.115.677                       | 48.469.990.449.688                        | 7.162.808.985.203             | 548.385.941               | 153.939.669.388.207        |  |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | -                           | -                          | 226.615.610.000             | 83.333.543.576                           | 74.876.239.973                            | (1.184.357.671)               | -                         | 383.641.035.878            |  |
| Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro          | -                           | -                          | -                           | 17.866.751.500                           | 34.744.232.530                            | 5.769.701.384.265             | -                         | 5.822.312.368.295          |  |
| Phát hành giấy tờ có giá                                       | -                           | -                          | 5.327.500.000.000           | 6.321.200.000.000                        | 8.023.500.000.000                         | 37.400.000.000.000            | -                         | 57.072.200.000.000         |  |
| Các khoản nợ khác - gộp                                        | -                           | -                          | 652.968.654.528             | 795.542.369.229                          | 2.293.148.759.298                         | 1.249.044.584.616             | 2.759.366                 | 4.990.707.127.037          |  |
| <b>Tổng nợ phải trả (2)</b>                                    | <b>-</b>                    | <b>-</b>                   | <b>123.056.567.096.830</b>  | <b>42.093.397.578.982</b>                | <b>58.911.701.745.289</b>                 | <b>51.723.470.235.314</b>     | <b>551.145.307</b>        | <b>275.785.687.801.722</b> |  |
| <b>Mức chênh thanh khoản ròng [(3)=(1)-(2)]</b>                | <b>6.587.794.294.339</b>    | <b>1.199.726.700.783</b>   | <b>(61.896.103.221.688)</b> | <b>(11.338.485.216.138)</b>              | <b>(5.088.341.837.037)</b>                | <b>14.775.991.705.705</b>     | <b>91.573.739.653.587</b> | <b>35.814.322.079.551</b>  |  |



**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông**  
**Tòa nhà The Hallmark, 15 Trần Bạch Đằng, Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B05a/TCTD-HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

|                                                                | Quá hạn                  |                          |                             |                                 | Trong hạn                        |                           |                           |                            |
|----------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|-----------------------------|---------------------------------|----------------------------------|---------------------------|---------------------------|----------------------------|
|                                                                | Trên 3 tháng<br>VND      | Đến 3 tháng<br>VND       | Đến 1 tháng<br>VND          | Từ trên 1 đến<br>3 tháng<br>VND | Từ trên 3 đến<br>12 tháng<br>VND | Từ 1 đến 5 năm<br>VND     | Trên 5 năm<br>VND         | Tổng cộng<br>VND           |
| <b>Tài sản</b>                                                 |                          |                          |                             |                                 |                                  |                           |                           |                            |
| Tiền mặt và vàng                                               | -                        | -                        | 787.773.771.826             | -                               | -                                | -                         | -                         | 787.773.771.826            |
| Tiền gửi tại NHNNVN                                            | -                        | -                        | 2.377.473.012.237           | -                               | -                                | -                         | -                         | 2.377.473.012.237          |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác                          | -                        | -                        | 36.490.627.257.631          | 2.525.845.000.000               | -                                | 109.727.000.000           | -                         | 39.126.199.257.631         |
| Cho vay khách hàng và mua nợ - gộp                             | 5.495.106.007.177        | 1.276.165.784.976        | 7.344.230.025.038           | 11.576.533.545.672              | 31.912.297.583.246               | 43.358.874.544.505        | 74.960.484.472.417        | 175.923.691.963.031        |
| Chứng khoán đầu tư - gộp                                       | -                        | -                        | -                           | 50.679.985.651                  | 29.680.452.385.902               | 3.557.721.984.057         | 19.346.756.171.847        | 52.635.610.527.457         |
| Tài sản cố định                                                | -                        | -                        | -                           | -                               | -                                | -                         | 630.506.628.479           | 630.506.628.479            |
| Tài sản Cố khác - gộp                                          | 4.800.000.000            | -                        | 391.897.698.577             | 103.408.902.509                 | 1.144.007.078.024                | 3.250.060.707.199         | 2.750.219.698.002         | 7.644.394.084.311          |
| <b>Tổng tài sản (1)</b>                                        | <b>5.499.906.007.177</b> | <b>1.276.165.784.976</b> | <b>47.392.001.765.309</b>   | <b>14.256.467.433.832</b>       | <b>62.736.757.047.172</b>        | <b>50.276.384.235.761</b> | <b>97.687.966.970.745</b> | <b>279.125.649.244.972</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>                                             |                          |                          |                             |                                 |                                  |                           |                           |                            |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN                               | -                        | -                        | 3.393.187.130.601           | -                               | 76.348.421.538                   | -                         | -                         | 3.469.535.552.139          |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác                                  | -                        | -                        | 41.822.856.617.208          | 2.987.935.273.199               | 102.343.594.411                  | 95.145.720.680            | -                         | 45.008.281.205.498         |
| Tiền gửi của khách hàng                                        | -                        | -                        | 54.109.437.688.785          | 33.025.502.177.077              | 49.198.346.215.948               | 6.126.003.248.390         | 474.157.712               | 142.459.763.487.912        |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | -                        | -                        | (24.136.099.162)            | (152.757.783.013)               | 533.156.540.019                  | -                         | -                         | 356.262.657.844            |
| Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro          | -                        | -                        | -                           | 5.954.805.000                   | 45.852.880.760                   | 5.890.275.823.635         | -                         | 5.942.083.509.395          |
| Phát hành giấy tờ có giá                                       | -                        | -                        | 200.312.500.000             | 59.200.000.000                  | 13.230.900.000.000               | 30.520.300.000.000        | -                         | 44.010.712.500.000         |
| Các khoản nợ khác - gộp                                        | -                        | -                        | 483.635.328.459             | 662.413.296.891                 | 1.752.876.311.150                | 669.248.641.330           | 2.091.027                 | 3.568.175.668.857          |
| <b>Tổng nợ phải trả (2)</b>                                    | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 | <b>99.985.293.165.891</b>   | <b>36.588.247.769.154</b>       | <b>64.939.823.963.826</b>        | <b>43.300.973.434.035</b> | <b>476.248.739</b>        | <b>244.814.814.581.645</b> |
| <b>Mức chênh thanh khoản ròng [(3)=(1)-(2)]</b>                | <b>5.499.906.007.177</b> | <b>1.276.165.784.976</b> | <b>(52.593.291.400.582)</b> | <b>(22.331.780.335.322)</b>     | <b>(2.203.066.916.654)</b>       | <b>6.975.410.801.726</b>  | <b>97.687.490.722.006</b> | <b>34.310.834.663.327</b>  |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông  
Tòa nhà The Hallmark, 15 Trần Bạch Đằng,  
Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng  
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

## 45. Thuyết minh công cụ tài chính

### Thuyết minh về giá trị hợp lý

Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 yêu cầu thuyết minh về phương pháp xác định giá trị hợp lý và các thông tin về giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính để có thể so sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ.

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của OCB tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông  
Tòa nhà The Hallmark, 15 Trần Bạch Đằng, Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

|                                                       | Giá trị ghi sổ                               |                               |                           |                                          |                                    |
|-------------------------------------------------------|----------------------------------------------|-------------------------------|---------------------------|------------------------------------------|------------------------------------|
|                                                       | Giá trị hợp lý<br>thông qua<br>BCKQHĐ<br>VND | Cho vay<br>và phải thu<br>VND | Sẵn sàng để bán<br>VND    | Hạch toán theo<br>giá trị phân bổ<br>VND | Tổng cộng<br>giá trị ghi sổ<br>VND |
| <b>Tài sản tài chính</b>                              |                                              |                               |                           |                                          |                                    |
| Tiền mặt và vàng                                      | -                                            | 1.065.540.703.576             | -                         | -                                        | 1.065.540.703.576                  |
| Tiền gửi tại NHNNVN                                   | -                                            | 3.680.324.239.243             | -                         | -                                        | 3.680.324.239.243                  |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác                     | -                                            | 47.834.537.170.513            | -                         | -                                        | 47.834.537.170.513 (*)             |
| Chứng khoán kinh doanh                                | 218.280.000.000                              | -                             | -                         | -                                        | 218.280.000.000                    |
| Cho vay khách hàng – gộp                              | -                                            | 186.333.051.129.536           | -                         | -                                        | 186.333.051.129.536 (*)            |
| Hoạt động mua nợ – gộp                                | -                                            | 4.456.173.947.601             | -                         | -                                        | 4.456.173.947.601 (*)              |
| Chứng khoán sẵn sàng để bán – gộp                     | -                                            | -                             | 58.358.875.478.057        | -                                        | 58.358.875.478.057 (*)             |
| Tài sản tài chính khác – gộp                          | -                                            | 4.093.564.739.338             | -                         | -                                        | 4.093.564.739.338 (*)              |
|                                                       | <b>218.280.000.000</b>                       | <b>247.463.191.929.807</b>    | <b>58.358.875.478.057</b> | <b>-</b>                                 | <b>306.040.347.407.864</b>         |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>                          |                                              |                               |                           |                                          |                                    |
| Nợ phải trả NHNNVN và Chính phủ                       | -                                            | -                             | -                         | 2.510.958.373.664                        | 2.510.958.373.664 (*)              |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác                         | -                                            | -                             | -                         | 51.066.199.508.641                       | 51.066.199.508.641 (*)             |
| Tiền gửi của khách hàng                               | -                                            | -                             | -                         | 153.939.669.388.207                      | 153.939.669.388.207 (*)            |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | -                                            | -                             | -                         | 5.822.312.368.295                        | 5.822.312.368.295 (*)              |
| Phát hành giấy tờ có giá                              | -                                            | -                             | -                         | 57.072.200.000.000                       | 57.072.200.000.000 (*)             |
| Các công cụ tài chính phái sinh và nợ tài chính khác  | 383.641.035.878                              | -                             | -                         | -                                        | 383.641.035.878 (*)                |
| Các khoản nợ phải trả tài chính khác                  | -                                            | -                             | -                         | 4.173.046.877.286                        | 4.173.046.877.286 (*)              |
|                                                       | <b>383.641.035.878</b>                       | <b>-</b>                      | <b>-</b>                  | <b>274.584.386.516.093</b>               | <b>274.968.027.551.971</b>         |

(\*) OCB chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông  
Tòa nhà The Hallmark, 15 Trần Bạch Đằng, Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

|                                                       | Giá trị ghi sổ                      |                         |                     |                                    |                              | Giá trị hợp lý VND |
|-------------------------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------|---------------------|------------------------------------|------------------------------|--------------------|
|                                                       | Giá trị hợp lý thông qua BCKQHĐ VND | Cho vay và phải thu VND | Sẵn sàng để bán VND | Hạch toán theo giá trị phân bổ VND | Tổng cộng giá trị ghi sổ VND |                    |
| <b>Tài sản tài chính</b>                              |                                     |                         |                     |                                    |                              |                    |
| Tiền mặt và vàng                                      | -                                   | 787.773.771.826         | -                   | -                                  | 787.773.771.826              | 787.773.771.826    |
| Tiền gửi tại NHNNVN                                   | -                                   | 2.377.473.012.237       | -                   | -                                  | 2.377.473.012.237            | 2.377.473.012.237  |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác                     | -                                   | 39.126.199.257.631      | -                   | -                                  | 39.126.199.257.631           | (*)                |
| Cho vay khách hàng – gộp                              | -                                   | 170.844.469.638.663     | -                   | -                                  | 170.844.469.638.663          | (*)                |
| Hoạt động mua nợ – gộp                                | -                                   | 5.079.222.324.368       | -                   | -                                  | 5.079.222.324.368            | (*)                |
| Chứng khoán sẵn sàng để bán – gộp                     | -                                   | -                       | 52.635.610.527.457  | -                                  | 52.635.610.527.457           | (*)                |
| Tài sản tài chính khác – gộp                          | -                                   | 3.274.728.729.463       | -                   | -                                  | 3.274.728.729.463            | (*)                |
|                                                       | -                                   | 221.489.866.734.188     | 52.635.610.527.457  | -                                  | 274.125.477.261.645          |                    |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>                          |                                     |                         |                     |                                    |                              |                    |
| Nợ phải trả NHNNVN và Chính phủ                       | -                                   | -                       | -                   | 3.469.535.552.139                  | 3.469.535.552.139            | (*)                |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác                         | -                                   | -                       | -                   | 45.008.281.205.498                 | 45.008.281.205.498           | (*)                |
| Tiền gửi của khách hàng                               | -                                   | -                       | -                   | 142.459.763.487.912                | 142.459.763.487.912          | (*)                |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | -                                   | -                       | -                   | 5.942.083.509.395                  | 5.942.083.509.395            | (*)                |
| Phát hành giấy tờ có giá                              | -                                   | -                       | -                   | 44.010.712.500.000                 | 44.010.712.500.000           | (*)                |
| Các công cụ tài chính phái sinh và nợ tài chính khác  | 356.262.657.844                     | -                       | -                   | -                                  | 356.262.657.844              | (*)                |
| Các khoản nợ phải trả tài chính khác                  | -                                   | -                       | -                   | 2.925.893.279.873                  | 2.925.893.279.873            | (*)                |
|                                                       | 356.262.657.844                     | -                       | -                   | 243.816.269.534.817                | 244.172.532.192.661          |                    |

(\*) OCB chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.



#### 46. Cam kết thuê

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

|                  | 30/6/2025<br>VND       | 31/12/2024<br>VND      |
|------------------|------------------------|------------------------|
| Đến 1 năm        | 220.892.630.898        | 213.809.339.053        |
| Trên 1 đến 5 năm | 486.084.667.386        | 489.812.048.768        |
| Trên 5 năm       | 99.855.294.345         | 76.046.948.071         |
|                  | <b>806.832.592.629</b> | <b>779.668.335.892</b> |

#### 47. Tỷ giá một số loại ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán

|     | 30/6/2025<br>VND | 31/12/2024<br>VND |
|-----|------------------|-------------------|
| USD | 26.135,00        | 25.458,50         |
| EUR | 30.851,00        | 26.620,50         |
| GBP | 36.063,50        | 32.097,50         |
| JPY | 181,63           | 163,55            |
| CAD | 19.152,00        | 17.787,50         |
| AUD | 17.149,50        | 15.915,00         |
| SGD | 20.540,50        | 18.765,50         |
| KRW | 20,30            | 18,31             |
| CNY | 3.644,50         | 3.492,50          |
| THB | 804,00           | 765,00            |
| CHF | 33.165,00        | 28.613,00         |
| NZD | 15.863,00        | 14.793,00         |
| HKD | 3.377,00         | 3.334,00          |
| SEK | 2.632,38         | 2.200,53          |
| TWD | 994,46           | 876,37            |
| XAU | 11.850.000,00    | 8.320.000,00      |

#### 48. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính này. Không có sự thay đổi trọng yếu nào trong các ước tính kế toán của OCB khi lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này so với báo cáo tài chính hợp nhất gần nhất.

#### 49. Các khoản mục mang tính thời vụ hoặc chu kỳ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của OCB không chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hay chu kỳ ngoại trừ những khoản mục sau:

##### (a) Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Như được trình bày tại Thuyết minh 3(b) và Thuyết minh 3(e), chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện được ghi nhận trong tài khoản “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu. Số dư tài khoản “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” sẽ được kết chuyển toàn bộ sang báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm.

##### (b) Các quỹ dự trữ pháp định

OCB được yêu cầu trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính hàng năm nên OCB chỉ trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc này vào cuối kỳ kế toán năm.

#### 50. Thông tin so sánh

Một số số liệu thông tin so sánh khác đã được OCB điều chỉnh lại cho phù hợp với quy định về trình bày báo cáo tài chính của kỳ hiện tại. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong kỳ trước, trước và sau khi được điều chỉnh lại như sau:

##### (i) Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất

|                                    | 31/12/2024<br>(đã điều chỉnh lại) | 31/12/2024<br>(theo báo cáo<br>trước đây) |
|------------------------------------|-----------------------------------|-------------------------------------------|
|                                    | VND                               | VND                                       |
| Các khoản phải thu                 | 2.867.322.167.606                 | 7.092.839.311.432                         |
| Các khoản phải trả và công nợ khác | 913.200.352.654                   | 5.138.717.496.480                         |

##### (ii) Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất

|                            | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày<br>30/6/2024<br>(đã điều chỉnh lại) | 30/6/2024<br>(theo báo cáo<br>trước đây) |
|----------------------------|----------------------------------------------------------------|------------------------------------------|
|                            | VND                                                            | VND                                      |
| Thu nhập từ hoạt động khác | 300.553.036.174                                                | 941.074.222.937                          |
| Chi phí hoạt động khác     | (31.927.023.150)                                               | (672.448.209.913)                        |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông  
Tòa nhà The Hallmark, 15 Trần Bạch Đằng,  
Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng  
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(iii) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày  
30/6/2024 30/6/2024  
(đã điều chỉnh lại) (theo báo cáo  
trước đây)  
VND VND

**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG  
KINH DOANH**

|                                       |                     |                     |
|---------------------------------------|---------------------|---------------------|
| Tăng khác về tài sản hoạt động        | (354.447.064.521)   | 966.927.259.569     |
| Tăng/(giảm) khác về công nợ hoạt động | (1.817.989.022.102) | (3.139.363.346.192) |

Ngày 26 tháng 8 năm 2025

Người lập



Nguyễn Văn Anh  
Kế toán trưởng

Người kiểm soát



Nguyễn Đức Hiếu  
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt



Phạm Hồng Hải  
Tổng Giám đốc



**Orient Commercial Joint Stock Bank**  
Consolidated Interim Financial Statements  
for the six-month period ended  
30 June 2025



## **Orient Commercial Joint Stock Bank Bank Information**

### **Establishment and Operation License/Decision No.**

0061/NH-GP  
1810/QĐ-QLGS5

13 April 1996  
31 July 2025

The Bank was established and operating under Banking License No. 0061/NH-GP issued by the State Bank of Vietnam on 13 April 1996. The Bank's operation period is 99 years starting from 13 April 1996.

### **Business/Enterprise Registration Certificate No.**

0300852005

10 May 1996

The Business Registration Certificate has been amended several times and the most recent of which is Enterprise Registration Certificate No. 0300852005 dated 8 December 2023. The initial Business Registration Certificate and its amendments were issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City.

### **Board of Directors**

|                       |                                             |
|-----------------------|---------------------------------------------|
| Mr. Trinh Van Tuan    | Chairman                                    |
| Mr. Yoshizawa Toshiki | Member                                      |
| Ms. Trinh Thi Mai Anh | Member                                      |
| Mr. Ngo Ha Bac        | Member                                      |
| Mr. Phan Trung        | Member                                      |
| Mr. Segawa Mitsuhiro  | Member<br>(from 22 April 2025)              |
| Mr. Duong Ky Hiep     | Independent Member<br>(from 22 April 2025)  |
| Mr. Kato Shin         | Member<br>(until 22 April 2025)             |
| Mr. Nguyen Dinh Tung  | Member<br>(until 22 April 2025)             |
| Mr. Pham Tri Nguyen   | Independent Member<br>(until 22 April 2025) |
| Mr. Bui Minh Duc      | Independent Member<br>(until 22 April 2025) |

### **Board of Supervision**

|                          |                                        |
|--------------------------|----------------------------------------|
| Ms. Dang Thi Thanh Huyen | Head of Board<br>(from 22 April 2025)  |
| Ms. Nguyen Thi Thuy Minh | Head of Board<br>(until 22 April 2025) |
| Ms. Dang Thi Quy         | Member                                 |
| Mr. Pham Quang Vinh      | Member                                 |
| Mr. Nguyen Van Hai       | Member<br>(from 22 April 2025)         |
| Mr. Nguyen Trong Hai     | Member<br>(from 22 April 2025)         |

**Orient Commercial Joint Stock Bank**  
**Bank Information (continued)**

|                             |                                                                                  |                                                                    |
|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|
| <b>Board of Management</b>  | Mr. Pham Hong Hai<br>Ms. Huynh Le Mai                                            | General Director<br>Deputy General Director<br>(until 1 July 2025) |
| <b>Chief Accountant</b>     | Ms. Nguyen Van Anh                                                               | Chief Accountant                                                   |
| <b>Legal Representative</b> | Mr. Trinh Van Tuan                                                               | Chairman                                                           |
| <b>Registered Office</b>    | The Hallmark,<br>15 Tran Bach Dang, An Khanh Ward<br>Ho Chi Minh City<br>Vietnam |                                                                    |
| <b>Auditor</b>              | KPMG Limited Branch<br>Vietnam                                                   |                                                                    |

## **Orient Commercial Joint Stock Bank**

### **Statement of the Board of Management**

The Board of Management of Orient Commercial Joint Stock Bank (“the Bank”) presents this statement and the accompanying consolidated interim financial statements of the Bank and its subsidiaries (collectively referred to as “OCB”) for the six-month period ended 30 June 2025.

The Board of Management is responsible for the preparation and true and fair presentation of the consolidated interim financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for Credit Institutions stipulated by the State Bank of Vietnam and the relevant statutory requirements applicable to interim financial reporting. In the opinion of the Board of Management:

- (a) the consolidated interim financial statements set out on pages from 6 to 99 give a true and fair view of the consolidated financial position of OCB as at 30 June 2025, and of their consolidated results of operations and their consolidated cash flows for the six-month period then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for Credit Institutions stipulated by the State Bank of Vietnam and the relevant statutory requirements applicable to interim financial reporting; and
- (b) at the date of this statement, there are no reasons for the Board of Management to believe that OCB will not be able to pay its debts as and when they fall due.

The Board of Management has, on the date of this statement, authorised the accompanying consolidated interim financial statements for issue.

On behalf of the Board of Management



Pham Hong Hai  
General Director

Ho Chi Minh City, 26 August 2025



KPMG Limited Branch  
10th Floor, Sun Wah Tower  
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward  
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam  
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

## INTERIM FINANCIAL STATEMENTS REVIEW REPORT

### To the Shareholders Orient Commercial Joint Stock Bank

We have reviewed the accompanying consolidated interim financial statements of Orient Commercial Joint Stock Bank ("the Bank") and its subsidiaries (collectively referred to as "OCB"), which comprise the consolidated statement of financial position as at 30 June 2025, the consolidated statements of income and cash flows for the six-month period then ended and the explanatory notes thereto which were authorised for issue by the Bank's Board of Management on 26 August 2025, as set out on pages 6 to 99.

### The Board of Management's Responsibility

The Bank's Board of Management is responsible for the preparation and true and fair presentation of these consolidated interim financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for Credit Institutions stipulated by the State Bank of Vietnam and the relevant statutory requirements applicable to interim financial reporting, and for such internal control as the Board of Management determines is necessary to enable the preparation of consolidated interim financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

### Auditor's Responsibility

Our responsibility is to express a conclusion on these consolidated interim financial statements based on our review. We conducted our review in accordance with Vietnamese Standard on Review engagements 2410 – *Review of interim financial information performed by the independent auditor of the entity*.

A review of interim financial information consists of making inquiries, primarily of persons responsible for financial and accounting matters, and applying analytical and other review procedures. A review is substantially less in scope than an audit conducted in accordance with Vietnamese Standards on Auditing and consequently does not enable us to obtain assurance that we would become aware of all significant matters that might be identified in an audit. Accordingly, we do not express an audit opinion.



## Auditor's Conclusion

Based on our review, nothing has come to our attention that causes us to believe that the accompanying consolidated interim financial statements do not give a true and fair view, in all material respects, of the consolidated financial position of Orient Commercial Joint Stock Bank and its subsidiaries as at 30 June 2025 and of its consolidated results of operations and its consolidated cash flows for the six-month period then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for Credit Institutions stipulated by the State Bank of Vietnam and the relevant statutory requirements applicable to interim financial reporting.

## Other Matter

The consolidated financial statements of the Bank and its subsidiaries for the year ended 31 December 2024 and for the six-month period ended 30 June 2024 were respectively audited and reviewed by another firm of auditors whose audit report dated 17 March 2025 and review report dated 14 August 2024 expressed an unqualified opinion and an unqualified conclusion on those consolidated financial statements.

### KPMG Limited Branch

Vietnam

Review Report No.: 25-01-00487-25-2



Nguyễn Thủy Ninh

Practicing Auditor Registration

Certificate No. 4623-2023-007-1

Deputy General Director

Ho Chi Minh City, 26 August 2025

Nguyễn Thị Thu Hà

Practicing Auditor Registration

Certificate No. 2236-2023-007-1

**Orient Commercial Joint Stock Bank**  
**The Hallmark, 15 Tran Bach Dang**  
**An Khanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam**  
**Consolidated statement of financial position as at 30 June 2025**

**Form B02a/TCTD-HN**  
*(Issued in accordance with*  
*Circular No. 49/2014/TT-NHNN*  
*dated 31 December 2014*  
*of the State Bank of Vietnam)*

|                                                                 | Note      | 30/6/2025<br>VND           | 31/12/2024<br>VND<br>(restated) |
|-----------------------------------------------------------------|-----------|----------------------------|---------------------------------|
| <b>A ASSETS</b>                                                 |           |                            |                                 |
| <b>I Cash on hand and gold</b>                                  | <b>4</b>  | <b>1,065,540,703,576</b>   | <b>787,773,771,826</b>          |
| <b>II Balances with the State Bank of Vietnam</b>               | <b>5</b>  | <b>3,680,324,239,243</b>   | <b>2,377,473,012,237</b>        |
| <b>III Deposits with and loans to other credit institutions</b> | <b>6</b>  | <b>47,834,537,170,513</b>  | <b>39,126,199,257,631</b>       |
| 1 Deposits with other credit institutions                       |           | 47,724,810,170,513         | 38,922,550,757,631              |
| 2 Loans to other credit institutions                            |           | 109,727,000,000            | 203,648,500,000                 |
| <b>IV Held-for-trading securities</b>                           | <b>7</b>  | <b>218,280,000,000</b>     | <b>-</b>                        |
| <b>VI Loans and advances to customers</b>                       |           | <b>183,717,021,936,619</b> | <b>168,295,145,827,686</b>      |
| 1 Loans and advances to customers                               | 8         | 186,333,051,129,536        | 170,844,469,638,663             |
| 2 Allowance for loans and advances to customers                 | 9         | (2,616,029,192,917)        | (2,549,323,810,977)             |
| <b>VII Purchased debts</b>                                      | <b>10</b> | <b>4,422,752,642,993</b>   | <b>5,041,128,156,935</b>        |
| 1 Purchased debts                                               |           | 4,456,173,947,601          | 5,079,222,324,368               |
| 2 Allowance for purchased debts                                 |           | (33,421,304,608)           | (38,094,167,433)                |
| <b>VIII Investment securities</b>                               | <b>11</b> | <b>58,312,537,107,996</b>  | <b>52,589,033,787,156</b>       |
| 1 Available-for-sale securities                                 |           | 58,358,875,478,057         | 52,635,610,527,457              |
| 3 Allowance for losses on investment securities                 |           | (46,338,370,061)           | (46,576,740,301)                |
| <b>X Fixed assets</b>                                           |           | <b>663,591,544,459</b>     | <b>630,506,628,479</b>          |
| 1 Tangible fixed assets                                         | 12        | 358,397,715,856            | 341,299,885,196                 |
| a Cost                                                          |           | 951,632,828,323            | 897,989,633,453                 |
| b Accumulated depreciation                                      |           | (593,235,112,467)          | (556,689,748,257)               |
| 3 Intangible fixed assets                                       | 13        | 305,193,828,603            | 289,206,743,283                 |
| a Cost                                                          |           | 680,219,097,921            | 637,354,945,135                 |
| b Accumulated amortisation                                      |           | (375,025,269,318)          | (348,148,201,852)               |
| <b>XII Other assets</b>                                         |           | <b>8,984,835,668,288</b>   | <b>7,639,594,084,311</b>        |
| 1 Receivables                                                   | 14(a)     | 3,415,611,473,375          | 2,867,322,167,606               |
| 2 Accrued interest and fees receivable                          | 14(b)     | 3,254,328,465,293          | 2,778,453,061,157               |
| 4 Other assets                                                  | 14(c)     | 2,319,695,729,620          | 1,998,618,855,548               |
| 5 Allowance for losses on other assets                          | 14(d)     | (4,800,000,000)            | (4,800,000,000)                 |
| <b>TOTAL ASSETS</b>                                             |           | <b>308,899,421,013,687</b> | <b>276,486,854,526,261</b>      |

*The accompanying notes are an integral part of these consolidated interim financial statements*

**Orient Commercial Joint Stock Bank**  
**The Hallmark, 15 Tran Bach Dang**  
**An Khanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam**  
**Consolidated statement of financial position as at 30 June 2025**  
**(continued)**

**Form B02a/TCTD-HN**  
*(Issued in accordance with*  
*Circular No. 49/2014/TT-NHNN*  
*dated 31 December 2014*  
*of the State Bank of Vietnam)*

|                                                                                          | Note      | 30/6/2025<br>VND           | 31/12/2024<br>VND<br>(restated) |
|------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------------------------|---------------------------------|
| <b>B LIABILITIES AND OWNERS' EQUITY</b>                                                  |           |                            |                                 |
| <b>I Amounts due to the Government and the State Bank of Vietnam</b>                     | <b>15</b> | <b>2,510,958,373,664</b>   | <b>3,469,535,552,139</b>        |
| 1 Deposits and borrowings from the State Bank of Vietnam                                 |           | 2,510,958,373,664          | 3,469,535,552,139               |
| <b>II Deposits and borrowings from other credit institutions</b>                         |           | <b>51,066,199,508,641</b>  | <b>45,008,281,205,498</b>       |
| 1 Deposits from other credit institutions                                                | 16(a)     | 47,751,683,463,963         | 43,798,252,294,422              |
| 2 Borrowings from other credit institutions                                              | 16(b)     | 3,314,516,044,678          | 1,210,028,911,076               |
| <b>III Deposits from customers</b>                                                       | <b>17</b> | <b>153,939,669,388,207</b> | <b>142,459,763,487,912</b>      |
| <b>IV Derivatives and other financial liabilities</b>                                    | <b>18</b> | <b>383,641,035,878</b>     | <b>356,262,657,844</b>          |
| <b>V Grants, entrusted funds and loans to other credit institutions exposed to risks</b> | <b>19</b> | <b>5,822,312,368,295</b>   | <b>5,942,083,509,395</b>        |
| <b>VI Valuable papers issued</b>                                                         | <b>20</b> | <b>57,072,200,000,000</b>  | <b>44,010,712,500,000</b>       |
| <b>VII Other liabilities</b>                                                             |           | <b>4,990,707,127,037</b>   | <b>3,569,170,180,149</b>        |
| 1 Accrued interest and fees payable                                                      | 21(a)     | 3,431,170,241,860          | 2,654,975,316,203               |
| 3 Other liabilities                                                                      | 21(b)     | 1,559,536,885,177          | 913,200,352,654                 |
| 4 Allowance for contingent liabilities and off-balance sheet commitments                 |           | -                          | 994,511,292                     |
| <b>TOTAL LIABILITIES</b>                                                                 |           | <b>275,785,687,801,722</b> | <b>244,815,809,092,937</b>      |
| <b>VIII Owners' equity</b>                                                               | <b>23</b> | <b>33,113,733,211,965</b>  | <b>31,671,045,433,324</b>       |
| 1 Capital                                                                                |           | 24,711,163,507,348         | 24,711,163,507,348              |
| a Charter capital                                                                        |           | 24,657,891,520,000         | 24,657,891,520,000              |
| c Share premium                                                                          |           | 53,271,987,348             | 53,271,987,348                  |
| 2 Reserves                                                                               |           | 3,223,626,131,166          | 3,223,626,131,166               |
| 3 Foreign exchange differences                                                           |           | (32,301,485,812)           | -                               |
| 5 Retained earnings                                                                      |           | 5,211,245,059,263          | 3,736,255,794,810               |
| <b>TOTAL OWNER'S EQUITY</b>                                                              |           | <b>33,113,733,211,965</b>  | <b>31,671,045,433,324</b>       |
| <b>TOTAL LIABILITIES AND OWNERS' EQUITY</b>                                              |           | <b>308,899,421,013,687</b> | <b>276,486,854,526,261</b>      |

*The accompanying notes are an integral part of these consolidated interim financial statements*

|                                             | Note | 30/6/2025<br>VND    | 31/12/2024<br>VND   |
|---------------------------------------------|------|---------------------|---------------------|
| <b>OFF-BALANCE SHEET ITEMS</b>              |      |                     |                     |
| 1 Credit guarantees                         | 37   | 857,837,134,441     | 89,245,268,842      |
| 2 Foreign exchange commitments              | 37   | 216,660,942,165,340 | 138,719,544,097,903 |
| <i>In which:</i>                            |      |                     |                     |
| ▪ Commitments on purchase foreign exchange  |      | 270,447,642,025     | 662,365,672,412     |
| ▪ Commitments on sales of foreign exchange  |      | 270,612,313,259     | 663,446,975,491     |
| ▪ Commitments on currency swap transactions |      | 216,119,882,210,056 | 137,393,731,450,000 |
| 4 Letters of credit                         | 37   | 481,955,452,603     | 669,334,223,912     |
| 5 Other guarantees                          | 37   | 10,016,625,437,101  | 6,161,163,020,259   |
| 6 Other commitments                         | 37   | 3,837,574,334,975   | 2,498,925,000,000   |
| 7 Uncollected interest and receivable fees  | 38   | 2,357,673,271,960   | 1,854,843,084,325   |
| 8 Written-off bad debts                     | 39   | 16,854,457,167,205  | 14,880,784,832,530  |
| 9 Other assets and documents                | 40   | 90,766,159,011,710  | 68,135,411,858,929  |

26 August 2025

Preparer



Nguyen Van Anh  
Chief Accountant

Reviewer



Nguyen Duc Hieu  
Chief Financial Officer

Approver



Phạm Hồng Hai  
General Director

**Orient Commercial Joint Stock Bank**  
**The Hallmark, 15 Tran Bach Dang**  
**An Khanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam**  
**Consolidated statement of income for the six-month**  
**period ended 30 June 2025**

**Form B03a/TCTD-HN**  
*(Issued in accordance with*  
*Circular No. 49/2014/TT-NHNN*  
*dated 31 December 2014*  
*of the State Bank of Vietnam)*

|             |                                                                         | Note      | Six-month period ended<br>30/6/2025<br>VND | 30/6/2024<br>VND<br>(restated) |
|-------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|--------------------------------------------|--------------------------------|
| 1           | Interest and similar income                                             | 24        | 9,860,744,332,721                          | 8,475,637,214,476              |
| 2           | Interest and similar expenses                                           | 24        | (5,518,058,602,222)                        | (4,588,290,872,032)            |
| <b>I</b>    | <b>Net interest income</b>                                              | <b>24</b> | <b>4,342,685,730,499</b>                   | <b>3,887,346,342,444</b>       |
| 3           | Fee and commission income                                               | 25        | 523,136,980,589                            | 331,635,839,765                |
| 4           | Fee and commission expenses                                             | 25        | (95,787,385,314)                           | (62,004,370,480)               |
| <b>II</b>   | <b>Net fee and commission income</b>                                    | <b>25</b> | <b>427,349,595,275</b>                     | <b>269,631,469,285</b>         |
| <b>III</b>  | <b>Net gain from trading of foreign currencies</b>                      | <b>26</b> | <b>111,434,887,111</b>                     | <b>222,880,940,249</b>         |
| <b>IV</b>   | <b>Net (loss)/gain from trading of held-for-trading securities</b>      | <b>27</b> | <b>(942,300,000)</b>                       | <b>330,060,000</b>             |
| <b>V</b>    | <b>Net loss from sale of investment securities</b>                      | <b>28</b> | <b>(199,944,166,337)</b>                   | <b>(89,461,453,338)</b>        |
| 5           | Other operating income                                                  | 29        | 281,359,447,093                            | 300,553,036,174                |
| 6           | Other operating expenses                                                | 29        | (46,893,285,276)                           | (31,927,023,150)               |
| <b>VI</b>   | <b>Net gain from other operating activities</b>                         | <b>29</b> | <b>234,466,161,817</b>                     | <b>268,626,013,024</b>         |
| <b>VIII</b> | <b>Operating expenses</b>                                               | <b>30</b> | <b>(2,010,995,068,942)</b>                 | <b>(1,823,646,449,253)</b>     |
| <b>IX</b>   | <b>Net operating profit before allowance expenses for credit losses</b> |           | <b>2,904,054,839,423</b>                   | <b>2,735,706,922,411</b>       |
| <b>X</b>    | <b>Allowance expenses for credit losses</b>                             | <b>31</b> | <b>(1,011,581,532,940)</b>                 | <b>(622,679,028,714)</b>       |
| <b>XI</b>   | <b>Profit before tax<br/>(carried forward to the next page)</b>         |           | <b>1,892,473,306,483</b>                   | <b>2,113,027,893,697</b>       |

*The accompanying notes are an integral part of these consolidated interim financial statements*

**Orient Commercial Joint Stock Bank**  
**The Hallmark, 15 Tran Bach Dang**  
**An Khanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam**  
**Consolidated statement of income for the six-month**  
**period ended 30 June 2025 (continued)**

**Form B03a/TCTD**  
*(Issued in accordance with*  
*Circular No. 49/2014/TT-NHNN*  
*dated 31 December 2014*  
*of the State Bank of Vietnam)*

|                                                                                | Note      | Six-month period ended<br>30/6/2025<br>VND | 30/6/2024<br>VND<br>(restated) |
|--------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------------------------------------------|--------------------------------|
| <b>XI Profit before tax</b><br><b>(brought forward from the previous page)</b> |           | <b>1,892,473,306,483</b>                   | <b>2,113,027,893,697</b>       |
| 7 Corporate income tax expense – current                                       |           | (387,087,785,672)                          | (442,475,089,650)              |
| <b>XII Corporate income tax expense</b>                                        | <b>32</b> | <b>(387,087,785,672)</b>                   | <b>(442,475,089,650)</b>       |
| <b>XIII Profit after tax</b>                                                   |           | <b>1,505,385,520,811</b>                   | <b>1,670,552,804,047</b>       |
| <b>XV Earnings per share (VND/share)</b>                                       | <b>33</b> | <b>611</b>                                 | <b>665</b>                     |

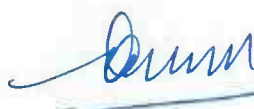
26 August 2025

Preparer



Nguyen Van Anh  
Chief Accountant

Reviewer



Nguyen Duc Hieu  
Chief Financial Officer

Approver



Pham Hong Hai  
General Director

*The accompanying notes are an integral part of these consolidated interim financial statements*

|                                                                                                    |                                                                                     | <b>Six-month period ended</b> |                          |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|--------------------------|
|                                                                                                    |                                                                                     | <b>30/6/2025</b>              | <b>30/6/2024</b>         |
|                                                                                                    |                                                                                     | <b>VND</b>                    | <b>VND</b>               |
|                                                                                                    |                                                                                     |                               | <b>(restated)</b>        |
| <b>CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES</b>                                                        |                                                                                     |                               |                          |
| 01                                                                                                 | Interest and similar income received                                                | 9,479,462,735,804             | 8,849,200,439,400        |
| 02                                                                                                 | Interest and similar expenses paid                                                  | (4,729,056,276,007)           | (6,061,741,912,248)      |
| 03                                                                                                 | Net fee and commission income received                                              | 333,407,063,867               | 270,956,490,050          |
| 04                                                                                                 | Net receipts from trading securities and foreign currencies                         | (89,689,949,466)              | 133,740,848,210          |
| 05                                                                                                 | Other (expense)/income                                                              | (12,375,325,541)              | 220,029,023,954          |
| 06                                                                                                 | Collection of bad debts previously written-off                                      | 247,415,541,937               | 62,140,107,982           |
| 07                                                                                                 | Salaries and operating expenses paid                                                | (2,127,521,612,703)           | (1,927,757,707,522)      |
| 08                                                                                                 | Corporate income tax paid                                                           | (475,566,574,220)             | (580,355,454,709)        |
| <b>Net cash flows from operating activities before changes in operating assets and liabilities</b> |                                                                                     | <b>2,626,075,603,671</b>      | <b>966,211,835,117</b>   |
| <b>Changes in operating assets</b>                                                                 |                                                                                     |                               |                          |
| 09                                                                                                 | Decrease in deposits with and loans to other credit institutions ("CIs")            | 93,921,500,000                | 1,282,776,612,217        |
| 10                                                                                                 | (Increase)/decrease in trading securities                                           | (5,941,544,950,600)           | 8,705,205,736,092        |
| 11                                                                                                 | Increase in derivatives and other financial assets                                  | -                             | (134,522,397,895)        |
| 12                                                                                                 | Increase in loans to customers                                                      | (14,865,533,114,106)          | (7,680,392,226,520)      |
| 13                                                                                                 | Utilisation of allowance for credit losses                                          | (950,543,525,117)             | (507,504,405,128)        |
| 14                                                                                                 | Increase in other operating assets                                                  | (344,789,654,450)             | (354,447,064,521)        |
| <b>Changes in operating liabilities</b>                                                            |                                                                                     |                               |                          |
| 15                                                                                                 | (Decrease)/increase in borrowings from the Government and the State Bank of Vietnam | (958,577,178,475)             | 903,053,731,129          |
| 16                                                                                                 | Increase in deposits and borrowings from other CIs                                  | 6,057,918,303,143             | 1,151,203,854,636        |
| 17                                                                                                 | Increase in deposits from customers                                                 | 11,479,905,900,295            | 5,633,939,709,277        |
| 18                                                                                                 | Increase/(decrease) in valuable papers issued                                       | 13,061,487,500,000            | (5,726,903,250,000)      |
| 19                                                                                                 | Decrease in grants and entrusted funds received                                     | (119,771,141,100)             | (67,651,628,098)         |
| 20                                                                                                 | Increase in derivatives and other financial assets                                  | 27,378,378,034                | -                        |
| 21                                                                                                 | Increase/(decrease) in other operating liabilities                                  | 705,366,786,012               | (1,817,989,022,102)      |
| 22                                                                                                 | Utilisation of reserves                                                             | (2,403,000,000)               | (5,020,000,000)          |
| <b>I</b>                                                                                           | <b>NET CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES</b>                                     | <b>10,868,891,407,307</b>     | <b>2,347,961,484,204</b> |

|                                             |                                                                     | <b>Six-month period ended</b> |                           |
|---------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|-------------------------------|---------------------------|
|                                             |                                                                     | <b>30/6/2025</b>              | <b>30/6/2024</b>          |
|                                             |                                                                     | <b>VND</b>                    | <b>VND</b>                |
| <b>CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES</b> |                                                                     |                               |                           |
| 01                                          | Payments for purchases of fixed assets                              | (453,848,258,949)             | (91,631,759,187)          |
| 02                                          | Proceeds from disposals of fixed assets                             | 135,909,092                   | 237,395,999               |
| <b>II</b>                                   | <b>NET CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES</b>                     | <b>(453,712,349,857)</b>      | <b>(91,394,363,188)</b>   |
| <b>CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES</b> |                                                                     |                               |                           |
| 04                                          | Dividends paid                                                      | -                             | (17,881,944)              |
| <b>III</b>                                  | <b>NET CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES</b>                     | <b>-</b>                      | <b>(17,881,944)</b>       |
| <b>IV</b>                                   | <b>NET CASH FLOWS DURING THE PERIOD</b>                             | <b>10,415,179,057,450</b>     | <b>2,256,549,239,072</b>  |
| <b>V</b>                                    | <b>CASH AND CASH EQUIVALENTS AT THE BEGINNING OF THE PERIOD</b>     | <b>42,087,797,541,694</b>     | <b>40,049,013,547,932</b> |
| <b>VI</b>                                   | <b>EFFECT OF EXCHANGE RATE FLUCTUATIONS</b>                         | <b>(32,301,485,812)</b>       | <b>(25,976,746,722)</b>   |
| <b>VII</b>                                  | <b>CASH AND CASH EQUIVALENTS AT THE END OF THE PERIOD (NOTE 34)</b> | <b>52,470,675,113,332</b>     | <b>42,279,586,040,282</b> |

26 August 2025

Preparer



Nguyen Van Anh  
Chief Accountant

Reviewer



Nguyen Duc Hieu  
Chief Financial Officer

Approver



Pham Hong Hai  
General Director

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated interim financial statements.

## **1. Reporting entity**

### **(a) Establishment and operations**

Orient Commercial Joint Stock Bank ("the Bank") is a commercial joint stock bank incorporated in the Socialist Republic of Vietnam.

The Bank was established and operating in accordance with Banking Licence No. 0061/NH-GP issued by the State Bank of Vietnam ("SBV") on 13 April 1996 and the Business Registration Certificate No. 0300852005 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City for the first time on 10 May 1996. The Business Registration Certificate has been amended several times and the most recent of which is Enterprise Registration Certificate No. 0300852005 dated 8 December 2023. The Bank's operation period is 99 years starting from 13 April 1996.

The principal activities of the Bank include:

- mobilising short-term, medium-term and long-term deposits from various organisations and individuals in the form of term deposits and demand deposits in Vietnam Dong and foreign currencies;
- receiving entrusted funds from domestic organisations;
- taking borrowings from the SBV and other credit institutions;
- granting short-term, medium-term and long-term loans to various organisations and individuals based on the Bank's nature and capacity of the capital resources, discounting of commercial papers, bonds and valuable papers;
- joint-venture, capital contribution under the current regulations;
- conducting payment transactions services;
- conducting foreign currency and gold trading transactions, international trade finance service;
- mobilising overseas sources of funds and other international banking services with overseas counterparties as approved by the SBV;
- performing insurance agency services following current regulations; trading bonds following current regulations;
- providing credit facility under form of discounting, re-discounting of transferrable instruments, re-discounting of valuable papers, issuing credit cards;
- providing bank guarantees;
- opening current accounts for customers; opening current account at the SBV, opening current accounts at other credit institutions, foreign bank branches;
- conducting internal settlement system, participating in the national interbank settlement system;
- providing cash management service, banking and financial consulting, services of keeping and managing precious assets, renting safe boxes;
- consulting on corporate finance, acquisition, consolidation, merger and investment consulting; bidding for Treasury bills, transferrable instruments, Government bonds, the SBV's bills and other valuable documents in the monetary market, providing monetary brokerage service;
- issuing certificates of deposits, bills, bonds, promissory notes to mobilise funds under the Law on Credit Institutions, Law on Securities, Government's regulations and guidance of the SBV;
- depositing, receiving funds from other credit institutions, foreign bank branches, domestic and foreign financial organisations under current regulation and guidance from the SBV;
- performing entrusted, agency activities in banking operation, insurance, managing assets in accordance with the prevailing regulations and guidance from the SBV;
- purchasing debts and trading gold.

**(b) Charter capital**

As at 30 June 2025, the Bank's charter capital was VND24,657,891,520,000 (31/12/2024: VND24,657,891,520,000). As at 30 June 2025, the Bank has issued 2,465,789,152 ordinary shares (31/12/2024: 2,465,789,152 ordinary shares), with a par value of VND10,000 per share. The Bank's shares have been listed on the Ho Chi Minh City Stock Exchange.

**(c) Location and operation network**

The Bank's Head Office is located at The Hallmark, 15 Tran Bach Dang, An Khanh Ward, Ho Chi Minh City. As at 30 June 2025 and 31 December 2024, the Bank had one (1) Head Office, sixty-two (62) branches, one hundred and thirteen (113) transaction offices across the country.

**(d) Subsidiaries**

As at 30 June 2025, the Bank had two (2) subsidiaries owned directly as follows:

| Entity name                                                                         | Operation Licence                                                                                     | Business activities                                | Percentage of equity owned and voting rights |
|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------|
| Orient Commercial Bank International Money Transfer Company Limited                 | No, 0314327542 issued by Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City dated 3 April 2017 | Service of receiving and paying foreign currencies | 100%                                         |
| Phuong Dong Bank Assets Exploitation and Debt Management One Member Company Limited | No, 0318933777 issued by Department of Finance of Ho Chi Minh City dated 28 April 2025                | Management of bad debts and proceed of collaterals | 100%                                         |

As at 31 December 2024, the Bank had one (1) subsidiaries owned directly as follows:

| Entity name                                                         | Operation Licence                                                                                     | Business activities                                | Percentage of equity owned and voting rights |
|---------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------|
| Orient Commercial Bank International Money Transfer Company Limited | No, 0314327542 issued by Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City dated 3 April 2017 | Service of receiving and paying foreign currencies | 100%                                         |

**(e) Number of employees**

As at 30 June 2025, OCB had 7,210 employees (31/12/2024: 7,026 employees),

## **2. Basis of preparation**

### **(a) Statement of compliance**

The consolidated interim financial statements have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for Credit Institutions (“CIs”) stipulated by the State Bank of Vietnam and the relevant statutory requirements applicable to interim financial reporting.

These standards and relevant statutory requirements may differ in some material respects from International Financial Reporting Standards and generally accepted accounting principles and standards in other countries. Accordingly, the accompanying consolidated interim financial statements are not intended to present the consolidated financial position and consolidated results of operations and consolidated cash flows of OCB in accordance with generally accepted accounting principles and practices in countries or jurisdictions other than Vietnam. Furthermore, their utilisation is not designed for those who are not informed about Vietnamese accounting principles, procedures and practices applicable to credit institutions.

### **(b) Basis of measurement**

The consolidated interim financial statements, except for the consolidated statement of cash flows, are prepared on the accrual basis using the historical cost concept. The consolidated statement of cash flows is prepared using the direct method.

### **(c) Annual accounting period**

The annual accounting period of OCB is from 1 January to 31 December. The consolidated interim financial statements are prepared for the six-month period ended 30 June 2025.

### **(d) Accounting and presentation currency**

OCB’s accounting currency is Vietnam Dong (“VND”). The consolidated interim financial statements are prepared and presented in Vietnam Dong (“VND”).

### **(e) Form of accounting records applied**

OCB uses accounting software to record its transactions under the form of general journal ledgers.

The accounting policies that have been adopted by OCB in the preparation of these consolidated interim financial statements are consistent with those adopted in the preparation of the most recent consolidated annual financial statements.

Subsidiaries are entities controlled by OCB. The financial statements of the subsidiaries are included in the consolidated financial statements from the date that control commences until the date that control ceases.

Intra-group transactions, balances, and any unrealised income and expenses arising from intra-group transactions, are eliminated in preparing the consolidated financial statements. Unrealised gains and losses arising from transactions with equity accounted investees are eliminated against the investment to the extent of the OCB's interest in the investee.

OCB's transactions are accounted in original currencies. Monetary assets and liabilities denominated in currencies other than VND are translated into VND at the average of buying and selling spot rates of that currency ("spot exchange rate") at the end of the last working day of the accounting period if the difference between the spot exchange rate and the weighted average of the buying and selling spot rates of the last working day of the accounting period is less than 1%, in case the difference between the spot exchange rate at the end of the last working day of the accounting period and the weighted average of the buying and selling spot rates of the last working day of the accounting period is more than or equal to 1%, OCB uses the weighted average of the buying and selling spot rates of the last working day of the accounting period. Non-monetary assets and liabilities denominated in currencies other than VND are translated into VND at rates of exchange at the transaction dates.

Income and expenses in currencies other than VND are translated into VND at the spot exchange rate at the transaction dates.

Foreign exchange differences arising from revaluation of assets and liabilities denominated in foreign currencies at the monthly reporting date are recognised in the “Foreign exchange differences” account in equity in the consolidated statement of financial position and then transferred to the consolidated statement of income at the end of the annual accounting period.

**(c) Cash and cash equivalents**

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, gold, balances with the SBV, deposits with other credit institutions on demand or with original term to maturity of not more than three months, investments securities with a maturity date of no more than three months from the date of purchase which are readily convertible into certain amounts of cash and subject to insignificant risks of change in value, and are held for the purpose of meeting short-term payment commitments rather than for investment or other purposes.

**(d) Deposits with and loans to other credit institutions**

Deposits with and loans to other credit institutions are stated at cost less specific allowance for credit losses at the end of the accounting period.

Deposits with other credit institutions comprise demand deposits and deposits with original term to maturity of not more than three months.

Loans to other credit institutions are loans with original term to maturity of not more than twelve months.

The credit risk classification of deposits with and loans to other credit institutions and allowance thereof are made in accordance with Decree No. 86/2024/NĐ-CP dated 11 July 2024 ("Decree 86") issued by the Government regulating credit loss allowance level, allowance calculation method, and utilisation of allowance to handle risk in the operations of the credit institutions, foreign bank branches, and cases in which credit institutions amortise reverted interest receivables and Circular No. 31/2024/TT-NHNN dated 30 June 2024 ("Circular 31") issued by the SBV regulating the classification of assets in the operations of commercial banks, non-bank credit institutions, and foreign bank branches.

Accordingly, OCB makes a specific allowance for deposits with (except for demand deposits) and loans to other credit institutions according to the method as described in Note 3(h).

In accordance with Decree 86, OCB is not required to make general allowance for deposits with and loans to other credit institutions.

**(e) Derivatives**

**(i) *Currency forward contracts and currency swap contracts***

OCB enters into in currency forward contracts and swap contracts to facilitate customers to transfer, modify or minimise foreign exchange risk or other market risks, and also for the trading purpose of OCB.

Forward contracts are commitments to either purchase or sell a designated currency at a specific future date for a specific exchange rates and cash settlement. Forward contracts are recorded at nominal values at the transaction dates and are subsequently revalued at the end of the accounting period; the difference on the revaluation is recognised in the item "Foreign exchange differences" in "Owners' equity" and transferred to the consolidated statement of income at the end of the financial year. The premium or discount due to the difference between the spot exchange rate and the forward exchange rate at the effective date of the contract will be recognised immediately at the effective date of the contract as an asset if positive or a liability item if it is negative. The difference will be allocated to the consolidated statement of income over the term of the forward contract.

The swap contracts are commitments to settle in cash on a pre-determined future date based on the difference between pre-determined exchange rates, calculated on the notional principal amount. The amount of premium or discount due to the difference between spot rate and the forward rate at the effective date of the contract will be recognised to the consolidated statement of financial position as an asset item if it is positive or a liabilities item if it is negative. The difference will be allocated to the consolidated statement of income on a straight-line basis over the term of the swap contract.

**(ii) Interest rate swap contracts**

Interest swap contracts are commitments to settle in cash the notional principal amounts at the interest amount based on floating or fixed interest rates. The value of commitment in interest rate swap contracts is not recognised on the statement of financial position. The difference of swap interest rates is recognised in the statement of income on an accrual basis.

For cross-currency interest rate swap contracts with initial and final principal exchanges, the notional principal amount is recognised on the statement of financial position. Corresponding interest income and expenses are recognised on an accrual basis.

For cross-currency interest rate swap contracts with only final principal exchange and no initial principal exchange, the notional principal amount is recognised on the statement of financial position as foreign currency forward commitment. These contracts are accounted for similarly to forward contracts. Corresponding interest income and expenses are recognised in the statement of income on an accrual basis.

**(f) Purchased debts**

**(i) Purchased debts**

Purchased debts are recognised at purchasing price on the contract. The interest receipt is recognised in the consolidated statement of income, except the interest income in the year for the amount incurred after the purchase date.

**(ii) Allowance for purchased debts**

OCB classifies the purchased debts into debt groups which are not lower than those classified by the seller and makes allowance in accordance with the accounting policy as described in Note 3(h).

**(g) Loans to customers**

Loans to customers are stated at the amount of principal less allowance for credit losses, including specific credit loss allowance and general credit loss allowance.

Allowance for credit losses of loans to customers is recorded and presented as one separate line in the consolidated statement of financial position.

Short-term loans have maturity of less than one year from disbursement date. Medium-term loans have maturity of more than one to five years from disbursement date. Long-term loans have maturity of more than five years from disbursement date.

Debt classification and allowance for credit losses for loans and advances to customers are made in accordance with the requirements of Circular 31 and Decree 86 as described in Note 3(h).

**(h) Debt classification, allowance level and calculation method of allowance for credit losses**

**(i) Debt classification**

Debt classification for deposits with other credit institutions (except for current deposits and deposits at the Bank of Social Policies in accordance with the regulations of the SBV on credit institutions maintain deposit balances at the Bank of Social Policies); purchase or entrusted purchase of unlisted corporate bonds (including bonds issued by other credit institutions) on the stock market or have not been registered for trading on the UPCOM trading system (collectively referred to as “unlisted bonds”); loans to customers, entrusted for credit granting by the Bank (including loans, financial leases, discounts, rediscounts of negotiable instruments and other valuable papers, factoring, credit granting in the form of credit card issuance and off-balance sheet commitments); sales and purchases of debts, promissory notes and bills, certificates of deposit, bonds issued by other credit institutions receivables arising from outright purchases without recourse to documents presented under the letter of credit (except in the case of outright purchase of documents without recourse under a letter of credit issued by OCB itself); amounts paid by the reimbursing bank to make payment to the beneficiary under a deferred payment letter of credit with a provision that the beneficiary is paid at sight or before the maturity date of the letter of credit issued by OCB (collectively referred to as “debts”) using qualitative method also takes into consideration the quantitative criteria as stipulated in Article 10 of Circular 31. Accordingly, OCB performs monthly debt classification based on the principal balance on the last day of the month as follows:

| <b>Group</b> |                         | <b>Overdue status</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|--------------|-------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1            | Current debts           | (a) Current debts being assessed as fully and timely recoverable, both principal and interest; or<br>(b) Debts being overdue for less than 10 days and being assessed as fully recoverable, both overdue principal and interest, and fully and timely recoverable, both remaining principal and interest.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 2            | Special-mentioned debts | (a) Debts being overdue up to 10 days and 90 days; or<br>(b) Undue debts having terms of repayment rescheduled for the first time.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 3            | Sub-standard debts      | (a) Debts being overdue between 91 days and 180 days; or<br>(b) Undue debts having extended terms of repayments for the first time; or<br>(c) Debts having exempted or reduced interests because customers are not able to pay the interests according to agreements; or<br>(d) Debts falling in one of the following cases not yet collected within 30 days after the issuance date of recovery decision: <ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Debts having violated regulations specified in Points 1, 3, 4, 5, 6 of Article 134 of Law on Credit Institutions; or</li> <li>▪ Debts having violated regulations specified in Points 1, 2, 3, 4 of Article 135 of Law on Credit Institutions; or</li> <li>▪ Debts having violated regulations specified in Points 1, 2, 5 of Article 136 of Law on Credit Institutions.</li> </ul> |

| Group |                | Overdue status                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|-------|----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|       |                | (e) Debts in collection process under inspection conclusions; or<br>(f) Undue debts to be collected under debt collection decisions due to customers' breach of the agreement not yet collected within 30 days from the date of issuance of recovery decision.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 4     | Doubtful debts | (a) Debts being overdue between 181 days and 360 days; or<br>(b) Debts having rescheduled terms of repayments for the first time and being overdue less than 90 days according to the first rescheduled terms of repayment; or<br>(c) Debts having rescheduled terms of repayment for the second time and being undue; or<br>(d) Debts specified in point (d) of Sub-standard debts not yet collected between 30 days and 60 days after the issuance date of recovery decision; or<br>(e) Debts in the collection process under inspection conclusions but being overdue up to 60 days according to recovery term; or<br>(f) Undue debts to be collected under debt collection decisions due to customers' breach of the agreement not yet collected between 30 days and 60 days from the date of issuance of recovery decision.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| 5     | Loss debts     | (a) Debts being overdue more than 360 days; or<br>(b) Debts having rescheduled terms of repayment for the first time and being overdue for 91 days or more according to the first rescheduled terms of repayment; or<br>(c) Debts having rescheduled terms of repayment for the second time and being overdue according to the second reschedule terms of repayment; or<br>(d) Debts having rescheduled terms of repayment for the third time or more, regardless of whether the debts are overdue or not; or<br>(e) Debts specified in point (d) of Sub-standard debts not yet collected within 60 days after the issuance date of recovery decision; or<br>(f) Debts in the collection process under inspection conclusions but being overdue for more than 60 days according to recovery term; or<br>(g) Undue debts to be collected under debt collection decisions due to customers' breach of the agreement not yet collected more than 60 days from the date of issuance of recovery decision; or<br>(h) Debts to credit institutions being announced under special control status by the SBV, or to foreign bank branches of which capital and assets are blockaded. |

Where a customer owes more than one debt to OCB, and has any of its debts classified into a higher risk group of debts, OCB is obliged to classify the remaining debts of such customer into OCB of debts with higher risk corresponding with their level of risk.

When OCB participates in syndicated loans, OCB classifies the debts (including syndicated loans) of that customer into the higher risk group between the assessment of the banks participating in the syndicated loans and OCB's assessment.

OCB is also required to use the results of debt classification as provided by the Credit Information Center of SBV ("CIC") at the date of classification to adjust the results of its internal classification of debts. Where debts of one customer are classified by OCB into a group of debts with lower risk as compared to those provided by CIC, OCB is required to reclassify such debts into higher risk group as determined by OCB and provided by the CIC.

For off-balance sheet commitments, OCB classifies debts based on the number of overdue days from the date when OCB performs committed obligations:

- Group 3 – Sub-standard debts: overdue less than 30 days;
- Group 4 – Doubtful debts: overdue from 30 days to less than 90 days;
- Group 5 – Loss debts: overdue 90 days or more.

**Debt classification for debts with restructured repayment terms, interest and fee exemption and reduction to support customers affected by the Covid-19 pandemic**

OCB applies Circular No. 14/2021/TT-NHNN dated 7 September 2021 ("Circular 14") and Circular No. 03/2021/TT-NHNN dated 2 April 2021 ("Circular 03") of the State Bank of Vietnam amending and supplementing a number of articles of Circular No. 01/2020/TT-NHNN dated 13 March 2020 ("Circular 01") of the State Bank of Vietnam providing regulations on loan restructuring regulating, interest and/or fees exemption or reduction and loan classification retention to assist customers affected by the Covid-19 pandemic. Accordingly, for customers with debts arising before 1 August 2021 and the obligation to repay principal and/or interest arises during the period from 23 January 2020 to 30 June 2022, and these customers are unable to repay the principal and/or interest on time according to the signed loan contract or agreement due to a decrease in revenue and income due to the impact of the Covid-19 pandemic, OCB is allowed to restructure the debt repayment period, waive or reduce interest and fees, and maintain the debt group as follows:

| <i>Disbursement date</i>    | <i>Overdue status</i>                            | <i>Overdue date</i>         | <i>Principle of loan classification retention</i>                                                              |
|-----------------------------|--------------------------------------------------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Before 1/8/2021             | Current or overdue for a period of 10 days       | From 30/3/2020 to 30/6/2022 | Retain the latest loan classification as before 23 January 2020 or as before the first-time restructuring date |
| Before 23/1/2020            | Overdue                                          | From 23/1/2020 to 29/3/2020 | Retain the latest loan classification as before 23 January 2020                                                |
| From 23/1/2020 to 10/6/2020 |                                                  | From 23/1/2020 to 17/5/2021 | Retain the latest loan classification as before overdue transferring date                                      |
| From 10/6/2020 to 1/8/2021  |                                                  | From 17/7/2021 to 7/9/2021  |                                                                                                                |
| Before 24/4/2023            | Current or overdue for a period of up to 10 days | From 24/4/2023 to 30/6/2024 | Retain the latest loan classification as before the restructuring date                                         |

**Debt classification for debts with restructured repayment term, keeping the debt group unchanged to support customers facing difficulties in production and business activities and customers facing difficulties in repaying loans for living and consumption needs.**

From 24 April 2023, OCB restructures the debt repayment period and maintain the debt group to assist customers facing difficulties in repaying loans for living and consumption needs according to the provisions of Circular No. 02/2023/TT-NHNN issued by the State Bank of Vietnam on 23 April 2023 ("Circular 02") and Circular No. 06/2024/TT-NHNN issued by the State Bank of Vietnam on 18 June 2024 ("Circular 06") amending and supplementing some articles of Circular 02. Accordingly, OCB will restructure the debt repayment period and maintain the debt group at the most recent time before restructuring for debts that meet the following conditions:

- Debt incurred before 24 April 2023 from lending activities and arising obligations to repay principal and/or interest during the period from 24 April 2023 to 31 December 2024;
- The outstanding balance of the debt with restructured repayment term is within the due date or overdue up to 10 days from the due date of payment;
- OCB assesses customers who are unable to repay the principal and/or interest on time according to the contract due to a decrease in revenue and income but are able to repay the principal and/or interest in full according to the restructured repayment period.

For debts with restructured repayment terms, exempted or reduced interest and/or fees and maintained in the same debt group, if they are overdue according to the restructured repayment terms and do not meet the conditions for restructuring according to current regulations, OCB will classify debts and set up provisions according to Circular 31 and Decree 86.

**(ii) Allowance for credit losses**

Allowance for credit losses comprises specific allowance for credit losses and general allowance for credit losses.

**Specific allowance for credit losses**

In accordance with Decree 86, a specific allowance for credit losses at the end of each month is calculated based on the allowance rate corresponding to each debt group and outstanding principals of debts at the last working day of the month less the allowed value of collateral assets.

Specific allowance rates applied to each debt group are as follows:

| Group | Type                    | Allowance rate |
|-------|-------------------------|----------------|
| 1     | Current debts           | 0%             |
| 2     | Special-mentioned debts | 5%             |
| 3     | Sub-standard debts      | 20%            |
| 4     | Doubtful debts          | 50%            |
| 5     | Loss debts              | 100%           |

The value and maximum allowed value of collateral assets are determined in accordance with Circular 31 and Decree 86, in which the maximum allowed ratio is specified for each type of collateral asset to calculate specific allowance for credit losses.

OCB determines and records the specific amount of additional provisions to be set aside for all outstanding customer debt on a monthly basis, including the debt balance that has been restructured, exempted, or reduced interest based on the debt classification results according to Decree 86 (if the regulation on maintaining the debt group according to Circular 01, Circular 03 and Circular 14 is not applied) as follows:

| Additional allowance for each stage                             | Timeline               |
|-----------------------------------------------------------------|------------------------|
| At least 30% of the additional specific allowance must be made. | Until 31 December 2021 |
| At least 60% of the additional specific allowance must be made. | Until 31 December 2022 |
| 100% of the additional specific allowance must be made.         | Until 31 December 2023 |

OCB has fully made the additional specific allowance in accordance with the deadlines specified above. From 1 January 2024, OCB shall, in accordance with current regulations on risk provisioning in the operations of credit institutions, make risk provisions for debts with restructured repayment terms, exempted or reduced interest and fees, and maintained in the same debt group as prescribed in Circular 01, Circular 03 and Circular 14.

***Additional specific allowance according to Circular 02 and Circular 06***

OCB determines and records the specific amount of additional allowance be set aside for all outstanding customer debt with restructured terms, exempted or reduced interest according to the debt classification results and maintaining the debt group according to the provisions of Circular 02 and Circular 06 as follows:

| <b>Additional allowance</b>                                     | <b>Timeline</b>        |
|-----------------------------------------------------------------|------------------------|
| At least 50% of the additional specific allowance must be made. | Until 31 December 2023 |
| 100% of the additional specific allowance must be made.         | Until 31 December 2024 |

OCB has fully made the additional specific allowance in accordance with the deadlines specified above.

**General allowance for credit losses**

According to Decree 86, a general allowance for credit losses is made at the rate of 0,75% of the total outstanding principal balance on the last working day of each month of debts from Group 1 to Group 4 excluding term deposits and loans to other credit institutions, purchases of valuable papers issued by other credit institutions, and repurchases of government bonds. General allowance is made on monthly basis and recognised in the consolidated statement of income.

**(iii) *Writing-off bad debts***

In accordance with Decree 86, debts are written-off against the allowance when they have been classified to Group 5 or when borrowers have been declared bankrupt or dissolved (for borrowers being enterprises) or borrowers are deceased or missing (for borrowers being individuals).

Debts written off against allowance are recorded as off-balance sheet items for following up and collection. The amounts collected from previously written-off debts are recognised in the statement of income upon receipt.

**(iv) *Provision for off-balance sheet commitments***

The classification of off-balance sheet commitments is conducted solely for the purpose of risk management, credit quality supervision of credit granting activities. No provision is made for off-balance sheet commitments, except where OCB has been required to made payment under the guarantee contract, in which case the payment on behalf is classified and allowance is made in accordance with accounting policy as described in Note 3(h)(ii).

**(i) Held-for-trading securities**

**(i) Classification**

Held-for-trading securities are debt securities which are acquired principally for the purpose of selling them in the near term or there is evidence of a recent pattern of short-term profit-taking.

**(ii) Recognition**

OCB recognises held-for-trading securities on the date it becomes a party to the contractual provisions of these securities (trade date accounting).

**(iii) Measurement**

Held-for-trading securities are stated at cost including purchase price plus any directly attributable transaction costs such as brokerage, transaction, information, bank charges (if any) less allowance for losses on held-for-trading securities (if any). Allowance for losses on held-for-trading securities comprises allowance for credit losses and allowance for diminution in value.

The allowance for credit losses on held-for-trading securities is unlisted corporate bonds (including bonds issued by other credit institutions). Debt classification and provisioning for credit risks for unlisted corporate bonds are carried out according to the method presented in Note 3(h).

Allowance for other securities depreciation is made when there is evidence that the market price of trading securities is lower than the price recorded in the accounting books:

- For listed debt securities for trading, the market price is determined based on the latest transaction price at the Stock Exchange within 10 days from the end of the accounting period. In case there is no transaction within 10 days from the end of the accounting period, OCB does not make provisions for these securities. OCB does not make provisions for Government bonds, Government-guaranteed bonds, and local government bonds classified as trading securities.
- For listed trading equity securities, market price is determined based on the closing price on the most recent trading day up to the end of the accounting period.
- For unlisted capital securities registered for trading on the unlisted public companies' stock exchange ("UPCOM"), the market price is determined as the average reference price in the 30 most recent trading days prior to the end of the accounting period.
- For unlisted trading equity securities that are freely traded on the over-the-counter ("OTC") market, the market price is determined based on the average price of transaction prices at the end of the accounting period provided by three securities companies with charter capital of over VND300 billion.

- For other unlisted trading securities, in cases where the market price of the securities is not available or cannot be reliably determined, these securities are recorded at cost. For unlisted trading capital securities that are not registered for trading on the UPCOM, in cases where there is a basis for impairment, these securities are provisioned for impairment equal to the total actual investment capital of the owners in the economic organisation receiving the capital contribution minus (-) the equity capital of the economic organisation receiving the capital contribution multiplied (x) by the actual contributed charter capital ownership ratio of OCB in the economic organisation receiving the capital contribution at the end of the accounting period.

The allowance for credit losses on held-for-trading unlisted corporate bonds and allowance for diminution in value of other held-for-trading securities as mentioned above are reversed if the recoverable amount of these securities subsequently increases after the allowance being recognised. An allowance is reversed only to the extent that the securities' carrying amount does not exceed the carrying amount that would have been determined if no allowance had been recognised.

Interest income during the holding period of held-for-trading debt securities is recognised in the consolidated statement of income upon receipt.

**(iv) Derecognition**

Held-for-trading securities are derecognised when the rights to receive cash flows from these securities have expired or OCB has transferred substantially all risks and rewards of ownership.

**(j) Investment securities**

**(i) Classification**

Investment securities include available-for-sale securities and held-to-maturity securities. OCB classifies investment securities at the time of purchase as available-for-sale securities or held-to-maturity securities. In accordance with Official Letter No. 2601/NHNN-TCKT dated 14 April 2009 issued by the SBV, OCB is allowed to reclassify investment securities maximum once after the initial classification at the purchase date.

Available-for-sale securities

Available-for-sale securities are debt securities or equity securities which are bought and intended to be held for an indefinite period and may be sold at any time.

Held-to-maturity securities

Held-to-maturity securities are debt securities with fixed or determinable payments and fixed maturities where OCB has the positive intention and ability to hold until maturity.

**(ii) Recognition**

OCB recognises investment securities on the date it becomes a party to the contractual provisions of these securities (trade date accounting).

**(iii) Measurement**

***Equity securities***

Equity securities is initially recognised at cost which include purchase price plus any directly attributable transaction costs such as brokerage, transaction, information, taxes, fees and bank charges (if any). Subsequently, these securities are stated at the lower of book value and market value with any impairment loss recognised in the consolidated statement of income.

The market price of available-for-sale equity securities is determined similarly to that of trading equity securities as presented in Note 3(i)(iii).

***Debt securities***

Available-for-sale debt securities and held-to-maturity debt securities are initially recognised at cost which include purchase price plus any directly attributable transaction costs such as brokerage, transaction, information, taxes, fees and bank charges (if any). Subsequently, these securities are stated at amortised cost (subject to premium and discount amortisation) less allowance for losses on investment securities (including allowance for credit losses and allowance for diminution in value of securities). Premiums and discounts arising from purchases of debt securities are amortised to the separate statement of income using the straight line method over the period of holding.

Listed available-for-sale debt securities are stated at cost less allowance for diminution in value by referring to the most recent transaction at the Stock Exchange within 10 days until the end of the accounting period. In case there is no transaction within 10 days until the end of the accounting period, OCB does not make allowances for these securities.

Available-for-sale unlisted debt securities and held-to-maturity debt securities are stated at cost less allowance for credit losses in accordance with the methods as described in Note 3(g).

Other held-to-maturity securities are stated at cost less allowance for diminution in value. Allowance for diminution in value is made when there is an indicator of long-term decline in the value of the securities or when there is strong evidence that OCB may not be able to fully recover the amount and OCB does not make allowance for diminution in value for short-term changes in prices.

Post-acquisition interest income of available-for-sale debt securities and held-to-maturity debt securities is recognised in the separate statement of income on an accrual basis except for interest from unlisted corporate bonds classified from Group 2 to Group 5 in accordance with accounting policy as presented in Note 3(h) which is recognised when received (actual receipt basis). Pre-acquisition interest income of debt securities is recognised as a reduction to cost when received.

The allowance for credit losses of investment securities are reversed if the recoverable amount increases after the allowance being recognised. An allowance is reversed only to the extent that the securities' carrying amount does not exceed the carrying amount that would have been determined if no allowance had been recognised.

**(iv) Derecognition**

Available-for-sale securities and held-to-maturity securities are derecognised when the rights to receive cash flows from these securities have expired or OCB has transferred substantially all risks and rewards of ownership of with these securities.

**(k) Repurchase and reverse repurchase agreements**

Securities sold under agreements to repurchase at a specific date in the future are not derecognised from the consolidated interim financial statements. The corresponding cash received is recognised in the consolidated statement of financial position as a liability item and the difference between the selling price and the repurchase price is amortised on a straight-line basis in the consolidated statement of income over the contractual term.

Conversely, securities purchased under agreements to resell at a specific date in the future are recognised in the consolidated interim financial statements. The corresponding cash paid is recognised in the consolidated statement of financial position as an asset item and the difference between the purchase price and the reselling price is amortised on a straight-line basis in the consolidated statement of income over the contractual term.

**(l) Tangible fixed assets**

**(i) Cost**

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The initial cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price, including import duties, non-refundable purchase taxes and any directly attributable costs of bringing the asset to its working condition for its intended use. Expenditure incurred after tangible fixed assets have been put into operation, such as repair, maintenance and overhaul cost, is charged to the statement of income in the prior in which the cost is incurred. In situations where it can be clearly demonstrated that the expenditure has resulted in an increase in the future economic benefits expected to be obtained from the use of tangible fixed assets beyond their originally assessed standard of performance, the expenditure is capitalised as an additional cost of tangible fixed assets.

**(ii) Depreciation**

Depreciation is computed on a straight-line basis over the estimated useful lives of tangible fixed assets. The estimated useful lives are as follows:

|                               |              |
|-------------------------------|--------------|
| ▪ buildings and structures    | 5 - 50 years |
| ▪ motor vehicles              | 5 - 10 years |
| ▪ machinery and equipment     | 3 - 10 years |
| ▪ other tangible fixed assets | 3 - 8 years  |

---

**(m) Intangible fixed assets**

**(i) Land use rights**

Definite land use rights are stated at cost less accumulated amortisation. The initial cost of land use right comprises its purchase price and any directly attributable costs incurred in conjunction with securing the land use rights. Amortisation is computed on a straight-line basis over the period ranging from 35 - 50 years.

Indefinite land use rights are stated at cost and are not amortised. The initial cost of an indefinite land use right comprises the purchase price and any directly attributable costs incurred in conjunction with securing the land use rights.

**(ii) Software**

Cost of acquiring new software, which is not an integral part of the related hardware, is capitalised and treated as an intangible fixed asset. Software cost is amortised on a straight-line basis over a period ranging from 3 - 10 years.

**(n) Operating lease payments**

Payments made under operating leases are recognised in the consolidated statement of income on a straight-line basis over the term of the lease. Lease incentives received are recognised in the consolidated statement of income as an integral part of the total lease expense, over the term of the lease.

**(o) Receivables**

**(i) Receivables classified as credit risk bearing assets**

Receivables from credit activities classified as other assets exposing to credit risk are stated at cost less allowance for credit risks, if any. OCB classifies and makes allowance for these receivables in accordance with the accounting policy as described in Note 3(h)(ii).

**(ii) Other receivables**

Other receivables not classified as credit risk bearing assets are stated at cost less allowance for other assets.

Allowance for losses on other assets are made based on the overdue status of debts or expected losses on undue debts which may occur when an economic organisation is bankrupted or liquidated; or debtor is missing, running away, being prosecuted, in prison, under a trial or pending execution of sentences or deceased. The allowance expenses are recorded as operating expenses during the period.

For overdue receivables, OCB makes allowance for losses using the allowance rates that are applied for overdue status as follows:

| <b>Overdue status</b>             | <b>Allowance rate</b> |
|-----------------------------------|-----------------------|
| Over 6 months to less than 1 year | 30%                   |
| From 1 to less than 2 years       | 50%                   |
| From 2 to less than 3 years       | 70%                   |
| From 3 years and above            | 100%                  |

Allowance for losses on other assets which are not overdue are determined by OCB based on the expected losses after giving consideration to the recovery of these receivables.

**(iii) *Prepaid expenses and deferred expenses***

Prepaid expenses include short-term prepaid expenses or long-term prepaid expenses on the consolidated statement of financial position and are amortised over the period for which the prepayments are made or the period in which economic benefits are generated from these expenses.

**(p) *Deposits and borrowings from other credit institutions***

Deposits and borrowings from other credit institutions are stated at their cost.

**(q) *Deposits from customers***

Deposits from customers are stated at their cost.

**(r) *Fiduciary activities and entrusted funds***

OCB carries out fiduciary activities to invest, lend and manage assets; therefore OCB acts as entrustee and in other fiduciary capacities that result in the holding or placing of assets, loans on behalf of individuals, corporates and other credit institutions.

In accordance with the term of signed entrusting agreements, fiduciary activities of OCB comprise:

*Fiduciary activities in which OCB bears no risk*

OCB acts as trustee and in other fiduciary capacities that result in holding assets on behalf of customers, entrusted investments and loans to customers in which entrustors bear all risks of fiduciary activities. These assets are excluded from these consolidated financial statements as they are not assets of OCB. Entrusted funds received from entrustors but not yet disbursed are recognised as other liabilities on the consolidated statement of financial position. After the disbursement, OCB recognised the entrusted funds as off-balance sheet items in accordance with Circular No. 30/2014/TT-NHNN dated 6 November 2014 issued by the SBV.

*Fiduciary activities in which OCB bears the risk*

Entrusted funds which is exposed to risk include: grants, entrusted investment funds which are used for designated purposes and for which OCB is obliged to make repayment of principal upon its maturity. OCB recognises the received funds as entrusted funds and recognises loans to customers financed by these entrusted funds as its loans and advances to customers in the consolidated financial statements of OCB.

**(s) Valuable papers issued**

At the time of initial recognition, valuable papers issued are stated at their cost, includes the proceeds from the issuance less the cost directly attributable to the issuance. Discounts, premiums and issuance costs are amortised on a straight-line basis over the term of the bonds.

**(t) Other liabilities**

Other liabilities are stated at their cost.

**(u) Provisions**

A provision except for provisions described in Notes 3(h), 3(i), 3(j), and 3(o) is recognised if, as a result of a past event, OCB has a present legal or constructive obligation that can be estimated reliably, and it is probable that an outflow of economic benefits will be required to settle the obligation. Provisions are determined by discounting the expected future cash flows at a pre-tax rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to the liability.

***Severance allowance and unemployment insurance***

Under the Vietnamese Labour Code, when an employee who has worked for 12 months or more (“the eligible employees”) voluntarily terminates his/her labour contract, the employer is required to pay the eligible employee severance allowance calculated based on years of service and employee’s average salary of the 6 consecutive months before resignation.

Pursuant to the Law on Social Insurance, effective from 1 January 2009, OCB and its employees are required to contribute to an unemployment insurance fund managed by the Vietnam Social Insurance Agency. The unemployment insurance paid by OCB for the years of service is recorded as an expense in the consolidated statement of income when incurred. With the introduction of the unemployment insurance scheme, OCB is no longer required to provide severance allowance for employees serving after 1 January 2009. However, severance allowance payable to existing eligible employees at the end of the reporting period will be determined based on the employees’ years of service as at 31 December 2008 and their average salary for the six months prior to the termination date.

**(v) Off-balance sheet items**

**(i) Commitments and contingent liabilities**

From time to time, OCB has outstanding commitments to extend credit. These commitments take the form of approved loans and overdraft facilities.

OCB also provides financial guarantees and letters of credit to guarantee the performance of customers to third parties. The contingent liabilities and commitments may expire without being advanced in whole or in part. Therefore, the amounts do not represent a firm commitment of future cash flows.

**(ii) Fiduciary assets**

The assets held for the purpose of entrustment management are not considered as OCB's assets and therefore are not included in the consolidated statement of financial position of OCB.

**(w) Capital**

**(i) Charter capital**

Charter capital is the total par value of shares sold. Ordinary shares are stated at par value. Incremental costs directly attributable to the issue of ordinary shares are recognised as a deduction from share premium.

**(ii) Share premium**

Upon receipt of proceeds from share issuance from shareholders, the difference between the issue price and the par value of the shares is recorded in share premium account in equity.

**(x) Reserves**

**(i) Statutory reserves**

In accordance with Law on Credit Institutions No. 32/2024/QH15 passed by the National Assembly on 18 January 2024 ("Law on Credit Institutions"), OCB is required to make the statutory reserves as follow before profit distribution:

|                               | <b>Annual allocation</b> | <b>Maximum balance</b> |
|-------------------------------|--------------------------|------------------------|
| Capital supplementary reserve | 10% of profit after tax  | Charter capital        |
| Financial reserve             | 10% of profit after tax  | Not regulated          |

The purpose of financial reserve is to cover the remaining losses in the course of business after such losses being compensated by the organisations, individuals causing the losses, indemnity from the insurers and utilisation of allowance; to use for other purposes in accordance with the laws. These statutory reserves are not distributable and are classified as part of equity.

**(ii) Subsidiaries' reserves**

In accordance with Circular No. 27/2002/TT-BTC issued by Ministry of Finance dated 22 March 2002 providing guidelines on financial regime for debt management and asset exploitation companies under commercial banks, Phuong Dong Bank Assets Exploitation and Debt Management One Member Company Limited is required to make the statutory reserves in accordance with current regulations applicable to the Bank as presented in Note 3(x)(i).

**(iii) Other reserves**

Other reserves under equity allocated from the profit after tax. The allocation from profit after tax to these reserves are approved at the Annual General Meeting.

**(y) Bonus and welfare funds**

Bonus and welfare funds are not required by laws and are fully distributable and are used mainly to make payments to OCB's employees. Bonus and welfare funds are appropriated from the profit after tax decided by the shareholders at the Annual General Meeting and are recognised as other liabilities. The appropriation rate is decided by the shareholders at the Annual General Meeting.

**(z) Interest income**

Interest income is recognised in the consolidated statement of income on an accrual basis, except for interest income from debts classified in Group 2 to Group 5 as described in Note 3(g) and restructured debts with maintaining in the same debt group classified in Group 1 (Current debts) resulting from implementation of special rulings of the SBV being recognised upon receipt. When debts are classified in Group 2 to Group 5 as described in Note 3(g) or maintained in Group 1 (Current debts), the accrued interest receivables are reversed and recognised in the off-balance sheet items. Interest income of these debts is recognised in the consolidated statement of income upon receipt.

**(aa) Interest expense**

Interest expense is recognised in the consolidated statement of income on an accrual basis.

**(bb) Fees and commission income**

Fees and commission income includes fees received from insurance agency services, consulting services, settlement services, guarantee services, treasury services and other services.

Income from insurance agency services and consulting services is recognised in the consolidated statement of income in proportion to the stage of completion of the services.

Income from other services (except insurance agency services and consulting services) is recognised in the consolidated statement of income when incurred.

**(cc) Fees and commission expenses**

Fees and commission expenses are recognised in the consolidated statement of income when incurred.

**(dd) Revenue from investment activities**

Income from the sale of securities is recognised in the consolidated statement of income upon receipt of the order matching notice from the Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation (listed securities) and completion of the asset transfer agreement (unlisted securities) and is determined based on the difference between the selling price and the average cost of the securities sold.

Income from cash dividends is recognised in the consolidated statement of income when OCB's right to receive the dividend is established. Dividends received in the form of shares, bonus shares and share purchase rights for existing shareholders, shares distributed from retained earnings are not recognised as an increase in the value of investments and income is not recognised in the consolidated statement of income. When receiving dividends in shares, OCB only records the increase in the number of shares.

Dividends received relating to the period prior to the acquisition of the investment are deducted from the carrying amount of the investment.

**(ee) Income and expenses from the sale of debts**

Income and expenses from the sale of debts are recognised in accordance with Circular No. 09/2015/TT-NHNN dated 17 July 2015 issued by the SBV providing guidance on the purchase and sale of debts of credit institutions and foreign bank branches. Accordingly, the difference between the debt purchase and sale prices and book value of the debt seller is accounted as follows:

- For debts that are being recorded on balance sheet:
  - If the sale price of debts is higher than the book value, the difference is recorded as income of OCB in the period;
  - If the sale price of debts is lower than the book value, the difference is offset from the compensation from the individuals or collectives (in case of losses caused by individuals or collectives and are required to compensate in accordance with regulations), insurance claims from the insurers and the risk provision being established and recorded in expenses, the deficit is recorded as expenses of OCB in the period.
- For debts being recorded in off-balance sheet, debts removed from the statement of financial position, the proceeds from the sale of the debt are recorded as other income of OCB.

**(ff) Corporate income tax**

Income tax on the profit or loss for the period comprises current and deferred tax. Income tax is recognised in the consolidated statement of income except to the extent that it relates to items recognised directly to equity, in which case it is recognised in equity.

Current tax is the expected tax payable on the taxable income for the period, using tax rates enacted at the end of the accounting period, and any adjustment to tax payable in respect of previous periods.

Deferred tax is provided using the balance sheet method, providing for temporary differences between the carrying amounts of assets and liabilities for financial reporting purposes and the amounts used for taxation purposes. The amount of deferred tax provided is based on the expected manner of realisation or settlement of the carrying amount of assets and liabilities using the tax rates enacted or substantively enacted at the end of the accounting period.

A deferred tax asset is recognised only to the extent that it is probable that future taxable profits will be available against which the temporary differences can be utilised. Deferred tax assets are reduced to the extent that it is no longer probable that the related tax benefit will be realised.

**(gg) Earnings per share**

OCB presents basic earnings per share ("EPS") for the Bank's ordinary shares. Basic EPS is calculated by dividing the profit or loss attributable to the ordinary shareholders of the Bank (after deducting the allocation to the welfare bonus fund for the reporting accounting period) by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the year. Diluted EPS is determined by adjusting the profit or loss attributable to the ordinary shareholders and the weighted average number of ordinary shares outstanding for the effect of all dilutive potential ordinary shares, which comprise convertible bonds and share options. During the period, the Bank does not have potential ordinary shares and therefore does not present diluted EPS.

**(hh) Related parties**

Parties are considered to be related to OCB if one party has the ability, directly or indirectly, to control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or where OCB and the other party are subject to common control or significant influence. Related parties may be individuals or corporate entities and include close family members of any individual considered to be a related party.

**(ii) Segment reporting**

A segment is a distinguishable component of OCB that is engaged either in providing related products or services (business segment), or in providing products or services within a particular economic environment (geographical segment), which is subject to risks and rewards that are different from those of other segments. OCB's primary format for segment reporting is based on geographical segments. OCB's secondary format for segment reporting is based on business segments.

**(jj) Classification of financial instruments**

Solely for the purpose of providing disclosures about the significance of financial instruments to OCB's financial position and results of operations and the nature and extent of risk arising from financial instruments, OCB classifies its financial instruments as follows:

**(i) Financial assets**

*Financial assets at fair value through profit or loss*

A financial asset at fair value through profit or loss is a financial asset that meets either of the following conditions:

- It is classified by OCB as held-for-trading, A financial asset is classified as held-for-trading, if:
  - it is acquired principally for the purpose of selling it in the near term;
  - there is evidence of a recent pattern of short-term profit-taking; or
  - it is a derivative (except for a derivative that is financial guarantee contract or a designated and effective hedging instrument).
- Upon initial recognition, it is designated by OCB as financial assets at fair value through profit or loss.

*Held-to-maturity investments*

Held-to-maturity investments are non-derivative financial assets with fixed or determinable payments and fixed maturity that the Bank has the positive intention and ability to hold to maturity, other than:

- those that the Bank, upon initial recognition, designates as financial assets at fair value through profit or loss;
- those that the Bank designates as available-for-sale; and
- those that meet the definition of loans and receivables.

*Loans and receivables*

Loans and receivables are non-derivative financial assets with fixed or determinable payments that are not quoted in an active market, other than those:

- that the Bank intends to sell immediately or in the near term, which are classified as held for trading and those that the Bank, on initial recognition, designates as financial assets at fair value through profit or loss;
- that the Bank, upon initial recognition, designates as available-for-sale; or
- for which the Bank may not recover substantially all of its initial investment, other than because of credit deterioration, which are classified as available-for-sale.

*Available-for-sale financial assets*

Available-for-sale financial assets are non-derivative financial assets that are designated as available for sale or those are not classified as:

- loans and receivables.
- held-to-maturity investments; or
- financial assets at fair value through profit or loss;

**(ii) Financial liabilities**

*Financial liabilities at fair value through profit or loss*

A financial liability at fair value through profit or loss is a financial liability that meets either of the following conditions:

- It is considered by OCB as held for trading. A financial liability is classified as held for trading if:
  - it is incurred principally for the purpose of repurchasing it in the near term;
  - there is evidence of a recent pattern of short-term profit-taking; or
  - it is a derivative (except for a derivative that is financial guarantee contract or a designated and effective hedging instrument).
- Upon initial recognition, it is designated by OCB as a financial liability at fair value through profit or loss.

*Financial liabilities carried at amortised cost*

Financial liabilities which are not classified as financial liabilities at fair value through profit or loss are classified as financial liabilities carried at amortised cost.

The above-described classification of financial liabilities is solely for presentation and disclosure purposes and is not intended to be a description of how the financial instruments are measured. Accounting policies for measurement of financial liabilities are disclosed in other relevant notes.

**(kk) Nil balances**

Items or balances required by Circular No. 49/2014/TT-NHNN issued by the State Bank of Vietnam on 31 December 2014 ("Circular 49") and Circular No. 27/2021/TT-NHNN issued by the State Bank of Vietnam on 31 December 2021 to amend and supplement a number of articles of the Accounting System of Credit Institutions issued together with Decision No. 479/2004/QĐ-NHNN dated April 29, 2004 and the financial reporting regime for credit institutions issued together with Decision No. 16/2007/QĐ-NHNN dated 18 April 2007 of the Governor of the State Bank of Vietnam that are not shown in these consolidated financial statements are understood to have a balance of zero.

**(ll) Comparative information**

Comparative information in these consolidated interim financial statements is presented in the form of corresponding figures. Under this method, the comparative information of the previous period is presented as an integral part of the current period's consolidated financial statements and must be considered in relation to the figures and disclosures of the current period. Accordingly, the comparative information included in these consolidated financial statements is not intended to present the consolidated financial position, consolidated results of operation or consolidated cash flows of OCB in the previous period.

#### 4. Cash on hand and gold

|                            | 30/6/2025<br>VND         | 31/12/2024<br>VND      |
|----------------------------|--------------------------|------------------------|
| Cash in VND                | 990,080,877,123          | 707,003,731,700        |
| Cash in foreign currencies | 75,412,426,453           | 80,678,520,126         |
| Gold                       | 47,400,000               | 91,520,000             |
|                            | <b>1,065,540,703,576</b> | <b>787,773,771,826</b> |

#### 5. Balances with the State Bank of Vietnam

Balances at the State Bank of Vietnam comprise compulsory reserve and current accounts.

|                                 | 30/6/2025<br>VND         | 31/12/2024<br>VND        |
|---------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Deposits and compulsory reserve |                          |                          |
| ▪ In VND                        | 3,542,333,346,575        | 2,227,512,093,010        |
| ▪ In foreign currencies         | 137,990,892,668          | 149,960,919,227          |
|                                 | <b>3,680,324,239,243</b> | <b>2,377,473,012,237</b> |

Under State Bank of Vietnam's regulations relating to the compulsory reserve, banks are permitted to maintain a floating balance for compulsory reserve requirement ("CRR"). The monthly average balance of the reserve at State Bank of Vietnam must not be less than relevant CRR rates multiplied with the previous month's average balances of deposits of State Bank of Vietnam.

The compulsory deposit rates at period-end are as follows:

|                                                                                       | <b>The compulsory deposit rates</b> |                   |
|---------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|-------------------|
|                                                                                       | <b>30/6/2025</b>                    | <b>31/12/2024</b> |
| <i>Customers' deposits:</i>                                                           |                                     |                   |
| ▪ Demand deposits and deposits in VND with term of less than 12 months                | 3.00%                               | 3.00%             |
| ▪ Deposits in VND with term of 12 months and above                                    | 1.00%                               | 1.00%             |
| ▪ Demand deposits and deposits in foreign currencies with term of less than 12 months | 8.00%                               | 8.00%             |
| ▪ Deposits in foreign currencies with term of 12 months and above                     | 6.00%                               | 6.00%             |
| <i>Overseas credit institutions' deposits:</i>                                        |                                     |                   |
| ▪ Deposits in foreign currencies                                                      | 1.00%                               | 1.00%             |

The actual annual interest rates on deposits with the SBV are as follows:

|                                       | <b>30/6/2025</b><br><b>% per annum</b> | <b>31/12/2024</b><br><b>% per annum</b> |
|---------------------------------------|----------------------------------------|-----------------------------------------|
| Within compulsory deposit rate in VND | 0.50%                                  | 0.50%                                   |
| Within compulsory deposit rate in USD | 0.00%                                  | 0.00%                                   |
| Over compulsory deposit rate in VND   | 0.00%                                  | 0.00%                                   |
| Over compulsory deposit rate in USD   | 0.00%                                  | 0.00%                                   |

## **6. Deposits with and loans to other credit institutions**

|                                                | <b>30/6/2025</b><br><b>VND</b> | <b>31/12/2024</b><br><b>VND</b> |
|------------------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|
| <b>Deposits with other credit institutions</b> |                                |                                 |
| Demand deposits                                | <b>678,260,170,513</b>         | <b>724,808,757,631</b>          |
| ▪ In VND                                       | 297,752,160,440                | 145,970,475,398                 |
| ▪ In foreign currencies                        | 380,508,010,073                | 578,838,282,233                 |
| Term deposits                                  | <b>47,046,550,000,000</b>      | <b>38,197,742,000,000</b>       |
| ▪ In VND                                       | 45,739,800,000,000             | 35,346,390,000,000              |
| ▪ In foreign currencies                        | 1,306,750,000,000              | 2,851,352,000,000               |
|                                                | <b>47,724,810,170,513</b>      | <b>38,922,550,757,631</b>       |
| <b>Loans to other credit institutions</b>      |                                |                                 |
| ▪ In VND                                       | 109,727,000,000                | 203,648,500,000                 |
|                                                | <b>47,834,537,170,513</b>      | <b>39,126,199,257,631</b>       |

Interest rates of deposits and loans to other credit institutions at the end of the period/year as follows:

|                                           | <b>30/6/2025</b><br><b>% per annum</b> | <b>31/12/2024</b><br><b>% per annum</b> |
|-------------------------------------------|----------------------------------------|-----------------------------------------|
| Term deposits in VND                      | 4.00% - 11.00%                         | 3.80% - 5.30%                           |
| Term deposits in foreign currencies       | 4.30% - 4.50%                          | 4.40% - 5.05%                           |
| Loans to other credit institutions in VND | 0%                                     | 4.40% - 4.50%                           |

Analysis of credit quality of term deposits with and loans to other credit institutions is as follows:

|                         | <b>30/6/2025</b><br><b>VND</b> | <b>31/12/2024</b><br><b>VND</b> |
|-------------------------|--------------------------------|---------------------------------|
| Group 1 - Current debts | 47,156,277,000,000             | 38,401,390,500,000              |

## 7. Held-for-trading securities

|                        | 30/6/2025<br>VND | 31/12/2024<br>VND |
|------------------------|------------------|-------------------|
| <b>Debt securities</b> |                  |                   |
| ▪ Government bonds     | 218,280,000,000  | -                 |

The listing status of trading securities is as follows:

|                        | 30/6/2025<br>VND | 31/12/2024<br>VND |
|------------------------|------------------|-------------------|
| <b>Debt securities</b> |                  |                   |
| ▪ Listed               | 218,280,000,000  | -                 |

## 8. Loans and advances to customers

|                                                     | 30/6/2025<br>VND           | 31/12/2024<br>VND          |
|-----------------------------------------------------|----------------------------|----------------------------|
| Loans to domestic economic entities and individuals | 184,846,759,103,923        | 169,237,595,853,438        |
| Pending debts awaiting resolution                   | 1,362,229,337,393          | 1,462,490,542,762          |
| Loans financed by grants and entrusted funds        | 106,088,805,483            | 142,985,348,083            |
| Payments on behalf of customers                     | 17,973,882,737             | 1,397,894,380              |
|                                                     | <b>186,333,051,129,536</b> | <b>170,844,469,638,663</b> |

Analysis of loans by credit quality is as follows:

|                                                                                                | 30/6/2025<br>VND           | 31/12/2024<br>VND          |
|------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|----------------------------|
| Group 1 - Current debts                                                                        | 174,912,478,697,932        | 160,039,885,864,687        |
| Group 2 - Special mentioned debts                                                              | 3,600,613,130,814          | 3,933,969,784,987          |
| Group 3 - Sub-standard debts                                                                   | 1,122,933,514,831          | 1,075,776,805,310          |
| Group 4 - Doubtful debts                                                                       | 1,945,635,606,159          | 1,710,943,603,143          |
| Group 5 - Loss debts                                                                           | 3,389,160,842,407          | 2,621,403,037,774          |
| Debts pending for settlement secured by foreclosed assets and unsettled debts with collaterals | 1,362,229,337,393          | 1,462,490,542,762          |
|                                                                                                | <b>186,333,051,129,536</b> | <b>170,844,469,638,663</b> |

**Form B05a/TCTD-HN**  
(Issued in accordance with  
Circular No. 49/2014/TT-NHNN  
dated 31 December 2014  
of the State Bank of Vietnam)

|                   | 30/6/2025<br>VND           | 31/12/2024<br>VND          |
|-------------------|----------------------------|----------------------------|
| Short-term loans  | 54,390,007,953,834         | 49,564,199,330,061         |
| Medium-term loans | 45,433,889,977,437         | 34,385,606,526,892         |
| Long-term loans   | 86,509,153,198,265         | 86,894,663,781,710         |
|                   | <b>186,333,051,129,536</b> | <b>170,844,469,638,663</b> |

|                       | 30/6/2025<br>VND           | 31/12/2024<br>VND          |
|-----------------------|----------------------------|----------------------------|
| In VND                | 185,466,846,882,146        | 170,134,777,810,018        |
| In foreign currencies | 866,204,247,390            | 709,691,828,645            |
|                       | <b>186,333,051,129,536</b> | <b>170,844,469,638,663</b> |

|                       | 30/6/2025<br>% per annum | 31/12/2024<br>% per annum |
|-----------------------|--------------------------|---------------------------|
| In VND                | 1.25% - 25.00%           | 1.00% - 23.30%            |
| In foreign currencies | 4.96% - 8.55%            | 5.30% - 8.90%             |

Analysis of loans by type of borrowers and type of business is as follows:

|                                                                                         | <b>30/6/2025</b><br><b>VND</b> | <b>31/12/2024</b><br><b>VND</b> |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|
| Loans to economic entities                                                              |                                |                                 |
| ▪ Joint stock companies                                                                 | 83,484,067,117,713             | 74,794,936,414,359              |
| ▪ Limited liability companies ("LLC")                                                   | 43,651,140,529,254             | 36,169,359,647,824              |
| ▪ Foreign owned companies                                                               | 936,000,096,335                | 1,496,462,341,275               |
| ▪ State-owned companies                                                                 | 266,076,473,905                | 326,116,983,634                 |
| ▪ Cooperatives and inter-cooperatives                                                   | 74,702,898,002                 | 77,819,148,515                  |
| ▪ Public administrative units, agencies of the Communist Party, unions and associations | 33,882,197,079                 | 34,983,929,099                  |
| ▪ Private companies                                                                     | 1,950,075,489                  | 31,050,735,810                  |
|                                                                                         | <b>128,447,819,387,777</b>     | <b>112,930,729,200,516</b>      |
| Loans to individuals                                                                    | 57,885,231,741,759             | 57,913,740,438,147              |
|                                                                                         | <b>186,333,051,129,536</b>     | <b>170,844,469,638,663</b>      |

Analysis of loans by industries is as follows:

|                                                                   | <b>30/6/2025</b><br><b>VND</b> | <b>31/12/2024</b><br><b>VND</b> |
|-------------------------------------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|
| Trading, repair of motor vehicles, motorcycles and other vehicles | 38,644,640,875,424             | 40,809,797,227,319              |
| Real estate business activities                                   | 33,914,632,399,707             | 28,851,442,834,099              |
| Hotel and accommodation services                                  | 18,850,929,257,470             | 17,402,254,475,969              |
| Construction                                                      | 15,649,074,990,726             | 6,521,603,613,929               |
| Transportation and warehousing                                    | 13,780,112,133,758             | 13,541,295,798,436              |
| Electricity, gas, hot water, steam and air conditioning supply    | 11,891,666,664,902             | 11,970,763,179,128              |
| Manufacturing and processing                                      | 11,169,228,071,878             | 9,430,489,967,418               |
| Hired labour in households, production of materials               |                                |                                 |
| products and self-consumption services of households              | 6,324,483,531,634              | 6,364,752,796,998               |
| Agriculture, forestry and fisheries                               | 6,041,161,446,772              | 4,214,788,033,892               |
| Other service activities                                          | 1,626,059,724,258              | 1,413,809,158,152               |
| Administrative activities and supporting service                  | 719,161,919,105                | 523,463,806,362                 |
| Financial services, banking and insurance activities              | 639,710,752,481                | 435,927,395,983                 |
| Other services                                                    | 27,082,189,361,421             | 29,364,081,350,978              |
|                                                                   | <b>186,333,051,129,536</b>     | <b>170,844,469,638,663</b>      |

## 9. Allowance for loans and advances to customers

Movements in the allowance for loans and advances to customers for the six-month period ended 30 June 2025 were as follows:

|                                      | <b>Specific<br/>allowance<br/>VND</b> | <b>General<br/>allowance<br/>VND</b> | <b>Total<br/>VND</b>     |
|--------------------------------------|---------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------|
| <b>Balance as at 1 January 2025</b>  | <b>1,298,619,483,794</b>              | <b>1,250,704,327,183</b>             | <b>2,549,323,810,977</b> |
| Allowance made during the period     | 905,793,798,207                       | 111,455,108,850                      | 1,017,248,907,057        |
| Allowance utilised during the period | (950,543,525,117)                     | -                                    | (950,543,525,117)        |
| <b>Balance as at 30 June 2025</b>    | <b>1,253,869,756,884</b>              | <b>1,362,159,436,033</b>             | <b>2,616,029,192,917</b> |

Movements in the allowance for loans and advances to customers for the six-month period ended 30 June 2024 were as follows:

|                                      | <b>Specific<br/>allowance<br/>VND</b> | <b>General<br/>allowance<br/>VND</b> | <b>Total<br/>VND</b>     |
|--------------------------------------|---------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------|
| <b>Balance as at 1 January 2024</b>  | <b>1,418,317,495,091</b>              | <b>1,083,831,823,873</b>             | <b>2,502,149,318,964</b> |
| Allowance made during the period     | 569,655,910,378                       | 36,682,931,286                       | 606,338,841,664          |
| Allowance utilised during the period | (507,504,405,128)                     | -                                    | (507,504,405,128)        |
| <b>Balance as at 30 June 2024</b>    | <b>1,480,469,000,341</b>              | <b>1,120,514,755,159</b>             | <b>2,600,983,755,500</b> |

## 10. Purchased debts

|                               | <b>30/6/2025<br/>VND</b> | <b>31/12/2024<br/>VND</b> |
|-------------------------------|--------------------------|---------------------------|
| Purchased debts in VND        | 4,456,173,947,601        | 5,079,222,324,368         |
| Allowance for purchased debts | (33,421,304,608)         | (38,094,167,433)          |
|                               | <b>4,422,752,642,993</b> | <b>5,041,128,156,935</b>  |

Principal and interest of purchased debts were as follows:

|                                     | <b>30/6/2025<br/>VND</b> | <b>31/12/2024<br/>VND</b> |
|-------------------------------------|--------------------------|---------------------------|
| Principal amount of purchased debts | 4,456,173,947,601        | 4,834,124,869,855         |
| Interest of purchased debts         | -                        | 245,097,454,513           |
|                                     | <b>4,456,173,947,601</b> | <b>5,079,222,324,368</b>  |

Analysis of credit quality of outstanding purchased debts was as follows:

|                         | <b>30/6/2025</b>  | <b>31/12/2024</b> |
|-------------------------|-------------------|-------------------|
|                         | <b>VND</b>        | <b>VND</b>        |
| Group 1 - Current debts | 4,456,173,947,601 | 5,079,222,324,368 |

Movements of allowance for purchased debts during the period were as follows:

|                                             | <b>Six-month period ended</b> | <b>30/6/2024</b>      |
|---------------------------------------------|-------------------------------|-----------------------|
|                                             | <b>30/6/2025</b>              | <b>30/6/2024</b>      |
|                                             | <b>VND</b>                    | <b>VND</b>            |
| Opening balance                             | 38,094,167,433                | 4,131,750,000         |
| Allowance (reversed)/made during the period | (4,672,862,825)               | 16,340,187,050        |
| Closing balance                             | <b>33,421,304,608</b>         | <b>20,471,937,050</b> |

## **11. Investment securities**

### **Available-for-sale securities**

|                                                             | <b>30/6/2025</b>          | <b>31/12/2024</b>         |
|-------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
|                                                             | <b>VND</b>                | <b>VND</b>                |
| <b>Debt securities</b>                                      |                           |                           |
| Government bonds (i)                                        | 17,285,003,490,962        | 19,132,716,627,953        |
| Debt securities issued by other domestic CIs (ii)           | 36,652,918,704,474        | 29,050,157,917,998        |
| Debt securities issued by domestic economic organisations   | 4,355,398,473,474         | 4,387,181,172,359         |
|                                                             | <b>58,293,320,668,910</b> | <b>52,570,055,718,310</b> |
| <b>Equity securities</b>                                    |                           |                           |
| Equity securities issued by other domestic CIs              | 14,236,945,147            | 14,236,945,147            |
| Equity securities issued by domestic economic organisations | 51,317,864,000            | 51,317,864,000            |
|                                                             | <b>65,554,809,147</b>     | <b>65,554,809,147</b>     |
|                                                             | <b>58,358,875,478,057</b> | <b>52,635,610,527,457</b> |
| <b>Allowance for available-for-sale securities</b>          |                           |                           |
| Allowance for diminution in value                           | (13,672,881,508)          | (13,672,881,508)          |
| General allowance                                           | (32,665,488,553)          | (32,903,858,793)          |
|                                                             | <b>(46,338,370,061)</b>   | <b>(46,576,740,301)</b>   |
|                                                             | <b>58,312,537,107,996</b> | <b>52,589,033,787,156</b> |

Movements of allowance for diminution in value for equity securities issued by domestic economic entities during the period were as follows:

|                                  | <b>Six-month period ended</b> |                       |
|----------------------------------|-------------------------------|-----------------------|
|                                  | <b>30/6/2025</b>              | <b>30/6/2024</b>      |
|                                  | <b>VND</b>                    | <b>VND</b>            |
| Opening balance                  | 13,672,881,508                | 15,974,044,604        |
| Allowance made during the period | -                             | -                     |
| <b>Closing balance</b>           | <b>13,672,881,508</b>         | <b>15,974,044,604</b> |

Movements of general allowance for debt securities issued by domestic economic entities during the period were as follows:

|                                      | <b>Six-month period ended</b> |                       |
|--------------------------------------|-------------------------------|-----------------------|
|                                      | <b>30/6/2025</b>              | <b>30/6/2024</b>      |
|                                      | <b>VND</b>                    | <b>VND</b>            |
| Opening balance                      | 32,903,858,793                | 23,668,654,121        |
| Allowance reversed during the period | (238,370,240)                 | (8,698,701)           |
| <b>Closing balance</b>               | <b>32,665,488,553</b>         | <b>23,659,955,420</b> |

The listing status of available-for-sale investment securities is as follows:

|                          | <b>30/6/2025</b>          | <b>31/12/2024</b>         |
|--------------------------|---------------------------|---------------------------|
|                          | <b>VND</b>                | <b>VND</b>                |
| <b>Debt securities</b>   |                           |                           |
| ▪ Listed                 | 17,285,003,490,962        | 19,132,716,627,953        |
| ▪ Unlisted               | 41,008,317,177,948        | 33,437,339,090,357        |
|                          | <b>58,293,320,668,910</b> | <b>52,570,055,718,310</b> |
| <b>Equity securities</b> |                           |                           |
| ▪ Unlisted               | 65,554,809,147            | 65,554,809,147            |
|                          | <b>65,554,809,147</b>     | <b>65,554,809,147</b>     |
|                          | <b>58,358,875,478,057</b> | <b>52,635,610,527,457</b> |

Analysis by quality for securities classified as credit risk bearing assets:

|                         | <b>30/6/2025</b>   | <b>31/12/2024</b>  |
|-------------------------|--------------------|--------------------|
|                         | <b>VND</b>         | <b>VND</b>         |
| Group 1 - Current debts | 41,008,317,177,948 | 33,437,339,090,357 |

- 
- (i) Government bonds have term from 5 years to 20 years and earn interest at rates ranging from 1.80% to 7.60% per annum. In which, certain bonds with carrying value of VND13,705,263,853,107 (31 December 2024: VND11,210,074,864,803) is pledged at SBV Transaction Office and other CIs for Open Market Operations ("OMO") transactions.
- (ii) Bonds and certificates of deposits issued by other CIs have term from 1 year to 20 years and earn interest at rates ranging from 3.53% to 5.50% per annum. In which, certain bonds with carrying value of VND200,000,000,000 (31 December 2024: VND200,000,000,000) is pledged at SBV Transaction Office for OMO transactions.

**Orient Commercial Joint Stock Bank**

The Hallmark, 15 Tran Bach Dang, An Khanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

Notes to the consolidated financial statements for the six-month period ended 30 June 2025 (continued)

**Form B05a/TCITD-HN**  
(Issued in accordance with  
Circular No. 49/2014/TT-NHNN  
dated 31 December 2014  
of the State Bank of Vietnam)

## 12. Tangible fixed assets

### Six-month period ended 30 June 2025

| Cost                                   | Building and<br>structures<br>VND | Machinery and<br>equipment<br>VND | Motor vehicles<br>VND  | Other tangible<br>fixed assets<br>VND | Total<br>VND           |
|----------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|------------------------|---------------------------------------|------------------------|
| Opening balance                        | 260,572,746,899                   | 454,020,854,582                   | 181,326,343,085        | 2,069,688,887                         | 897,989,633,453        |
| Additions during the period            | 2,679,285,559                     | 28,329,126,274                    | 84,616,680             | 73,900,000                            | 31,166,928,513         |
| Transfer from construction in progress | 7,255,226,969                     | 8,068,747,395                     | 10,661,000,000         | 665,100,000                           | 26,650,074,364         |
| Reclassification                       | (27,546,840)                      | 4,613,078,297                     | (4,585,531,457)        | -                                     | -                      |
| Disposals                              | (1,676,362,133)                   | (1,661,742,089)                   | (835,703,785)          | -                                     | (4,173,808,007)        |
| Closing balance                        | <b>268,803,350,454</b>            | <b>493,370,064,459</b>            | <b>186,650,724,523</b> | <b>2,808,688,887</b>                  | <b>951,632,828,323</b> |
| <b>Accumulated depreciation</b>        |                                   |                                   |                        |                                       |                        |
| Opening balance                        | 109,895,200,245                   | 317,558,960,309                   | 127,517,413,749        | 1,718,173,954                         | 556,689,748,257        |
| Charge for the period                  | 9,420,029,602                     | 24,661,829,991                    | 6,264,252,152          | 163,046,784                           | 40,509,158,529         |
| Reclassification                       | (27,546,840)                      | 4,613,078,297                     | (4,585,531,457)        | -                                     | -                      |
| Disposals                              | (1,540,591,419)                   | (1,587,499,115)                   | (835,703,785)          | -                                     | (3,963,794,319)        |
| Closing balance                        | <b>117,747,091,588</b>            | <b>345,246,369,482</b>            | <b>128,360,430,659</b> | <b>1,881,220,738</b>                  | <b>593,235,112,467</b> |
| <b>Net book value</b>                  |                                   |                                   |                        |                                       |                        |
| Opening balance                        | 150,677,546,654                   | 136,461,894,273                   | 53,808,929,336         | 351,514,933                           | 341,299,885,196        |
| Closing balance                        | 151,056,258,866                   | 148,123,694,977                   | 58,290,293,864         | 927,468,149                           | 358,397,715,856        |

As at 30 June 2025, included in cost of tangible fixed assets were assets costing VND332,332,425,668 (31/12/2024: VND297,644,086,603) which were fully depreciated but are still in use.

**12. Tangible fixed assets (continued)****Six-month period ended 30 June 2024**

| <b>Cost</b>                            | <b>Building and<br/>structures<br/>VND</b> | <b>Machinery and<br/>equipment<br/>VND</b> | <b>Motor vehicles<br/>VND</b> | <b>Other tangible<br/>fixed assets<br/>VND</b> | <b>Total<br/>VND</b>   |
|----------------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------------|-------------------------------|------------------------------------------------|------------------------|
| Opening balance                        | 229,212,436,979                            | 398,126,603,213                            | 154,248,405,034               | 2,069,688,887                                  | 783,657,134,113        |
| Additions during the period            | 5,499,873,300                              | 15,852,806,160                             | 8,197,400,000                 | -                                              | 29,550,079,460         |
| Upgrade during the period              | 53,690,458                                 | 300,786,850                                | 79,852,800                    | -                                              | 434,330,108            |
| Transfer from construction in progress | 10,339,806,919                             | 9,084,654,754                              | 2,986,750,000                 | -                                              | 22,411,211,673         |
| Disposals                              | (1,117,214,437)                            | (2,070,136,266)                            | -                             | -                                              | (3,187,350,703)        |
| <b>Closing balance</b>                 | <b>243,988,593,219</b>                     | <b>421,294,714,711</b>                     | <b>165,512,407,834</b>        | <b>2,069,688,887</b>                           | <b>832,865,404,651</b> |
| <b>Accumulated depreciation</b>        |                                            |                                            |                               |                                                |                        |
| Opening balance                        | 103,776,368,063                            | 290,116,371,098                            | 118,646,691,281               | 1,576,830,375                                  | 514,116,260,817        |
| Charge for the period                  | 7,317,834,839                              | 19,906,265,311                             | 5,173,549,186                 | 70,671,792                                     | 32,468,321,128         |
| Disposals                              | (998,892,222)                              | (2,070,136,266)                            | -                             | -                                              | (3,069,028,488)        |
| <b>Closing balance</b>                 | <b>110,095,310,680</b>                     | <b>307,952,500,143</b>                     | <b>123,820,240,467</b>        | <b>1,647,502,167</b>                           | <b>543,515,553,457</b> |
| <b>Net book value</b>                  |                                            |                                            |                               |                                                |                        |
| Opening balance                        | 125,436,068,916                            | 108,010,232,115                            | 35,601,713,753                | 492,858,512                                    | 269,540,873,296        |
| Closing balance                        | 133,893,282,539                            | 113,342,214,568                            | 41,692,167,367                | 422,186,720                                    | 289,349,851,194        |

### 13. Intangible fixed assets

Six-month period ended 30 June 2025

|                                        | Land use rights<br>VND | Software<br>VND        | Total<br>VND           |
|----------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Cost</b>                            |                        |                        |                        |
| Opening balance                        | 139,550,154,948        | 497,804,790,187        | 637,354,945,135        |
| Additions during the period            | 1,000,000,000          | 13,185,698,233         | 14,185,698,233         |
| Transfer from construction in progress | 26,135,000,000         | 2,543,454,553          | 28,678,454,553         |
| Closing balance                        | <b>166,685,154,948</b> | <b>513,533,942,973</b> | <b>680,219,097,921</b> |
| <b>Accumulated depreciation</b>        |                        |                        |                        |
| Opening balance                        | 2,915,476,323          | 345,232,725,529        | 348,148,201,852        |
| Charge for the period                  | 81,877,422             | 26,795,190,044         | 26,877,067,466         |
| Closing balance                        | <b>2,997,353,745</b>   | <b>372,027,915,573</b> | <b>375,025,269,318</b> |
| <b>Net book value</b>                  |                        |                        |                        |
| Opening balance                        | 136,634,678,625        | 152,572,064,658        | 289,206,743,283        |
| Closing balance                        | 163,687,801,203        | 141,506,027,400        | 305,193,828,603        |

As at 30 June 2025, included in the cost of intangible fixed assets were assets costing VND168,425,795,083 (31/12/2024: VND158,957,385,083) which were fully amortised but are still in use.

### 13. Intangible fixed assets (continued)

Six-month period ended 30 June 2024

|                                        | Land use rights<br>VND | Software<br>VND        | Total<br>VND           |
|----------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Cost</b>                            |                        |                        |                        |
| Opening balance                        | 154,535,813,448        | 426,897,732,694        | 581,433,546,142        |
| Additions during the period            | -                      | 3,173,228,693          | 3,173,228,693          |
| Upgrade during the period              | -                      | 2,686,700,842          | 2,686,700,842          |
| Transfer from construction in progress | -                      | 28,262,184,001         | 28,262,184,001         |
| Disposals                              | (11,101,026,800)       | -                      | (11,101,026,800)       |
| <b>Closing balance</b>                 | <b>143,434,786,648</b> | <b>461,019,846,230</b> | <b>604,454,632,878</b> |
| <b>Accumulated depreciation</b>        |                        |                        |                        |
| Opening balance                        | 2,751,722,389          | 293,657,657,399        | 296,409,379,788        |
| Charge for the period                  | 81,876,642             | 25,225,545,028         | 25,307,421,670         |
| <b>Closing balance</b>                 | <b>2,833,599,031</b>   | <b>318,883,202,427</b> | <b>321,716,801,458</b> |
| <b>Net book value</b>                  |                        |                        |                        |
| Opening balance                        | 151,784,091,059        | 133,240,075,295        | 285,024,166,354        |
| Closing balance                        | 140,601,187,617        | 142,136,643,803        | 282,737,831,420        |

## 14. Other assets

### (a) Receivables

|                                                              | 30/6/2025<br>VND         | 31/12/2024<br>VND<br>(restated) |
|--------------------------------------------------------------|--------------------------|---------------------------------|
| <b>Constructions in progress (i)</b>                         |                          |                                 |
| ▪ Office buildings                                           | 2,114,031,677,113        | 1,784,609,000,099               |
| ▪ Equipment and leasehold improvements                       | 16,544,608,637           | 57,531,870,043                  |
| ▪ Software                                                   | 13,737,416,444           | 13,814,346,225                  |
| ▪ Repairs and improvements                                   | 14,987,964,401           | 22,357,130,376                  |
|                                                              | <b>2,159,301,666,595</b> | <b>1,878,312,346,743</b>        |
| <b>Internal receivables</b>                                  | <b>127,925,797,161</b>   | <b>222,785,862,455</b>          |
| <b>External receivables</b>                                  |                          |                                 |
| ▪ Receivables from settlement services                       | 756,115,389,440          | 254,597,174,827                 |
| ▪ Advances for court fees                                    | 152,605,332,983          | 110,667,894,361                 |
| ▪ Deposits for house rentals and other operating activities  | 64,524,594,453           | 63,168,780,509                  |
| ▪ Receivables from investment cooperation contracts (*)      | 53,600,286,469           | 53,600,286,469                  |
| ▪ Tax receivable (Note 22)                                   | 18,417,521,669           | 42,511,328,763                  |
| ▪ Receivables from usance payable at sight letters of credit | -                        | 131,809,445,394                 |
| ▪ Other receivables                                          | 83,120,884,605           | 109,869,048,085                 |
|                                                              | <b>1,128,384,009,619</b> | <b>766,223,958,408</b>          |
|                                                              | <b>3,415,611,473,375</b> | <b>2,867,322,167,606</b>        |

(\*) This is the advance to an enterprise for handling collaterals of bad debts written off by OCB under investment cooperation contracts with this enterprise.

(i) Movements of construction in progress during the period were as follows:

|                                     | Six-month period ended<br>30/6/2025<br>VND | 30/6/2024<br>VND         |
|-------------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------|
| Opening balance                     | 1,878,312,346,743                          | 1,917,476,997,184        |
| Additions during the period         | 408,495,632,203                            | 55,787,420,084           |
| Transfer to tangible fixed assets   | (26,650,074,364)                           | (22,411,211,673)         |
| Transfer to intangible fixed assets | (28,678,454,553)                           | (28,262,184,001)         |
| Transfer to other assets            | (72,177,783,434)                           | (49,373,738,993)         |
| Refund assets                       | -                                          | (43,296,000)             |
| Closing balance                     | <b>2,159,301,666,595</b>                   | <b>1,873,173,986,601</b> |

**(b) Interest and fees receivable**

|                                                                | <b>30/6/2025</b>         | <b>31/12/2024</b>        |
|----------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                                | <b>VND</b>               | <b>VND</b>               |
| Interest receivables from loans and advances to customers      | 1,703,251,887,872        | 1,597,109,358,864        |
| Interest receivables from investment securities                | 1,418,188,747,520        | 1,021,767,938,656        |
| Interest receivables from deposits with and loans to other CIs | 16,067,209,077           | 111,671,287,996          |
| Interest receivable from derivative financial instruments      | 18,432,178,349           | 44,109,840,385           |
| Fees receivable                                                | 98,388,442,475           | 3,794,635,256            |
|                                                                | <b>3,254,328,465,293</b> | <b>2,778,453,061,157</b> |

**(c) Other assets**

|                                                                                   | <b>30/6/2025</b>         | <b>31/12/2024</b>        |
|-----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                                                   | <b>VND</b>               | <b>VND</b>               |
| Foreclosed assets of which ownership being transferred and waiting for settlement | 1,841,776,806,390        | 1,657,379,225,773        |
| Prepaid expenses                                                                  | 440,882,364,890          | 269,472,942,785          |
| Materials and tools                                                               | 36,773,791,205           | 71,467,759,288           |
| Other assets                                                                      | 262,767,135              | 298,927,702              |
|                                                                                   | <b>2,319,695,729,620</b> | <b>1,998,618,855,548</b> |

**(d) Allowance for losses on other assets**

Allowance for losses on other assets include:

|                           | <b>30/6/2025</b> | <b>31/12/2024</b> |
|---------------------------|------------------|-------------------|
|                           | <b>VND</b>       | <b>VND</b>        |
| Allowance for receivables | 4,800,000,000    | 4,800,000,000     |

## 15. Borrowings from the Government and the State Bank of Vietnam

|                                                                | 30/6/2025<br>VND         | 31/12/2024<br>VND        |
|----------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Borrowings from the SBV</b>                                 |                          |                          |
| Borrowings through discounted, rediscounted<br>valuable papers | 2,444,414,016,642        | 3,393,187,130,601        |
| Borrowings by credit documents                                 | 66,544,357,022           | 76,348,421,538           |
|                                                                | <b>2,510,958,373,664</b> | <b>3,469,535,552,139</b> |

Term of borrowings from the State Bank at the end of the period/year were as follows:

|                                                                | 30/6/2025<br>% per annum | 31/12/2024<br>% per annum |
|----------------------------------------------------------------|--------------------------|---------------------------|
| Borrowings through discounted, rediscounted<br>valuable papers | 4.00%                    | 3.90%                     |
| Borrowings by credit documents                                 | 3.20%                    | 3.30%                     |

Term of borrowings from the State Bank at the end of the period/year were as follows:

|                                                                | 30/6/2025 | 31/12/2024 |
|----------------------------------------------------------------|-----------|------------|
| Borrowings through discounted, rediscounted<br>valuable papers | 7 days    | 14 days    |
| Borrowings by credit documents                                 | 8 years   | 7 years    |

## 16. Deposits and borrowings from other credit institutions

### (a) Deposits from other credit institutions

|                         | 30/6/2025<br>VND          | 31/12/2024<br>VND         |
|-------------------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>Demand deposits</b>  |                           |                           |
| ▪ In VND                | 8,223,463,963             | 7,090,294,422             |
| <b>Term deposits</b>    |                           |                           |
| ▪ In VND                | 45,914,010,000,000        | 39,666,885,000,000        |
| ▪ In foreign currencies | 1,829,450,000,000         | 4,124,277,000,000         |
|                         | <b>47,751,683,463,963</b> | <b>43,798,252,294,422</b> |

**(b) Borrowings from other credit institutions**

|                                            | <b>30/6/2025</b>         | <b>31/12/2024</b>        |
|--------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                            | <b>VND</b>               | <b>VND</b>               |
| <b>Borrowings from other CIs</b>           |                          |                          |
| ▪ In VND                                   | 3,314,043,760,400        | 1,188,082,692,211        |
| <i>In which:</i>                           |                          |                          |
| <i>Discounted, rediscounted borrowings</i> | 3,210,278,900,000        | 956,327,000,000          |
| ▪ In foreign currencies                    | 472,284,278              | 21,946,218,865           |
|                                            | <b>3,314,516,044,678</b> | <b>1,210,028,911,076</b> |

Interest rates of deposits and borrowings from other CIs at the end of the period/year were as follows:

|                                                    | <b>30/6/2025</b>   | <b>31/12/2024</b>  |
|----------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                                    | <b>% per annum</b> | <b>% per annum</b> |
| Term deposits from other CIs in VND                | 2.70% - 9.60%      | 3.80% - 5.40%      |
| Term deposits from other CIs in foreign currencies | 4.30% - 4.45%      | 4.40% - 5.00%      |
| Borrowings from other CIs in VND                   | 3.40% - 4.65%      | 5.68% - 6.53%      |
| Borrowings from other CIs in foreign currencies    | 0.75%              | 5.70% - 6.58%      |

**17. Deposits from customers**

|                                         | <b>30/6/2025</b>           | <b>31/12/2024</b>          |
|-----------------------------------------|----------------------------|----------------------------|
|                                         | <b>VND</b>                 | <b>VND</b>                 |
| <b>Demand deposits</b>                  | <b>23,629,773,272,938</b>  | <b>20,503,229,225,661</b>  |
| ▪ In VND                                | 22,435,897,152,215         | 19,722,302,744,274         |
| ▪ In foreign currencies                 | 1,193,876,120,723          | 780,926,481,387            |
| <b>Term deposits</b>                    | <b>40,811,997,899,252</b>  | <b>40,144,911,626,520</b>  |
| ▪ In VND                                | 40,784,767,868,887         | 40,043,703,905,620         |
| ▪ In foreign currencies                 | 27,230,030,365             | 101,207,720,900            |
| <b>Saving demand deposits</b>           | <b>27,826,765,073</b>      | <b>17,220,757,145</b>      |
| ▪ In VND                                | 3,215,218,384              | 3,349,777,677              |
| ▪ In foreign currencies                 | 24,611,546,689             | 13,870,979,468             |
| <b>Saving term deposits</b>             | <b>88,935,831,899,450</b>  | <b>81,103,678,377,792</b>  |
| ▪ In VND                                | 88,650,535,735,496         | 80,716,126,103,537         |
| ▪ In foreign currencies                 | 285,296,163,954            | 387,552,274,255            |
| <b>Special-purpose capital deposits</b> | <b>280,851,872,212</b>     | <b>276,235,311,368</b>     |
| ▪ In VND                                | 223,778,224,700            | 10,748,156,585             |
| ▪ In foreign currencies                 | 57,073,647,512             | 265,487,154,783            |
| <b>Margin deposits</b>                  | <b>253,387,679,282</b>     | <b>414,488,189,426</b>     |
| ▪ In VND                                | 252,990,819,307            | 413,402,104,357            |
| ▪ In foreign currencies                 | 396,859,975                | 1,086,085,069              |
|                                         | <b>153,939,669,388,207</b> | <b>142,459,763,487,912</b> |

Deposits from customers by type of customers and ownership are as follows:

|                                        | <b>30/6/2025</b><br><b>VND</b> | <b>31/12/2024</b><br><b>VND</b> |
|----------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|
| <b>Deposits from economic entities</b> | <b>51,005,730,725,208</b>      | <b>48,590,241,771,537</b>       |
| ▪ Private companies                    | 40,553,846,305,631             | 38,487,393,896,214              |
| ▪ Foreign owned companies              | 7,992,318,975,071              | 8,029,101,082,926               |
| ▪ State-owned companies                | 2,459,565,444,506              | 2,073,746,792,397               |
| <b>Deposits from individuals</b>       | <b>100,005,057,829,668</b>     | <b>90,599,696,796,955</b>       |
| <b>Deposits from others</b>            | <b>2,928,880,833,331</b>       | <b>3,269,824,919,420</b>        |
|                                        | <b>153,939,669,388,207</b>     | <b>142,459,763,487,912</b>      |

Interest rates of customer deposits at the end of the period/year were as follows:

|                                              | <b>30/6/2025</b><br><b>% per annum</b> | <b>31/12/2024</b><br><b>% per annum</b> |
|----------------------------------------------|----------------------------------------|-----------------------------------------|
| Demand deposits in VND                       | 0.10% - 0.50%                          | 0.10% - 0.50%                           |
| Demand deposits in foreign currencies        | 0.00%                                  | 0.00%                                   |
| Term deposits in VND                         | 0.10% - 10.50%                         | 0.10% - 10.50%                          |
| Term deposits in foreign currencies          | 0.00%                                  | 0.00%                                   |
| Demand saving deposits in VND                | 0.10%                                  | 0.10%                                   |
| Demand saving deposits in foreign currencies | 0.00%                                  | 0.00%                                   |
| Term saving deposits in VND                  | 0.50% - 10.50%                         | 0.00% - 10.50%                          |
| Term saving deposits in foreign currencies   | 0.00%                                  | 0.00%                                   |

## **18. Derivatives and other financial assets/liabilities**

**As at 30 June 2025**

|                                     | <b>Total contract value</b><br><b>(at foreign exchange</b><br><b>rate at contract date)</b><br><b>VND</b> | <b>Total carrying value</b><br><b>(at foreign exchange rate</b><br><b>as at 30 June 2025)</b><br><b>Assets/(Liabilities)</b><br><b>VND</b> |
|-------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Currency derivatives</b>         |                                                                                                           |                                                                                                                                            |
| ▪ Forward currency contracts        | 350,271,425,000                                                                                           | (706,440,000)                                                                                                                              |
| ▪ Swap currency contracts           | 198,882,078,360,056                                                                                       | (304,059,348,684)                                                                                                                          |
| ▪ Cross-currency interest rate swap | 1,896,749,582,169                                                                                         | (78,875,247,194)                                                                                                                           |
|                                     | <b>201,129,099,367,225</b>                                                                                | <b>(383,641,035,878)</b>                                                                                                                   |

As at 31 December 2024

|                                     | <b>Total contract value<br/>(at foreign exchange<br/>rate at contract date)<br/>VND</b> | <b>Total carrying value<br/>(at foreign exchange rate<br/>as at 31 December 2024)<br/>Assets/(Liabilities)<br/>VND</b> |
|-------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Currency derivatives</b>         |                                                                                         |                                                                                                                        |
| ▪ Forward currency contracts        | 115,214,689,592                                                                         | 332,672,156                                                                                                            |
| ▪ Swap currency contracts           | 68,222,986,950,000                                                                      | (309,670,330,000)                                                                                                      |
| ▪ Cross-currency interest rate swap | 1,226,000,000,000                                                                       | (46,925,000,000)                                                                                                       |
|                                     | <b>69,564,201,639,592</b>                                                               | <b>(356,262,657,844)</b>                                                                                               |

## 19. Grants, entrusted funds received and loans exposed to risks

|                                                                    | <b>30/6/2025<br/>VND</b> | <b>31/12/2024<br/>VND</b> |
|--------------------------------------------------------------------|--------------------------|---------------------------|
| <b>Grants, entrusted funds received and loans exposed to risks</b> |                          |                           |
| Grants and entrusted funds received in VND                         | 72,612,368,295           | 86,628,509,395            |
| Grants and entrusted funds received in foreign currencies          | 5,749,700,000,000        | 5,855,455,000,000         |
|                                                                    | <b>5,822,312,368,295</b> | <b>5,942,083,509,395</b>  |

Interest rates of grants, entrusted funds received and loans exposed to risks at the end of the period/year were as follows:

|                                                                    | <b>30/6/2025<br/>% per annum</b> | <b>31/12/2024<br/>% per annum</b> |
|--------------------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------------------------------|
| <b>Grants, entrusted funds received and loans exposed to risks</b> |                                  |                                   |
| ▪ In VND                                                           | 3.73% - 3.81%                    | 3.48%                             |
| ▪ In foreign currencies                                            | 6.53% - 6.76%                    | 6.53% - 7.16%                     |

## 20. Valuable papers issued

|                                   | <b>30/6/2025<br/>VND</b>  | <b>31/12/2024<br/>VND</b> |
|-----------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>Certificates of deposit</b>    | <b>18,172,200,000,000</b> | <b>10,379,800,000,000</b> |
| ▪ Under 12 months                 | 15,120,000,000,000        | 6,620,000,000,000         |
| ▪ From 12 months to under 5 years | 3,052,200,000,000         | 3,759,800,000,000         |
| <b>Definitive bonds</b>           | <b>38,900,000,000,000</b> | <b>33,630,912,500,000</b> |
| ▪ From 12 months to 5 years       | 38,900,000,000,000        | 32,000,000,000,000        |
| ▪ From 5 years and above          | -                         | 1,630,912,500,000         |
|                                   | <b>57,072,200,000,000</b> | <b>44,010,712,500,000</b> |

Interest rates of valuable papers issued at the end of the period/year were as follows:

|                               | <b>30/6/2025</b><br><b>% per annum</b> | <b>31/12/2024</b><br><b>% per annum</b> |
|-------------------------------|----------------------------------------|-----------------------------------------|
| <b>Valuable papers issued</b> |                                        |                                         |
| ▪ Certificates of deposit     | 4.75% - 6.40%                          | 4.75% - 6.40%                           |
| ▪ Definitive bonds            | 5.10% - 6.80%                          | 4.90% - 7.00%                           |

## **21. Other liabilities**

### **(a) Interest and fees payables**

|                                                            | <b>30/6/2025</b><br><b>VND</b> | <b>31/12/2024</b><br><b>VND</b> |
|------------------------------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|
| Interest payables on deposits of customers and other CIs   | 1,947,815,638,260              | 1,915,957,260,135               |
| Interest payables on valuable papers                       | 1,413,152,021,368              | 667,856,341,095                 |
| Interest on borrowings in from grants, entrusted funds     | 54,698,682,266                 | 46,437,551,559                  |
| Interest payables on borrowings from the SBV and other CIs | 2,180,036,187                  | 13,967,980,534                  |
| Interest payables from currency derivatives                | 13,323,863,779                 | 10,756,182,880                  |
|                                                            | <b>3,431,170,241,860</b>       | <b>2,654,975,316,203</b>        |

### **(b) Other liabilities**

|                                                  | <b>30/6/2025</b><br><b>VND</b> | <b>31/12/2024</b><br><b>VND</b><br><b>(restated)</b> |
|--------------------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------------------------|
| <b>Internal payables</b>                         | <b>11,126,054,447</b>          | <b>9,670,775,746</b>                                 |
| ▪ Payables to employees                          | 11,126,054,447                 | 9,670,775,746                                        |
| <b>External payables</b>                         | <b>1,357,083,261,285</b>       | <b>740,195,263,821</b>                               |
| ▪ Payables for settlement services               | 448,037,874,886                | 65,702,764,624                                       |
| ▪ Custodial and awaiting deposits for settlement | 336,559,214,166                | 36,245,740,820                                       |
| ▪ Tax payables (Note 22)                         | 236,698,787,808                | 358,300,087,671                                      |
| ▪ Payables for remittance services               | 23,955,715,759                 | 56,738,563,534                                       |
| ▪ Dividend payables                              | 17,992,908,126                 | 17,992,908,126                                       |
| ▪ Other payables                                 | 293,838,760,540                | 205,215,199,046                                      |
| <b>Bonus and welfare funds (i)</b>               | <b>191,327,569,445</b>         | <b>163,334,313,087</b>                               |
|                                                  | <b>1,559,536,885,177</b>       | <b>913,200,352,654</b>                               |

- (i) Movements of bonus and welfare funds during the period were as follows:

|                                 | <b>Six-month period ended</b> |                        |
|---------------------------------|-------------------------------|------------------------|
|                                 | <b>30/6/2025</b>              | <b>30/6/2024</b>       |
|                                 | <b>VND</b>                    | <b>VND</b>             |
| Opening balance                 | 163,334,313,087               | 135,715,048,773        |
| Appropriation during the period | 30,396,256,358                | 38,069,973,274         |
| Utilised during the period      | (2,403,000,000)               | (5,020,000,000)        |
|                                 | <hr/>                         |                        |
| Closing balance                 | <b>191,327,569,445</b>        | <b>168,765,022,047</b> |
|                                 | <hr/>                         |                        |

## 22. Obligations to the State Treasury

| Six-month period ended<br>30 June 2025 | Opening balance        |                       | Movements during the period |                          | Closing balance        |                       |
|----------------------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------------|--------------------------|------------------------|-----------------------|
|                                        | Payables<br>VND        | Receivables<br>VND    | Incurred<br>VND             | Paid<br>VND              | Payables<br>VND        | Receivables<br>VND    |
| Value added tax                        | 42,237,381,703         | 37,648,160,619        | 37,311,930,661              | (45,686,081,967)         | 13,463,255,659         | 17,248,185,881        |
| Corporate income tax                   | 302,807,704,094        | 4,863,168,144         | 387,087,785,672             | (475,566,574,220)        | 210,635,083,190        | 1,169,335,788         |
| Personal income tax                    | 12,031,606,770         | -                     | 99,480,652,184              | (99,624,285,167)         | 11,887,973,787         | -                     |
| Foreign contractor tax                 | 1,223,395,104          | -                     | 6,139,416,250               | (6,650,336,182)          | 712,475,172            | -                     |
| Land and housing tax                   | -                      | -                     | 38,714,021                  | (38,714,021)             | -                      | -                     |
| Other taxes                            | -                      | -                     | 179,000,000                 | (179,000,000)            | -                      | -                     |
|                                        | <b>358,300,087,671</b> | <b>42,511,328,763</b> | <b>530,237,498,788</b>      | <b>(627,744,991,557)</b> | <b>236,698,787,808</b> | <b>18,417,521,669</b> |

| Six-month period ended<br>30 June 2024 | Opening balance        |                    | Movements during the period |                          | Closing balance        |                       |
|----------------------------------------|------------------------|--------------------|-----------------------------|--------------------------|------------------------|-----------------------|
|                                        | Payables<br>VND        | Receivables<br>VND | Incurred<br>VND             | Paid<br>VND              | Payables<br>VND        | Receivables<br>VND    |
| Value added tax                        | 68,546,123,446         | 116,569,579        | 77,044,620,210              | (156,083,594,055)        | 9,542,556,843          | 20,151,976,821        |
| Corporate income tax                   | 318,076,067,522        | 191,800,783        | 442,475,089,650             | (580,355,454,709)        | 180,189,670,447        | 185,768,767           |
| Personal income tax                    | 9,859,315,404          | -                  | 94,949,573,185              | (93,598,022,873)         | 11,210,865,716         | -                     |
| Foreign contractor tax                 | 1,026,320,497          | -                  | 6,058,135,460               | (6,330,639,231)          | 753,816,726            | -                     |
| Land and housing tax                   | -                      | -                  | 526,360,276                 | (526,360,276)            | -                      | -                     |
| Other taxes                            | -                      | -                  | 164,000,000                 | (164,000,000)            | -                      | -                     |
|                                        | <b>397,507,826,869</b> | <b>308,370,362</b> | <b>621,217,778,781</b>      | <b>(837,058,071,144)</b> | <b>201,696,909,732</b> | <b>20,337,745,588</b> |

**Orient Commercial Joint Stock Bank**

**The Hallmark, 15 Tran Bach Dang, An Khanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam**

**Notes to the consolidated financial statements for the six-month period ended 30 June 2025 (continued)**

**Form B05a/TCTD-HN**  
(Issued in accordance with  
Circular No. 49/2014/TT-NHNN  
dated 31 December 2014  
of the State Bank of Vietnam)

**23. Equity**

**(a) Statement of changes in owner's equity**

|                                         | Charter capital<br>VND    | Share premium<br>VND  | Reserves<br>VND          | Foreign exchange<br>differences<br>VND | Retained<br>earnings<br>VND | Total<br>VND              |
|-----------------------------------------|---------------------------|-----------------------|--------------------------|----------------------------------------|-----------------------------|---------------------------|
| <b>Balance at 1 January 2025</b>        | 24,657,891,520,000        | 53,271,987,348        | 3,223,626,131,166        | -                                      | 3,736,255,794,810           | 31,671,045,433,324        |
| Net profit for the period               | -                         | -                     | -                        | -                                      | 1,505,385,520,811           | 1,505,385,520,811         |
| Appropriation to bonus and welfare fund | -                         | -                     | -                        | -                                      | (30,396,256,358)            | (30,396,256,358)          |
| Foreign exchange differences            | -                         | -                     | -                        | (32,301,485,812)                       | -                           | (32,301,485,812)          |
| <b>Balance at 30 June 2025</b>          | <b>24,657,891,520,000</b> | <b>53,271,987,348</b> | <b>3,223,626,131,166</b> | <b>(32,301,485,812)</b>                | <b>5,211,245,059,263</b>    | <b>33,113,733,211,965</b> |
| <b>Balance at 1 January 2024</b>        | 20,548,242,940,000        | 53,271,987,348        | 2,588,756,524,494        | -                                      | 5,345,432,019,028           | 28,535,703,470,870        |
| Net profit for the period               | -                         | -                     | -                        | -                                      | 1,670,552,804,047           | 1,670,552,804,047         |
| Appropriation to bonus and welfare fund | -                         | -                     | -                        | -                                      | (38,069,973,274)            | (38,069,973,274)          |
| Foreign exchange differences            | -                         | -                     | -                        | (25,976,746,722)                       | -                           | (25,976,746,722)          |
| <b>Balance at 30 June 2024</b>          | <b>20,548,242,940,000</b> | <b>53,271,987,348</b> | <b>2,588,756,524,494</b> | <b>(25,976,746,722)</b>                | <b>6,977,914,849,801</b>    | <b>30,142,209,554,921</b> |

## 23. Equity (continued)

### (b) Share capital

|                                 | 30/6/2025        |                    | 31/12/2024       |                    |
|---------------------------------|------------------|--------------------|------------------|--------------------|
|                                 | Number of shares | Carrying value VND | Number of shares | Carrying value VND |
| <b>Authorised share capital</b> |                  |                    |                  |                    |
|                                 | 2,465,789,152    | 24,657,891,520,000 | 2,465,789,152    | 24,657,891,520,000 |
| <b>Issued share capital</b>     |                  |                    |                  |                    |
| Ordinary shares                 | 2,465,789,152    | 24,657,891,520,000 | 2,465,789,152    | 24,657,891,520,000 |
| <b>Shares in circulation</b>    |                  |                    |                  |                    |
| Ordinary shares                 | 2,465,789,152    | 24,657,891,520,000 | 2,465,789,152    | 24,657,891,520,000 |

All ordinary shares of OCB have a par value of VND10,000. Each share is entitled to one vote at shareholders' meetings of OCB. Shareholders are entitled to receive dividends as declared from time to time. All ordinary shares are ranked equally with regard to OCB's residual assets.

### (c) Reserves

| Six-month period ended 30 June 2025 | Supplement capital reserve VND | Financial reserve VND | Other reserves VND | Total VND         |
|-------------------------------------|--------------------------------|-----------------------|--------------------|-------------------|
| Opening balance and ending balance  | 662,488,211,467                | 2,560,763,862,811     | 374,056,888        | 3,223,626,131,166 |
| Six-month period ended 30 June 2024 | Supplement capital reserve     | Financial reserve     | Other reserves     | Total             |
| Opening balance and ending balance  | 345,053,408,131                | 2,243,329,059,475     | 374,056,888        | 2,588,756,524,494 |

**(d) Dividends**

In accordance with Resolution No. 50/2025/NQ-HDQT of the Board of Directors dated 1 July 2025, OCB has paid dividends of 2024 on 7 August 2025 in cash to the existing shareholders of OCB from the retained earnings after making reserves with an amount of VND 1,726,052,406,400, equivalent to 7%/share.

On 22 April 2025, the General Meeting of Shareholders approved the Plan to increase charter capital by issuing bonus shares to increase share capital from retained earnings in Resolution No. 01/2025/NQ-DHDCD. On 20 May 2025, the Board of Directors issued Resolution No. 38/2025/NQ-HDQT to implement the Plan to increase charter capital by issuing 197,263,132 bonus shares with a par value of VND 10,000/share. On 20 August 2025, the Board of Directors issued Resolution No. 63/2025/NQ-HDQT announcing the results of issuance and handling of arising fractional shares, accordingly the number of distributed shares was 197,263,132 shares and the total number of shares after the issuance was 2,663,052,284 shares. At the date of these financial statements, the Bank is carrying out the necessary registration procedures with the State Securities Commission of Vietnam and the SBV for official approval.

**24. Net interest income**

|                                                                                        | <b>Six-month period ended</b> |                            |
|----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|----------------------------|
|                                                                                        | <b>30/6/2025</b>              | <b>30/6/2024</b>           |
|                                                                                        | <b>VND</b>                    | <b>VND</b>                 |
| <b>Interest and similar income</b>                                                     |                               |                            |
| Interest income from loans to customers and other CIs                                  | 7,585,313,323,917             | 7,106,248,457,774          |
| Interest income from trading and investments securities                                | 1,285,859,253,717             | 637,609,765,044            |
| Interest income from deposits at other CIs                                             | 594,130,141,235               | 487,515,997,727            |
| Other income from credit activities                                                    | 107,116,117,328               | 120,031,054,902            |
| Income from guarantee services                                                         | 95,884,956,899                | 67,101,331,226             |
| Interest income from purchased debts                                                   | 192,440,539,625               | 57,130,607,803             |
|                                                                                        | <b>9,860,744,332,721</b>      | <b>8,475,637,214,476</b>   |
| <b>Interest and similar expenses</b>                                                   |                               |                            |
| Interest expenses for deposits from customers and other CIs                            | (3,844,154,423,192)           | (3,292,484,591,427)        |
| Interest expenses for valuable papers issued                                           | (1,381,078,266,852)           | (1,077,039,349,831)        |
| Interest expenses for borrowings from other CIs and other borrowed and entrusted funds | (272,163,160,049)             | (202,285,993,344)          |
| Expenses for other credit activities                                                   | (20,662,752,129)              | (16,480,937,430)           |
|                                                                                        | <b>(5,518,058,602,222)</b>    | <b>(4,588,290,872,032)</b> |
| <b>Net interest income</b>                                                             | <b>4,342,685,730,499</b>      | <b>3,887,346,342,444</b>   |

## 25. Net fees and commission income

|                                           | <b>Six-month period ended</b> |                         |
|-------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------|
|                                           | <b>30/6/2025</b>              | <b>30/6/2024</b>        |
|                                           | <b>VND</b>                    | <b>VND</b>              |
| <b>Fees and commission income</b>         |                               |                         |
| ▪ Insurance agency services               | 166,084,925,177               | 84,241,319,281          |
| ▪ Consulting services                     | 100,555,352,633               | 17,166,879,152          |
| ▪ Settlement services                     | 36,875,697,736                | 32,570,052,627          |
| ▪ Treasury services                       | 835,581,505                   | 621,393,064             |
| ▪ Wealth management services              | 705,240,000                   | 716,640,000             |
| ▪ Other services                          | 218,080,183,538               | 196,319,555,641         |
|                                           | <b>523,136,980,589</b>        | <b>331,635,839,765</b>  |
| <b>Fees and commission expenses</b>       |                               |                         |
| ▪ Settlement services                     | (9,369,853,719)               | (7,275,403,837)         |
| ▪ Consulting services                     | (5,749,271,810)               | (3,832,072,000)         |
| ▪ Treasury services                       | (3,235,636,753)               | (286,490,758)           |
| ▪ Agency commission                       | (2,363,021,207)               | (639,667,386)           |
| ▪ Postage and telecommunications services | (1,431,223,990)               | (823,656,316)           |
| ▪ Other services                          | (73,638,377,835)              | (49,147,080,183)        |
|                                           | <b>(95,787,385,314)</b>       | <b>(62,004,370,480)</b> |
| <b>Net fees and commission income</b>     | <b>427,349,595,275</b>        | <b>269,631,469,285</b>  |

## 26. Net gain from trading of foreign currencies

|                                                    | Six-month period ended   |                          |
|----------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                    | 30/6/2025                | 30/6/2024                |
|                                                    | VND                      | VND                      |
| <b>Gain from trading of foreign currencies</b>     |                          |                          |
| ▪ Gain from currency derivatives                   | 69,597,912,526           | 414,994,878,060          |
| ▪ Gain from spot foreign exchange contracts        | 179,733,526,962          | 140,395,591,139          |
| ▪ Gain from gold trading                           | 5,584,000                | 538,086,000              |
|                                                    | <b>249,337,023,488</b>   | <b>555,928,555,199</b>   |
| <b>Loss from trading of foreign currencies</b>     |                          |                          |
| ▪ Loss from currency derivatives                   | (137,791,654,559)        | (329,468,934,043)        |
| ▪ Loss from spot foreign exchange contracts        | (110,481,818)            | (3,578,680,907)          |
|                                                    | <b>(137,902,136,377)</b> | <b>(333,047,614,950)</b> |
| <b>Net gain from trading of foreign currencies</b> | <b>111,434,887,111</b>   | <b>222,880,940,249</b>   |

## 27. Net (loss)/gain from held-for-trading securities

|                                                         | Six-month period ended |                    |
|---------------------------------------------------------|------------------------|--------------------|
|                                                         | 30/6/2025              | 30/6/2024          |
|                                                         | VND                    | VND                |
| Income from held-for-trading securities                 | 569,700,000            | 330,060,000        |
| Expense from held-for-trading securities                | (1,512,000,000)        | -                  |
| <b>Net (loss)/gain from held-for-trading securities</b> | <b>(942,300,000)</b>   | <b>330,060,000</b> |

## 28. Net loss from sale of investment securities

|                                                     | Six-month period ended   |                         |
|-----------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------|
|                                                     | 30/6/2025                | 30/6/2024               |
|                                                     | VND                      | VND                     |
| Income from sales of investment securities          | 18,283,573,815           | 120,877,422,115         |
| Expense from sales of investment securities         | (218,466,110,392)        | (210,347,574,154)       |
| Allowance reversed for investment securities        | 238,370,240              | 8,698,701               |
| <b>Net loss from sales of investment securities</b> | <b>(199,944,166,337)</b> | <b>(89,461,453,338)</b> |

## 29. Net gain from other operating activities

|                                                        | <b>Six-month period ended</b> |                         |
|--------------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------|
|                                                        | <b>30/6/2025</b>              | <b>30/6/2024</b>        |
|                                                        | <b>VND</b>                    | <b>VND</b>              |
|                                                        |                               | <b>(restated)</b>       |
| <b>Other operating income</b>                          |                               |                         |
| ▪ Proceeds from disposals of other assets              | 7,920,970,101                 | 40,205,536,157          |
| ▪ Collections of bad debts previously written-off      | 247,415,541,937               | 62,140,107,982          |
| ▪ Income from other derivative financial instruments   | 3,925,006,400                 | -                       |
| ▪ Other activities income                              | 1,376,326,761                 | 399,779,093             |
| ▪ Proceeds from disposals of fixed assets              | 135,909,092                   | 194,099,999             |
| ▪ Other income                                         | 20,585,692,802                | 197,613,512,943         |
|                                                        | <b>281,359,447,093</b>        | <b>300,553,036,174</b>  |
| <b>Other operating expenses</b>                        |                               |                         |
| ▪ Expenses from disposals of other assets              | (26,111,760,034)              | (10,762,671,857)        |
| ▪ Expenses from other derivative financial instruments | (1,835,095,707)               | -                       |
| ▪ Other activities expenses                            | (2,442,494,692)               | (4,743,056,166)         |
| ▪ Expenses from disposals of fixed assets              | (210,013,688)                 | (118,322,215)           |
| ▪ Other expenses                                       | (16,293,921,155)              | (16,302,972,912)        |
|                                                        | <b>(46,893,285,276)</b>       | <b>(31,927,023,150)</b> |
| <b>Net gain from other operating activities</b>        | <b>234,466,161,817</b>        | <b>268,626,013,024</b>  |

### 30. Operating expenses

|                                                        | <b>Six-month period ended</b> |                          |
|--------------------------------------------------------|-------------------------------|--------------------------|
|                                                        | <b>30/6/2025</b>              | <b>30/6/2024</b>         |
|                                                        | <b>VND</b>                    | <b>VND</b>               |
| Other taxes and fees                                   | 1,469,896,291                 | 2,172,903,826            |
| Personnel expenses:                                    | 1,170,191,405,945             | 1,105,148,788,029        |
| In which:                                              |                               |                          |
| ▪ <i>Salary and allowances</i>                         | 1,036,415,324,981             | 986,241,351,837          |
| ▪ <i>Salary related contribution</i>                   | 98,230,862,426                | 86,847,146,393           |
| ▪ <i>Other allowances</i>                              | 961,822,500                   | 467,147,999              |
| ▪ <i>Other expenses</i>                                | 34,583,396,038                | 31,593,141,800           |
| Asset expenditure                                      | 291,176,178,653               | 276,704,827,611          |
| In which:                                              |                               |                          |
| ▪ <i>Depreciation and amortisation of fixed assets</i> | 67,386,225,995                | 57,775,742,798           |
| ▪ <i>Others</i>                                        | 223,789,952,658               | 218,929,084,813          |
| Administrative expenses                                | 479,449,616,612               | 382,842,338,620          |
| Insurance fee for customer deposits                    | 68,707,971,441                | 56,777,591,167           |
|                                                        | <b>2,010,995,068,942</b>      | <b>1,823,646,449,253</b> |

### 31. Allowance expense for credit losses

|                                                                                 | <b>Six-month period ended</b> |                        |
|---------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|------------------------|
|                                                                                 | <b>30/6/2025</b>              | <b>30/6/2024</b>       |
|                                                                                 | <b>VND</b>                    | <b>VND</b>             |
| General allowance made for loans and advances from customers (Note 9)           | 111,455,108,850               | 36,682,931,286         |
| Specific allowance made for loans and advances from customers (Note 9)          | 905,793,798,207               | 569,655,910,378        |
| General allowance (reversed)/made for purchased debts (Note 10)                 | (4,672,862,825)               | 16,340,187,050         |
| Allowance reserved for contingent liabilities and off-balance sheet commitments | (994,511,292)                 | -                      |
|                                                                                 | <b>1,011,581,532,940</b>      | <b>622,679,028,714</b> |

## **32. Income tax**

### **(a) Recognised in the consolidated statement of income**

|                                       | <b>Six-month period ended</b> |                        |
|---------------------------------------|-------------------------------|------------------------|
|                                       | <b>30/6/2025</b>              | <b>30/6/2024</b>       |
|                                       | <b>VND</b>                    | <b>VND</b>             |
| <b>Current tax expense</b>            |                               |                        |
| Current period                        | 392,093,887,986               | 430,326,657,510        |
| (Over)/under provision in prior years | (5,006,102,314)               | 12,148,432,140         |
| <b>Income tax expense</b>             | <b>387,087,785,672</b>        | <b>442,475,089,650</b> |

### **(b) Reconciliation of effective tax rate**

|                                             | <b>Six-month period ended</b> |                        |
|---------------------------------------------|-------------------------------|------------------------|
|                                             | <b>30/6/2025</b>              | <b>30/6/2024</b>       |
|                                             | <b>VND</b>                    | <b>VND</b>             |
| Accounting profit before tax                | 1,892,473,306,483             | 2,113,027,893,697      |
| Corporate income tax expense for the period | 378,494,661,297               | 422,605,578,739        |
| Non-deductible expenses                     | 13,599,297,390                | 7,721,078,771          |
| Non-taxable income                          | (40,318,564)                  | -                      |
| Impact of financial statement consolidation | 40,247,863                    | -                      |
| (Over)/under provision in prior years       | (5,006,102,314)               | 12,148,432,140         |
| <b>Corporate income tax expense</b>         | <b>387,087,785,672</b>        | <b>442,475,089,650</b> |

### **(c) Applicable tax rates**

OCB have obligations to pay corporate income tax at 20% of its total taxable profits. The calculation of corporate income tax is subject to review and approval by tax authorities.

### 33. Earnings per share

#### (a) Earnings per share

The calculation of earnings per share for the six-month period ended 30 June 2025 is based on the net profit attributable to ordinary shareholders and the weighted average number of ordinary shares outstanding during the period, as follows:

#### (i) Net profit attributable to ordinary shareholders

|                                                  | Six-month period ended   |                          |
|--------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                  | 30/6/2025                | 30/6/2025                |
|                                                  | VND                      | VND                      |
|                                                  |                          | (restated)               |
| Net profit for the period                        | 1,505,385,520,811        | 1,670,552,804,047        |
| Appropriation to bonus and welfare fund (*)      | -                        | (30,396,256,358)         |
| Net profit attributable to ordinary shareholders | <b>1,505,385,520,811</b> | <b>1,640,156,547,689</b> |

- (\*) Net profit used to calculate basic earnings per share for the six-month period ended 30 June 2024 has been adjusted to reflect the actual deduction for the bonus and welfare fund from retained earnings for the year 2024 in accordance with Resolution of the General Meeting of Shareholders No. 01/2025/NQ-DHDCD dated 22 April 2025.

In addition, OCB has not been able to reliably estimate the amount of net profit that may be appropriated to the bonus and welfare fund for the six-month period ended at 30 June 2025 since the General Meeting of Shareholders has not yet determined the appropriation rate from the current year's after-tax profit. If OCB appropriate to the bonus and welfare fund, the net profit attributable to ordinary shareholders would be reduced.

#### (ii) Weighted average number of ordinary shares

|                                                                       | Six-month period ended |                      |                        |
|-----------------------------------------------------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
|                                                                       | 30/6/2025              | 30/6/2024            | 30/6/2024              |
|                                                                       | Shares                 | Shares               | Shares                 |
|                                                                       |                        | (restated)           | (as previous reported) |
|                                                                       |                        | (*)                  |                        |
| Number of ordinary shares issued in the previous year carried forward | 2,465,789,152          | 2,054,824,294        | 2,054,824,294          |
| Impact of bonus share issuance in 2024                                | -                      | 410,964,858          | -                      |
| Weighted average number of ordinary shares during the period          | <b>2,465,789,152</b>   | <b>2,465,789,152</b> | <b>2,054,824,294</b>   |

- (\*) The restatement is due to the impact of increasing charter capital through issuing bonus shares to existing shareholders during the period.

**(iii) Earnings per share**

|                        | Six-month period ended |                                      |                                                  |
|------------------------|------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------------------|
|                        | 30/6/2025<br>VND/share | 30/6/2024<br>VND/share<br>(restated) | 30/6/2024<br>VND/share<br>(as previous reported) |
| Earnings per share (*) | 611                    | 665                                  | 813                                              |

- (\*) In accordance with Resolution No. 63/2025/NQ-HDQT dated 20 August 2025, the Board of Directors has approved the issuance of 197,263,132 bonus shares (Note 23(d)). At the date of these financial statements, the Bank is carrying out the necessary registration procedures with the State Securities Commission of Vietnam and the SBV for official approval. Therefore, the Bank has not yet reflected the impact of this issuance of bonus shares on the average number of ordinary shares during the period. In case the capital increase plan is approved, the average number of outstanding shares and basic earnings per share will be adjusted as follows:

|                                                                       | Six-month period ended |                                   |                                               |
|-----------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------------------|
|                                                                       | 30/6/2025<br>Shares    | 30/6/2024<br>Shares<br>(restated) | 30/6/2024<br>Shares<br>(as previous reported) |
| Number of ordinary shares issued in the previous year carried forward | 2,465,789,152          | 2,054,824,294                     | 2,054,824,294                                 |
| Impact of bonus share issuance in 2024                                | -                      | 410,964,858                       | -                                             |
| Impact of bonus share issuance in 2025                                | 197,263,132            | 197,263,132                       | -                                             |
| Weighted average number of ordinary shares during the period          | 2,663,052,284          | 2,663,052,284                     | 2,054,824,294                                 |
| Earnings per share                                                    | 565                    | 616                               | 813                                           |

**(b) Diluted earnings per share**

As at 30 June 2025 and 31 December 2024, OCB had no potential ordinary shares with a dilutive effect during the periods and up to the date of issuance of these financial statements. Accordingly, OCB does not present diluted earnings per share.

### 34. Cash and cash equivalents

|                                                                       | <b>30/6/2025</b>          | <b>31/12/2024</b>         |
|-----------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
|                                                                       | <b>VND</b>                | <b>VND</b>                |
| Cash on hand and gold                                                 | 1,065,540,703,576         | 787,773,771,826           |
| Balances with the SBV                                                 | 3,680,324,239,243         | 2,377,473,012,237         |
| Deposits with other CIs with original terms of less than three months | 47,724,810,170,513        | 38,922,550,757,631        |
|                                                                       | <b>52,470,675,113,332</b> | <b>42,087,797,541,694</b> |

### 35. Employee's income

|                                                               | <b>Six-month period ended</b> | <b>Six-month period ended</b> |
|---------------------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
|                                                               | <b>30/6/2025</b>              | <b>30/6/2024</b>              |
|                                                               | <b>VND</b>                    | <b>VND</b>                    |
| Total average number of employees during the period (persons) | 7,168                         | 6,835                         |
| Employees' income                                             |                               |                               |
| 1. Total salary and advances                                  | 1,058,308,626,030             | 978,930,274,803               |
| 2. Bonus                                                      | 267,759,145,640               | 250,990,867,986               |
| 3. Total income (3 = 1 + 2)                                   | 1,326,067,771,670             | 1,229,921,142,789             |
| Average monthly salary/employee                               | 24,607,250                    | 23,870,526                    |
| Average monthly income/employee                               | 30,833,049                    | 29,990,762                    |

### 36. Types and book value of collaterals

#### (a) Assets and valuable papers received from mortgages, pledges, discounts and rediscounts

|                 | <b>30/6/2025</b>           | <b>31/12/2024</b>          |
|-----------------|----------------------------|----------------------------|
|                 | <b>VND</b>                 | <b>VND</b>                 |
| Real estates    | 238,841,185,147,249        | 215,278,681,254,656        |
| Valuable papers | 48,106,720,560,395         | 31,257,782,501,425         |
| Movable assets  | 30,297,423,796,283         | 27,460,989,050,092         |
| Other assets    | 60,797,880,741,068         | 63,919,004,099,866         |
|                 | <b>378,043,210,244,995</b> | <b>337,916,456,906,039</b> |

**(b) Assets and valuable papers given for mortgages, pledges, discounts and rediscounts**

|                                        | <b>30/6/2025</b>          | <b>31/12/2024</b>         |
|----------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
|                                        | <b>VND</b>                | <b>VND</b>                |
| <b>Available-for-sale securities</b>   |                           |                           |
| ▪ Pledged at the SBV                   | 9,789,474,194,062         | 9,856,865,953,100         |
| ▪ Pledged at other credit institutions | 4,115,789,659,045         | 1,553,208,911,703         |
|                                        | <b>13,905,263,853,107</b> | <b>11,410,074,864,803</b> |

**37. Contingent liabilities and commitments**

|                                                            | <b>Contractual amount<br/>– gross<br/>VND</b> | <b>30/6/2025<br/>Margin deposits<br/>VND</b>  | <b>Contractual amount<br/>– net<br/>VND</b> |
|------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------|---------------------------------------------|
| Loan guarantees                                            | 858,903,250,000                               | 1,066,115,559                                 | 857,837,134,441                             |
| Foreign exchange commitments                               | 216,660,942,165,340                           | -                                             | 216,660,942,165,340                         |
| <i>In which:</i>                                           |                                               |                                               |                                             |
| ▪ <i>Commitments on purchase<br/>of foreign currencies</i> | 270,447,642,025                               | -                                             | 270,447,642,025                             |
| ▪ <i>Commitments on sales of<br/>foreign currencies</i>    | 270,612,313,259                               | -                                             | 270,612,313,259                             |
| ▪ <i>Commitments on currency<br/>swap transactions</i>     | 216,119,882,210,056                           | -                                             | 216,119,882,210,056                         |
| Letters of credit                                          | 486,591,639,667                               | 4,636,187,064                                 | 481,955,452,603                             |
| Other guarantees                                           | 10,247,335,284,523                            | 230,709,847,422                               | 10,016,625,437,101                          |
| Other commitments                                          | 3,837,574,334,975                             | -                                             | 3,837,574,334,975                           |
|                                                            |                                               |                                               |                                             |
|                                                            | <b>Contractual amount –<br/>gross<br/>VND</b> | <b>31/12/2024<br/>Margin deposits<br/>VND</b> | <b>Contractual amount<br/>– net<br/>VND</b> |
| Loan guarantees                                            | 97,792,000,000                                | 8,546,731,158                                 | 89,245,268,842                              |
| Foreign exchange commitments                               | 138,719,544,097,903                           | -                                             | 138,719,544,097,903                         |
| <i>In which:</i>                                           |                                               |                                               |                                             |
| ▪ <i>Commitments on purchase of<br/>foreign currencies</i> | 662,365,672,412                               | -                                             | 662,365,672,412                             |
| ▪ <i>Commitments on sales of<br/>foreign currencies</i>    | 663,446,975,491                               | -                                             | 663,446,975,491                             |
| ▪ <i>Commitments on currency<br/>swap transactions</i>     | 137,393,731,450,000                           | -                                             | 137,393,731,450,000                         |
| Letters of credit                                          | 674,721,445,313                               | 5,387,221,401                                 | 669,334,223,912                             |
| Other guarantees                                           | 6,543,873,719,523                             | 382,710,699,264                               | 6,161,163,020,259                           |
| Other commitments                                          | 2,498,925,000,000                             | -                                             | 2,498,925,000,000                           |

**38. Uncollected interest and receivable fees**

|                                                 | <b>30/6/2025</b><br><b>VND</b> | <b>31/12/2024</b><br><b>VND</b> |
|-------------------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|
| Uncollected loan interest                       | 2,320,704,872,064              | 1,807,535,457,852               |
| Uncollected fee receivables                     | 20,029,157,679                 | 27,290,452,967                  |
| Uncollected interest receivable from securities | 16,939,242,217                 | 20,017,173,506                  |
|                                                 | <b>2,357,673,271,960</b>       | <b>1,854,843,084,325</b>        |

**39. Written-off bad debts**

|                                                      | <b>30/6/2025</b><br><b>VND</b> | <b>31/12/2024</b><br><b>VND</b> |
|------------------------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|
| Principals of written-off bad debts under monitoring | 7,682,676,271,143              | 6,948,897,244,532               |
| Interests of written-off bad debts under monitoring  | 9,171,780,896,062              | 7,931,887,587,998               |
|                                                      | <b>16,854,457,167,205</b>      | <b>14,880,784,832,530</b>       |

**40. Assets and other documents**

|                                                  | <b>30/6/2025</b><br><b>VND</b> | <b>31/12/2024</b><br><b>VND</b> |
|--------------------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|
| Other assets kept for customers                  | 46,465,408,023,172             | 35,373,964,580,068              |
| Other valuable documents under custody services  | 40,683,070,089,745             | 29,383,070,089,745              |
| Foreclosed assets                                | 3,591,545,041,593              | 3,353,971,031,916               |
| Leased assets                                    | 20,329,357,200                 | 20,329,357,200                  |
| Precious metals, gemstones from custody services | 5,806,500,000                  | 4,076,800,000                   |
|                                                  | <b>90,766,159,011,710</b>      | <b>68,135,411,858,929</b>       |

#### 41. Significant transactions with related parties

Significant balances and transactions with related parties at the end of the period/year and during the period were as follows:

| Balance at the end of the period/year                                   | Receivables/(payables)                     |                   |
|-------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|-------------------|
|                                                                         | 30/6/2025<br>VND                           | 31/12/2024<br>VND |
| <b>Board of Directors, Board of Supervision and Board of Management</b> |                                            |                   |
| Deposits                                                                | (23,031,672,707)                           | (45,548,960,129)  |
| Interest payable                                                        | (170,040,893)                              | (435,400,246)     |
| Loans                                                                   | 1,182,063,992                              | 821,462,739       |
| Interest receivables                                                    | 8,035,955                                  | 208,164           |
| <b>Other related parties</b>                                            |                                            |                   |
| Deposits                                                                | (106,677,447,843)                          | (161,600,971,786) |
| Interest payable                                                        | (1,130,762,284)                            | (1,247,712,382)   |
| Loans                                                                   | 394,320,204,383                            | 88,602,923,947    |
| Interest receivables                                                    | 377,576,101                                | 93,911,469        |
| <hr/>                                                                   |                                            |                   |
| Transactions during the period                                          | Income/(expense)                           |                   |
|                                                                         | Six-month period ended<br>30/6/2025<br>VND | 30/6/2024<br>VND  |
| <b>Board of Directors, Board of Supervision and Board of Management</b> |                                            |                   |
| Remuneration                                                            | 33,031,892,531                             | 38,744,709,467    |
| Interest income from loans                                              | 75,581,739                                 | 51,698,040        |
| Interest expense on deposits                                            | (208,996,894)                              | (947,668,170)     |
| <b>Other related parties</b>                                            |                                            |                   |
| Interest income from loans                                              | 5,497,423,760                              | 6,028,184,978     |
| Interest expense on deposits                                            | (3,596,005,127)                            | (4,826,342,310)   |

**42. Concentration of assets, liabilities and off-balance sheet commitments by geographical area**

|                                                    | <b>Domestic<br/>VND</b>   | <b>30/6/2025<br/>Overseas<br/>VND</b>  | <b>Total<br/>VND</b>      |
|----------------------------------------------------|---------------------------|----------------------------------------|---------------------------|
| <b>Assets</b>                                      |                           |                                        |                           |
| Deposits with and loans to other CIs               | 47,525,208,656,872        | 309,328,513,641                        | 47,834,537,170,513        |
| Held-for-trading securities - gross                | 218,280,000,000           | -                                      | 218,280,000,000           |
| Loans and advances to customers - gross            | 186,333,051,129,536       | -                                      | 186,333,051,129,536       |
| Purchased debts - gross                            | 4,456,173,947,601         | -                                      | 4,456,173,947,601         |
| Investment securities - gross                      | 58,358,875,478,057        | -                                      | 58,358,875,478,057        |
| <b>Liabilities</b>                                 |                           |                                        |                           |
| Deposits with and loans to other CIs               | 51,064,235,268,243        | 1,964,240,398                          | 51,066,199,508,641        |
| Deposits from customers                            | 152,044,900,240,323       | 1,894,769,147,884                      | 153,939,669,388,207       |
| Derivatives (total contractual value)              | 201,129,099,367,225       | -                                      | 201,129,099,367,225       |
| Grants, entrusted funds and loans exposed to risks | 72,612,368,295            | 5,749,700,000,000                      | 5,822,312,368,295         |
| Valuable papers issued                             | 57,072,200,000,000        | -                                      | 57,072,200,000,000        |
| <b>Off-balance sheet commitments - gross</b>       | <b>15,430,404,509,165</b> | <b>-</b>                               | <b>15,430,404,509,165</b> |
|                                                    |                           |                                        |                           |
|                                                    | <b>Domestic<br/>VND</b>   | <b>31/12/2024<br/>Overseas<br/>VND</b> | <b>Total<br/>VND</b>      |
| <b>Assets</b>                                      |                           |                                        |                           |
| Deposits with and loans to other CIs               | 38,667,689,241,272        | 458,510,016,359                        | 39,126,199,257,631        |
| Loans and advances to customers - gross            | 170,844,469,638,663       | -                                      | 170,844,469,638,663       |
| Purchased debts - gross                            | 5,079,222,324,368         | -                                      | 5,079,222,324,368         |
| Investment securities - gross                      | 52,635,610,527,457        | -                                      | 52,635,610,527,457        |
| <b>Liabilities</b>                                 |                           |                                        |                           |
| Deposits with and loans to other CIs               | 45,000,286,303,746        | 7,994,901,752                          | 45,008,281,205,498        |
| Deposits from customers                            | 141,187,170,604,230       | 1,272,592,883,682                      | 142,459,763,487,912       |
| Derivatives (total contractual value)              | 69,564,201,639,592        | -                                      | 69,564,201,639,592        |
| Grants, entrusted funds and loans exposed to risks | 86,628,509,395            | 5,855,455,000,000                      | 5,942,083,509,395         |
| Valuable papers issued                             | 44,010,712,500,000        | -                                      | 44,010,712,500,000        |
| <b>Off-balance sheet commitments - gross</b>       | <b>9,815,312,164,836</b>  | <b>-</b>                               | <b>9,815,312,164,836</b>  |

### 43. Segment reporting

#### (a) Geographical region reporting

Information on primary segment reporting by geographical areas of OCB is as follows:

|                                                           | The South<br>VND            | The North<br>VND           | The Central<br>VND         | Eliminations<br>VND         | Total<br>VND               |
|-----------------------------------------------------------|-----------------------------|----------------------------|----------------------------|-----------------------------|----------------------------|
| <b>Six-month period ended 30 June 2025</b>                |                             |                            |                            |                             |                            |
| <b>I. Income</b>                                          |                             |                            |                            |                             |                            |
| 1. Interest income                                        | 22,113,463,603,537          | 2,559,354,026,393          | 1,507,469,781,603          | (16,319,543,078,812)        | 9,860,744,332,721          |
| <i>Interest income from external</i>                      | 7,125,252,373,153           | 1,727,652,932,390          | 1,007,839,027,178          | -                           | 9,860,744,332,721          |
| <i>Interest income from internal</i>                      | 14,988,211,230,384          | 831,701,094,003            | 499,630,754,425            | (16,319,543,078,812)        | -                          |
| 2. Fee & commission revenue                               | 461,266,025,527             | 40,134,533,471             | 21,736,461,591             | (40,000)                    | 523,136,980,589            |
| 3. Other income                                           | 642,746,795,055             | 167,318,926,541            | 124,936,835,816            | (385,452,813,016)           | 549,549,744,396            |
| <b>TOTAL OPERATING INCOME</b>                             | <b>23,217,476,424,119</b>   | <b>2,766,807,486,405</b>   | <b>1,654,143,079,010</b>   | <b>(16,704,995,931,828)</b> | <b>10,933,431,057,706</b>  |
| <b>II. Expense</b>                                        |                             |                            |                            |                             |                            |
| 1. Interest expense                                       | (18,775,412,266,892)        | (1,947,431,831,324)        | (1,114,757,582,818)        | 16,319,543,078,812          | (5,518,058,602,222)        |
| <i>Interest expense from external</i>                     | (4,497,277,153,838)         | (630,782,313,420)          | (389,999,134,964)          | -                           | (5,518,058,602,222)        |
| <i>Interest expense from internal</i>                     | (14,278,135,113,054)        | (1,316,649,517,904)        | (724,758,447,854)          | 16,319,543,078,812          | -                          |
| 2. Depreciation and amortisation expenses                 | (55,958,733,731)            | (5,599,583,119)            | (5,827,909,145)            | -                           | (67,386,225,995)           |
| 3. Operating expenses                                     | (2,320,338,771,597)         | (290,740,867,437)          | (218,158,866,934)          | 385,307,115,902             | (2,443,931,390,066)        |
| <b>TOTAL OPERATING EXPENSES</b>                           | <b>(21,151,709,772,220)</b> | <b>(2,243,772,281,880)</b> | <b>(1,338,744,358,897)</b> | <b>16,704,850,194,714</b>   | <b>(8,029,376,218,283)</b> |
| <b>Profit before allowance expenses for credit losses</b> | <b>2,065,766,651,899</b>    | <b>523,035,204,525</b>     | <b>315,398,720,113</b>     | <b>(145,737,114)</b>        | <b>2,904,054,839,423</b>   |
| Allowance expenses for credit losses                      | (874,262,394,375)           | (30,316,224,308)           | (107,002,914,257)          | -                           | (1,011,581,532,940)        |
| <b>Segment profit</b>                                     | <b>1,191,504,257,524</b>    | <b>492,718,980,217</b>     | <b>208,395,805,856</b>     | <b>(145,737,114)</b>        | <b>1,892,473,306,483</b>   |

(a) Geographical region reporting (continued)

|                          | The South<br>VND             | The North<br>VND            | The Central<br>VND          | Eliminations<br>VND      | Total<br>VND                 |
|--------------------------|------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|--------------------------|------------------------------|
| As at 30 June 2025       |                              |                             |                             |                          |                              |
| <b>III. Assets</b>       |                              |                             |                             |                          |                              |
| 1. Cash and gold         | 628,699,799,709              | 239,707,604,919             | 197,133,298,948             | -                        | 1,065,540,703,576            |
| 2. Fixed assets          | 527,769,898,395              | 40,440,447,910              | 95,381,198,154              | -                        | 663,591,544,459              |
| 3. Other assets          | 255,108,195,606,870          | 33,037,940,982,635          | 19,273,271,594,470          | (249,119,418,323)        | 307,170,288,765,652          |
| <b>TOTAL ASSETS</b>      | <b>256,264,665,304,974</b>   | <b>33,318,089,035,464</b>   | <b>19,565,786,091,572</b>   | <b>(249,119,418,323)</b> | <b>308,899,421,013,687</b>   |
| <b>IV. Liabilities</b>   |                              |                             |                             |                          |                              |
| 1. External liabilities  | (223,524,614,342,055)        | (32,825,370,055,247)        | (19,357,390,285,716)        | 124,140,505,188          | (275,583,234,177,830)        |
| 2. Internal liabilities  | (11,126,054,447)             | -                           | -                           | -                        | (11,126,054,447)             |
| 3. Other liabilities     | (191,327,569,445)            | -                           | -                           | -                        | (191,327,569,445)            |
| <b>TOTAL LIABILITIES</b> | <b>(223,727,067,965,947)</b> | <b>(32,825,370,055,247)</b> | <b>(19,357,390,285,716)</b> | <b>124,140,505,188</b>   | <b>(275,785,687,801,722)</b> |

**(a) Geographical region reporting (continued)**

|                                                           | <b>The South<br/>VND</b>    | <b>The North<br/>VND</b>   | <b>The Central<br/>VND</b> | <b>Eliminations<br/>VND</b> | <b>Total<br/>VND</b>       |
|-----------------------------------------------------------|-----------------------------|----------------------------|----------------------------|-----------------------------|----------------------------|
| <b>Six-month period ended 30 June 2024</b>                |                             |                            |                            |                             |                            |
| <b>I, Income</b>                                          |                             |                            |                            |                             |                            |
| 1. Interest income                                        | 18,215,002,149,256          | 1,921,675,505,957          | 1,364,980,852,296          | (13,026,021,293,033)        | 8,475,637,214,476          |
| <i>Interest income from external</i>                      | 6,281,187,739,297           | 1,225,489,872,797          | 968,959,602,382            | -                           | 8,475,637,214,476          |
| <i>Interest income from internal</i>                      | 11,933,814,409,959          | 696,185,633,160            | 396,021,249,914            | (13,026,021,293,033)        | -                          |
| 2. Fee & commission revenue                               | 285,160,271,700             | 30,763,340,859             | 15,712,367,206             | (140,000)                   | 331,635,839,765            |
| 3. Other income                                           | 1,184,301,748,237           | 115,504,901,892            | 77,203,989,479             | (399,321,566,120)           | 977,689,073,488            |
| <b>TOTAL OPERATING INCOME</b>                             | <b>19,684,464,169,193</b>   | <b>2,067,943,748,708</b>   | <b>1,457,897,208,981</b>   | <b>(13,425,342,999,153)</b> | <b>9,784,962,127,729</b>   |
| <b>II, Expense</b>                                        |                             |                            |                            |                             |                            |
| 1. Interest expense                                       | (15,201,162,026,905)        | (1,449,546,191,625)        | (963,603,946,535)          | 13,026,021,293,033          | (4,588,290,872,032)        |
| <i>Interest expense from external</i>                     | (3,725,569,584,299)         | (555,896,753,381)          | (306,824,534,352)          | -                           | (4,588,290,872,032)        |
| <i>Interest expense from internal</i>                     | (11,475,592,442,606)        | (893,649,438,244)          | (656,779,412,183)          | 13,026,021,293,033          | -                          |
| 2. Depreciation and amortisation expenses                 | (49,703,570,035)            | (4,182,589,133)            | (3,889,583,630)            | -                           | (57,775,742,798)           |
| 3. Operating expenses                                     | (2,325,350,657,747)         | (269,643,148,878)          | (207,516,489,983)          | 399,321,706,120             | (2,403,188,590,488)        |
| <b>TOTAL OPERATING EXPENSES</b>                           | <b>(17,576,216,254,687)</b> | <b>(1,723,371,929,636)</b> | <b>(1,175,010,020,148)</b> | <b>13,425,342,999,153</b>   | <b>(7,049,255,205,318)</b> |
| <b>Profit before allowance expenses for credit losses</b> | <b>2,108,247,914,506</b>    | <b>344,571,819,072</b>     | <b>282,887,188,833</b>     | <b>-</b>                    | <b>2,735,706,922,411</b>   |
| Allowance expenses for credit losses                      | (526,307,695,030)           | (67,499,160,081)           | (28,872,173,603)           | -                           | (622,679,028,714)          |
| <b>Segment profit</b>                                     | <b>1,581,940,219,476</b>    | <b>277,072,658,991</b>     | <b>254,015,015,230</b>     | <b>-</b>                    | <b>2,113,027,893,697</b>   |

(a) **Geographical region reporting (continued)**

|                               | The South<br>VND             | The North<br>VND            | The Central<br>VND          | Eliminations<br>VND     | Total<br>VND                 |
|-------------------------------|------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|-------------------------|------------------------------|
| <b>As at 31 December 2024</b> |                              |                             |                             |                         |                              |
| <b>III. Assets</b>            |                              |                             |                             |                         |                              |
| 1. Cash and gold              | 474,093,945,174              | 170,345,995,129             | 143,333,831,523             | -                       | 787,773,771,826              |
| 2. Fixed assets               | 497,884,821,578              | 38,026,165,070              | 94,595,641,831              | -                       | 630,506,628,479              |
| 3. Other assets               | 229,713,784,216,332          | 28,084,740,392,492          | 17,319,234,072,850          | (49,184,555,718)        | 275,068,574,125,956          |
| <b>TOTAL ASSETS</b>           | <b>230,685,762,983,084</b>   | <b>28,293,112,552,691</b>   | <b>17,557,163,546,204</b>   | <b>(49,184,555,718)</b> | <b>276,486,854,526,261</b>   |
| <b>IV. Liabilities</b>        |                              |                             |                             |                         |                              |
| 1. External liabilities       | (199,679,692,508,853)        | (27,833,773,329,123)        | (17,153,543,784,221)        | 24,205,618,093          | (244,642,804,004,104)        |
| 2. Internal liabilities       | (9,670,775,746)              | -                           | -                           | -                       | (9,670,775,746)              |
| 3. Other liabilities          | (163,334,313,087)            | -                           | -                           | -                       | (163,334,313,087)            |
| <b>TOTAL LIABILITIES</b>      | <b>(199,852,697,597,686)</b> | <b>(27,833,773,329,123)</b> | <b>(17,153,543,784,221)</b> | <b>24,205,618,093</b>   | <b>(244,815,809,092,937)</b> |

(b) **Business sector reporting**

OCB mainly operates in one business segment which is commercial banking.

#### **44. Financial risk management**

##### **(a) Financial risk management**

###### **(i) Overview**

Risks are inherent in OCB's activities and are managed through a process of ongoing identification, measurement and monitoring, subject to risk limits and other controls. This process of risk management is critical to OCB's profitability and each individual within OCB is accountable for the risk prevention relating to their responsibilities. OCB is exposed to credit risk, liquidity risk and market risk (then being classified into business and non-business risks). OCB is also subject to various operational risks.

###### **(ii) Risk management framework**

The Board of Directors ("BOD") has overall responsibility for the establishment and oversight of risk management framework and is ultimately responsible for the quality and effectiveness of OCB's risk management. To facilitate this oversight function, OCB's BOD has established an Assets and Liabilities Committee ("ALCO") and a Risk Committee ("RCO") which are responsible for developing and monitoring key risk management policies for specific areas authorised by the BOD and periodically reporting to the BOD on their activities. These committees include both voting and non-voting members.

OCB's risk management framework is established to form key principles in managing and controlling significant risks arising from OCB's activities. Based on this, specific policies and regulations for each type of risk are established to assist OCB in analysing and determining appropriate risk limits, controlling and monitoring measures and ensuring adherence to the limits.

Risk management policies and systems are reviewed regularly to reflect changes in market conditions and activities of OCB. Through its training and management standards and procedures, OCB aims to develop a disciplined and constructive control environment, in which all employees understand their roles and obligations.

##### **(b) Credit risk**

OCB is subject to credit risk through its loans to customers, deposits and loans to other banks and investments in corporate bonds and in cases where it acts as an intermediary on behalf of customers or other third parties or issues guarantees. Credit risk arises when a customer, obligor or partner fails to perform or improperly performs or does not fulfill their obligations under the commitments and agreements entered into with OCB. OCB's primary exposure to credit risk arises through its loans and advances to corporates and retail customers and investments in corporate bonds. The amount of credit exposure in this regard is represented by the carrying amounts of the assets on the consolidated statement of financial position. In addition, OCB is exposed to off balance sheet credit risk through guarantees commitments and letters of credit.

*Credit risk management*

Credit risk is the one that exerts the largest impact on OCB's income and capital. OCB has established a credit risk appetite on the basis of managing credit activities in a prudent manner and pre-determined credit limits including the credit concentration risk limits and adhering to OCB's risk tolerance. In principle, OCB identifies and manages credit risk in all activities and products with potential credit risk and ensures that OCB provides new products only when sufficient regulations and procedures related to new products or operation in new markets in order to identify, measure, evaluate, monitor and control critical exposure risks are in place. To keep credit risks under control, OCB's policy is to engage in transactions with reliable partners, and request its partners to take guarantee measures as and when required.

The credit risk management system is operating based on the principles of independence and centralisation. Accordingly, the development of risk management policies, determination of risk limits and risk monitoring, risk reporting and risk control are implemented independently and centrally at the Risk Management Division. The reports from the Risk Management Division are a basis for RCO to issue key credit decision.

OCB measures credit risks, makes allowances and complies with safe ratios for loans and advances to customers and to other credit institutions in accordance with relevant regulations of the SBV.

OCB's overall approach to credit risk is a risk-based approach. Accordingly, credit approval or credit valuation decisions as well as the behavioral methods in monitoring and classifying credits and controlling credit risks are being designed following the risk levels of customers. To this end, key activities being implemented by OCB include the followings:

- Focusing on completion of data infrastructure used for developing credit rating and risk classification systems in accordance with international standards;
- Developing and completing the credit rating system and the scorecard system;
- Gathering and reviewing credit policies/documents of the whole system to reassess the integrity and responsiveness to the requirements specified in the policies of Risk Management Framework;
- Completing the credit quality monitoring mechanism for the entire life cycle of a loan;
- Developing an early credit risk warning system; and
- Developing a debt recovery and restructuring system.

**Maximum exposure to credit risk before collateral held or other credit enhancements**

The maximum exposures to credit risk relating to each group of financial assets, which are equivalent to their book values on the consolidated statement of financial position, are listed below:

| <b>As at 30 June 2025</b>                      | <b>Not past due VND</b>    | <b>Past due but not impaired VND</b> | <b>Past due and impaired VND</b> | <b>Total VND</b>           |
|------------------------------------------------|----------------------------|--------------------------------------|----------------------------------|----------------------------|
| Deposits and loans to other CIs                | 47,834,537,170,513         | -                                    | -                                | 47,834,537,170,513         |
| ▪ <i>Deposits at other CIs</i>                 | 47,724,810,170,513         | -                                    | -                                | 47,724,810,170,513         |
| ▪ <i>Loans to other CIs</i>                    | 109,727,000,000            | -                                    | -                                | 109,727,000,000            |
| Loans to customers and purchased debts - gross | 179,368,652,645,533        | 3,103,937,574,900                    | 8,316,634,856,704                | 190,789,225,077,137        |
| Held-for-trading securities                    | 218,280,000,000            | -                                    | -                                | 218,280,000,000            |
| Available-for-sale securities - gross          | 58,293,320,668,910         | -                                    | -                                | 58,293,320,668,910         |
| Other assets - gross                           | 4,093,564,739,338          | -                                    | -                                | 4,093,564,739,338          |
|                                                | <b>289,808,355,224,294</b> | <b>3,103,937,574,900</b>             | <b>8,316,634,856,704</b>         | <b>301,228,927,655,898</b> |

| <b>As at 31 December 2024</b>                  | <b>Not past due VND</b>    | <b>Past due but not impaired VND</b> | <b>Past due and impaired VND</b> | <b>Total VND</b>           |
|------------------------------------------------|----------------------------|--------------------------------------|----------------------------------|----------------------------|
| Deposits and loans to other CIs                | 39,126,199,257,631         | -                                    | -                                | 39,126,199,257,631         |
| ▪ <i>Deposits at other CIs</i>                 | 38,922,550,757,631         | -                                    | -                                | 38,922,550,757,631         |
| ▪ <i>Loans to other CIs</i>                    | 203,648,500,000            | -                                    | -                                | 203,648,500,000            |
| Loans to customers and purchased debts - gross | 164,754,201,035,482        | 2,715,506,141,216                    | 8,453,984,786,333                | 175,923,691,963,031        |
| Available-for-sale securities - gross          | 52,570,055,718,310         | -                                    | -                                | 52,570,055,718,310         |
| Other assets - gross                           | 3,274,728,729,463          | -                                    | -                                | 3,274,728,729,463          |
|                                                | <b>259,725,184,740,886</b> | <b>2,715,506,141,216</b>             | <b>8,453,984,786,333</b>         | <b>270,894,675,668,435</b> |

OCB's financial assets that are neither past due nor impaired include debts classified as Current, as regulated in Circular 31 (including debts classified as Current that OCB classifies by themselves (excluding restructured debts under Covid-19 and Circular 02 and Circular 06 with additional allowance) and restructured debts under Covid-19 and Circular 02 and Circular 06 (classified as Current after CIC), investment securities, held-for-trading securities, receivables and other financial assets that are not past due and no allowance is required according to Circular No. 48 and Circular No. 24. OCB determines that OCB has a capacity to fully and timely recover these financial assets in the future.

The financial assets are past due but not impaired because OCB is currently holding the sufficient collateral assets to cover the credit losses in accordance with the current regulations of the SBV.

OCB currently hold collaterals such as real estates, movable assets, valuable papers and other collaterals to secure for these financial assets. OCB can not determine completely fair value of these collaterals due to lack of detail instructions and necessary market information as well.

**(c) Market risk**

Market risk is the risk that negative changes in interest rate, exchange rate, gold price, securities price and market-related values of commodities. The objective of market risk management is to manage and control market risk exposures within acceptable parameters, while optimizing the return on risk.

*Market risk management*

Management of market risks is vested in the Market Risk and Liquidity Management Department under the Risk Management Division. The Department is responsible for the development of detailed market risk management policies and processes, instruments, guidance on market risks management measures, propose independent market risks limits for review and approval by the Management and control market risks limit on daily/monthly basis according to OCB's regulations.

Regarding the system of internal regulations for managing market risk, OCB has issued a market risk management policy that outlines the fundamental principles, methods for identification, measurement, and a system of tools for controlling market risk. The issued market risk management policy has provided fundamental principles and a system of tools, market risk limits on trading activities (Trading book) and other interest rate risk positions in the Banking Book, with controls such as the Net FX Exposure, Present value of a basis point - PV01, cash flow exposure, Duration gap and maturity gap measurement (using the Repricing Model - Revaluation Gap).

Market forecasts also play an important role in market risk management. The Market Risk Management Department in combination with other specialised units gathers and analyses information and data to generate forecasts regarding potential market movements. Accordingly, OCB is provided with a sufficient basis for making decisions on effective risk prevention measures.

**(i) Interest rate risk**

Interest rate risk is the risk that fair value or cash flows of financial instruments will fluctuate because of movements in the market interest rate. The Bank will be exposed to the interest rate risk when there is a gap between maturity date or interest repricing date of assets, liabilities and off-balance sheet commitments in a specific period of time. The Bank manages this risk by matching the dates of interest rate repricing of assets and liabilities.

The actual interest rate repricing term is the remaining period from the reporting date to the next interest rate repricing date or the maturity date of assets and liabilities whichever is earlier.

The following assumptions and conditions have been adopted in the analysis of actual interest rate repricing terms of assets and liabilities of OCB:

- Cash on hand and gold; equity investments/trading securities; capital contribution, long-term investments; other assets (including fixed assets and other assets) and other liabilities are classified as non-interest bearing items;
- Balances with the SBV and current deposit at other credit institutions and demand deposits from other credit institutions are classified as non-interest bearing items;
- The repricing period of interest rate of investment securities are determined based on the actual maturity term of issuance party. Trading securities are debt securities classified in term from 6 to 12 months. Discount/premium of bonds are classified as non-interest bearing items;
- The repricing period of interest rate of balances due from and loans to other credit institutions; loans to customers; borrowings from the SBV; balances due to and borrowings from other credit institutions and due to customers are determined as follows:
  - Items which bear fixed interest rate for the entire contractual term: the repricing period of interest rate is determined based on the remaining contractual term calculated from the reporting date.
  - Items which bear floating interest rate: the repricing period of interest rate is determined from the reporting date to the next interest reset date.
- The real interest repricing term for valuable papers is based on the actual maturity of each type of valuable papers.
- The real interest repricing term of the investment trust or loan portfolio that the credit institution bears the risk based on the repricing term of interest as stipulated in the contract (if any) or the actual maturity of the transaction.
- The real interest repricing term of deposits from customers based on the repricing term of interest (if any) or the maturity of contract. In cases the deposits from customers mature before the end of the accounting period but customer has not yet withdrawn, OCB classifies entire balance of such deposit into the "Less than 1 month" category.

#### *Interest rate policies of OCB*

For interbank market lending (short-term), the investment rate is determined by market conditions and the cost of capital of OCB.

Based on forecasts of interest rate developments in the market, and the ability to balance resources, OCB make appropriate investment decisions.

For capital mobilisation, interest rates are determined in accordance with market principles, combined with the business direction of the management and the capital balance of OCB and regulations of the SBV.

For lending activities, the Bank set lending interest rates on the principle of covering capital expenditures and management expenses, on the basis of consideration of risk factors and prices, the value of collateral assets, interest rates in the market, ensuring the competitiveness and business efficiency of the Bank. Head Office shall set lending interest rate in each period; business units are able to proactively determine the lending interest rates for customers in each period, ensuring that they are not lower than the interest rate floor based on the analysis and assessment of credit risks and must ensure the fulfillment of the interest plan.

The Bank manages interest rate risk at both transaction and portfolio levels.

Management tools, operating interest rates of the Bank:

- Adjustment of lending interest rate adjustment period corresponding to the revaluation period of the capital source, Control over the revaluation gap to the extent permitted;
- All credit contracts must have provisions to prevent interest rate risk to ensure that the Bank are always active in the face of unusual fluctuations of the market, lending interest rates must be built based on the true cost of capital mobilisation of the Bank;
- Operation through internal fund transfer pricing FTP.

With the experience and sensitivity in operation, the Bank has carefully and flexibly managed deposit and loan interest rates to ensure safety, efficiency, growth and expand market share.

The following tables show OCB's assets and liabilities categorised by the repricing period of assets and liabilities of OCB at the end of accounting period:

**Orient Commercial Joint Stock Bank**
**The Hallmark, 15 Tran Bach Dang, An Khanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam**
**Notes to the consolidated financial statements for the six-month period ended 30 June 2025 (continued)**
**Form B05a/TCTD-HN**
*(Issued in accordance with  
Circular No. 49/2014/TT-NHNN  
dated 31 December 2014  
of the State Bank of Vietnam)*
**As at 30 June 2025**

|                                                                                           | Overdue<br>VND           | Non-interest<br>bearing<br>VND | Less than<br>1 month<br>VND | From 1 to<br>3 months<br>VND | From over 3 to 6<br>months<br>VND | From over 6 to<br>12 months<br>VND | From over 1 to 5<br>years<br>VND | Over 5 years<br>VND       | Total<br>VND               |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------------|-----------------------------|------------------------------|-----------------------------------|------------------------------------|----------------------------------|---------------------------|----------------------------|
| <b>Assets</b>                                                                             |                          |                                |                             |                              |                                   |                                    |                                  |                           |                            |
| Cash on hand and gold                                                                     | -                        | 1,065,540,703,576              | -                           | -                            | -                                 | -                                  | -                                | -                         | 1,065,540,703,576          |
| Balances with the SBV                                                                     | -                        | 3,680,324,239,243              | -                           | -                            | -                                 | -                                  | -                                | -                         | 3,680,324,239,243          |
| Deposits with and loans to other<br>CIs                                                   | -                        | 678,260,170,513                | 44,692,025,000,000          | 2,354,525,000,000            | -                                 | -                                  | 109,727,000,000                  | -                         | 47,834,537,170,513         |
| Trading securities – gross                                                                | -                        | -                              | -                           | -                            | -                                 | 218,280,000,000                    | -                                | -                         | 218,280,000,000            |
| Loans and advances to<br>customers – gross                                                | 7,782,720,995,122        | -                              | 29,824,315,482,835          | 56,394,017,066,693           | 66,541,254,464,657                | 20,764,739,427,098                 | 9,482,177,640,732                | -                         | 190,789,225,077,137        |
| Investment securities – gross                                                             | -                        | 1,398,795,478,057              | 3,000,000,000,000           | 15,200,000,000,000           | 7,674,000,000,000                 | 14,996,080,000,000                 | 1,980,000,000,000                | 14,110,000,000,000        | 58,358,875,478,057         |
| Fixed assets                                                                              | -                        | 663,591,544,459                | -                           | -                            | -                                 | -                                  | -                                | -                         | 663,591,544,459            |
| Other assets – gross                                                                      | 4,800,000,000            | 8,984,835,668,288              | -                           | -                            | -                                 | -                                  | -                                | -                         | 8,989,635,668,288          |
| <b>Total assets (1)</b>                                                                   | <b>7,787,520,995,122</b> | <b>16,471,347,804,136</b>      | <b>77,516,340,482,835</b>   | <b>73,948,542,066,693</b>    | <b>74,215,254,464,657</b>         | <b>35,979,099,427,098</b>          | <b>11,571,904,640,732</b>        | <b>14,110,000,000,000</b> | <b>311,600,009,881,273</b> |
| <b>Liabilities</b>                                                                        |                          |                                |                             |                              |                                   |                                    |                                  |                           |                            |
| Due to the Government and the<br>SBV                                                      | -                        | -                              | 2,444,414,016,642           | -                            | -                                 | -                                  | 66,544,357,022                   | -                         | 2,510,958,373,664          |
| Deposits and borrowings from<br>other CIs                                                 | -                        | 8,223,463,963                  | 48,125,003,899,999          | 2,840,974,799,000            | -                                 | 15,442,063,800                     | 76,555,281,879                   | -                         | 51,066,199,508,641         |
| Deposits from customers                                                                   | -                        | -                              | 66,459,951,919,758          | 34,968,178,861,154           | 37,468,429,046,346                | 12,995,404,309,324                 | 2,047,156,865,684                | 548,385,941               | 153,939,669,388,207        |
| Derivatives                                                                               | -                        | 304,765,788,684                | (248,072,523)               | (1,088,646,014)              | (538,034,269)                     | 80,750,000,000                     | -                                | -                         | 383,641,035,878            |
| Grants, entrusted funds and<br>loans exposed to risks                                     | -                        | -                              | -                           | 17,866,751,500               | 25,165,000,000                    | 9,579,232,530                      | 5,769,701,384,265                | -                         | 5,822,312,368,295          |
| Valuable papers issued                                                                    | -                        | -                              | 5,327,500,000,000           | 6,321,200,000,000            | 7,005,900,000,000                 | 1,017,600,000,000                  | 37,400,000,000,000               | -                         | 57,072,200,000,000         |
| Other liabilities – gross                                                                 | -                        | 4,990,707,127,037              | -                           | -                            | -                                 | -                                  | -                                | -                         | 4,990,707,127,037          |
| <b>Total liabilities (2)</b>                                                              | <b>-</b>                 | <b>5,303,696,379,684</b>       | <b>122,356,621,763,876</b>  | <b>44,147,131,765,640</b>    | <b>44,498,956,012,077</b>         | <b>14,118,775,605,654</b>          | <b>45,359,957,888,850</b>        | <b>548,385,941</b>        | <b>275,785,687,801,722</b> |
| <b>Interest sensitivity gap of<br/>balance sheet items [(3)=(1)-<br/>(2)]</b>             | <b>7,787,520,995,122</b> | <b>11,167,651,424,452</b>      | <b>(44,840,281,281,041)</b> | <b>29,801,410,301,053</b>    | <b>29,716,298,452,580</b>         | <b>21,860,323,821,444</b>          | <b>(33,788,053,248,118)</b>      | <b>14,109,451,614,059</b> | <b>35,814,322,079,551</b>  |
| Off-balance sheet commitments<br>affect interest rates on assets<br>and liabilities (net) | -                        | -                              | -                           | -                            | 38,549,582,169                    | -                                  | -                                | -                         | 38,549,582,169             |
| <b>Interest sensitivity gap</b>                                                           | <b>7,787,520,995,122</b> | <b>11,167,651,424,452</b>      | <b>(44,840,281,281,041)</b> | <b>29,801,410,301,053</b>    | <b>29,754,848,034,749</b>         | <b>21,860,323,821,444</b>          | <b>(33,788,053,248,118)</b>      | <b>14,109,451,614,059</b> | <b>35,852,871,661,720</b>  |

**Orient Commercial Joint Stock Bank**
**The Hallmark, 15 Tran Bach Dang, An Khanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam**
**Notes to the consolidated financial statements for the six-month period ended 30 June 2025 (continued)**
**Form B05a/TCTD-HN**
*(Issued in accordance with  
Circular No. 49/2014/TT-NHNN  
dated 31 December 2014  
of the State Bank of Vietnam)*
**As at 31 December 2024**

|                                                                                           | Overdue<br>VND           | Non-interest<br>bearing<br>VND | Less than<br>1 month<br>VND | From 1 to<br>3 months<br>VND | From over 3 to 6<br>months<br>VND | From over 6 to<br>12 months<br>VND | From over 1 to 5<br>years<br>VND | Over 5 years<br>VND       | Total<br>VND               |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------------|-----------------------------|------------------------------|-----------------------------------|------------------------------------|----------------------------------|---------------------------|----------------------------|
| <b>Assets</b>                                                                             |                          |                                |                             |                              |                                   |                                    |                                  |                           |                            |
| Cash on hand and gold                                                                     | -                        | 787,773,771,826                | -                           | -                            | -                                 | -                                  | -                                | -                         | 787,773,771,826            |
| Balances with the SBV                                                                     | -                        | 2,377,473,012,237              | -                           | -                            | -                                 | -                                  | -                                | -                         | 2,377,473,012,237          |
| Deposits with and loans to other<br>CIs                                                   | -                        | 724,808,757,631                | 35,765,818,500,000          | 2,525,845,000,000            | -                                 | -                                  | 109,727,000,000                  | -                         | 39,126,199,257,631         |
| Loans and advances to<br>customers – gross                                                | 6,771,271,792,153        | -                              | 26,552,738,674,749          | 61,321,523,311,298           | 54,224,110,340,273                | 18,404,423,521,320                 | 8,649,624,323,238                | -                         | 175,923,691,963,031        |
| Investment securities – gross                                                             | -                        | 1,500,353,927,457              | -                           | 1,022,666,600,000            | 9,704,000,000,000                 | 23,572,590,000,000                 | 2,026,000,000,000                | 14,810,000,000,000        | 52,635,610,527,457         |
| Fixed assets                                                                              | -                        | 630,506,628,479                | -                           | -                            | -                                 | -                                  | -                                | -                         | 630,506,628,479            |
| Other assets – gross                                                                      | 4,800,000,000            | 7,639,594,084,311              | -                           | -                            | -                                 | -                                  | -                                | -                         | 7,644,394,084,311          |
| <b>Total assets (1)</b>                                                                   | <b>6,776,071,792,153</b> | <b>13,660,510,181,941</b>      | <b>62,318,557,174,749</b>   | <b>64,870,034,911,298</b>    | <b>63,928,110,340,273</b>         | <b>41,977,013,521,320</b>          | <b>10,785,351,323,238</b>        | <b>14,810,000,000,000</b> | <b>279,125,649,244,972</b> |
| <b>Liabilities</b>                                                                        |                          |                                |                             |                              |                                   |                                    |                                  |                           |                            |
| Due to the Government and the<br>State Bank of Vietnam                                    | -                        | -                              | 3,393,187,130,601           | -                            | -                                 | 76,348,421,538                     | -                                | -                         | 3,469,535,552,139          |
| Deposits and borrowings from<br>other credit institutions                                 | -                        | 7,090,294,422                  | 41,815,766,322,786          | 2,987,935,273,199            | 90,103,795,411                    | 12,239,799,000                     | 95,145,720,680                   | -                         | 45,008,281,205,498         |
| Deposits from customers                                                                   | -                        | -                              | 54,109,460,587,241          | 33,382,345,695,360           | 37,642,440,144,617                | 12,339,939,654,592                 | 4,985,103,248,390                | 474,157,712               | 142,459,763,487,912        |
| Derivatives                                                                               | -                        | 356,262,657,844                | -                           | -                            | -                                 | -                                  | -                                | -                         | 356,262,657,844            |
| Grants, entrusted funds and<br>loans exposed to risks                                     | -                        | -                              | -                           | 5,954,805,000                | 1,537,625,260                     | 44,315,255,500                     | 5,890,275,823,635                | -                         | 5,942,083,509,395          |
| Valuable papers issued                                                                    | -                        | -                              | 204,400,000,000             | 59,200,000,000               | 7,688,412,500,000                 | 5,538,400,000,000                  | 30,520,300,000,000               | -                         | 44,010,712,500,000         |
| Other liabilities – gross                                                                 | -                        | 3,568,175,668,857              | -                           | -                            | -                                 | -                                  | -                                | -                         | 3,568,175,668,857          |
| <b>Total liabilities (2)</b>                                                              | <b>-</b>                 | <b>3,931,528,621,123</b>       | <b>99,522,814,040,628</b>   | <b>36,435,435,773,559</b>    | <b>45,422,494,065,288</b>         | <b>18,011,243,130,630</b>          | <b>41,490,824,792,705</b>        | <b>474,157,712</b>        | <b>244,814,814,581,645</b> |
| <b>Interest sensitivity gap of<br/>balance sheet items [(3)=(1)-<br/>(2)]</b>             | <b>6,776,071,792,153</b> | <b>9,728,981,560,818</b>       | <b>(37,204,256,865,879)</b> | <b>28,434,599,137,739</b>    | <b>18,505,616,274,985</b>         | <b>23,965,770,390,690</b>          | <b>(30,705,473,469,467)</b>      | <b>14,809,525,842,288</b> | <b>34,310,834,663,327</b>  |
| Off-balance sheet commitments<br>affect interest rates on assets<br>and liabilities (net) | -                        | -                              | -                           | -                            | -                                 | -                                  | (46,925,000,000)                 | -                         | (46,925,000,000)           |
| <b>Interest sensitivity gap</b>                                                           | <b>6,776,071,792,153</b> | <b>9,728,981,560,818</b>       | <b>(37,204,256,865,879)</b> | <b>28,434,599,137,739</b>    | <b>18,505,616,274,985</b>         | <b>23,965,770,390,690</b>          | <b>(30,752,398,469,467)</b>      | <b>14,809,525,842,288</b> | <b>34,263,909,663,327</b>  |

**(i) Interest rate risk (continued)**

*Interest rate sensitivity*

OCB has performed the analysis of interest rate sensitivity on net interest income with assumption that fluctuation of market interest rate of VND and USD at the end of the accounting period is as follow:

|                               | <b>Change in<br/>interest rate</b> | <b>Effect to<br/>net interest income<br/>Increase/(decrease)<br/>VND</b> |
|-------------------------------|------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|
| <b>As at 30 June 2025</b>     |                                    |                                                                          |
| VND                           | 0.20%                              | (17,168,560,240)                                                         |
| VND                           | (0.20%)                            | 17,168,560,240                                                           |
| USD                           | 0.20%                              | (2,166,843,199)                                                          |
| USD                           | (0.20%)                            | 2,166,843,199                                                            |
| <hr/>                         |                                    |                                                                          |
| <b>As at 31 December 2024</b> |                                    |                                                                          |
| VND                           | 0.20%                              | (22,101,928,454)                                                         |
| VND                           | (0.20%)                            | 22,101,928,454                                                           |
| USD                           | 0.20%                              | 2,459,292,765                                                            |
| USD                           | (0.20%)                            | (2,459,292,765)                                                          |
| <hr/>                         |                                    |                                                                          |

**(ii) Currency risk**

Currency risk is the risk that the value of financial instruments fluctuates due to exchange rate fluctuations. OCB was incorporated and operates in Vietnam, with VND as its reporting currency. Meanwhile, the Assets - Resources Structure of OCB includes other currencies (e.g. USD, EUR, AUD, etc.) and thus OCB has currency risks.

*Currency risk management*

OCB's management has set limits on positions by currency in accordance with OCB's internal risk assessment system and the SBV's regulations. The major currency in which OCB transacts is VND, OCB's loans and advances were mainly denominated in VND with the remainder mainly in USD. Some of OCB's other assets are in currencies other than the reporting currency of VND and USD. Positions are monitored on a daily basis and hedging strategies used to ensure positions are maintained within established limits.

Exchange rates of major currencies as at the reporting date are presented in *Note 47*.

The following tables show OCB's assets and liabilities categorised by currencies translated into VND at the end of accounting period:

| As at 30 June 2025                                                          | EUR<br>VND equivalent  | USD<br>VND equivalent    | Gold<br>VND equivalent | Other foreign<br>currencies<br>VND equivalent | Total<br>VND equivalent  |
|-----------------------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|-----------------------------------------------|--------------------------|
| <b>Assets</b>                                                               |                        |                          |                        |                                               |                          |
| Cash on hand and gold                                                       | 3,503,347,007          | 67,638,007,242           | 47,400,000             | 4,271,072,204                                 | 75,459,826,453           |
| Balances with the SBV                                                       | -                      | 137,990,892,668          | -                      | -                                             | 137,990,892,668          |
| Deposits with and loans to other CIs                                        | 62,221,992,680         | 1,521,873,134,113        | -                      | 103,162,883,280                               | 1,687,258,010,073        |
| Loans and advances to customers – gross                                     | -                      | 866,204,247,390          | -                      | -                                             | 866,204,247,390          |
| Other assets – gross                                                        | -                      | 238,493,397,922          | -                      | -                                             | 238,493,397,922          |
| <b>Total assets (1)</b>                                                     | <b>65,725,339,687</b>  | <b>2,832,199,679,335</b> | <b>47,400,000</b>      | <b>107,433,955,484</b>                        | <b>3,005,406,374,506</b> |
| <b>Liabilities</b>                                                          |                        |                          |                        |                                               |                          |
| Deposits and borrowings from other CIs                                      | -                      | 1,829,922,284,278        | -                      | -                                             | 1,829,922,284,278        |
| Deposits from customers                                                     | 62,478,825,713         | 1,456,450,887,373        | -                      | 69,554,656,132                                | 1,588,484,369,218        |
| Derivatives and other financial liabilities                                 | -                      | (6,331,518,813,436)      | -                      | -                                             | (6,331,518,813,436)      |
| Grants, entrusted funds and loans<br>exposed to risks                       | -                      | 5,749,700,000,000        | -                      | -                                             | 5,749,700,000,000        |
| Other liabilities – gross                                                   | 1,150,621,672          | 101,133,682,323          | 15,694,140             | 10,546,644,907                                | 112,846,643,042          |
| <b>Total liabilities (2)</b>                                                | <b>63,629,447,385</b>  | <b>2,805,688,040,538</b> | <b>15,694,140</b>      | <b>80,101,301,039</b>                         | <b>2,949,434,483,102</b> |
| <b>Foreign exchange position<br/>on-balance-sheet [(3)=(1)-(2)]</b>         | <b>2,095,892,302</b>   | <b>26,511,638,797</b>    | <b>31,705,860</b>      | <b>27,332,654,445</b>                         | <b>55,971,891,404</b>    |
| <b>Foreign exchange position<br/>off-balance-sheet (4)</b>                  | <b>(1,696,805,000)</b> | <b>(43,922,561,234)</b>  | <b>-</b>               | <b>(6,688,305,000)</b>                        | <b>(52,307,671,234)</b>  |
| <b>Foreign exchange position on and<br/>off-balance-sheet [(5)=(3)+(4)]</b> | <b>399,087,302</b>     | <b>(17,410,922,437)</b>  | <b>31,705,860</b>      | <b>20,644,349,445</b>                         | <b>3,664,220,170</b>     |

| <b>As at 31 December 2024</b>                                               | <b>EUR<br/>VND equivalent</b> | <b>USD<br/>VND equivalent</b> | <b>Gold<br/>VND equivalent</b> | <b>Other foreign<br/>currencies<br/>VND equivalent</b> | <b>Total<br/>VND equivalent</b> |
|-----------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|--------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------|
| <b>Assets</b>                                                               |                               |                               |                                |                                                        |                                 |
| Cash on hand and gold                                                       | 4,983,677,046                 | 71,302,384,706                | 91,520,000                     | 4,392,458,374                                          | 80,770,040,126                  |
| Balances with the SBV                                                       | -                             | 149,960,919,227               | -                              | -                                                      | 149,960,919,227                 |
| Deposits with and loans to other CIs                                        | 25,020,759,155                | 3,263,323,924,876             | -                              | 141,845,598,202                                        | 3,430,190,282,233               |
| Loans and advances to customers – gross                                     | -                             | 709,691,828,645               | -                              | -                                                      | 709,691,828,645                 |
| Other assets – gross                                                        | 13,177,148                    | 269,142,383,134               | -                              | 4,014,335                                              | 269,159,574,617                 |
| <b>Total assets (1)</b>                                                     | <b>30,017,613,349</b>         | <b>4,463,421,440,588</b>      | <b>91,520,000</b>              | <b>146,242,070,911</b>                                 | <b>4,639,772,644,848</b>        |
| <b>Liabilities</b>                                                          |                               |                               |                                |                                                        |                                 |
| Deposits and borrowings from other CIs                                      | -                             | 4,146,223,218,865             | -                              | -                                                      | 4,146,223,218,865               |
| Deposits from customers                                                     | 26,856,678,673                | 1,409,949,723,952             | -                              | 113,324,293,237                                        | 1,550,130,695,862               |
| Derivatives and other financial liabilities                                 | -                             | (6,732,793,656,564)           | -                              | -                                                      | (6,732,793,656,564)             |
| Grants, entrusted funds and loans<br>exposed to risks                       | -                             | 5,855,455,000,000             | -                              | -                                                      | 5,855,455,000,000               |
| Other liabilities – gross                                                   | 2,389,104,691                 | 102,033,911,344               | 11,019,008                     | 1,568,724,998                                          | 106,002,760,041                 |
| <b>Total liabilities (2)</b>                                                | <b>29,245,783,364</b>         | <b>4,780,868,197,597</b>      | <b>11,019,008</b>              | <b>114,893,018,235</b>                                 | <b>4,925,018,018,204</b>        |
| <b>Foreign exchange position<br/>on-balance-sheet [(3)=(1)-(2)]</b>         | <b>771,829,985</b>            | <b>(317,446,757,009)</b>      | <b>80,500,992</b>              | <b>31,349,052,676</b>                                  | <b>(285,245,373,356)</b>        |
| <b>Foreign exchange position<br/>off-balance-sheet (4)</b>                  | <b>-</b>                      | <b>557,430,496,921</b>        | <b>-</b>                       | <b>(23,038,800,000)</b>                                | <b>534,391,696,921</b>          |
| <b>Foreign exchange position on and<br/>off-balance-sheet [(5)=(3)+(4)]</b> | <b>771,829,985</b>            | <b>239,983,739,912</b>        | <b>80,500,992</b>              | <b>8,310,252,676</b>                                   | <b>249,146,323,565</b>          |

*Exchange rate sensitivity*

Assuming that all variables remain constant, the following table shows the effects on profit before tax and equity of OCB due to changes in exchange rates. Risk due to change of exchange rate to other currencies of OCB is not significant.

|                               | <b>Effect to net profit<br/>Increase/(decrease)<br/>VND</b> |
|-------------------------------|-------------------------------------------------------------|
| <b>As at 30 June 2025</b>     |                                                             |
| USD (weakening by 3%)         | 417,862,138                                                 |
| USD (strengthening by 3%)     | (417,862,138)                                               |
|                               | <hr/>                                                       |
| <b>As at 31 December 2024</b> |                                                             |
| USD (weakening by 3%)         | (5,759,104,262)                                             |
| USD (strengthening by 3%)     | 5,759,104,262                                               |
|                               | <hr/>                                                       |

**(iii) Other market risk**

Market price risk is the risk that the market value of securities decreases due to changes in price of individual securities. Market price risk derives from held-for-trading and available-for-sale securities of the Bank.

The Bank's held-for-trading securities and available-for-sale investment securities are subject to market price risk arising from uncertainties about future market price movements of these securities. The Bank manages its securities price risk by diversifying its investment portfolio and being prudent in selecting securities to invest within prescribed limits,

As at 30 June 2025 and 31 December 2024, the impact of market price risk of the Bank is insignificant.

**(d) Liquidity risk**

Liquidity risk is the risk that OCB will not be able to meet its financial obligations as they fall due; or the risk that OCB might have to face unacceptable material losses in order to meet those obligations. Liquidity risk may lead to negative effect on OCB's profit, reputation, equity, even causes OCB's bankruptcy.

*Liquidity risk management*

OCB maintains a specific portfolio and volume of high-liquidation assets, which may include but not limited to cash, gold, interbank deposits, Government bonds and other high-liquidation assets in order to meet its liabilities when due under both normal and stressed conditions, without incurring unacceptable losses or risking damage to OCB's reputation. OCB will establish specific liquidity gap and follow strictly on each period based on Assets and Liabilities structure.

OCB understands the interrelation of credit risk and market risk and how they may have impacts on OCB's liquidity. OCB also realises that liquidity risks come from two sides of its statement of financial position. Therefore, OCB's approach to managing liquidity is to constantly focus on diversification of investment and credit activities and increases of accessibility to capital markets by various fund raising tools and products.

The Market Risk and Liquidity Management Department under the Risk Management Division is responsible for daily oversight of OCB's liquidity and submission of OCB's separate liquidity reports to the ALCO for review and making decisions that are compatible with the development strategy of OCB and the business status and market developments in different periods. OCB adopts both of the common approaches to managing liquidity, namely Stock Approach and Flow Approach. Accordingly, OCB monitors on a daily basis the compliance with adequate liquidity ratios and forecasts movements of cash flows which may have impact on OCB's liquidity position in the future to ensure compliance at any time with all regulations of the SBV as well as its internal regulations.

Liquidity risk limits are established based on results of OCB's liquidity forecast in normal and stressed market conditions. Regular liquidity stress testing is conducted under a variety of scenarios covering adverse conditions. At the same time, OCB also issues specific regulations on a Liquidity Contingency Plan ("LCP") which clearly specifies the roles and responsibilities of each unit and individual and a coordination process for implementation when there appear signs of a possible stressed liquidity event.

The following assumptions and conditions are applied in analysing the maturity of assets and liabilities of OCB:

- Balances with the SBV is classified as demand deposits within one (1) month, in which compulsory reserve is included;
- The maturity term of investment securities - listed debt securities is considered within one (1) month because of their high liquidity; investment securities - equity securities is categorised over 5 years; investment securities - unlisted debt securities is calculated based on the maturity date of each kind of securities;
- The maturity term of debts owed to the Government and the SBV; valuable papers issued; due from and loans to other credit institutions, loans and advances to customers is determined based on the maturity date as stipulated in contracts. The actual maturity term may be altered because loan contracts may be extended;
- The maturity of long-term investments is categorised over 5 years because these investments do not have exact maturity date;

- The maturity of fixed assets is categorised over 5 years because there is no basis to identify the remaining useful life.
- The maturity of deposits and borrowings from other credit institutions; derivatives instruments and other financial liabilities; deposits from customers; grants, entrusted funds and loans exposed to risks is determined based on the characteristic of each item or the maturity date specified in the contracts, demand deposits from other credit institutions and customers are performed as requests of customers and categorised as call deposits. The maturity period of borrowings and term deposits are determined based on contractual maturity date. In reality, the actual maturities of those liabilities may be longer than the original contractual terms due to rollover; and

The following tables show that the analysis of assets and liabilities of OCB as at the end of accounting period. The maturity date in reality of assets and liabilities might be different from the contractual ones, depending on the appendices to be signed.

**Orient Commercial Joint Stock Bank**
**The Hallmark, 15 Tran Bach Dang, An Khanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam**
**Notes to the consolidated financial statements for the six-month period ended 30 June 2025 (continued)**
**Form B05a/TCTD-HN**
*(Issued in accordance with  
Circular No. 49/2014/TT-NHNN  
dated 31 December 2014  
of the State Bank of Vietnam)*
**As at 30 June 2025**

|                                                       | Overdue<br>Overdue over 3<br>months<br>VND | Overdue<br>Overdue up to 3<br>months<br>VND | Up to 1 month<br>VND        | From over 1 to 3<br>months<br>VND | Current<br>From over 3 to 12<br>months<br>VND | From over 1 to 5<br>years<br>VND | Over 5 years<br>VND       | Total<br>VND               |
|-------------------------------------------------------|--------------------------------------------|---------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------------------|----------------------------------|---------------------------|----------------------------|
| <b>Assets</b>                                         |                                            |                                             |                             |                                   |                                               |                                  |                           |                            |
| Cash on hand and gold                                 | -                                          | -                                           | 1,065,540,703,576           | -                                 | -                                             | -                                | -                         | 1,065,540,703,576          |
| Balances with the SBV                                 | -                                          | -                                           | 3,680,324,239,243           | -                                 | -                                             | -                                | -                         | 3,680,324,239,243          |
| Deposits with and loans to<br>other CIs               | -                                          | -                                           | 45,370,285,170,513          | 2,354,525,000,000                 | -                                             | 109,727,000,000                  | -                         | 47,834,537,170,513         |
| Trading securities – gross                            | -                                          | -                                           | -                           | -                                 | 218,280,000,000                               | -                                | -                         | 218,280,000,000            |
| Loans and advances to<br>customers – gross            | 6,582,994,294,339                          | 1,199,726,700,783                           | 8,187,901,441,998           | 13,052,827,285,477                | 32,508,255,235,577                            | 56,993,398,291,545               | 72,264,121,827,418        | 190,789,225,077,137        |
| Investment securities – gross                         | -                                          | -                                           | 2,500,011,103,710           | 14,699,690,793,303                | 20,340,882,382,500                            | 4,869,934,795,260                | 15,948,356,403,284        | 58,358,875,478,057         |
| Fixed assets                                          | -                                          | -                                           | -                           | -                                 | -                                             | -                                | 663,591,544,459           | 663,591,544,459            |
| Other assets – gross                                  | 4,800,000,000                              | -                                           | 356,401,216,102             | 647,869,284,064                   | 755,942,290,175                               | 4,526,401,854,214                | 2,698,221,023,733         | 8,989,635,668,288          |
| <b>Total assets (1)</b>                               | <b>6,587,794,294,339</b>                   | <b>1,199,726,700,783</b>                    | <b>61,160,463,875,142</b>   | <b>30,754,912,362,844</b>         | <b>53,823,359,908,252</b>                     | <b>66,499,461,941,019</b>        | <b>91,574,290,798,894</b> | <b>311,600,009,881,273</b> |
| <b>Liabilities</b>                                    |                                            |                                             |                             |                                   |                                               |                                  |                           |                            |
| Due to the Government and<br>the SBV                  | -                                          | -                                           | 2,444,414,016,642           | -                                 | -                                             | 66,544,357,022                   | -                         | 2,510,958,373,664          |
| Deposits and borrowings<br>from other CIs             | -                                          | -                                           | 48,133,227,363,962          | 2,840,974,799,000                 | 15,442,063,800                                | 76,555,281,879                   | -                         | 51,066,199,508,641         |
| Deposits from customers                               | -                                          | -                                           | 66,271,841,451,698          | 32,034,480,115,677                | 48,469,990,449,688                            | 7,162,808,985,203                | 548,385,941               | 153,939,669,388,207        |
| Derivatives and other<br>financial liabilities        | -                                          | -                                           | 226,615,610,000             | 83,333,543,576                    | 74,876,239,973                                | (1,184,357,671)                  | -                         | 383,641,035,878            |
| Grants, entrusted funds and<br>loans exposed to risks | -                                          | -                                           | -                           | 17,866,751,500                    | 34,744,232,530                                | 5,769,701,384,265                | -                         | 5,822,312,368,295          |
| Valuable papers issued                                | -                                          | -                                           | 5,327,500,000,000           | 6,321,200,000,000                 | 8,023,500,000,000                             | 37,400,000,000,000               | -                         | 57,072,200,000,000         |
| Other liabilities – gross                             | -                                          | -                                           | 652,968,654,528             | 795,542,369,229                   | 2,293,148,759,298                             | 1,249,044,584,616                | 2,759,366                 | 4,990,707,127,037          |
| <b>Total liabilities (2)</b>                          | <b>-</b>                                   | <b>-</b>                                    | <b>123,056,567,096,830</b>  | <b>42,093,397,578,982</b>         | <b>58,911,701,745,289</b>                     | <b>51,723,470,235,314</b>        | <b>551,145,307</b>        | <b>275,785,687,801,722</b> |
| <b>Net liquidity gap<br/>[(3)=(1)-(2)]</b>            | <b>6,587,794,294,339</b>                   | <b>1,199,726,700,783</b>                    | <b>(61,896,103,221,688)</b> | <b>(11,338,485,216,138)</b>       | <b>(5,088,341,837,037)</b>                    | <b>14,775,991,705,705</b>        | <b>91,573,739,653,587</b> | <b>35,814,322,079,551</b>  |

**Orient Commercial Joint Stock Bank**  
**The Hallmark, 15 Tran Bach Dang, An Khanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam**  
**Notes to the consolidated financial statements for the six-month period ended 30 June 2025 (continued)**

**Form B05a/TCTD-HN**  
*(Issued in accordance with  
Circular No. 49/2014/TT-NHNN  
dated 31 December 2014  
of the State Bank of Vietnam)*

As at 31 December 2024

|                                                       | Overdue<br>Overdue over 3<br>months<br>VND | Overdue<br>Overdue up to 3<br>months<br>VND | Up to 1 month<br>VND        | From over 1 to 3<br>months<br>VND | Current<br>From over 3 to 12<br>months<br>VND | From over 1 to 5<br>years<br>VND | Over 5 years<br>VND       | Total<br>VND               |
|-------------------------------------------------------|--------------------------------------------|---------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------------------|----------------------------------|---------------------------|----------------------------|
| <b>Assets</b>                                         |                                            |                                             |                             |                                   |                                               |                                  |                           |                            |
| Cash on hand and gold                                 | -                                          | -                                           | 787,773,771,826             | -                                 | -                                             | -                                | -                         | 787,773,771,826            |
| Balances with the SBV                                 | -                                          | -                                           | 2,377,473,012,237           | -                                 | -                                             | -                                | -                         | 2,377,473,012,237          |
| Deposits with and loans to<br>other CIs               | -                                          | -                                           | 36,490,627,257,631          | 2,525,845,000,000                 | -                                             | 109,727,000,000                  | -                         | 39,126,199,257,631         |
| Loans and advances to<br>customers – gross            | 5,495,106,007,177                          | 1,276,165,784,976                           | 7,344,230,025,038           | 11,576,533,545,672                | 31,912,297,583,246                            | 43,358,874,544,505               | 74,960,484,472,417        | 175,923,691,963,031        |
| Investment securities – gross                         | -                                          | -                                           | -                           | 50,679,985,651                    | 29,680,452,385,902                            | 3,557,721,984,057                | 19,346,756,171,847        | 52,635,610,527,457         |
| Fixed assets                                          | -                                          | -                                           | -                           | -                                 | -                                             | -                                | 630,506,628,479           | 630,506,628,479            |
| Other assets – gross                                  | 4,800,000,000                              | -                                           | 391,897,698,577             | 103,408,902,509                   | 1,144,007,078,024                             | 3,250,060,707,199                | 2,750,219,698,002         | 7,644,394,084,311          |
| <b>Total assets (1)</b>                               | <b>5,499,906,007,177</b>                   | <b>1,276,165,784,976</b>                    | <b>47,392,001,765,309</b>   | <b>14,256,467,433,832</b>         | <b>62,736,757,047,172</b>                     | <b>50,276,384,235,761</b>        | <b>97,687,966,970,745</b> | <b>279,125,649,244,972</b> |
| <b>Liabilities</b>                                    |                                            |                                             |                             |                                   |                                               |                                  |                           |                            |
| Due to the Government and<br>the SBV                  | -                                          | -                                           | 3,393,187,130,601           | -                                 | 76,348,421,538                                | -                                | -                         | 3,469,535,552,139          |
| Deposits and borrowings<br>from other CIs             | -                                          | -                                           | 41,822,856,617,208          | 2,987,935,273,199                 | 102,343,594,411                               | 95,145,720,680                   | -                         | 45,008,281,205,498         |
| Deposits from customers                               | -                                          | -                                           | 54,109,437,688,785          | 33,025,502,177,077                | 49,198,346,215,948                            | 6,126,003,248,390                | 474,157,712               | 142,459,763,487,912        |
| Derivatives and other<br>financial liabilities        | -                                          | -                                           | (24,136,099,162)            | (152,757,783,013)                 | 533,156,540,019                               | -                                | -                         | 356,262,657,844            |
| Grants, entrusted funds and<br>loans exposed to risks | -                                          | -                                           | -                           | 5,954,805,000                     | 45,852,880,760                                | 5,890,275,823,635                | -                         | 5,942,083,509,395          |
| Valuable papers issued                                | -                                          | -                                           | 200,312,500,000             | 59,200,000,000                    | 13,230,900,000,000                            | 30,520,300,000,000               | -                         | 44,010,712,500,000         |
| Other liabilities – gross                             | -                                          | -                                           | 483,635,328,459             | 662,413,296,891                   | 1,752,876,311,150                             | 669,248,641,330                  | 2,091,027                 | 3,568,175,668,857          |
| <b>Total liabilities (2)</b>                          | <b>-</b>                                   | <b>-</b>                                    | <b>99,985,293,165,891</b>   | <b>36,588,247,769,154</b>         | <b>64,939,823,963,826</b>                     | <b>43,300,973,434,035</b>        | <b>476,248,739</b>        | <b>244,814,814,581,645</b> |
| <b>Net liquidity gap<br/>[(3)=(1)-(2)]</b>            | <b>5,499,906,007,177</b>                   | <b>1,276,165,784,976</b>                    | <b>(52,593,291,400,582)</b> | <b>(22,331,780,335,322)</b>       | <b>(2,203,066,916,654)</b>                    | <b>6,975,410,801,726</b>         | <b>97,687,490,722,006</b> | <b>34,310,834,663,327</b>  |

## **45. Financial instruments**

### **Fair value**

Circular No. 210/2009/TT-BTC issued by the Ministry of Finance dated 6 November 2009 requires disclosure of the method for determining fair value and information on fair value of financial assets and liabilities to enable comparison of fair value and carrying amount.

The following table presents the carrying amount and fair value of the Bank's financial assets and financial liabilities as at the end of the accounting period:

**Orient Commercial Joint Stock Bank**  
**The Hallmark, 15 Tran Bach Dang, An Khanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam**  
**Notes to the consolidated financial statements for the six-month period ended 30 June 2025 (continued)**

**Form B05a/TCTD-HN**  
*(Issued in accordance with*  
*Circular No. 49/2014/TT-NHNN*  
*dated 31 December 2014*  
*of the State Bank of Vietnam)*

**As at 30 June 2025**

|                                                    | <b>Carrying amount</b>                       |                                  |                               |                            |                            | <b>Fair value VND</b> |
|----------------------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|----------------------------|----------------------------|-----------------------|
|                                                    | <b>Fair value through profit or loss VND</b> | <b>Loans and receivables VND</b> | <b>Available-for-sale VND</b> | <b>Amortised cost VND</b>  | <b>Carrying amount VND</b> |                       |
| <b>Financial assets</b>                            |                                              |                                  |                               |                            |                            |                       |
| Cash on hand, gold                                 | -                                            | 1,065,540,703,576                | -                             | -                          | 1,065,540,703,576          | 1,065,540,703,576     |
| Balances with the SBV                              | -                                            | 3,680,324,239,243                | -                             | -                          | 3,680,324,239,243          | 3,680,324,239,243     |
| Deposits with and loans to other CIs               | -                                            | 47,834,537,170,513               | -                             | -                          | 47,834,537,170,513         | (*)                   |
| Held-for-trading securities                        | 218,280,000,000                              | -                                | -                             | -                          | 218,280,000,000            | 218,298,000,000       |
| Loans and advances to customers – gross            | -                                            | 186,333,051,129,536              | -                             | -                          | 186,333,051,129,536        | (*)                   |
| Purchased debts – gross                            | -                                            | 4,456,173,947,601                | -                             | -                          | 4,456,173,947,601          | (*)                   |
| Available-for-sale securities – gross              | -                                            | -                                | 58,358,875,478,057            | -                          | 58,358,875,478,057         | (*)                   |
| Other financial assets – gross                     | -                                            | 4,093,564,739,338                | -                             | -                          | 4,093,564,739,338          | (*)                   |
|                                                    | <b>218,280,000,000</b>                       | <b>247,463,191,929,807</b>       | <b>58,358,875,478,057</b>     | <b>-</b>                   | <b>306,040,347,407,864</b> |                       |
| <b>Financial liabilities</b>                       |                                              |                                  |                               |                            |                            |                       |
| Due to the Government and the SBV                  | -                                            | -                                | -                             | 2,510,958,373,664          | 2,510,958,373,664          | (*)                   |
| Deposits and borrowings from other CIs             | -                                            | -                                | -                             | 51,066,199,508,641         | 51,066,199,508,641         | (*)                   |
| Deposits from customers                            | -                                            | -                                | -                             | 153,939,669,388,207        | 153,939,669,388,207        | (*)                   |
| Grants, entrusted funds and loans exposed to risks | -                                            | -                                | -                             | 5,822,312,368,295          | 5,822,312,368,295          | (*)                   |
| Valuable papers issued                             | -                                            | -                                | -                             | 57,072,200,000,000         | 57,072,200,000,000         | (*)                   |
| Derivatives and other financial liabilities        | 383,641,035,878                              | -                                | -                             | -                          | 383,641,035,878            | (*)                   |
| Other financial liabilities                        | -                                            | -                                | -                             | 4,173,046,877,286          | 4,173,046,877,286          | (*)                   |
|                                                    | <b>383,641,035,878</b>                       | <b>-</b>                         | <b>-</b>                      | <b>274,584,386,516,093</b> | <b>274,968,027,551,971</b> |                       |

(\*) OCB has not determined the fair value of these financial instruments for disclosure in the interim Consolidated financial statements because there are no listed prices on the market for these financial instruments and Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System applicable to Credit Institutions issued by the State Bank of Vietnam and relevant legal regulations do not provide guidance on how to determine fair value using valuation techniques. The fair value of these financial instruments may differ from their carrying value.

**Orient Commercial Joint Stock Bank**  
**The Hallmark, 15 Tran Bach Dang, An Khanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam**  
**Notes to the consolidated financial statements for the six-month period ended 30 June 2025 (continued)**

**Form B05a/TCTD-HN**  
*(Issued in accordance with*  
*Circular No. 49/2014/TT-NHNN*  
*dated 31 December 2014*  
*of the State Bank of Vietnam)*

**As at 31 December 2024**

|                                                       | <b>Carrying amount</b>                                   |                                          |                                   |                               |                                |                           |
|-------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|------------------------------------------|-----------------------------------|-------------------------------|--------------------------------|---------------------------|
|                                                       | <b>Fair value<br/>through<br/>profit or loss<br/>VND</b> | <b>Loans and<br/>receivables<br/>VND</b> | <b>Available-for-sale<br/>VND</b> | <b>Amortised cost<br/>VND</b> | <b>Carrying amount<br/>VND</b> | <b>Fair value<br/>VND</b> |
| <b>Financial assets</b>                               |                                                          |                                          |                                   |                               |                                |                           |
| Cash on hand, gold                                    | -                                                        | 787,773,771,826                          | -                                 | -                             | 787,773,771,826                | 787,773,771,826           |
| Balances with the SBV                                 | -                                                        | 2,377,473,012,237                        | -                                 | -                             | 2,377,473,012,237              | 2,377,473,012,237         |
| Deposits with and loans to other CIs                  | -                                                        | 39,126,199,257,631                       | -                                 | -                             | 39,126,199,257,631             | (*)                       |
| Loans and advances to customers – gross               | -                                                        | 170,844,469,638,663                      | -                                 | -                             | 170,844,469,638,663            | (*)                       |
| Purchased debts – gross                               | -                                                        | 5,079,222,324,368                        | -                                 | -                             | 5,079,222,324,368              | (*)                       |
| Available-for-sale securities – gross                 | -                                                        | -                                        | 52,635,610,527,457                | -                             | 52,635,610,527,457             | (*)                       |
| Other financial assets – gross                        | -                                                        | 3,274,728,729,463                        | -                                 | -                             | 3,274,728,729,463              | (*)                       |
|                                                       | -                                                        | <b>221,489,866,734,188</b>               | <b>52,635,610,527,457</b>         | -                             | <b>274,125,477,261,645</b>     |                           |
| <b>Financial liabilities</b>                          |                                                          |                                          |                                   |                               |                                |                           |
| Due to the Government and the SBV                     | -                                                        | -                                        | -                                 | 3,469,535,552,139             | 3,469,535,552,139              | (*)                       |
| Deposits and borrowings from other CIs                | -                                                        | -                                        | -                                 | 45,008,281,205,498            | 45,008,281,205,498             | (*)                       |
| Deposits from customers                               | -                                                        | -                                        | -                                 | 142,459,763,487,912           | 142,459,763,487,912            | (*)                       |
| Grants, entrusted funds and loans<br>exposed to risks | -                                                        | -                                        | -                                 | 5,942,083,509,395             | 5,942,083,509,395              | (*)                       |
| Valuable papers issued                                | -                                                        | -                                        | -                                 | 44,010,712,500,000            | 44,010,712,500,000             | (*)                       |
| Derivatives and other financial liabilities           | 356,262,657,844                                          | -                                        | -                                 | -                             | 356,262,657,844                | (*)                       |
| Other financial liabilities                           | -                                                        | -                                        | -                                 | 2,925,893,279,873             | 2,925,893,279,873              | (*)                       |
|                                                       | <b>356,262,657,844</b>                                   | -                                        | -                                 | <b>243,816,269,534,817</b>    | <b>244,172,532,192,661</b>     |                           |

(\*) OCB has not determined the fair value of these financial instruments for disclosure in the consolidated interim financial statements because there are no listed prices on the market for these financial instruments and Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System applicable to Credit Institutions issued by the SBV and relevant legal regulations do not provide guidance on how to determine fair value using valuation techniques. The fair value of these financial instruments may differ from their carrying value.

#### 46. Lease commitments

At the end of the accounting period, the future minimum lease payments under irrevocable operating leases were as follows:

|                          | 30/6/2025<br>VND       | 31/12/2024<br>VND      |
|--------------------------|------------------------|------------------------|
| Within one year          | 220,892,630,898        | 213,809,339,053        |
| Within two to five years | 486,084,667,386        | 489,812,048,768        |
| More than five years     | 99,855,294,345         | 76,046,948,071         |
|                          | <b>806,832,592,629</b> | <b>779,668,335,892</b> |

#### 47. Exchange rates of applicable foreign currencies at the end of the accounting period

|     | 30/6/2025<br>VND | 31/12/2024<br>VND |
|-----|------------------|-------------------|
| USD | 26,135.00        | 25,458.50         |
| EUR | 30,851.00        | 26,620.50         |
| GBP | 36,063.50        | 32,097.50         |
| JPY | 181.63           | 163.55            |
| CAD | 19,152.00        | 17,787.50         |
| AUD | 17,149.50        | 15,915.00         |
| SGD | 20,540.50        | 18,765.50         |
| KRW | 20.30            | 18.31             |
| CNY | 3,644.50         | 3,492.50          |
| THB | 804.00           | 765.00            |
| CHF | 33,165.00        | 28,613.00         |
| NZD | 15,863.00        | 14,793.00         |
| HKD | 3,377.00         | 3,334.00          |
| SEK | 2,632.38         | 2,200.53          |
| TWD | 994.46           | 876.37            |
| XAU | 11,850,000.00    | 8,320,000.00      |

#### 48. Changes in accounting estimates

In preparation of the consolidated annual financial statements and consolidated interim financial statements, the Board of Management has made several accounting estimates. Actual results may be different from these accounting estimates. There were no significant changes in accounting estimates of OCB when preparing the consolidated interim financial statements compared with those made in the most recent consolidated annual financial statements.

## **49. Seasonality or cyclical factors**

OCB's interim consolidated financial statements are not affected by seasonality or cyclical factors except for the following items:

### **(a) Foreign exchange differences**

As described in Note 3(b) and Note 3(e), unrealised foreign exchange differences are recorded in "Foreign exchange differences" account in equity. The balance of "Foreign exchange differences" account shall be transferred to the consolidated statement of income at the end of the annual accounting period.

### **(b) Statutory reserves**

OCB is required to make allocations to reserve to supplement charter capital and financial reserve annually, therefore OCB will make allocations to these statutory reserves at the end of the annual accounting period.

## **50. Comparative information**

Certain comparative information figures have been restated to conform with the regulations on financial statement presentation of the current period. The comparison table of figures presented in the previous period, before and after being restated is as follows:

### **(i) Consolidated statement of financial position**

|                   | <b>31/12/2024</b><br><b>(restated)</b> | <b>31/12/2024</b><br><b>(as previous</b><br><b>reported)</b> |
|-------------------|----------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
|                   | <b>VND</b>                             | <b>VND</b>                                                   |
| Receivables       | 2,867,322,167,606                      | 7,092,839,311,432                                            |
| Other liabilities | 913,200,352,654                        | 5,138,717,496,480                                            |

### **(ii) Consolidated statement of income**

|                          | <b>Six-month period ended</b><br><b>30/6/2024</b><br><b>(restated)</b> | <b>30/6/2024</b><br><b>(as previous</b><br><b>reported)</b> |
|--------------------------|------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|
|                          | <b>VND</b>                                                             | <b>VND</b>                                                  |
| Other operating income   | 300,553,036,174                                                        | 941,074,222,937                                             |
| Other operating expenses | (31,927,023,150)                                                       | (672,448,209,913)                                           |

**(iii) Consolidated statement of cash flows**

|                                                    | <b>Six-month period ended</b> |                               |
|----------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
|                                                    | <b>30/6/2024</b>              | <b>30/6/2024</b>              |
|                                                    | <b>(restated)</b>             | <b>(as previous reported)</b> |
|                                                    | <b>VND</b>                    | <b>VND</b>                    |
| <b>NET CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES</b>    |                               |                               |
| Increase in other operating assets                 | (354,447,064,521)             | 966,927,259,569               |
| Increase/(decrease) in other operating liabilities | (1,817,989,022,102)           | (3,139,363,346,192)           |

26 August 2025

Preparer



Nguyen Van Anh  
Chief Accountant

Reviewer



Nguyen Duc Hieu  
Chief Financial Officer

Approver



Pham Hong Hai  
General Director